

群書治要 三六〇

第一冊 (中越對照)

QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360

Nguyên Tác Trị Quốc Của
Trung Hoa Thời Xưa



Quyển 1

Trung Việt văn đối chiếu

Hợp biên / (thời Đường) Ngụy Trưng, Trữ Lượng, Ngu Thế Nam, Tiêu Đức Ngôn

Phiên dịch / Nguyễn Thị Thuý Hà Thẩm dịch / Cư sĩ Vọng Tây

合編 / 【唐】魏徵、褚亮、虞世南、蕭德言

翻譯者 / 阮翠河 審譯者 / 望西居士

群書治要 三六〇

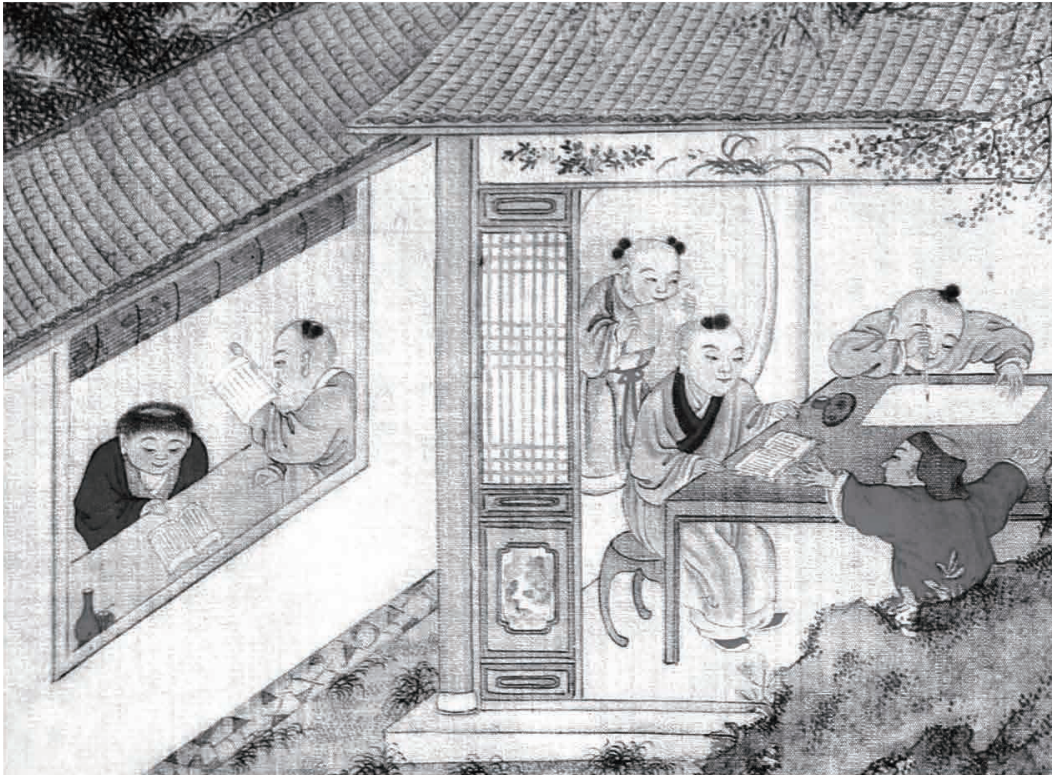
第一冊 (中越對照)

QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360

Nguyên Tác Trị Quốc Của
Trung Hoa Thời Xưa

Quyển 1

Trung Việt văn đối chiếu



群書治要 三六〇

第一冊 (中越對照版)

QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360

Nguyên Tắc Trị Quốc Của
Trung Hoa Thời Xưa

Quyển 1 (Trung Việt văn đối chiếu)

合編 / 【唐】魏徵 褚亮 虞世南 蕭德言

精選 / 馬來西亞文化教育中心

翻譯 / 阮翠河

審譯 / 望西居士

出版者 / 香港佛陀教育協會

地址 / 香港九龍尖沙咀山林道 8 號高荔商業中心 2 樓 2A 室

電話 / (852) 2314-7099

網址 / www.amtbhk.com

2017 年 11 月 第一版

歡迎翻印流通，請勿擅改內容

Hợp biên / (thời Đường) Ngụy Trưng, Trữ Lượng, Ngu Thế Nam, Tiêu Đức Ngôn

Nhóm tinh tuyển / Chung Hua Cultural Education Centre(M)(857510K)

Phiên dịch / Nguyễn Thị Thuý Hà

Thẩm dịch / Cư sĩ Vọng Tây

Nhà xuất bản / Hiệp hội Giáo Dục Phật Đà Hong Kong

Flat 2A, 2F, Glory Centre, 8 Hillwood Road, Tsim Sha Tsui, Kowloon, Hong Kong

Điện thoại / (852) 2314-7099

Tháng 11 năm 2017 . Bản in lần 1

Hoan nghênh tái xuất bản lưu thông ,

xin đừng chỉnh sửa nội dung

MỤC LỤC

目錄

LỜI TỰA QUẢN THƯ TRỊ YẾU	i
LỜI TỰA QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360	v
THUYẾT MINH QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360.....	viii

I. QUÂN ĐẠO

修身 1. TU THÂN	2
戒貪 A. Giới tham	2
勤儉 B. Cần kiệm	14
懲忿 C. Trừng phẫn	18
遷善 D. Hướng thiện	21
改過 E. Sửa đổi lỗi lầm	22
敦親 2. ĐÔN THÂN (HÒA THUẬN VỚI NGƯỜI THÂN).....	28
反身 3. PHẢN THÂN (SUY XÉT BẢN THÂN).....	34
尊賢 4. TÔN HIỀN (TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI).....	56
納諫 5. NẠP GIÁN (DÂNG, NHẬN LỜI CAN NGẮN)	70
杜讒邪 6. ĐỔ SÀM TÀ (NGĂN CHẶN LỜI NÓI GIỀM PHA, HÀNH VI XẤU).....	79
審斷 7 THẨM ĐOẠN (THẬN TRỌNG).....	81

II. THẦN THUẬT (THUẬT LÀM CẤP DƯỚI)

立節	1. LẬP TIẾT (TẠO NÊN CHÍ KHÍ).....	92
盡忠	2. TẬN TRUNG (HẾT SỨC TRUNG THÀNH)	98
勸諫	3. KHUYẾN GIÁN (KHUYÊN NGĂN, CAN GIÁN).....	102
舉賢	4. CỬ HIỀN (TIỀN CỬ NGƯỜI CÓ TÀI NĂNG, NHÂN ĐỨC).....	107

III. QUÝ ĐỨC (QUÝ TRỌNG ĐẠO ĐỨC)

尙道	1. THƯỢNG ĐẠO (COI TRỌNG ĐẠO LÝ).....	110
孝悌	2. HIẾU ĐỂ (HIẾU THUẬN, THÂN ÁI)	126
仁義	3. NHÂN NGHĨA	148
誠信	4. THÀNH TÍN (THÀNH THỰC)	156
正己	5. CHÍNH KỶ (SỬA MÌNH).....	168
度量	6. ĐỘ LƯỢNG.....	184
謙虛	7. KHIÊM TỐN (KHÔNG TỰ MÃN)	186
謹慎	8. CÂN THẬN	200
交友	9. GIAO HỮU (KẾT GIAO BẠN BÈ).....	219
學問	10. HỌC VẤN	224
有恆	11. HỮU HẰNG (CÓ Ý CHÍ BỀN BỈ, KHÔNG ĐỔI)	231

IV. VI CHÍNH (LÀM VIỆC CHÍNH SỰ)

務本	1. VỤ BẢN (TẬP TRUNG VÀO CÁI CĂN BẢN)	236
知人	2. TRI NHÂN (HIỂU NGƯỜI)	279
任使	3. NHẬM SỬ (BỔ NHIỆM, SỬ DỤNG).....	293
至公	4. CHÍ CÔNG (HẾT MỨC CÔNG BẰNG).....	305
教化	5. GIÁO HÓA.....	315
禮樂	6. LỄ NHẠC (LỄ NGHI, ÂM NHẠC).....	338
愛民	7. ÁI DÂN (YÊU THƯƠNG NHÂN DÂN).....	358
民生	8. DÂN SINH.....	372
法古	9. PHÁP CỔ (LÀM THEO THỜI XƯA)	376
綱紀	10. KỈ CƯƠNG.....	381
賞罰	11. THƯỞNG PHẠT	397
法律	12. PHÁP LUẬT.....	404
慎武	13. THẬN VŨ (THẬN TRỌNG VỚI CHIẾN TRANH)	411
將兵	14. TƯỚNG BINH.....	420

V. KÍNH CÂN THẬN TRỌNG

微漸	1. VI TIỆM (DẦN DẦN HƯỚNG THIỆN)	422
風俗	2. PHONG TỤC.....	439
治亂	3. TRỊ LOẠN.....	445
鑒戒	4. GIÁM GIỚI (CẢNH GIÁC VỚI NGUY CƠ).....	452

應事	5. ỨNG SỰ (ỨNG PHÓ VỚI CÔNG VIỆC, BIÊN CỐ)	473
慎始終	6. THẬN THỦY CHUNG (THẬN TRỌNG TỪ ĐẦU ĐẾN CUỐI).....	485
養生	7. DƯỠNG SINH.....	488

VI. MINH BIỆN (PHÂN BIỆT RÕ RÀNG)

邪正	1. TÀ CHÍNH.....	492
人情	2. NHÂN TÌNH (SỰ YÊU GHÉT CỦA CON NGƯỜI)	498
才德	3. TÀI ĐỨC	507
朋黨	4. BÈ ĐẢNG.....	509
辨物	5. BIỆN VẬT (BIỆN LUẬN VỀ CON NGƯỜI, SỰ VIỆC).....	511
因果	6. NHÂN QUẢ	520

LỜI TỰA QUẢN THƯ TRỊ YẾU

Đầu năm Trinh Quán, tức từ năm (599-649), vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân đã hạ lệnh cho biên tập “Quản Thư Trị Yếu”. Thái Tông đã theo cha tòng quân từ năm 16 tuổi, binh mã rông rã hơn 10 năm khởi nghĩa để bình định xã hội động loạn. Năm 27 tuổi sau khi ông lên ngôi vua, dừng việc binh đao, ông đặc biệt chú tâm vào việc chấn hưng văn hóa giáo dục, trị quốc bình thiên hạ, làm cho nhân dân được sống hòa bình ấm no hạnh phúc.

Thái Tông tinh thông võ nghệ và giỏi về hùng biện, đáng tiếc khi tuổi trẻ phải tòng quân không được học nhiều, ông thấy được sự thất bại diệt vong của nhà Tùy, biết rõ rằng việc xây dựng và giữ gìn cơ nghiệp không phải dễ. Trong thời gian tại vị, ông khuyến khích quần thần hãy mạnh dạn khuyên lơn phê bình những khuyết điểm về sách lược sai lầm của triều đình. Thái Tông ra lệnh cho giám quan như Ngụy Trưng và Ngụ Thế Nam.v.v... chỉnh lý tư liệu chính trị lịch sử trị quốc của các hoàng đế xưa nay, thu thập gạn lọc những tinh hoa từ trong các bộ Lục Kinh, Tứ Sử, Bách Gia Chư Tử, có liên quan đến việc tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, hội tập

thành sách. Bắt đầu từ Ngũ Đế cho đến đời Tần từ hơn 14.000 bộ sách, và 89.000 cuộn điển tịch, được hội tập chọn lọc thành 65 loại điển tịch, tổng cộng hơn 500.000 chữ.

Khi đã biên soạn thành sách, theo như lời tựa của Ngụy Trưng có nói: “Đây thật là bộ bảo điển trị thế cho đương thời, là một tấm gương sáng của người xưa để lại, chẳng những cho người đời nay mà còn cho hậu thế mai sau”. Thái Tông rất vui mừng vì sự quảng bác tinh thâm và thiết yếu của bộ sách này, hàng ngày tay không rời khỏi sách. Ngài nói rằng: “Nó giúp cho ta học theo người xưa, khi lâm sự không còn nghi hoặc mà liền áp dụng vào trong xử thế, đây là công lao của các khanh”. Do đây mà biết, vào những năm Trinh Quán trị quốc, quốc gia được thái bình thịnh vượng là nhờ vào sự cống hiến rất lớn của bộ sách này! Nó quả thật là một bảo điển cho bậc lãnh đạo đất nước và người tham gia chính sự cần nên đọc.

Lúc bấy giờ nghệ thuật in ấn chưa được phát triển, nên bộ sách này đã bị thất truyền trước đời nhà Tống, cũng như không thấy ghi chép trong “Tống Sử”. Nhưng may mắn thay, ở Nhật Bản vào thời kỳ Kamakura (1192-1330), trong kim trạch văn khố có cất giữ hộp đựng nguyên bộ chép tay “Quản Thư Trị Yếu” do tăng nhân Nhật Bản sao chép lại. Đến triều đại nhà Thanh, Càn Long năm 60, do người Nhật Bản mang tặng lại bộ sách này trở về đất Trung Quốc. Các nhà in thương vụ chuyên về sưu tập sách như “Kinh, Sử, Tử” (kinh giáo, sử ký, triết học của thánh hiền như Lão Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử.v.v...) ở Thượng Hải và Đài Loan đã cùng nhau lấy bộ “Quản Thư Trị Yếu” này làm bản gốc để ấn hành xuất bản. Cuối năm 2010, Tịnh Không tôi rất may mắn có được bộ sách này, đọc đi đọc lại rất nhiều lần, vô cùng hoan hỷ, thể hội được sâu sắc về giáo dục văn hóa của cổ thánh tiên hiền, có thể mang lại cho thế giới an

định hòa bình vĩnh viễn. Then chốt quan trọng nhất là đối với bản thân người trong nước cần phải thật sự nhận thức truyền thống văn hóa, mà bắt đầu tin tưởng không còn nghi ngờ nữa. Truyền thống văn hóa của thánh hiền thật sự là từ tự tính của tất cả chúng sinh lưu xuất ra, siêu vượt không gian và thời gian, thích hợp cho tất cả thời đại. Điểm then chốt của học tập bắt đầu ở chỗ hai chữ “thành kính”. Khúc Lễ nói: “không thể không thành kính”. Đầu đời nhà Thanh vua Khang Hy nói: “Vua đối với người dân phải luôn luôn cung kính yêu thương đùm bọc, là giáo dục của người xưa truyền lại không ngoài hai chữ “thành và kính” này. Trình Tử nói: “kính thẳng trăm tà”, để nói rõ về việc tu thân tăng trưởng đức hạnh, lợi ích cho thiên hạ và cứu tế bá tánh duy chỉ có hai chữ “thành kính” mới có thể thành tựu viên mãn. Nếu đối với giáo dục của cổ thánh tiên vương mà không có may mắn thành kính, cho dù có đọc rất nhiều điển tịch cũng khó mà đạt được lợi ích thật sự. Khổng Tử nói: “Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ” (chỉ thuật lại chứ không thêm ý kiến của mình, tin tưởng và thương mến người xưa) là như vậy.

Quá khứ tiên sinh Tôn Trung Sơn trong khi giảng về chủ nghĩa tam dân (lần thứ tư giảng về chủ nghĩa dân tộc) từng nói: “Khoa học phát triển, vật chất văn minh tiến bộ của Âu Châu, chẳng qua là chuyện hơn 200 năm gần đây. Nói đến chân lý của triết học chính trị, người Âu Châu vẫn phải học theo Trung Quốc. Chư vị đều biết học vấn tốt nhất trên toàn thế giới là nước Đức, nhưng hiện nay những nhà nghiên cứu học vấn của nước Đức, còn phải nghiên cứu theo triết học của Trung Quốc, thậm chí còn phải nghiên cứu cả giáo lý nhà Phật của Ấn Độ để bổ sung vào những khiếm khuyết trong nền khoa học của họ.

Tiến sĩ người Anh, Thang Ân Ty (Arnold Joseph Toynbee) lại

càng cho rằng: “Muốn giải quyết các vấn đề xã hội của thế kỷ 21, duy chỉ có học thuyết Không Mạnh và Phật Pháp Đại Thừa”. Hãy lắng lòng quan sát tình hình hỗn loạn trên thế giới hiện nay, muốn cứu vãn Trung Quốc và thế giới, duy chỉ có giáo dục truyền thống văn hóa mới có thể làm được. Những trí tuệ, lý niệm, phương pháp, kinh nghiệm, và hiệu quả đạt được đã trở thành một kho tàng quý giá, đây đều là do sự trải nghiệm kết tinh tích lũy của tổ tiên từ ngàn xưa lưu truyền lại cho đến ngày nay. “Quản Thư Trị Yếu” thật quý báu vô cùng! Nếu có thể hiểu thấu mà thực hành thì tự nhiên thiên hạ sẽ thái bình, mọi người sẽ được hạnh phúc. Nếu đi ngược với đạo ắt không tránh miễn tự chuốc lấy tai ương, họa hoạn vô cùng. Tịnh Không tôi hôm nay hiểu rõ sự xuất hiện trở lại của “Quản Thư Trị Yếu” thật là một sứ mệnh thiêng liêng cao cả, tôi hoan hỷ ủy thác các nhà sách trên toàn thế giới tái xuất bản một vạn bộ, để tặng cho các đảng, các cấp lãnh đạo của các quốc gia trên toàn thế giới cùng nhau học tập, chính sách xã hội hài hòa, thế giới đại đồng sẽ được thực hiện trong một ngày gần hơn. Tôi rất vui mừng khi thấy “Quản Thư Trị Yếu” được xuất bản, tiên sinh Diêm Sơ khuyến khích cổ vũ tôi viết lời tựa này, tôi xin trân trọng có đôi lời thành ý để biểu lộ tùy hỷ tán thán.

Tịnh Không, Hồng Kông,
ngày 28 tháng 12 năm 2010

LỜI TỰA QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360

“Quản Thư Trị Yếu” là sự kết tập trí tuệ, phương pháp, kinh nghiệm và hiệu quả trong việc tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ của cổ thánh tiên vương. Nó là kết tinh văn hóa tích lũy được qua hàng nghìn năm khảo nghiệm. Bộ điển tích quý báu này có thể giúp cho Đường Thái Tông khai sáng ra “Trinh Quán Chi Trị”, đồng thời là cơ sở hình thành nên một nền tảng của đại Đường hơn 300 năm thịnh vượng, và cũng là một tấm gương quý báu cho các cấp lãnh đạo đương thời. Không những thế, đối với đại chúng trong xã hội không cùng địa vị lãnh vực, bộ sách này là nguồn trí tuệ giúp cho thân tâm an lạc, gia đình hạnh phúc, tiếp nối sự nghiệp lâu dài.

Đạo sư của bốn trung tâm, Lão giáo sư Thích Tịnh Không niệm niệm không quên việc truyền thừa văn hóa truyền thống. Cuối năm 2010, may mắn nhờ sự che chở phù hộ của tổ tiên, bộ điển tích quý báu này cuối cùng đã tặng đến tay của Lão giáo sư. Ngài thấy rõ bộ sách này là một thang thuốc hay có thể giải quyết vấn đề của xã hội đương thời, Ngài vui mừng khôn xiết, lập tức ủy thác các nhà in trên thế giới tái xuất bản lưu hành. Lúc ở Malaysia, Ngài

có đi thăm cựu thủ tướng Najib Razak và thủ tướng Mahathir bin Mohamad. Ngài giới thiệu sơ lược về nội dung của “Quản Thư Trị Yếu”, lúc đó hai vị trưởng giả liền biểu lộ rất tha thiết mong muốn thấy được bản dịch bằng tiếng Anh. Do đó Ngài nghĩ đến có thể từ trong “Quản Thư Trị Yếu” lại trích ra, chọn lọc 360 điều dịch thành văn bạch thoại đồng thời dịch ra nhiều thứ tiếng khác của các quốc gia, ngõ hầu tiện lợi cho đại chúng có thể đọc hàng ngày. Ngài giao phó nhiệm vụ này cho bản trung tâm, đây chính là duyên khởi biên tập của “Quản Thư Trị Yếu 360”. Ngài dự tính trong thời gian 10 năm, mỗi năm từ trong “Quản Thư Trị Yếu” chọn lấy 360 câu nguyên văn, đồng thời dịch thành các loại văn tự, ngôn ngữ khác nhau của các quốc gia để lưu hành trên toàn thế giới. Ngài nghĩ rằng đây là sự công hiến lớn nhất của nền văn hóa Trung Quốc đối với nền hòa bình của cả thế giới.

“Trị Yếu” lấy từ tài liệu Kinh, Sử, Tử, tổng cộng có 65 bộ và 50 cuộn. Mục lục này lấy từ mục lục của “Chu Dịch”, “Sử Ký”, “Lục Thao” như Kinh, Sử, Tử, dần dần sắp xếp theo thứ tự. Bản trung tâm phiên dịch “Quản Thư Trị Yếu 360”, đem toàn bộ sách tổng kết thành 6 đại cương như: Quân Đạo, Thần Thuật, Quý Đức, Vi Chính, Kính Thận, Minh Biện. Dưới mỗi điều đại cương của “Trị Yếu” lại quy nạp thành những mục nhỏ quan trọng liên quan đến việc trình bày và phân tích. Hy vọng đại cương mục lục của bộ sách này cũng có thể giúp cho độc giả tiếp thu toàn bộ tinh thần của “Quản Thư Trị Yếu”.

Công tác phiên dịch của “Quản Thư Trị Yếu 360” vừa mới bắt đầu thì đã nhận được nhiều sự hỗ trợ của các bậc tài cao học rộng từ các quốc gia như Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Malaysia. Nơi đây chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm tạ chân thành nhất!

Do vì đức hạnh và học thức của nhóm phiên dịch trung tâm có hạn, nên quyển sách này sẽ có rất nhiều điều thiếu sót và sai lầm, kính xin chư vị vui lòng chỉ dạy và phê bình. Thành tâm cầu chúc cho mỗi độc giả dưới sự dìu dắt trí tuệ của cổ thánh tiên hiền được thân tâm hài hòa, gia đình an vui, sự nghiệp thuận lợi. Thành thật hy vọng “Trị Yếu” có thể giúp cho xã hội hóa giải xung đột, đem đến cho thế giới sự an định, hạnh phúc, mỹ mãn và hòa bình. Để cho chúng ta đồng lòng nắm tay xây dựng sự hài hòa!

Trung Tâm Giáo Dục Văn Hóa Trung Hoa Malaysia
Cần tựa ngày 10 tháng 4 năm 2012

THUYẾT MINH QUẢN THƯ TRỊ YẾU 360

1. NGUYÊN VĂN:

Đầu nhà Đường, những đại thần như Ngụy Trưng, những người đã biên soạn trích lục ra bộ “Quản Thư Trị Yếu” sau đây gọi tắt là “Trị Yếu”. Đã căn cứ theo 65 bộ nguyên tác đều là kinh điển cổ thư trước thời Trinh Quán. Những kinh điển cổ thư này sau đời nhà Đường hơn 1.000 năm, đã trải qua nhiều lần đối chiếu, hiệu đính, chỉnh lý thông qua chính phủ và nhiều học giả. Cho nên bản điển tích xuất bản hiện nay so với bản gốc có nhiều chỗ khác biệt. Tỷ dụ như câu trong “Luận Ngữ” mà hiện nay mọi người đều biết “Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên”, trong bản gốc “Trị Yếu” lại là “Ngã tam nhân hành, tất đắc ngã sư yên”. Đây là một giá trị văn hóa đáng được xem trọng của “Trị Yếu”, nó đã giữ gìn được nguyên trạng của bản điển tích đầu nhà Đường này.

Hiện nay có một bộ “Quản Thư Trị Yếu” vẫn còn giữ nguyên bản, Nhật Bản năm thứ 2 Nguyên Hòa (công nguyên năm 1616), có bản khuôn in chữ làm bằng đồng được gọi là “Nguyên Hòa Bản”.

Nhật Bản năm Thiên Minh Nguyên (công nguyên 1781), bắt đầu công việc hiệu đính, đến Thiên Minh năm thứ 6 (tức năm 1786), tuyên bố hoàn tất. Sau đó được tái ấn lưu thông gọi là “Thiên Minh Bản”. Trong những năm Dân Quốc, nhà in Thương Vụ đã dựa trên nền tảng là “Thiên Minh Bản” để hiệu đính lại và xuất bản, gọi là “Thương Vụ Bản”.

Bản trung tâm tuyển chọn biên tập “Quần Thư Trị Yếu 360”, 360 câu kinh văn trích lục ra đó toàn bộ y theo nguyên văn của “Trị Yếu”, đồng thời cũng sao chép chú thích nhỏ trong đó, và ghi chép lại những chữ đối chiếu của bản Thiên Minh và bản Thương Vụ vào trong phần đầu trang sách.

“Trị Yếu” đối với việc sưu tầm và ghi chép lại của 65 loại điển tích không phải dùng để sửa đổi hay lược bớt, mà chỉ trích ra những điều trọng yếu của nó. Như bài “Lễ Vận Đại Đồng Biến” trong “Trị Yếu” được cô đọng thành như sau:

“Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công, tuyền hiền dữ năng, cố nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, sử lão hữu sở chung, ấu hữu sở trưởng, quan quả cô độc phế tật giả, giai hữu sở dưỡng, thị cố mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác, thị vị đại đồng.” (Ở thời Đại Đạo được thực hành, thì thiên hạ là của chung, chọn người hiền đức có tài năng, không chỉ thương kính cha mẹ của mình, không chỉ thương yêu con cái của mình, mà người già được nuôi dưỡng trọn đời, trẻ con được chăm sóc đến trưởng thành, kẻ góa, con cô, già cô độc và người tàn tật đều được nuôi dưỡng, vì vậy việc cơ mưu xảo trá bị bế tắc không phát khởi, kẻ trộm cướp, người làm loạn không phát sinh, đây được gọi là thế giới đại đồng).

Nếu độc giả muốn đi sâu vào để tìm hiểu nhiều hơn về 65 bộ điển tích này cần phải đọc toàn văn của điển tích.

2. THỂ CHỮ

Trong những chữ hõn khắc nguyên văn của quyển sách như sau: 己巳 - 巳巳 . Một lượt đều sửa thành thể chữ thông dụng của hiện nay.

3. DẤU CÂU

Trong bản Nguyên Hòa của “Quản Thư Trị Yếu” không có dấu chấm câu. Trong bản “Thiên Minh” toàn bộ dùng ký hiệu “、” làm dấu chấm câu. Dấu chấm câu trong sách này chủ yếu lấy từ bản Thiên Minh làm tham khảo. Những chỗ khác trong sách này thì dựa vào bản “Thương Vụ” hoặc những bản điển tích đã được thông hành, toàn bộ đều chọn dùng theo những chấm câu và ký hiệu hiện nay.

4. NGUYÊN TẮC PHIÊN DỊCH VÀ CHÚ THÍCH

Chú thích trong sách này yêu cầu đơn giản, mà tinh yếu. Đối với chú thích nếu như từ và chữ của nguyên văn đã có giải thích, trên nguyên tắc của chú thích thì không cần phải lặp lại. Nguyên tắc của phiên dịch văn tự thì chọn dùng những phương thức trực dịch và ý dịch để kết hợp nhau. Sau khi dịch xong nếu cảm thấy còn thiếu sót, chưa đầy đủ thì ở phía sau bản dịch ghi bổ sung vào cho đầy đủ ý nghĩa, để tiện lợi cho người đọc dễ dàng lãnh hội nhiều hơn về tinh thần của cổ thánh tiên hiền. (Trong bản tiếng Việt, người dịch tôn trọng hết mức nội dung Chú thích và Bạch thoại của bản tiếng Hoa).

5. SẮP CHỮ THUYẾT MINH

Nguyên bản của cuốn sách phân thành 3 phần: Nguyên văn, Chú thích, Bạch thoại.

(Bản dịch ra tiếng Việt được sắp xếp như sau: phần nguyên tác chữ Hán, phần dịch âm Hán Việt, phần Chú thích và phần Dịch nghĩa. Phần nguyên tác chữ Hán là nguyên văn chữ Hán trong “Trị Yếu” bao gồm cả phần chú thích nhỏ. Phần phiên âm Hán-Việt là dịch phiên âm nguyên tác chữ Hán ra âm Hán-Việt, cũng bao gồm phần chú thích nhỏ. Phần Dịch nghĩa là phần dịch sang tiếng Việt nội dung từ văn “Bạch thoại” trong bản tiếng Hoa. Ở các đề mục, người dịch để nguyên phần phiên âm Hán Việt và dịch sang tiếng Việt hiện đại, giúp người đọc dễ hiểu.)

Trung Tâm Giáo Dục Văn Hóa Trung Hoa Malaysia

Ngày 10 tháng 04 năm 2012

君
道
道

I.

QUÂN ĐẠO

修身

1. TU THÂN

戒貪

A. Giới tham

1. 自成康^①以來，幾且^②千歲，欲為治者甚眾，然而太平不復興者，何也？以其舍^③法度，而任私意，奢侈行而仁義廢也。

(卷十九 漢書七)

1. Tự Thành Khang^① dĩ lai, cơ thá^② thiên tuế, dục vi trị giả thậm chúng, nhiên nhi thái bình bất phục hưng giả, hà dã? Dĩ kỳ xả^③ pháp độ, nhi nhiệm tư ý, xa xỉ hành nhi nhân nghĩa phé dã.

(Quyển thập cửu. Hán thư thất)

Chú thích:

- ① Thành Khang: Tên gọi của Chu Thành vương và Chu Khang vương. Triều đại Thành Khang: thiên hạ thái bình, 40 năm không cần dùng đến hình phạt, giai đoạn thịnh trị thời Tây Chu.
- ② Thả: sẽ.
- ③ Xả: bỏ đi, vứt bỏ.

Dịch nghĩa:

Từ thời đại thái bình thịnh vượng của vua Thành, vua Khang đến nay, gần một ngàn năm, rất nhiều vị vua muốn trị vì tốt thiên hạ, thế nhưng cảnh thái bình thịnh trị đó đã không xuất hiện lại nữa, việc này là vì sao vậy? Bởi vì người lãnh đạo đã bỏ qua những đạo lý trị quốc thông thường, mà chỉ chiều theo dục vọng cá nhân, dẫn đến hành động phóng túng xa xỉ, mà bỏ quên nhân nghĩa.

(Quyển 19. Hán thư 7)

2. 夫^①物速成則疾^②亡，晚就^③則善終。朝華^④之草，夕而零落；松柏之茂，隆寒^⑤不衰。是以大雅君子^⑥惡速成。

(卷二十六 魏志下)

2. Phù^① vật tốc thành tắc tật^② vong, vãn tựu^③ tắc thiện chung, triêu hoa^④ chi thảo, tịch nhi linh lạc, tùng bách chi mậu, long hàn^⑤ bất suy, thị dĩ đại nhã quân tử^⑥ ó tốc thành.

(Quyển nhị thập lục. Ngụy Chí hạ)

Chú thích:

- ① Phu: phạm, chỉ tất cả.
- ② Tật: mau chóng, cấp tốc.
- ③ Tựu: thành, hoàn thành, thành công.
- ④ Triều hoa: chỉ hoa nở buổi sáng.
- ⑤ Long hàn: khí hậu rất lạnh.
- ⑥ Đại nhĩ quân tử: người tài đức cao thượng.

Dịch nghĩa:

Phạm ễ những sự vật phát triển quá nhanh thì diệt vong cũng nhanh, phát triển từ từ, ổn định, thì dễ có được thành quả hoàn hảo. Cây cỏ buổi sáng nở hoa, nhưng chiều muộn héo úa (sớm nở tối tàn); tùng bách xum xuê lá cành, cho dù mùa đông vô cùng giá lạnh cũng không dễ lụi tàn. Cho nên, người quân tử tài cao đức trọng, rất kiên kỳ thành công quá nhanh chóng.

(Quyển 26. Ngụy Chí hạ)

3. 夫^①榮公好專利^②而不知大難。夫利，百物之所生也，天地之所載也，而有專之，其害多矣！天地百物皆將取焉，何可專也？所怒甚多，而不備大難，以是教王，王其能久乎？

(卷十一 史記上)

3. Phù^① Vinh Công hảo chuyên lợi^② nhi bất tri đại nạn. Phù lợi, bách vật chi sở sinh dã, thiên địa chi sở tải dã, nhi hữu chuyên chi, kỳ hại đa hĩ! Thiên địa bách vật giai tương thủ yên, hà khả chuyên dã? Sở nộ thậm đa, nhi bất bị đại nạn, nhi thị giáo vương, vương kỳ năng cửu hồ?

(Quyển thập nhất. Sử ký thượng)

Chú thích:

- ① Phu: từ mở đầu cho đoạn văn.
- ② Chuyên lợi: độc chiếm quyền lợi.

Dịch nghĩa:

Vinh Di Công ưa thích độc chiếm quyền lợi riêng, mà không biết rằng nó sẽ gây ra các vấn đề nghiêm trọng trong xã hội. Tài lợi là nguồn tài nguyên trong trời đất mà mọi vật dựa vào để sinh tồn. Nếu có hiện tượng độc chiếm sẽ tạo thành cái hại không nhỏ do sự phân bố nguồn tài nguyên không đều. Bởi vì mọi người đều cần dùng đến, sao có thể độc chiếm cho riêng mình? Những hiện tượng bất bình xuất hiện ngày càng nhiều, mà không biết đến các vấn đề bất bình đó đang tồn tại trong xã hội, tất nhiên dẫn đến dân chúng oán than. Không đi phòng bị tai họa lớn, lại dùng tư tưởng này để xúi dục vua, ngôi vua làm sao có thể gìn giữ được lâu dài?

(Quyển 11. Sử ký thượng)

4. 五色^①令人目盲；貪淫好色，則傷精失明。 五音^②令人耳聾；好聽五音，則和氣去心也。 五味^③令人口爽；爽，妄也。人嗜於五味，則口妄，言失於道。 馳騁田獵^④，令人心發狂；人精神好安靜，馳騁呼吸，精神散亡，故發狂也。 難得之貨，令人行妨^⑤。妨，傷也。難得之貨，謂金、銀、珠、玉。心貪意欲，則行傷身辱也。

(卷三十四 老子)

4. Ngũ sắc^① lệnh nhân mục manh; tham dâm hiếu sắc, tặc thương tinh thất minh. Ngũ âm^② lệnh nhân nhĩ lung; háo thính ngũ âm, tặc hòa khí khử tâm dã. Ngũ vị^③ lệnh nhân khẩu sảng; sảng, vọng dã. Nhân thị ư ngũ vị, tặc khẩu vọng, ngôn thất ư đạo. Trì sinh điền liệt^④, lệnh nhân phát cuồng; nhân tinh thần hiếu an tĩnh, trì sinh hô hấp, tinh thần tán vong, cố phát cuồng dã. Nan đắc chi hóa, lệnh nhân hành phương^⑤; phương, thương dã. Nam đắc chi hóa, vị kim, ngân, châu, ngọc. Tâm tham ý dục, tặc hành thương thân nhục dã.

(Quyển Tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

- ① Ngũ sắc: vốn chỉ 5 màu sắc là: xanh, đỏ, trắng, đen, vàng. Ở đây chỉ các màu sắc khác nhau.
- ② Ngũ âm: chỉ hệ thống ngũ thanh của Trung Quốc, bao gồm 5 âm tố: công, thương, cốc, chủy, vũ. Ở đây nói chung chỉ âm nhạc.
- ③ Ngũ vị: chỉ 5 vị chua, cay, mặn, ngọt, đắng. Ở đây chỉ các món ăn ngon được chế biến từ các vị này.
- ④ Điền liệt: đi săn.
- ⑤ Phương: tổn hại.

Dịch nghĩa:

Ham mê những thứ lòe loẹt bên ngoài, làm cho thần khí con người kém tập trung, thị giác kém lạnh lợi. Tìm kiếm sự kích thích quá độ từ âm nhạc khiến tâm can con người mất đi chính khí an định bình hòa, thính giác ù lì. Quá xem trọng đồ ăn ngon, khiến vị giác tê liệt, chìm đắm trong niềm vui cười ngựa săn bắn, khiến tâm thần con người trở nên ngông cuồng thô bạo, ưa thích vật phẩm hy hữu quý hiếm, khiến lòng tham nổi dậy, mà tạo thành những hành vi sai trái.

(Quyển 34. Lão Tử)

5. 訓有之，內作色荒^①，外作禽荒^②，迷亂曰甘酒嗜音，峻宇雕牆。甘酒嗜音，峻宇雕牆^③。有一于此，未或^④弗^⑤亡。此六者，有一必亡，況兼有乎！

(卷二 尚書)

5. Huấn hữu chi, nội tác sắc hoang^①, mê loạn viết hoang. Ngoại tác cầm hoang^②. Cam tửu thị âm, tuấn vũ điêu tường^③. Hữu nhất ư thử, vị hoặc^④ phát^⑤ vong. Thử lục giả, hữu nhất tất vong, huống kiêm hữu hồ!

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

- ① Sắc hoang: mê đắm nữ sắc. Hoang: phóng túng mê đắm, chìm đắm quá độ.
- ② Cầm hoang: ham mê trò săn bắt. Cầm: chỉ muông thú.
- ③ Tuấn vũ điêu tường: nhà ở cao rộng tường vách tô vẽ. Hình dung cho chỗ ở hào hoa xa xỉ.
- ④ Vị hoặc: không có.
- ⑤ Phát: không.

Dịch nghĩa:

Tổ tiên vua Đại Vũ có nói thế này: Bên trong thì mê đắm nữ sắc, bên ngoài thì ham mê dạo chơi săn bắn. Phóng túng rượu thịt không chút tiết chế. Ham thích đàn ca múa hát không hề biết đủ. Ở nhà cao cửa rộng, rường cột trạm trổ trang hoàng quá mức. Những thú trên mà chỉ cần mê đắm phải một thứ, ắt không thể không mất nước.

(Quyển 2. Thượng thư)

6. 亂國之主，務^①於廣地，而不務於仁義，務於高位，而不務於道德，是舍其所以存，而造其所以亡也。

(卷三十五 文子)

6. Loạn quốc chi chủ, vụ^① vu quảng địa, nhi bất vụ vu nhân nghĩa, vụ vu cao vị, nhi bất vụ vu đạo đức, thị xả kỳ sở dĩ tồn, nhi tạo kỳ sở dĩ vong dã.

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Chú thích:

① Vụ: làm việc, gắng sức.

Dịch nghĩa:

Người lãnh đạo sẽ làm cho đất nước rối loạn, nếu chỉ chú trọng việc mở rộng phạm vi thế lực, mà không xem trọng giáo dục nhân nghĩa, chỉ mong cầu quyền lực địa vị cao, mà không chú trọng việc tu dưỡng đạo đức. Cách làm này là bỏ đi các điều kiện đảm bảo cho sự sinh tồn quốc gia, sẽ tạo thành nhân tố diệt vong.

(Quyển 35. Văn Tử)

7. 人主之大患，莫大乎好名。人主好名，則群臣知所要矣。

(卷四十八 體論)

7. Nhân chủ chi đại hoạn, mạc đại hồ háo danh. Nhân chủ háo danh, tắc quần thần tri sở yếu hĩ.

(Quyển tứ thập bát. Thể luận)

Dịch nghĩa:

Cái họa lớn nhất của người lãnh đạo, không có cái họa nào lớn bằng cái họa ham thích hư danh. Một khi người lãnh đạo thích danh tiếng, vậy thì cấp dưới liền biết được lãnh đạo muốn là thứ gì, mà tặng cho cái mà họ thích.

(Quyển 48. Thể luận)

勤儉

B. Cẩn kiệm

8. 古之人曰：「一夫不耕，或^①受之飢；一女不織，或受之寒。」生之有時，而用之無度，則物力必屈^②。古之治天下，至織至悉^③也，故其蓄積足恃^④。

(卷十四 漢書二)

8. Cổ chi nhân viết: “Nhất phu bất canh, hoặc^① thụ chi cơ; nhất nữ bất chức, hoặc thụ chi hàn.” Sinh chi hữu thời, nhi dụng chi vô độ, tác vật lực tất khuất^②. Cổ chi trị thiên hạ, chí tiêm chí tất^③ dã, cố kỳ súc tích túc恃^④.

(Quyển thập tứ. Hán thư nhị)

Chú thích:

- ① Hoặç: chỉ người hoặc sự vật. Tương đương với “có người”, “có vật”. Ở đây chỉ “có người”.
- ② Khuất: dốc hết sức lực; tận cùng.
- ③ chí tiêm chí tất: nhỏ, nhỏ bé, hết, tường tận. hình dung cực kỳ tỉ mỉ chu đáo.
- ④ Thị: dựa dẫm, y lại, nương nhờ.

Dịch nghĩa:

Người xưa nói: “Người nông dân mà không trồng trọt cày cấy, ắt có người chịu đói; người phụ nữ mà không dệt vải, ắt có người chịu lạnh.” Mọi vật sinh trưởng đều có thời vụ, nếu sử dụng không biết tiết chế, thì những của cải; vật chất này sẽ bị dùng hết. Thời xưa cai trị thiên hạ đạt đến mức độ vô cùng tinh tế kỹ càng. Cho nên, tích lũy đầy đủ thì quốc gia mới có thể nương dựa lúc cần.

(Quyển 14. Hán thư nhị)

9. 脩身^①治國也，要^②莫大於節欲。傳曰：「欲不可縱。」歷觀有家^③有國^④，其得之也，莫不階^⑤於儉約；其失之也，莫不由於奢侈。儉者節欲，奢者放情。放情者危，節欲者安。

(卷四十七 政要論)

9. Tu thân^① trị quốc dã, yếu^② mạc đại ư tiết dục. Truyện viết: “Dục bất khả túng.” Lịch quan hữu gia^③ hữu quốc^④, kỳ đắc chi dã, mạc bất giai^⑤ ư kiệm ước; kỳ thất chi dã, mạc bất do ư xa xỉ. Kiệm giả tiết dục, xa giả phóng tình. Phóng tình giả nguy, tiết dục giả an.

(Quyển tứ thập thất. Chính yếu luận)

Chú thích:

- ① Tu thân: Bồi dưỡng thân tâm, tu dưỡng đạo đức.
- ② Yếu: trọng yếu, chủ yếu.
- ③ Gia: chỉ khanh đại phu, hoặc đất đai màu mỡ của khanh đại phu.
- ④ Quốc: Vùng đất ban tặng cho các vương hầu.
- ⑤ Giai: dựa vào, ỷ vào, căn cứ vào.

Dịch nghĩa:

Trong việc tu thân và trị quốc, không có gì quan trọng hơn là tiết chế dục vọng. Trong sách “Lễ ký” nói: “Không nên buông thả dục vọng.” Nhìn chung người lãnh đạo từ xưa đến nay muốn có được thành công, đều phải dựa vào cần cù, tiết kiệm. Nước mất nhà tan đều là do lối sống phóng túng xa xỉ. Người cần kiệm tiết chế dục vọng, người xa xỉ buông thả dục vọng. Người buông thả dục vọng thì nguy hiểm, người tiết chế dục vọng thì an toàn.

(Quyển 47. Chính yếu luận)

懲忿

C. Trùng phân

10. 禁令不明，而嚴刑以靜亂^①；廟筭^②不精，而窮兵^③以侵鄰。猶鈔^④禾以計蝗蟲，伐木以殺蝘（蝘作蝘）^⑤，減食（減食作食毒）^⑥以中蚤蟲，撤舍以逐雀鼠也。

（卷五十 抱朴子）

10. Cấm lệnh bất minh, nhi nghiêm hình dĩ tĩnh loạn^①; miếu toán^② bất tinh, nhi cùng binh^③ dĩ xâm lân. Do xám^④ hòa dĩ kế hoảng trùng, phạt mộc dĩ sát trùng (trùng tác đố) hạt^⑤, giảm thực (giảm thực tác thực độc) dĩ trung^⑥ tảo sắt, triệt xá dĩ trục tước thử dã.

(Quyển ngũ thập. Bão phác tử)

Chú thích:

- ① Tĩnh loạn: dẹp loạn.
- ② Miếu toán: vua hoặc triều đình vạch kế hoạch tác chiến.
- ③ Cùng binh: lạm dụng vũ lực.
- ④ Xám: cắt, bỏ, chặt.
- ⑤ Trùng hạt: con mọt đục khoét, mọt trong gỗ.
- ⑥ Trung: bắn trúng, sát hại, giết hại.

Dịch nghĩa:

Lệnh cấm không rõ ràng, chính xác, lại dùng hình phạt nghiêm khắc để dẹp loạn. Tính toán sách lược chiến tranh của triều đình không ổn thỏa; không tự xét lại mình, lại dùng hết binh lực đi xâm lược nước láng giềng. Việc này giống như cắt bỏ hoa màu để tiêu diệt châu chấu, chặt hết cây cối để tiêu diệt sâu mọt, nuốt thuốc độc để diệt chấy rận, phá dỡ nhà cửa để diệt chuột, đuổi chim sẻ.

(Quyển 50. Bão phác tử)

11. 夫^①聖人以天下為度^②者也，不以己私怒，傷天下之功^③。

(卷十七 漢書五)

11. Phù^① thánh nhân dĩ thiên hạ vi độ^② giả dã, bất dĩ kỷ tư nộ, thương thiên hạ chi công^③.

(Quyển thập thất. Hán thư ngũ)

Chú thích:

① Phù: từ phát ngữ trong đoạn văn, có tác dụng đưa ra gợi ý.

② Độ: độ lượng, tính toán.

③ Công: Thông, công nghĩa.

Dịch nghĩa:

Làm một vị vua thánh nhân, lúc nào cũng phải suy nghĩ đến lợi ích của nhân dân trong thiên hạ, không vì yêu ghét nóng giận của cá nhân mà hại đến việc nghĩa chung của thiên hạ.

(Quyển 17. Hán thư ngũ)

遷善

D. Hưởng thiện

12. 子曰：「我三人行，必得我師^①焉。擇其善者而從之，其不善者而改之。」
言我三人行，本無賢愚，擇善從之，不善改之，故無常師。

(卷九 論語)

12. Tử viết: “Ngã tam nhân hành, tất đắc ngã sư^① yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi.” Ngôn ngã tam nhân hành, bản vô hiên ngu, trạch thiện tòng chi, bất thiện cải chi, cố vô thường sư.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

① Sư: học tập, noi theo.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Ba người cùng đi, ắt có thầy ta”. Ta cùng ở chung với mọi người, lời nói và việc làm của họ, chắc chắn có những chỗ đáng để ta học hỏi, noi theo. Chọn mặt tốt của họ để học tập, đối với những điểm không tốt của họ thì phản tỉnh chính mình, nếu như có những việc làm giống như vậy, thì tự biết mà sửa đổi.

(Quyển 9. Luận ngữ)

改過

E. Sửa đổi lỗi lầm

13. 子曰：「過而不改，是謂過矣^①。」

(卷九 論語)

13. Khổng Tử viết: “Quá nhi bất cải, thị vị quá hĩ^①”

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

① Hĩ: biểu thị ngữ khí cảm thán.

Dịch nghĩa:

Khổng tử nói: “Một người có lỗi mà không sửa, đó là lỗi lầm chân thật.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

14. 子貢曰：「君子之過也，如日月之食^①焉：過也，人皆見之；更也，人皆仰之。」更：改也。

(卷九 論語)

14. Tử Công viết: “Quân tử chi quá dã, như nhật nguyệt chi thực^① yên: quá dã, nhân giai kiến chi; canh dã, nhân giai ngưỡng chi.”
Canh, cải dã.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

① Thực: chỉ nhật thực, nguyệt thực.

Dịch nghĩa:

Tử Công nói: “Lỗi lầm của người quân tử, giống như hiện tượng nhật thực, nguyệt thực: những lỗi đã phạm, mọi người đều nhìn thấy; nếu sửa sai rồi, lại giống như mặt trời, mặt trăng ánh sáng ngập tràn sau khi nhật thực, nguyệt thực người người đều kính trọng, ngưỡng mộ.

(Quyển 9. Luận ngữ)

15. 古者聖王之制，史^①在前書過失，工^②誦箴諫^③，庶人^④謗^⑤於道，商旅^⑥議於市，然後君得聞其過失也。聞其過失而改之，見義而從之，所以永有天下也。

(卷十七 漢書五)

15. Cổ giả thánh vương chi chế, sử^① tại tiền thư quá thất, công^② tụng châm gián^③, thứ nhân^④ bàng^⑤ ư đạo, thương lữ^⑥ nghị ư thị, nhiên hậu quân đắc văn kỳ quá thất dã. Văn kỳ quá thất nhi cải chi, kiến nghĩa nhi tòng chi, sở dĩ vĩnh hữu thiên hạ dã.

(Quyển thập thất. Hán thư ngũ)

Chú thích:

- ① Sử: quan chép sử, chức quan chuyên trông coi các việc văn thư, chép sử cho vua.
- ② Công: chức quan sử có nhiệm vụ chuyên đọc thơ văn, thường ở bên vua để can gián.
- ③ Châm gián: những lời khuyên ngăn, can gián.
- ④ Thứ nhân: nhân dân bá tánh.
- ⑤ Báng: chỉ trích lỗi lầm của người khác.
- ⑥ Thương lữ: người thương nhân đi khắp nơi để buôn bán hàng hóa.

Dịch nghĩa:

Trong chế độ thánh vương trước đây, quan chép sử có nhiệm vụ ghi chép lỗi lầm của vua, nhạc công đọc tụng thơ văn. Đọc tụng thơ văn khuyên răn vua, bá tánh ở trên đường chỉ trách lỗi lầm của vua, người buôn bán ngoài chợ bàn tán về lỗi lầm của vua, như vậy quân vương mới có thể nghe được lỗi lầm của mình. Nghe được lỗi lầm rồi thì sửa đổi, thấy được cách làm phù hợp với đạo lý mà tích cực thực tiễn. Đây chính là nguyên nhân họ có được thiên hạ lâu dài.

(Quyển 17. Hán thư ngữ)

16. 大忌知身之惡而不改也，以賊^①其身，乃喪其軀，有行如此，之謂大忌也。

(卷三十一 鬻子)

16. Đại kỵ tri thân chi ác nhi bất cải dã, dĩ tặc^① kỳ thân, nãi tang kỳ khu, hữu hành như thử, chi vị đại kỵ dã.

(Quyển tam thập nhất. Dục tử)

Chú thích:

① Tặc: làm hại, tổn hại.

Dịch nghĩa:

Điều kỵ húy nhất của người đó là biết lỗi lầm của mình mà không chịu sửa đổi, cho đến tổn hại đến thân tâm, thậm chí mất đi sinh mạng. Có hành vi như vậy là việc đại kỵ của đời người.

(Quyển 31. Dục tử)

17. 先民^①有言，人之所難者二，樂知（知作改）其惡者難，以惡告人者難。

（卷四十六 中論）

17. Tiên dân^① hữu ngôn, nhân chi sở nan giả nhị, lạc tri (tri tác công) kỳ ác giả nan, dĩ ác cáo nhân giả nan.

(Quyển tứ thập lục. Trung luận)

Chú thích:

① Tiên dân: chỉ người xưa.

Dịch nghĩa:

Người xưa từng nói: Có hai việc mà con người khó làm được, một là vui lòng nghe người khác chỉ ra khuyết điểm mà tiến hành sửa đổi, hai là chỉ ra cái sai của người khác và nói với họ.

(Quyển 46 trung luận)

敦親

2. ĐÔN THÂN (HÒA THUẬN VỚI NGƯỜI THÂN)

18. 子曰：「愛親者，不敢惡於人；愛其親者，不敢惡於他人之親。敬親者，不敢慢於人。己慢人之親，人亦慢己之親，故君子不為也。愛敬盡於事^①親，盡愛於母，盡敬於父。而德教加於百姓，敬以直內，義以方外，

故德教加於百姓也。形^②（形作刑）于四海，形，見也。德教流行，見四海也。蓋^③天子之孝也。《呂刑》

云：『一人有慶^④，兆民^⑤賴之。』」《呂刑》，尚書篇名。一人謂天子。天子為善，天下皆賴之。

（卷九 孝經）

18. Từ viết: “Ái thân giả, bất cảm ác ư nhân; ái kỳ thân giả, bất cảm ác ư tha nhân chi thân. Kính thân giả, bất cảm mạn ư nhân. Kỳ mạn nhân chi thân, nhân diệc mạn kỳ chi thân, cố quân tử bất vi dã. Ái kính tận ư sự^① thân, tận ái ư mẫu, tận kính ư phụ. Nhi đức giáo gia ư bách tính, kính dĩ trực nội, nghĩa dĩ phương ngoại, cố đức giáo gia ư bách tính dã. Hình (hình tác hình)^② ư tứ hải, hình, kiến dã. Đức giáo lưu hành, kiến tứ hải dã. Cái^③ thiên tử chi hiếu dã. “Lữ hình” vân: “Nhất nhân hữu khánh^④ triệu dân^⑤ lại chi.” “Lữ hình”, thượng thư thiên danh. Nhất nhân vị thiên tử. Thiên tử vị thiện, thiên hạ giai lại chi.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

- ① Sự: phụng dưỡng.
- ② Hình: gặp, thấy.
- ③ Cái: chính là, thực sự là.
- ④ Khánh: thiện.
- ⑤ Triệu dân: xưa gọi là dân của thiên tử, nay chỉ vạn dân, bách tánh.

Dịch nghĩa:

Khổng tử nói: “Thiên tử thực sự yêu quý bố mẹ của mình, thì sẽ không dám đối xử ác với bố mẹ của người khác; chân thật tôn kính bố mẹ của mình, thì sẽ không dám xem thường bố mẹ của người khác. Thiên tử hết lòng kính yêu phụng dưỡng cha mẹ, đem đức hạnh này giáo dục cảm hóa bách tánh, cả nước đều thấy được sự ảnh hưởng tốt đẹp của đức giáo này, đó chính là hiếu đạo của thiên tử! Trong “Thượng thư- Lữ hình” nói: “Thiên tử có thiện đức yêu kính cha mẹ, muôn dân trong thiên hạ đều sẽ nương nhờ vào thiên tử, như vậy quốc gia mới có thể thịnh trị dài lâu.”

(Quyển 9. Hiếu kinh)

19. 昔三代明王之必敬妻子^①也，蓋有道焉。妻也者，親之主也；子也者，親之後也；敢不敬與？是故君子無不敬也。敬也者，敬身為大；身也者，親之支^②也，敢不敬與？不敬其身，是傷其親；傷其親，是傷其本也；傷其本，則支從而亡。三者，百姓之象^③也。言百姓之所法而符。身以及身，子以及子，妃以及妃，君修此三者，則大化^④儻^⑤於天下。儻：滿也。

(卷十 孔子家語)

19. Tích tam đại minh vương chi tất kính thê tử^① dã, cái hữu đạo yên. Thê dã giả, thân chi chủ dã; tử dã giả, thân chi hậu dã; cảm bất kính dữ? Thị cố quân tử vô bất kính dã. Kính dã giả, kính thân vi đại; thân dã giả, thân chi chi^② dã, cảm bất kính dữ? Bất kính kỳ thân, thị thương kỳ thân; thương kỳ thân, thị thương kỳ bản dã; thương kỳ bản, tắc chi tông nhi vong. Tam giả, bách tính chi tượng^③ dã. Ngôn bách tính chi sở pháp nhi hành. Thân dĩ cập thân, tử dĩ cập tử, phi dĩ cập phi, quân tu thử tam giả, tắc đại hoá^④ khái^⑤ ư thiên hạ. Khái, mãn dã.

(Quyển thập. Không tử gia ngữ)

Chú thích:

- ① Thê tử: vợ và con cái.
- ② Thân chi chi: họ hàng, anh em của cha mẹ.
- ③ Tượng: Làm theo, noi theo.
- ④ Đại hoá: giáo hoá sâu rộng.
- ⑤ Khái: than thở, cảm khái.

Dịch nghĩa:

Từ xưa đến nay các vị vua thánh minh của ba đời Hạ, Thương, Chu đều tôn trọng yêu quý, che chở vợ con, là có đạo lý. Vợ là người chăm sóc cha mẹ, thờ cúng tổ tiên; con cái là đời sau của tổ tiên, làm sao có thể không xem trọng? Thế nên vua phải tôn trọng đối với vợ con. Nói đến tôn trọng, quan trọng nhất là tôn trọng chính mình. Chính mình là chi nhánh do cha mẹ sinh ra, làm sao có thể không tôn trọng? Không biết tự trọng, sẽ làm tổn thương cha mẹ; tổn thương cha mẹ tức là tổn hại cái gốc; tổn hại gốc rễ rồi, thì cành nhánh cũng sẽ khô héo. Ba đối tượng: chính mình, vợ, con cái, bách tánh và vua đều có đủ, bách tánh tự nhiên sẽ noi theo tấm gương của vua. Quý trọng bản thân mình mở rộng ra là quý trọng bách tánh, yêu quý con cái của mình mở rộng ra yêu quý con cái của bách tánh, tôn trọng vợ mình mở rộng ra sẽ tôn trọng vợ của bách tánh, vua làm tốt ba điều này, vậy thì sự giáo hoá sẽ sâu rộng, mới có thể mở rộng khắp trong thiên hạ.

(Quyển 10. Khổng tử gia ngữ)

20. 帝王之於親戚，愛雖隆^①，必示之以威^②；體雖貴，必禁之以度^③。

(卷二十四 後漢書四)

20. Đế vương chi ư thân thích, ái tuy long^① tất thị chi dĩ uy^②; thể tuy quý, tất cấm chi dĩ độ^③.

(Quyển nhị thập tứ. Hậu Hán thư tứ)

Chú thích:

① Long: thâm hậu.

② Uy: tôn nghiêm, uy nghiêm, chỉ thái độ, cử chỉ khiến cho người khác kính trọng.

③ Độ: pháp luật, chuẩn mực.

Dịch nghĩa:

Vua đối với họ hàng thân thích, dù yêu quý bảo vệ rất sâu sắc, nhưng nhất định phải uy nghiêm, nếu không họ hàng thân thích sẽ ngạo mạn; Thân phận của họ hàng thân thích tuy tôn quý, nhưng nhất định phải dùng pháp luật quy định để khống chế, nếu không họ sẽ ỷ thế làm càn làm bậy.

(Quyển 24. Hậu Hán thư tứ)

21. 所貴於善者，以其有禮義也；所賤於惡者，以其有罪過也。今以所貴者教民，以所賤者教親，不亦悖^①乎？

(卷四十五 昌言)

21. Sở quý ưu thiện giả, dĩ kỳ hữu lễ nghĩa dã; sở tiện ưu ác giả, dĩ kỳ hữu tội quá dã. Kim dĩ sở quý giả giáo dân, dĩ sở tiện giả giáo thân, bất diệc bội^① hồ?

(Quyển tứ thập ngũ. Xương ngôn)

Chú thích:

① Bội: Sai lầm, hoang đường.

Dịch nghĩa:

Mọi người đều tôn sùng hành vi tốt đẹp, là vì nó phù hợp với lễ nghĩa, chán ghét những việc làm xấu xa, là vì nó trái với luân thường đạo lý. Bây giờ dùng những điều mà người ta tôn sùng để giáo hoá bách tánh, trái lại dùng những điều đáng ghét để dạy bảo người thân của vua, chẳng phải là rất bất thường sao?

(Quyển 45. Xương ngôn)

反身

3. PHẢN THÂN (SUY XÉT BẢN THÂN)

22. 立德之本，莫尚^①乎正心。心正而後身正，身正而後左右正，左右正而後朝廷正，朝廷正而後國家正，國家正而後天下正。

(卷四十九 傅子)

22. Lập đức chi bản, mạc thượng^① hồ chánh tâm. Tâm chánh nhi hậu thân chánh, thân chánh nhi hậu tả hữu chánh, tả hữu chánh nhi hậu triều đình chánh, triều đình chánh nhi hậu quốc gia chánh, quốc gia chánh nhi hậu thiên hạ chánh.

(Quyển Tứ thập cửu. Phó tử)

Chú thích:

① Thượng: vượt qua, thắng hơn.

Dịch nghĩa:

Nhà vua xây dựng cái gốc của phẩm đức, không gì quan trọng hơn là sự ngay thẳng. Tâm ngay thẳng rồi sau đó lời nói việc làm của bản thân sẽ ngay thẳng; Bản thân ngay thẳng; thân ngay thẳng, sau đó quan niệm của cận thần xung quanh mới chánh, cận thần chánh; thì phong khí chính trị của triều đình mới ngay thẳng; triều đình ngay thẳng rồi sau đó vận mệnh đất nước mới được thông suốt; một quốc gia ngay thẳng thì thiên hạ bắt đầu quy thuận, noi theo.

(Quyển 49. Phó tử)

23. 曾子曰：孔子弟子 曾參也。「吾日三省^①吾身：為人謀^②，而不忠乎？與朋友交，而不信乎？傳^③不習乎？」言凡所傳之事，得無素不講習而傳之者也。

(卷九 論語)

23. Tăng tử viết: Khổng tử đệ tử Tăng Sâm dã. “Ngô nhật tam tỉnh^① ngô thân: vi nhân mưu^②, nhi bất trung hồ? Dữ bằng hữu giao, nhi bất tín hồ? Truyền^③ bất tập hồ?” Ngôn phạm sở truyền chi sự, đắc vô tô bất giảng tập nhi truyền chi giả dã.

(Quyển cửu - Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Tam tỉnh: nhiều lần tự xét lại mình. Tam, biểu thị số nhiều hoặc nhiều lần.
- ② Tỉnh: phản tỉnh kiểm điểm.
- ③ Mưu: trù bị, tính toán.
- ④ Truyền: Truyền thụ của thầy giáo.

Dịch nghĩa:

Tăng tử nói: “Ta hàng ngày đều phải tự kiểm điểm mình nhiều lần: làm việc cho người khác đã tận tâm tận lực chưa? Kết giao với bạn bè có xem trọng chữ tín không? Những kiến thức thầy

giáo truyền dạy, đồng thời cũng là học vấn mà tự mình sẽ truyền dạy cho học trò, đã ôn tập lại và bản thân mình đã gắng sức thực hành chưa?

(Quyển 9 Luận ngữ)

24. 天子無戲言。言則史書之，禮^①成之，樂歌之。

(卷十一 史記上)

24. Thiên tử vô hí ngôn. Ngôn tắc sử thư chi, lễ^① thành chi, nhạc ca chi.

(Quyển thập nhất. Sử ký thượng)

Chú thích:

① Lễ: biểu thị nghi thức lễ nghi được tổ chức long trọng.

Dịch nghĩa:

Lời của thiên tử nói ra không thể không thận trọng. Lời nói ra sử quan liền ghi chép lại, dùng lễ nghi để hoàn thành nó, dùng lễ nhạc để ca ngợi nó.

(Quyển 11. Sử ký thượng)

25. 子曰：「躬自厚^①，而薄責^②於人，則遠^③怨矣。」 責己厚，責人薄，所以遠怨咎也。

(卷九 論語)

25. Tử viết: “Cung tự hậu^①, nhi bạc trách^② ư nhân, tắc^③ viễn oán hĩ.” Trách kỷ hậu, trách nhân bạc, sở dĩ viễn oán cũu dã.

(Quyển cửu Luận ngữ)

Chú thích:

① Cung tự hậu: chỉ xem trọng tự trách mình. Cung: bản thân.

② Bạc trách: dùng tiêu chuẩn thấp để yêu cầu.

③ Viễn: tránh xa.

Dịch nghĩa:

Khổng tử nói: “Phải nghiêm khắc với chính mình, phải nên rộng lượng đối với người khác, thì mới có thể tránh xa được oán hận.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

26. 君不肖^①，則國危而民亂；君賢聖，則國家安而天下治。禍福在君，不在天時^②。

(卷三十一 六韜)

26. Quân bất tiếu^①, tắc quốc nguy nhi dân loạn; quân hiền thánh, tắc quốc gia an nhi thiên hạ trị. Hoạ phúc tại quân, bất tại thiên thời^②.

(Quyển tam thập nhất. Lục thao)

Chú thích:

- ① Bất tiếu: không có tài đức; không tài năng. Tiếu: tương tự, giống nhau. Bất tiếu: chỉ không bằng người.
- ② Thiên thời: chỉ ý chí của trời.

Dịch nghĩa:

Vua không tài năng, sáng suốt, thì quốc gia lâm nguy, nhân dân loạn lạc; vua tài năng, sáng suốt, thì quốc gia an định, nhân dân có trật tự. Hoạ phúc của quốc gia là quyết định bởi vua có tài năng nhân đức hay không, mà không phải do ý trời quyết định.

(Quyển 31. Lục thao)

27. 「朕躬^①有罪，無以萬方^②；萬方有罪，罪在朕躬。」無以萬方，萬方不與也。萬

方有罪，
我身之過。

(卷九 論語)

27. Trẫm cung^① hữu tội, vô dĩ vạn phương; vạn phương^② hữu tội, tội tại trẫm cung.” Vô dĩ vạn phương, vạn phương bất dự dã. Vạn phương hữu tội, ngã thân chi quá.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Trẫm cung: ta, thân ta, phần nhiều Thiên tử tự xưng.
- ② Vạn phương: vạn bang; chư hầu các phương.

Dịch nghĩa:

Vua Thương Thang nói: “ Bản thân ta có tội, xin ông trời đừng làm liên lụy đến nhân dân muôn phương; Nhân dân muôn phương có tội, đều là do ta chưa làm gương tốt, chưa giáo hoá tốt họ, cho nên tội ấy do một mình ta gánh lấy.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

28. 故明王有過則反^①之於身，有善則歸之於民。有過而反之身則身懼^②，有善而歸之民則民喜。往喜民，來懼身，此明王之所以治民也。

(卷三十二 管子)

28. Cố minh vương hữu quá tắc phản^① chi ư thân, hữu thiện tắc quy chi ư dân. Hữu quá nhi phản chi thân tắc thân cụ^②, hữu thiện nhi quy chi dân tắc dân hỉ. Vãng hỉ dân, lai cụ thân, thử minh vương chi sở dĩ trị dân dã.

(Quyên tam thập nhị. Quản tử)

Chú thích:

① Phản: quay về, trở về.

② Cụ: sợ hãi, cảnh giác.

Dịch nghĩa:

Vua tài năng sáng suốt có lỗi lầm thì quy trách nhiệm về bản thân, có làm việc tốt thì quy công về bách tánh. Có lỗi lầm thì kiểm điểm bản thân mình, tự mình sẽ cảnh giác; có làm việc tốt thì quy công về bách tánh, bách tánh sẽ vui sướng. Quy công về bách tánh mà

làm cho bách tánh vui mừng, quy lỗi về bản thân mình mà làm cho bản thân cảnh giác, đây chính là nguyên nhân mà minh quân có thể cai trị tốt được thiên hạ.

(Quyển 32. Quản tử)

29. 傳曰：「禹湯罪己^①，其興也勃^②焉；桀紂罪人^③，其亡也忽^④焉。」由是言之，長民治國之本在身。

(卷四十七 政要論)

29. Truyện viết: “Vũ Thang tội kỷ^①, kỳ hưng dã bột^② yên; Kiệt Trụ tội nhân^③, kỳ vong dã hốt^④ yên.” Do thị ngôn chi, trường dân trị quốc chi bản tại thân.”

(Quyển tứ thập thất. Chính yếu luận)

Chú thích:

- ① Tội kỷ: tự nhận trách nhiệm, quy tội về mình.
- ② Bột: đáng vẻ hừng khởi.
- ③ Tội nhân: quy tội cho người.
- ④ Hốt: cấp tốc, nhanh chóng.

Dịch nghĩa:

Trong “Tả truyện” nói rằng: “Hạ Vũ, Thương Thang thường tự trách tội bản thân, do đó đức hạnh, năng lực, trí tuệ, không ngừng nâng cao, lòng người tự nhiên thu lại, quốc gia của họ tự nhiên hưng thịnh; Hạ Kiệt, Thương Trụ thì quy tội người khác, vì thế lỗi

lâm của bản thân không ngừng tăng thêm, tự nhiên lòng người ly tán, đất nước của họ mau chóng diệt vong. “ Do vậy có thể thấy, điều căn bản để đất nước trường tồn ổn định nằm tại bản thân người làm vua.”

(Quyển 47. Chính yếu luận)

30. 孟子告齊宣王曰：「君之視臣如手足，則臣之視君如腹心^①；君之視臣如犬馬，則臣之視君如國人^②；君之視臣如土芥^③，則臣之視君如寇讎^④。」芥，草芥也。臣緣君恩（舊無恩字，補之）以為差等。

（卷三十七 孟子）

30. Mạnh tử cáo Tề Tuyên Vương viết: “Quân chi thị thần như thủ túc, tắc thần chi thị quân như phúc tâm^①; Quân chi thị thần như khuyển mã, tắc thần chi thị quân như quốc nhân^②; Quân chi thị thần như thổ giới^③, tắc thần chi thị quân như khấu thù^④.” Giới, thảo giới dã. Thần duyên quân ân (cựu vô ân tự, bổ chi) dĩ vi sai đẳng.

(Quyển tam thập thất. Mạnh Tử)

Chú thích:

- ① Phúc tâm: bụng và tim, đều là những cơ quan quan trọng của cơ thể con người.
- ② Quốc nhân: người đi đường.
- ③ Thổ giới: đất và cỏ rác, dùng để ví với những đồ vật không giá trị.
- ④ Khấu thù: kẻ thù, quân địch.

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói với Tề Tuyên Vương rằng: “Vua xem bề tôi như chân tay của mình, thì bề tôi cũng xem vua như tim gan của mình; vua mà coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi cũng xem vua như người qua đường; vua mà xem bề tôi như bùn đất, cỏ rác, thì bề tôi cũng xem vua như kẻ thù.

(Quyển 37. Mạnh Tử)

31. 景公問晏子曰：「富民安眾難乎？」對曰：「易。節欲則民富，中聽^①則民安，行此兩者而已矣。」

(卷三十三 晏子)

31. Cảnh công vấn Yên Tử viết: “ Phú dân an chúng nan hồ?” Đối viết: “Dị. Tiết dục tắc dân phú, trung thính ^① tắc dân an, hành thử lưỡng giả nhi dĩ hĩ.”

(Quyển tam thập tam. Yên Tử)

Chú thích:

① Trung thính: thẩm lý vụ án một cách công bằng.

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công hỏi Yên Tử: “Muốn làm cho nhân dân giàu có đầy đủ, thì có khó không?.” Yên tử trả lời: “Rất dễ. Vua biết tiết chế lòng tham thì sẽ làm cho nhân dân giàu có, xử án công bằng sẽ khiến bách an định, làm tốt hai việc này là đủ rồi.”

(Quyển 33. Yên Tử)

32. 明主者有三懼：一曰處尊位而恐不聞其過；二曰得意^①而恐驕；三曰聞天下之至言^②，而恐不能行。

(卷四十三 說苑)

32. Minh chủ giả hữu tam cụ: Nhất viết xử tôn vị nhi khủng bất văn kỳ quá; nhị viết đắc ý^① nhi khủng kiêu; tam viết văn thiên hạ chí ngôn^②, nhi khủng bất năng hành.

(Quyển tứ thập tam. Thuyết uyển)

Chú thích:

- ① Đắc ý: hài lòng như ý mà đạt được thành công hoặc từ đó mà tự hào.
- ② Chí ngôn: những lời nói tốt đẹp nhất, những đạo lý đúng đắn nhất.

Dịch nghĩa:

Vua tài giỏi sáng suốt có ba nỗi sợ: một là sợ mình ở ngôi cao mà không nghe được người khác bàn luận những lỗi lầm của mình; hai là sợ mọi việc đều toại nguyện hài lòng mà trở nên kiêu ngạo; ba là nghe được những đạo lý đúng đắn trong thiên hạ mà sợ rằng không thể thực hiện được.

(Quyển 43. Thuyết uyển)

33. 昔成湯遭旱，以六事自責曰：「政不節耶？使民疾耶？宮室榮耶？女謁^①盛耶？苞苴^②行耶？讒夫^③昌^④耶？」

(卷二十二 後漢書二)

33. Tích Thành Thang tao hạn, dĩ lục sự tự trách viết: “Chính bất tiết da? Sử dân tật da? Cung thất vinh da? Nữ yết^① thịnh da? Bao tu^② hành da? Sàm phu^③ xương^④ da?

(Quyển nhị thập nhị. Hậu hán thư nhị)

Chú thích:

- ① Nữ yết: lời nói của phi tần có thể lược.
- ② Bao tu: hối lộ, hành động hối lộ thời cổ đại, vì sợ người khác nhìn thấy nên gói lại và trang trí bằng cỏ lau.
- ③ Sàm phu: người nói lời gièm pha.
- ④ Xương: tùy tiện làm bậy.

Dịch nghĩa:

Trước đây khi vua Thành Thang gặp phải nạn hạn hán, liền lấy sáu điều sau để kiểm điểm mình: Xử lý chính sự có phù hợp với luật pháp không? Có phải đã sai khiến bách tánh quá nhiều? Cung thất có xa hoa quá không? Việc phi tần được sủng ái can thiệp chính sự

liệu đã thành thói quen không? Hối lộ có phải thịnh hành không? Những người nói lời gièm pha ngày càng trở nên ngông cuồng không?

(Quyển 22. Hậu hán thư nhị)

34. 曾子曰：「上^①失其道，民散久矣。如得其情，則哀矜^②而勿喜。」
民之離散，為輕漂犯法，乃上之所為，非民之過也，當哀矜之，勿自喜能得其情也。

(卷九 論語)

34. Tăng Tử viết: “Thượng^① thất kỳ đạo, dân tán cửu hĩ. Như đắc kỳ tình, tắc ai cãng^② nhi vật hỷ.” Dân chi ly tán, vị khinh phiêu phạm pháp, nãi thượng chi sở vi, phi dân chi quá dã, đương ai cãng chi, vật tự hi năng đắc kỳ tình dã.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Thượng: người làm chính sự, ở địa vị cao.
- ② Ai cãng: thương xót, đồng cảm.

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Người trên mất đi đạo trị nước, khiến lòng dân ly tán đã lâu. Nếu như nắm lấy thực trạng phạm tội của bách tánh, thì nên xót thương đồng cảm cho họ, chứ đừng vì khả năng xử án của mình dương dương tự đắc.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

35. 上失其道，而殺其下，非理也。不教以孝，而聽^①其獄^②，是殺不辜^③也。

(卷十 孔子家語)

35. Thượng thất kỳ đạo, nhi sát kỳ hạ, phi lí dã. Bất giáo dĩ hiếu, nhi thính^① kỳ ngục^②, thị sát bất cô^③ dã.

(Quyển thập. Khổng tử gia ngữ)

Chú thích:

- ① Thính: đoán định, cân nhắc.
- ② Ngục: án kiện tố tụng.
- ③ Bất cô: người không có tội.

Dịch nghĩa:

Vua mất đi đạo trị nước mà giết hại thần dân của mình, điều này là không đúng đạo lý. Không dùng đạo hiếu mà giáo hóa nhân dân, giúp họ hiểu đạo lý, mà hễ họ phạm sai lầm thì định tội họ, đây chính là giết hại người vô tội.

(Quyển 10. Khổng tử gia ngữ)

36. 致治^①之術，先屏四患，乃崇五政。一曰偽，二曰私，三曰放，四曰奢。偽亂俗，私壞法，放越軌，奢敗制。四者不除，則政無由行矣。俗亂則道荒，雖天地不得保其性矣；法壞則世傾，雖人主不得守其度矣；軌越則禮亡，雖聖人不得全其行矣；制敗則欲肆^②，雖四表^③不能充^④其求矣。是謂四患。興農桑以養其生，審好惡以正其俗，宣文教^⑤以章其化，立武備以秉其威，明賞罰以統其法，是謂五政。

(卷四十六 申鑒)

36. Trí trị^① chi thuật, tiên bình tứ hoạn, nãi sùng ngũ chính. Nhất viết nguy, nhị viết tư, tam viết phóng, tứ viết xa. Nguy loạn tục, tư hoại pháp, phóng việt quĩ, xa bại chế. Tư giả bất trừ, tắc chính vô do hành hĩ. Tục loạn tắc đạo hoang, tuy thiên địa bất đắc bảo kỳ tính hĩ; pháp hoại tắc thế khuynh, tuy nhân chủ bất đắc thủ kỳ độ hĩ; Quĩ việt tắc lễ vong, tuy thánh nhân bất đắc toàn kỳ hành hĩ; chế bại tắc dục tứ^②, tuy tứ biểu^③ bất năng sung^④ kỳ cầu hĩ. Thị vị tứ hoạn. Hưng nông tang dĩ dưỡng kỳ sanh, thãm hảo ác dĩ chánh kỳ tục, tuyên văn giáo^⑤ dĩ chương kỳ hóa, lập võ bị dĩ bình kỳ uy, minh thưởng phạt dĩ thống kỳ pháp, thị vị ngũ chính.

(Quyển tứ thập lục. Thân giám)

Chú thích:

- ① Trí trị: Làm cho nền chính trị của đất nước được ổn định thanh bình. Trí: đạt tới, đạt được. Trị: trị thế, chỉ nền chính trị trong sạch, xã hội yên ổn.
- ② Tứ: phóng túng.
- ③ Tứ biểu: chỉ bốn phương trời rộng lớn, ở đây có nghĩa là thiên hạ.
- ④ Sung: đầy.
- ⑤ Văn giáo: chỉ lễ nhạc pháp độ, văn chương giáo hóa.

Dịch nghĩa:

Phương pháp để đạt đến nền chính trị an định, việc đầu tiên phải trừ bỏ được bốn họa hoạn, mới có thể thực hiện năm chính sách. Bốn tai họa là: một là giở trò dối trá, hai là mưu đồ lợi riêng, ba là lối sống phóng túng buông thả, bốn là xa hoa lãng phí. Giở trò dối trá sẽ làm rối loạn tập tục xã hội, mưu đồ lợi riêng sẽ phá hoại pháp lệnh, kỉ cương, lối sống buông thả phóng túng sẽ bao che những hành vi sai trái, lãng phí xa xỉ làm bại hoại quy tắc, chế độ. Bốn họa hoạn này không trừ thì chính trị nhân đức cũng không thể thực hiện được. Tập tục sống đảo lộn, quan niệm đạo đức cũng mất đi, cho dù là trời đất, cũng không thể giữ gìn bản tính vốn có của dân chúng; pháp luật, pháp chế bị phá hỏng thì xã hội cũng sụp đổ, cho dù là vua, cũng không thể kiên trì bảo vệ được hệ thống luật pháp; hành vi vượt quá chuẩn mực, thì các quy phạm đạo đức cũng theo đó mà

mất đi, cho dù là thánh nhân, cũng không thể giữ gìn chính đạo; các quy tắc mất đi, thì dục vọng sẽ lộng hành ngang ngược, dù là đất đai của quốc gia rộng lớn bốn phương, cũng không thể làm vừa lòng nhu cầu của họ. Đó chính là “bốn nạn”. Đề cao việc cày cấy dệt vải để nuôi dưỡng nhân dân, hiểu rõ sự yêu ghét của nhân dân để điều chỉnh tập tục, thể hiện sự giáo dục của triều đình bằng việc tuyên dương điển chương lễ nhạc, xây dựng quân đội để bảo vệ sự uy nghiêm của quốc gia, thưởng phạt nghiêm minh để thống nhất pháp luật quốc gia. Đây gọi là “năm chính”.

(Quyển 46. Thân giám)

尊賢

4. TÔN HIỀN (TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI)

37. 無常安之國，無恆治之民。得賢者則安昌，失之者則危亡。自古及今，未有不然^①者也。

(卷四十三 說苑)

37. Vô thường an chi quốc, vô hằng trị chi dân. Đắc hiền giả tắc an xương, thất chi giả tắc nguy vong. Tự cổ cập kim, vị hữu bất nhiên^① giả dã.

(Quyển tứ thập tam. Thuyết phạm)

Chú thích:

① Nhiên: như thế, như vậy.

Dịch nghĩa:

Không quốc gia nào được an định từ đầu đến cuối, cũng không có bách tánh mãi mãi quy thuận. Nếu có được sự giúp đỡ của người tài đức thì liền được hưng thịnh an định, mất đi người tài đức thì dẫn đến diệt vong. Từ xưa đến nay, không phải là như vậy sao.

(Quyển 43. Thuyết phạm)

38. 書曰：「有不世^①之君，必能用不世之臣。用不世之臣，必能立不世之功。」

(卷二十六 魏志下)

38. Thư viết: “hữu bất thế^① chi quân, tất năng dụng bất thế chi thần. Dụng bất thế chi thần, tất năng lập bất thế chi công.”

(Quyển nhị thập lục. Ngụy chí hạ)

Chú thích:

① Bất thế: phi phạm, trên thế gian ít gặp.

Dịch nghĩa:

Sách xưa nói rằng: “Vị vua kiệt xuất tất nhiên có thể tin dùng những đại thần kiệt xuất. Tin dùng các đại thần kiệt xuất, tất nhiên họ có thể tạo nên sự nghiệp kiệt xuất.”

(Quyển 26. Ngụy chí hạ)

39. 子曰：「大臣不可以不敬也，是民之表^①也。邇臣^②不可以不慎也，是民之道^③也。」民之道，言民循從也。

(卷七 禮記)

39. Tử viết: “Đại thần bất khả dĩ bất kính dã, thị dân chi biểu^① dã. Nhĩ thần^② bất khả dĩ bất thận dã, thị dân chi đạo^③ dã.” Dân chi đạo, ngôn dân tuân tòng dã.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

- ① Biểu: mô phạm, tấm gương.
- ② Nhĩ thần: cận thần, chỉ những vị quan tả hữu thường xuyên bên cạnh quân vương. Nhĩ: cận, gần.
- ③ Đạo: dẫn dắt, chỉ dẫn.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Vua đối với đại thần không thể không cung kính, vì họ là tấm gương của dân chúng. Bề tôi thân cận không thể không lựa chọn cẩn thận, bởi vì họ là người dẫn đường mà dân chúng noi theo.

(Quyển 7. Lễ ký)

40. 文王好仁，故仁興；得士而敬之，則士用，用之有禮義。故不致其愛敬，則不能盡其心，則不能盡其力，則不能成其功。故古之賢君於其臣也，尊其爵祿^①而親之；疾則臨視^②之無數，死則弔哭^③之，為之服錫衰^④，而三臨其喪；未斂^⑤不飲酒食肉，未葬不舉^⑥樂，當宗廟之祭而死，為之廢樂。故古之君人者於其臣也，可謂盡禮矣；故臣下莫敢不竭力盡死，以報其上。

(卷十七 漢書五)

40. Văn vương hiếu nhân, cố nhân hưng; đắc sĩ nhi kính chi, tắc sĩ dụng, dụng chi hữu lễ nghĩa. Cố bất trí kỳ ái kính, tắc bất năng tận kỳ tâm, tắc bất năng tận kỳ lực, tắc bất năng thành kỳ công. Cố cổ chi hiền quân ư kỳ thân dã, tôn kỳ tước lộc^① nhi thân chi; tật tắc lâm thị^② chi vô số, tử tắc điếu khóc^③ chi, vi chi phục tích suy^④, nhi tam lâm kỳ tang; mạc liệm^⑤ bất ẩm tửu thực nhục, mạc táng bất cử^⑥ nhạc, đương tông miếu chi tế nhi tử, vi chi phế nhạc. Cố cổ chi quân nhân giả ư kỳ thân dã, khả vị tận lễ hĩ; cố thân hạ mạc cảm bất kiệt lực tận tử, dĩ báo kỳ thượng.

(Quyển thập thất. Hán thư ngũ)

Chú thích:

- ① Tước lộ: quan tước và bổng lộc.
- ② Lâm thị: đích thân đến thăm.
- ③ Điếu khóc: đọc văn điếu và khóc trong đám tang.
- ④ Thích suy: Áo bố dùng làm áo tang. Thích, vải mỏng.
- ⑤ Liệm: tẩm liệm nhập quan.
- ⑥ Cử: diễn tấu.

Dịch nghĩa:

Văn Vương yêu thích nhân đức, vì vậy chính trị nhân từ rất hưng khởi; khi có được nhân sĩ mà có thể tôn trọng họ, do vậy các nhân sĩ có thể hết lòng vì vua, Văn Vương lại có thể dùng thái độ lễ nghĩa đối đãi họ. Vì thế, đối với nhân sĩ mà không yêu thương và tôn trọng, thì không thể có được lòng tin của họ, để họ yên tâm làm việc, không thể phát huy tài hoa, tận hết sức lực của mình, cũng không thể khiến họ hoàn thành công việc. Vì vậy, các vị vua tài đức thời xưa đối đãi với các bậc đại thần, tôn trọng quan tước bổng lộc của họ, mà còn yêu thương bảo vệ họ; Đại thần có bệnh, phải nhiều lần đích thân đến thăm; Đại thần qua đời thì mặc áo tang đến phúng điếu, khóc lóc thương xót, ba lần đích thân đến nơi chôn cất. Trước khi người mất nhập liệm, vua không ăn thịt uống rượu, khi người chết chưa chôn xuống, vua không tấu nhạc tiêu khiển, lúc đang cúng tế ở tông miếu

mà có tin đại thần qua đời, thì vì bậc đại thần ấy mà tránh không tấu nhạc cúng tế ở tông miếu. Cho nên, các bậc quân vương thời xưa đối đãi với bề tôi, có thể nói là hết mực lễ nghĩa, vì vậy trong lòng bề tôi không dám không tận tâm tận lực, hết sức cúc cung tận tụy báo đáp quân vương.

(Quyển 17. Hán thư ngữ).

41. 周公戒伯禽^①曰：「我文王之子，武王之弟，成王之叔父。我於天下亦不賤^②矣。然我一沐三捉髮，一飯三吐哺，起以待士，猶恐失天下之賢人。子^③之魯，慎^④無以國驕人。」

(卷十一 史記上)

41. Chu Công giới Bá Cầm^① viết: “ Ngã Văn Vương chi tử, Vũ Vương chi đệ. Thành Vương chi thúc phụ. Ngã ư thiên hạ diệc bất tiện^② hĩ. Nhiên ngã nhất mộc tam tróc phát, nhất phạn tam thổ bộ, khởi dĩ đãi sĩ, do khủng thất thiên hạ chi hiền nhân. Tử^③ chi Lỗ, thận^④ vô dĩ quốc kiêu nhân.”

(Quyển thập nhất. Sử ký thượng)

Chú thích:

- ① Bá Cầm: họ Cơ, tên Bá Cầm, còn gọi là Cầm Phụ, là con trai lớn của Chu công, là vị vua đầu tiên của nước Lỗ.
- ② Tiện: địa vị thấp kém.
- ③ Tử: tương đương với ngài, ông, con.
- ④ Thận: muôn ngàn lần, bất luận thế nào.

Dịch nghĩa:

Chu Công khuyên răn Bá Cầm rằng: “Ta là con trai của Văn Vương, em trai của Vũ Vương, chú của Thành Vương. Đối với thiên hạ mà nói, địa vị của ta cũng không phải là thấp. Vậy mà nhiều lần lúc ta gọi đầu cầm lược còn chưa kịp chải tóc, lúc ăn cơm còn chưa kịp nuốt hết miếng, đã phải đứng dậy tiếp kiến bậc hiền sĩ; cho dù như vậy, còn lo bỏ lỡ gặp được hiền tài trong thiên hạ. Người đến nước Lỗ rồi, vạn nhất không nên dùng thân phận của quốc vương mà xem thương người khác.”

(Quyển 11. Sử ký thượng).

42. 惟^①恤^②十難，以任賢能。一曰不知，二曰不求（求作進），三曰不任，四曰不終，五曰以小怨棄大德，六曰以小過黜^③大功，七曰以小短（短作美）掩大美，八曰以干訐^④傷忠正，九曰以邪說亂正度，十曰以讒嫉廢賢能，是謂十難。十難不除，則賢臣不用；賢臣不用，則國非其國也。

（卷四十六 申鑒）

42. Duy^① tuất^② thập nan, dĩ nhiệm hiền năng. Nhất viết bất tri, nhị viết bất cầu (cầu tác tiến), tam viết bất nhậm, tứ viết bất chung, ngũ viết dĩ tiểu oán khí đại đức, lục viết dĩ tiểu quá truất^③ đại công, thất viết dĩ tiểu đoản (đoạn tác thắt) yểm đại mỹ, bát viết dĩ can kiết^④ thương chung chánh, cửu viết dĩ tà thuyết loạn chánh độ, thập viết dĩ sàm tật phé hiền năng, thị vị thập nan. Thập nan bất trừ, tác hiền thần bất dụng; hiền thần bất dụng, tác quốc phi kỳ quốc dã.

(Quyển tứ thập lục. Thân giám)

Chú thích:

- ① Duy: trợ từ dùng ở đầu câu, không có nghĩa.
- ② Tuất: chiếu cố đến, quan tâm đến.
- ③ Truất: truất phé.

- ④ Can kiết: quyền “ thân giám” của các triều đình xưa, dùng để vạch trần, tố giác các hành vi gian ác, người có tội, chỉ ra khiếm khuyết của người khác.

Dịch nghĩa:

Suy ngẫm về phương diện tin dùng kẻ sĩ tài đức thì thấy có mười điều khó: một là không biết rõ người đó, hai là biết người mà không thể tích cực tiến cử, ba là tiến cử người rồi mà không thể trọng dụng, bốn là dùng người mà không thể tín nhiệm họ từ đầu đến cuối, năm là chỉ vì những hiềm khích nhỏ mà phủ định phẩm đức đáng quý của họ, sáu là vì những sai lầm nhỏ mà gạt bỏ đi công lao to lớn của họ, bảy là vì những khuyết điểm nhỏ mà che lấp tất cả phẩm chất tốt đẹp của họ, tám là vì những lời nói khích bác của kẻ gian tà mà tổn thương đến kẻ sĩ trung thành chính trực, chín là vì những lời nói không chính đáng mà làm nhiều loạn pháp luật, mười là vì lời nói gièm pha, đổ kị mà phế bỏ người tài đức, đây chính là mười điều khó. Mười điều khó này không trừ bỏ, thì không thể sử dụng được bề tôi có tài đức; bề tôi có tài đức mà không được trọng dụng, thì đất nước cũng khó mà thành công được.

(Quyển 46. Thân giám).

43. 文王問太公曰：「君務舉賢^①，而不獲其功，世亂愈甚，以致危亡者，何也？」太公曰：「舉賢而不用，是有舉賢之名也，無得賢之實也。」文王曰：「其失安^②在？」太公曰：「其失在好用世俗之所譽，不得其真賢。」

(卷三十一 六韜)

43. Văn Vương vấn Thái Công viết: “Quân vụ cử hiền^①, nhi bất hoạch kỳ công, thế loạn dữ thậm, dĩ trí nguy vong giả, hà dã?” Thái Công viết: “Cử hiền nhi bất dụng, thị hữu cử hiền chi danh dã, vô đắc hiền chi thực dã.” Văn Vương viết: “Kỳ thất an^② tại?” Thái Công viết: “Kỳ thất tại hiếu dụng thế tục chi sở dự, bất đắc kỳ chân hiền.”

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Chú thích:

- ① Cử hiền: tiến cử người hiền tài, đức độ.
- ② An: chỗ nào? nơi nào?

Dịch nghĩa:

Chu Văn Vương hỏi Khương Thái Công: “Nhà vua hết lòng tiến cử người hiền tài mà không đạt được hiệu quả, sự hỗn loạn của xã hội càng ngày nghiêm trọng hơn, dẫn đến quốc gia nguy vong, đây là nguyên nhân vì đâu?” Thái Công trả lời: “Tuyển chọn bậc hiền tài mà không giao phó nhiệm vụ, đó chỉ là hư danh tiến cử người tài, mà không có thực chất sử dụng người tài.” Văn Vương lại hỏi: “Vậy sai ở chỗ nào?” Thái Công trả lời: “Sai ở chỗ quân vương thích trọng dụng kẻ sĩ được người đời ca ngợi, mà không trọng dụng được người tài năng chân thật.”

(Quyển 31. Lục Thao)

44. 為人君而侮其臣者，智者不為謀，辨^①者不為使^②，勇者不為鬥。智者不為謀，則社稷^③危；辨者不為使，則使不通；勇者不為鬥，則邊境侵。

(卷四十二 新序)

44. Vì nhân quân nhi vũ kỳ thân giả, trí giả bất vi mưu, biện^① giả bất vi sử^②, dũng giả bất vi đấu. Trí giả bất vi mưu, tắc xã tắc^③ nguy; biện giả bất vi sử, tắc sử bất thông; dũng giả bất vi đấu, tắc biên cảnh xâm.

(Quyển tứ thập nhị. Tân tự)

Chú thích:

- ① Biện: tranh luận, biện luận.
- ② Sứ: đi sứ ngoại giao, chức quan có nhiệm vụ công tác ngoại giao tại nước ngoài.
- ③ Xã tắc: trước chỉ thần đất, thần ngũ cốc, vì xã tắc là nhà vua dùng để tế lễ, sau này dùng để chỉ quốc gia.

Dịch nghĩa:

Thân làm quân vương mà vũ nhục thần dân của mình, dẫn đến kết quả là những người trí không muốn mưu tính sách lược cho vua, người có tài biện luận thì không đi sứ ngoại giao cho vua, người dũng cảm thì không xông pha trận mạc vì vua. Người trí không mưu tính sách lược, thì xã hội của quốc gia ấy sẽ rơi vào hoàn cảnh khó khăn; người có tài biện luận mà không đi ngoại giao, thì quốc gia không có cách nào giao thiệp với nước khác; người dũng cảm mà không hăng hái xung phong ra trận, vậy thì biên cương liền sẽ bị xâm phạm.

(Quyển 42. Tân tự)

納諫

5. NẠP GIÁN (DÂNG, NHẬN LỜI CAN NGÃN)

45. 國之所以治者，君明也。其所以亂者，君闇^①也。君之所以明者，兼聽^②也。其所以闇者，偏信^③也。是故人君通必（必作）^④兼聽，則聖日廣矣；庸說偏信，則愚日甚矣。

（卷四十四 潛夫論）

45. Quốc chi sở dĩ trị giả, quân minh dã. Kỳ sở dĩ loạn giả, quân ám^① dã. Quân chi sở dĩ minh giả, kiêm thính^② dã. Kỳ sở dĩ ám giả, thiên tín^③ dã. Thị cố nhân quân thông tất^④ (tất tác tâm) kiêm thính, tất thánh nhật quảng hĩ; dung thuyết thiên tín; tắc ngu nhật thậm hĩ.

(Quyển tứ thập tứ. Tiềm phu luận)

Chú thích:

- ① Âm: hôn muội, không hiểu lý lẽ.
- ② Kiêm thính: lắng nghe và lấy ý kiến rộng rãi.
- ③ Thiên tín: chỉ nghe ý kiến một phía của sự việc.
- ④ Thông tất: trong lòng đã thông suốt.

Dịch nghĩa:

Có thể trị vì tốt quốc gia, là bởi vì vua anh minh; sở dĩ quốc gia hỗn loạn, là bởi vì vua u mê. Cho nên vua anh minh, là bởi vì có thể nghe và lấy ý kiến rộng rãi từ nhiều phương diện; vì vậy vua hôn ám, là vì chỉ nghe ý kiến phiến diện, tin tưởng thiên lệch. Do đó, trong lòng vua thông suốt, lắng nghe và chấp nhận rộng rãi, thì thánh đức liền sẽ ngày một mở rộng; nếu chỉ nghe những lời gian dối nịnh bợ, thì tâm tối ngu muội sẽ ngày càng tăng thêm.

(Quyển 44. Tiềm phụ luận)

46. 臣聞人君莫不好忠正而惡讒諛^①，然而歷世之患，莫不以忠正得罪，讒諛蒙倖^②者。蓋聽忠難，從諛易也。

(卷二十三 後漢書三)

46. Thân văn nhân quân mạc bất hiếu trung chánh nhi ác sàm du^①， nhiên nhi lịch thế chi họa, mạc bất dĩ trung chánh đắc tội, sàm du môn hạnh^② giả. Cái thịnh trung nan, tông du dị dã.

(Quyển nhị thập tam. Hậu Hán thư tam)

Chú thích:

- ① Sàm du: Nịnh bợ, nịnh hót.
- ② Môn hạnh: nhận được sủng ái.

Dịch nghĩa:

Thần nghe nói quân vương không phải không thích người trung thành, chánh trực mà chán ghét a dua nịnh hót, thế nhưng họa hoạn của các triều đại, không phải là bởi vì người trung thành chánh trực phải chịu tội, kẻ a dua nịnh hót được sủng ái gây ra. Thật ra là nghe những lời thẳng thắn, chánh trực rất khó nghe, nghe những lời a dua nịnh hót thì dễ nghe.

(Quyển 23. Hậu Hán thư tam)

47. 明主患諛己者眾，而無由聞失也，故開敢諫之路，納逆己^①之言，苟所言出於忠誠，雖事不盡，是猶歡然（然下有受字）之。

（卷四十九 傅子）

47. Minh chủ hoạn du kỹ giả chúng, nhi vô do văn thất dã, cố khai cảm gián chi lộ, nạp nghịch kỹ^① chi ngôn, cầu sở ngôn xuất dư trung thành, nan sự bất tận, thị do hoan nhiên (nhiên hạ hữu thụ tự) chi.

(Quyển tứ thập cửu. Phó tử)

Chú thích:

① Nghịch kỹ: không thuận theo mình.

Dịch nghĩa:

Vị vua anh minh lo lắng người a dua nịnh hót mình quá nhiều, mà không cách nào nghe được lỗi lầm của mình, vì vậy phải mở rộng con đường can ngăn trực tiếp, tiếp thu những lời bàn luận phản đối mình, nếu như mỗi lời nói ra đều xuất phát từ sự trung thành, thì cho dù sự việc nói ra mà không hoàn toàn chính xác, cũng vui vẻ mà tiếp nhận.

(Quyển 49. Phó tử)

48.舜曰：「予違^①汝弼^②。汝無面從，退有後言^③。」故治國之道，勸之使諫，宣之使言，然後君明察而治情通矣。

(卷四十四 潛夫論)

48. Thuần viết: “Dư vi ^① nhữ bật ^②. Nhữ vô diện tòng, thoái hữu hậu ngôn ^③.” Cố trị quốc chi đạo, khuyến chi sử gián, tuyên chi sử ngôn, nhiên hậu quân minh sát nhi trị tình thông hĩ.

(Quyển tứ thập tứ. Tiềm phu luận)

Chú thích:

① Vi: sai lầm.

② Bật: sửa đổi lỗi lầm.

③ Thoái hữu hậu ngôn: bằng mặt mà không bằng lòng.

Dịch nghĩa:

Thuần nói rằng: “Nếu ta có lỗi lầm, các người phải giúp đỡ, sửa chữa cho ta. Các người không được trước mặt ta thì thuận theo, sau lưng lại bàn luận.” Vì thế, phương pháp cai trị quốc gia là phải động viên, khích lệ mọi người dâng lời can gián, phải hướng dẫn mọi người dám nói lời trung thực, như vậy, nhà vua liền có thể sáng suốt xem xét thực giả để hiểu rõ tình hình thực tế mà trị loạn.

(Quyển 44. Tiềm phu luận)

49. 興國之君，樂聞其過；荒亂之主，樂聞其譽。聞其過者，過日消而福臻^①；聞其譽者，譽日損而禍至。

(卷二十八 吳志下)

49. Hưng quốc chi quân, lạc văn kỳ quá; hoang loạn chi chủ, lạc văn kỳ dự. Văn kỳ quá giả, quá nhật tiêu nhi phúc trăn^①; văn kỳ dự giả, dự nhật tổn nhi họa chí.

(Quyển nhị thập bát. Ngô chí hạ)

Chú thích:

① Trăn: đến kịp, đến nơi.

Dịch nghĩa:

Vua làm cho quốc gia hưng thịnh, vì thích nghe lời nói chỉ ra sai lầm. Vua hoang dâm bại hoại, ưa thích nghe những lời khen ngợi. Vua có thể lắng nghe lỗi lầm của mình, lỗi lầm sẽ từng ngày mất đi, mà phúc lành sẽ tới. Vua ưa thích nghe nói hoa mỹ, thì đức hạnh liền sẽ ngày càng bị tổn giảm, mà tai họa cũng sẽ giáng xuống.

(Quyển 28. Ngô chí hạ)

50. 折^①直士之節^②，結諫臣之舌，群臣皆知其非，然不敢爭。天下以言為戒，最國家之大患也。

(卷十九 漢書七)

50. Chiết^① trực sĩ chi tiết^② , kết gián thần chi thiệt, quần thần giai tri kỳ phi, nhiên bất cảm tranh. Thiên hạ dĩ ngôn vi giới, tột quốc gia chi đại hoạn dã.

(Quyển thập cửu. Hán thư thất)

Chú thích:

① Chiết: tổn hại; thất bại.

② Tiết: chí khí, phẩm đức.

Dịch nghĩa:

Làm tổn hại đến khí tiết của kẻ sĩ chánh trực, vứt bỏ lời nói khuyên răn can gián của bề tôi, các đại thần đều biết làm như vậy là sai lầm, nhưng không dám dựa vào lý mà tranh đấu. người trong thiên hạ nảy sinh tâm đề phòng khi dâng lời can gián, đây chính là cái họa lớn của quốc gia.

(Quyển 19. Hán thư thất)

51. 孔子曰：「藥酒（藥酒作良藥）苦於口而利於病，忠言逆於耳而利於行。湯武^①以諤諤^②而昌，桀紂^③以唯唯^④而亡。」

（卷十 孔子家語）

51. Khổng tử viết: “Dược tửu (dược tửu tác lương dược) khổ ư khẩu nhi lợi ư bệnh, trung ngôn nghịch ư nhĩ nhi lợi ư hành. Thang Vũ^① dĩ ngạc ngạc^②, ngạc vô xương, Kiệt Trụ^③ dĩ duy duy^④ nhi vong.”

(Quyển thập. Khổng tử gia ngữ)

Chú thích:

- ① Thang Vũ: Thương Thang và Chu Vũ Vương.
- ② Ngạc ngạc: nói thẳng mà không kiêng nể.
- ③ Kiệt Trụ: Hạ Kiệt và Thương Trụ.
- ④ Duy duy: lời đáp cung kính.

Dịch nghĩa:

Khổng tử nói: “Thuốc hay đắng miệng khó uống, nhưng lại có lợi với việc chữa bệnh. Lời khuyên răn, can gián ngay thẳng thường khó nghe, nhưng có lợi cho việc nâng cao chính mình. Vua Thương Thang, Chu Vũ Vương bởi vì tiếp nhận lắng nghe nhiều lời khuyên răn can gián ngay thẳng, mà đất nước hưng thịnh, Hạ Kiệt, Thương

Trụ bởi vì nông cuồng, bạo ngược, quân thần chỉ có thể cung kính tuân theo, mà dẫn đến quốc gia diệt vong.”

(Quyển 10. Không tử gia ngữ)

杜讒邪

6. ĐỒ SÀM TÀ (NGĂN CHẶN LỜI NÓI GIỀM PHA, HÀNH VI XẤU)

52. 聞言未審，而以定善惡，則是非有錯，而飾辯^①巧言^②之流起矣。

(卷四十九 傅子)

52. Văn ngôn vị thẩm, nhi dĩ định thiện ác, tắc thị phi hữu thác, nhi sức biện^① xảo ngôn^② chi lưu khởi hĩ.

(Quyển tứ thập cửu. Phó tử)

Chú thích:

- ① Sức biện: nói lời xảo ngôn, phù phiếm, không thực.
- ② Xảo ngôn: lời nói hoa mỹ nhưng không thật.

Dịch nghĩa:

Nghe những lời bàn luận mà chưa phán đoán kỹ càng, thì dễ dàng đoán định thiện hay ác, đúng sai liền sẽ dễ bị đảo lộn. Thói quen dùng lời nói khoa trương, không thật, theo đây mà khởi dậy.

(Quyển 49. Phó tử)

53. 夫^①人主莫不愛愛己，而莫知愛己者之不足愛也。故惑小臣^②之佞^③，而不能廢也；忘（意疑）違己之益己，而不能用也。

（卷四十七 劉廙^④政論）

53. Phù^① nhân chủ mạc bất ái ái kỷ, nhi mạc tri ái kỷ giả chi bất túc ái dã. Cố hoặc tiểu thần^② chi nịnh^③, nhi bất năng phế dã; vong (vong nghi ky) vi kỷ chi ích kỷ, nhi bất năng dụng dã.

(Quyển tứ thập thất. Lưu Dục^④ chính luận)

Chú thích:

- ① Phù: phát ngữ trong văn viết cổ, dùng để gọi ý câu.
- ② Tiểu thần: chức quan nhỏ.
- ③ Nịnh: lời nói khôn khéo giả dối, nịnh hót.
- ④ Dục: Cung kính. (thường dùng làm tên người).

Dịch nghĩa:

Vua không phải không sủng ái những người ưa thích mình, trái lại không biết người yêu quý mình không đáng được sủng ái. Vì vậy, chìm đắm trong lời nói nịnh bợ của bề tôi thấp kém, mà không thể rời xa cách chức họ; không nhận ra lời nói của người không thuận theo ý mình là có lợi cho mình, nên không chịu tin dùng họ.

(Quyển 47. Lưu Dục chính luận)

審斷

7 THẨM ĐOẠN (THẬN TRỌNG)

54. Kim ngọc mãn đường^①, mạc^② chi năng thủ, thị dục thương thân, tài đa lụy thân. Phú quý nhi kiêu, hoàn tự di^③ cữu^④. Phu phú đương chấn^⑤ bản, quý đương liên tiện. Nhi phản kiêu tứ, tất bị họa hoạn dã. Công thành danh toại^⑥ thân thoái^⑦, thiên chi đạo dã.

① 貧，貴當憐。而反。功成名遂^⑥身退^⑦，天之道也。言人所為，功成事立，名跡稱遂，不退身避位，則遇於害，此乃天之常道。譬如日中則

移，月滿則虧，物盛則衰，榮極則衰也。

(卷三十四 老子)

54. Kim ngọc mãn đường^①, mạc^② chi năng thủ, thị dục thương thân, tài đa lụy thân. Phú quý nhi kiêu, hoàn tự di^③ cữu^④. Phu phú đương chấn^⑤ bản, quý đương liên tiện. Nhi phản kiêu tứ, tất bị họa hoạn dã. Công thành danh toại^⑥ thân thoái^⑦, thiên chi đạo dã. Ngôn nhân sở vi, công thành sự lập, danh tích xung toại, bất thoái thân tị vị, tất ngộ ư hại, thử nãi thiên chi thường đạo. Thí như nhật trung tắc di, nguyệt mãn tắc khuy, vật thịnh tắc suy, lạc cực tắc ai dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão tử)

Chú thích:

- ① Kim ngọc mãn đường: hình dung cực kỳ giàu có.
- ② Mạc: không có ai.
- ③ Di: lưu lại, để lại.
- ④ Cữu: tai họa, việc không may.
- ⑤ Chấn: cứu tế, trợ giúp.

- ⑥ Toại: thành công, thành tựu, thành toại.
- ⑦ Thân thoái: thoái vị, không quyền luyến.

Dịch nghĩa:

Vàng ngọc đầy nhà, cuộc sống vật chất đầy đủ, giàu có, rất khó để duy trì lâu dài. Lúc phú quý thì sống kiêu ngạo, phóng túng, xa xỉ, sẽ tự gieo mầm tai họa cho mình. Sau khi công thành danh toại, phải hiểu không nên cậy có công lao mà tham chức vị, tiến lui đúng lúc, mới phù hợp với quy luật vận hành của tự nhiên.

(Quyển 34. Lão tử)

55. 夫聽察^①者，乃存亡之門戶^②，安危之機要^③也。若人主聽察不博，偏受所信，則謀有所漏，不盡良策；若博其觀聽，納受無方^④，考察不精，則數^⑤有所亂矣。

(卷四十八 體論)

55. Phù thính sát^① giả, nãi tồn vong chi môn hộ^②, an nguy chi cơ yếu^③ dã. Nhược nhân chủ thính sát bất bác, thiên thụ sở tín, tắc mưu hữu sở lậu, bất tận lương sách; nhược bác kỳ quan thính, nạp thụ vô phương^④, khảo sát bất tinh, tắc số^⑤ hữu sở loạn hĩ.

(Quyển tứ thập bát. Thể luận)

Chú thích:

- ① Thính sát: nghe ngóng và kiểm tra ý kiến.
- ② Môn hộ: dùng để chỉ mấu chốt của vấn đề.
- ③ Cơ yếu: then chốt, yếu lĩnh.
- ④ Vô phương: không có phương pháp nào.
- ⑤ Số: sách lược.

Dịch nghĩa:

Lắng nghe và suy xét là then chốt của sự tồn vong an nguy của quốc gia. Nếu vua không thể lắng nghe rộng rãi và suy xét rõ ràng, chỉ tiếp nhận lời bàn của người thân tín, như vậy kế hoạch mưu lược

chắc chắn sẽ có sai sót, không thể tiếp thu hết được sách lược tốt. Nếu như có thể lắng nghe rộng rãi và sáng suốt suy xét, nhưng chọn lấy cách làm không đúng, khảo sát cũng không tỉ mỉ, chính xác, thì kế hoạch mưu lược chắc chắn sẽ lộn xộn, rối loạn.

(Quyển 48. Thê luận)

56. 孔子曰：「眾好之必察焉，眾惡之必察焉。」故聖人之施舍也，不必任眾，亦不必專己^①，必察彼己之謂（謂作），而度^②之以義，故舉^③無遺失，而功無廢滅也。

（卷四十四 潛夫論）

56. Khổng tử viết: “Chúng hảo chi tất sát yên, chúng ác chi tất sát yên.” Cố thánh nhân chi thí xả dã, bất tất nhiệm chúng, diệc bất tất chuyên kỹ^①, tất sát bỉ kỹ chi vị (vị tác vị), nhi độ^② chi dĩ nghĩa, cố cử^③ vô di thất, nhi công vô phế diệt dã.

(Quyển tứ thập tứ. Tiềm phu luận)

Chú thích:

- ① Chuyên kỹ: bảo thủ ý kiến mình.
- ② Độ: suy nghĩ, dự đoán.
- ③ Cử: đề cử, tuyển dụng.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói rằng: “Mọi người đều quý anh ta, nhất định phải tìm hiểu rõ ràng; mọi người đều ghét anh ta, nhất định cũng phải xem xét kỹ càng, tường tận”. Sự định đoạt lấy bỏ của thánh nhân, không nhất định phải nghe theo lời của mọi người, cũng không nhất định kiên trì giữ theo ý của riêng mình, mà nhất định phải xem xét, cân

nhắc toàn diện cách nhìn của bản thân và người khác, và còn cân nhắc cả tình và lý, vì vậy lúc tuyển chọn, đề bạt nhân tài mới không bỏ sót, việc chính sự sẽ không bại hoại suy vong.

(Quyển 44. Tiềm phụ luận)

57. 人君之大患也，莫大乎詳於小事，而略於大道^①；察於近物，而暗於遠數^②。自古及今，未有如此而不亡也。

(卷四十六 中論)

57. Nhân quân chi đại hoạn dã, mạc đại hồ tường ư tiểu sự, nhi lược ư đại đạo^①; sát ư cận vật, nhi ám ư viễn số^②. Tự cổ cập kim, vị hữu như thử nhi bất vong dã.

(Quyển tứ thập lục. Trung luận)

Chú thích:

- ① Đại đạo: chỉ nguyên tắc trị thế cao nhất, bao gồm cả luân lý tam cương ngũ thường.
- ② Viễn số: tầm nhìn chiến lược.

Dịch nghĩa:

Khuyết điểm lớn nhất của vua chính là quá chú trọng việc nhỏ mà lại xem thường cương lĩnh quan trọng của việc cai trị đất nước; chẳng qua là chỉ thấy được sự vật trước mắt, trái lại xem nhẹ chiến lược lâu dài. Từ xưa đến nay, chỉ vì như vậy, mà không tránh khỏi diệt vong.

(Quyển 46. Trung luận)

58. 景公問晏子曰：「古者離散其民而隕^①失其國者，其常行^②何如？」對曰：「國貧而好大，智薄而好專；尚讒諛而賤賢人，樂簡慢^③而輕百姓；國無常法，民無經紀^④；好辨以為智，刻民以為忠；流湎^⑤而忘國，好兵而忘民；肅於罪誅，而慢於慶賞；樂人之哀，利人之害；德不足以懷人，政不足以匡^⑥民；賞不足以勸善，刑不足以防非。此亡國之行也。今民聞公令如寇讎^⑦，此古之離其民隕其國常行也。」

(卷三十三 晏子)

58. Cảnh Công vấn Yên Tử viết: “Cổ giả ly tán kỳ dân nhi vãn ^① thất kỳ quốc giả, kỳ thường hành ^② hà như?” Đối viết: “Quốc bần nhi hiếu đại, trí bạc nhi hảo chuyên; thượng sàm du nhi tiện hiền nhân, lạc giản mạn ^③ nhi khinh bá tánh; quốc vô thường pháp, dân vô kinh kỷ ^④; hảo biện dĩ vi trí, khắc dân dĩ vi trung; lưu miện ^⑤ nhi vong quốc, hiếu binh nhi vong dân; túc ư tội tru, nhi mạn ư khánh thưởng; lạc nhân chi ai, lợi nhân chi hại; đức bất túc dĩ hoài nhân, chánh bất túc dĩ khuông ^⑥ dân; thưởng bất túc dĩ khuyến thiện, hình bất túc dĩ phòng phi. Thử vong quốc chi hành dã. Kim dân văn công lệnh như khấu thù ^⑦, thử cổ chi ly kỳ dân vãn kỳ quốc thường hành dã.”

(Quyển tam thập tam. Yên Tử)

Chú thích:

- ① Vãn: mất, mất đi.
- ② Thường hành: những hành vi thường ngày.
- ③ Giản mạn: khinh suất, coi thường lơ là.
- ④ Kinh kỹ: tam cương ngũ thường, nề nếp thứ tự.
- ⑤ Lưu miện: phóng túng không có tiết chế.
- ⑥ Khuông: sửa chữa, hiệu chỉnh, hỗ trợ.
- ⑦ Khấu thù: kẻ địch, thù địch.

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công hỏi Yến Tử: “Thời xưa Vua làm mất nước của mình, bá tánh phải ly tán. Hành vi thường thấy của họ là thế nào?” Yến Tử đáp: “Nước nghèo mà lại thích làm việc lớn hám công to, trí huệ nông cạn lại chuyên quyền độc đoán; thích nghe, tin tưởng lời gièm pha, nịnh nọt mà khinh thường bậc hiền nhân, ngạo mạn xem thường lão bá tánh; quốc gia không có pháp luật cố định, bá tánh không có hành vi chuẩn mực; lấy yêu thích tranh biện làm trí huệ, lấy sự hà khắc bạo ngược bá tánh làm trung thành; phóng túng vô độ mà bỏ bê việc nước, thích dùng binh mà không xem xét đến nhân dân; nghiêm khắc phán xét tội trạng trừng phạt hay giết chết, xem nhẹ việc ban thưởng người có công; lấy sự đau thương của người khác làm niềm vui sướng, lấy việc làm tổn hại người khác nhằm mưu cầu lợi ích; đạo đức kém cõi không đủ để vỗ yên bá

tánh, chính sách hà khắc không đủ để dẫn dắt bá tánh; khen thưởng không đủ để khích lệ người làm việc tốt, hình phạt không đủ để răn đe, đề phòng hành vi phạm pháp. Đây chính là cách làm dẫn đến mất nước. Hiện nay bá tánh nghe chánh sách quốc gia mà giống như trông thấy kẻ thù, đây chính là hành vi thường thấy thời xưa, gây ra mối họa ly tán bá tánh, quốc gia diệt vong.

(Quyển 33. Yên Tử)

臣
術

II.

THẦN THUẬT

*THUẬT LÀM
CẤP DƯỚI*

立節

1. LẬP TIẾT (TẠO NÊN CHÍ KHÍ)

59. 歷觀古今功名之士，皆有積累殊異^①之跡，勞身苦體，契闊^②勤思，平居不惰其業，窮困不易其素^③。

(卷二十八 吳志下)

59. Lịch quan cổ kim công danh chi sĩ, giai hữu tích lũy thù dị^① chi tích, lao thân khổ thể, khiết khoát^② cần tư, bình cư bất đọa kỳ nghiệp, cùng khốn bất dịch kỳ tố^③.

(Quyển nhị thập bát. Ngô Chí hạ)

Chú thích:

- ① Thù dị: kỳ dị, không tầm thường.
- ② Khiết khoát: nhọc nhằn, lao khổ.
- ③ Bất dịch kỳ tố: không thay đổi sự tu dưỡng và chí hướng lúc bình thường.

Dịch nghĩa:

Nói chung từ xưa đến nay, kẻ sĩ có công lao với xã hội quốc gia, đều hàm chứa với những câu chuyện không tầm thường, họ lao nhọc thân thể, chịu đựng gian khổ, phấn đấu, nghiên cứu, cuộc sống bình thường thì không bỏ dở việc học hành, gặp phải cảnh khốn cùng cũng không thay đổi ý chí của mình.

(Quyển 28. Ngô Chí hạ)

60. 夫賢者之為人臣，不損君以奉佞^①，不阿眾^②以取容^③，不墮公^④以聽私，不撓法^⑤以吐剛^⑥，其明能照奸，而義不比黨^⑦。

(卷四十四 潛夫論)

60. hù hiền giả chi vi nhân thân, bất tổn quân dĩ phụng nịnh^①, bất á chúng^② dĩ thủ dung^③, bất đọa công^④ dĩ thỉnh tư, bất náo pháp^⑤ dĩ thổ cương^⑥, kỳ minh năng chiếu gian, nhi nghĩa bất bỉ đảng^⑦.

(Quyển tứ thập tứ. Tiềm phu luận)

Chú thích:

- ① Nịnh: lời ngon tiếng ngọt, nịnh hót bợ đỡ.
- ② Á chúng: thuận theo số đông.
- ③ Thủ dung: làm cho mọi người vui, để cầu lấy sự yên ổn bản thân.
- ④ Đọa công: hủy hoại công nghĩa.
- ⑤ Náo pháp: trái pháp luật.
- ⑥ Thổ cương: lời hung bạo làm người sợ hãi.
- ⑦ Bỉ đảng: kéo bè kết đảng.

Dịch nghĩa:

Người có tài năng, sáng suốt làm bè tôi, không bợ đỡ, nịnh hót và dùng lời đường mật giả dối làm tổn hại thánh đức của vua, không vì cầu sự yên ổn của bản thân mà hòa theo số đông làm những điều

không đúng, không tổn hại việc công để mưu lợi riêng tư, không vì sợ hãi cường quyền mà thuận theo ý riêng làm trái pháp luật. Trí tuệ của họ có thể phân rõ gian tà; hành vi của họ hợp với đạo nghĩa, không kết bè mưu lợi.

(Quyển 44. Tiềm phụ luận)

61. 楊震字伯起，弘農人也。遷東萊太守。道經昌邑，故^①所舉茂才^②王密為昌邑令，謁^③見，至夜懷金十斤以遺^④震。震曰：「故人^⑤知君，君不知故人何也？」密曰：「暮夜無知者。」震曰：「天知神知，我知子知，何謂無知？」

(卷二十三 後漢書三)

61. Dương Chấn tự Bá Khởi, Hoàng Nông nhân dã. Thiên Đông Lai Thái thú. Đạo Kinh Xương Ấp, cố^① sở cử Mậu Tài^② Vương Mật vi Xương Ấp lệnh, yết^③ kiến, chí dạ hoài kim thập cân dĩ di^④ Chấn. Chấn viết: “Cố nhân^⑤ tri quân, quân bất tri cố nhân hà dã?” Mật viết: “Mộ dạ vô tri giả.” Chấn viết: “Thiên tri thần tri, ngã tri tử tri, hà vị vô tri?”

(Quyển nhị thập tam. Hậu Hán thư tam)

Chú thích:

- ① Cố: quá khứ, đã qua, trước đây.
- ② Mậu tài: Tú tài, tránh gọi tên húy của vua Hán Quang Vũ, đổi Tú thành Mậu.
- ③ Yết: yết kiến, tổ giác, thỉnh cầu.
- ④ Di: tặng cho, biếu.
- ⑤ Cố nhân: bạn cũ.

Dịch nghĩa:

Dương Chấn, tự là Bá Khởi, người Hoangg Nông, được bổ đi làm quan Thái Thú vùng Đông Lai. Trên đường đi nhậm chức đi qua Xương Ấp, ông gặp Tú tài Vương Mật, người mà trước kia ông từng tiễn cử, đảm nhiệm chức Huyện lệnh huyện Xương Ấp. Khi đến gặp, đến vào buổi tối, đích thân Vương Mật mang theo 10 cân vàng để tặng cho Dương Chấn. Dương Chấn nói: “ Ta với ngươi từng là bạn thân, ta hiểu tính của ngươi, nhưng ngươi lại không hiểu con người của ta. Vì sao vậy?”. Vương Mật nói: “Buổi tối không ai biết”. Dương Chấn nói: “Trời biết, thần biết, ta biết, nhà ngươi biết, sao lại nói là không có ai biết?”.

(Quyển 23. Hậu Hán thư tam)

62. 昔者晉平公問於叔向曰：「國家之患，孰^①為大？」對曰：「大臣重祿不極諫^②，小臣畏罪不敢言，下情不上通，此患之大者。」

(卷二十二 後漢書二)

62. Tích giả Tấn Bình Công vấn ư Thúc Hường viết: “Quốc gia chi hoạn, thực^① vi đại?” Đối viết: “Đại thần trọng lộc bất cực gián^②, tiểu thần úy tội bất cảm ngôn, hạ tình bất thông, thử hoạn chi đại giả”

(Quyển nhị thập nhị. Hậu Hán thư nhị)

Chú thích:

- ① Thực: Cái gì?
- ② Cực gián: thường dùng để chỉ sự hết sức khuyên nhủ của bề tôi đối với vua.

Dịch nghĩa:

Trước kia, Tấn Bình Công hỏi Thúc Hường rằng: “Cái họa lớn nhất của quốc gia là gì?” Thúc Hường nói: “Đại thần coi trọng bổng lộc chức quan mà không hết sức can gián, tiểu thần sợ bị bắt tội mà không dám nói, tình hình bên dưới không thể trình báo lên cấp trên, đây chính là đại họa của quốc gia”

(Quyển 22. Hậu Hán thư nhị)

盡忠

2. TẬN TRUNG (HẾT SỨC TRUNG THÀNH)

63. 人臣之行，有(本書有)六正^①則榮，犯六邪^②則辱。

(卷四十三 說苑)

63. Nhân thần chi hành, hữu (bản thư hữu tác hành) lục chính^① tắc vinh, phạm lục tà^② tắc nhục.

(Quyển tứ thập tam. Thuyết uyển)

Chú Thích:

① Lục chính: “một là: nhìn ra trông rộng, đề phòng tai họa, gọi là “thánh thần”; hai là: khiêm tốn, phò thiện trừ ác, gọi là “đại thần”; ba là: thức khuya dậy sớm, không lơ là tiến hiên, đó là “trung thần”; bốn là: tường tận thành bại, chuyển họa thành phúc, đó là “trí thần”; năm là: tận chức, công bằng liêm khiết, đó là “trình thần”; sáu là: cương trực không xu nịnh, dám khuyên ngăn can gián, đó là “trực thần.”

- ② Lục tà: “một là: coi trọng lợi lộc mà không vì việc công, đó là “cụ thân”, hai là ton hót nịnh bợ, gọi là “du thân”, ba là xảo ngôn, ghen ghét đố kỵ hiền tài, gọi là “gian thân”, bốn là buông lời gièm pha, kích động chia rẽ, ly gián, đó là “sàm thân”; năm là chuyên quyền cậy thế, kết bè kéo cánh mưu lợi, đó là “tặc thân”; sáu là làm mưa làm gió, chuyên quyền, đó là “vong quốc chi thân.”

Dịch nghĩa:

Xét hành vi phẩm chất thường ngày của người làm bề tôi, thực hiện “lục chính” thì sẽ được tôn vinh, vi phạm phải “lục tà” thì sẽ chuốc lấy nhục nhã.

(Quyển 43. Thuyết uyển)

64. 子曰：「君子之事上也，進思盡忠，退思補過，將順^①其美，匡救其惡，故上下（上下舊有治字，刪之）能相親也。」君臣同心：故能相親。

（卷九 孝經）

64. Tử viết: “Quân tử chi sự thượng dã, tiến tư tận trung, thoái tư bổ quá, tương thuận^① kỳ mỹ, khuông cứu kỳ ác, cố thượng hạ (thượng hạ hạ cựu hữu trị tự, san chi) năng tương thân dã.” Quân thần đồng tâm, cố năng tương thân.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

- ① Tương thuận: phụng mệnh thúc đẩy thành công.
- ② Tương: thuận theo, tôn kính phụng hành.

Dịch nghĩa:

Không Tử nói: “Người quân tử đang phụng mệnh vua, khi làm quan trong triều thì phải hết mực tận trung với chức vụ mà mình nắm giữ, vì người trong thiên hạ mà mưu cầu phước lợi, lúc bãi triều ở nhà thì phải bỏ cứu lỗi lầm của chính mình, cố gắng tu dưỡng học vấn, đức hạnh, để tiện làm lợi cho mọi người. Nếu như quân vương có những việc làm tốt đẹp, nhân đức, nhất định phải làm theo; đối với tội lỗi của vua, nhất định phải giúp vua sửa chữa cải chính, có thể hết lòng hết sức làm được như vậy, vậy thì trên dưới vua tôi ắt có thể đồng tâm đồng đức, yêu thương lẫn nhau.”

(Quyển 9. Hiếu kinh)

勸諫

3. KHUYẾN GIÁN (KHUYẾN NGĂN, CAN GIÁN)

65. 忠有三術：一曰防，二曰救，三曰戒。先其未然，謂之防也；發而進諫（進諫作止），謂之救也；行而責之，謂之戒也。防為上，救次之，戒為下。

（卷四十六 申鑒）

65. Trung hữu tam thuật: nhất viê phòng, nhị viê cứu, tam viê giới. Tiên kỳ vị nhiên, vị chi phòng dã; phát nhi tiên gián (tiên gián tác chỉ chi), vị chi cứu dã; hành nhi trách chi, vị chi giới dã. Phòng vi thượng, cứu thứ chi, giới vi hạ.

(Quyển tứ thập lục. Thân giám)

Dịch nghĩa:

Bề tôi tận trung thường có ba loại sách lược, thứ nhất là dự phòng, loại thứ hai là cứu chữa, loại thứ ba là cáo giới. Lỗi lầm chưa xảy ra mà có biện pháp phòng tránh, gọi là “phòng”; vừa mới xảy ra lỗi lầm mà có thể khuyên can ngăn chặn, gọi là “cứu”; đã gây ra trở thành sự thật mà có thể trực tiếp nói ra, chỉ ra, sửa chữa lỗi lầm, gọi là “giới”. Đề phòng là thượng sách, cứu chữa là thứ yếu, cáo giới là hạ sách.

(Quyển 46. Thân giám)

66. 孔子曰：「侍於君子^①有三愆^②：言未及之而言，謂之躁；躁，不安靜。言及之而不言，謂之隱；隱，匿；不盡情實。未見顏色^③而言，謂之瞽^④。」未見君子顏色

所趨向而便逆先意語者，猶瞽者也。

(卷九 論語)

66. Khổng Tử viết: “Thị ư quân tử^① hữu tam khiên^②: ngôn vị cập chi nhi ngôn, vị chi táo; táo, bất an tĩnh. Ngôn cập chi nhi bất ngôn, vị chi ẩn; ẩn, nặc, bất tận tình thực. Vị kiến nhan sắc^③ nhi ngôn, vị chi cổ^④.” Vị kiến quân tử nhan sắc sở xu hướng nhi tiện nghịch tiên ý ngữ giả, do cổ giả dã.

(Quyên cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Quân tử: chỉ những người tài đức xuất chúng hoặc chỉ vua đang tại vị.
- ② Khiên: lỗi sai, sai lầm.
- ③ Nhan sắc: thần sắc, thần thái.
- ④ Cổ: Vốn chỉ người mù, ở đây chỉ người không có kiến thức, không có tầm nhìn.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Lúc theo hầu quân tử dễ phạm phải ba sai lầm: nói lời chưa đến lúc cần nói, thì nói, đây chính là nóng nảy, vội vàng; lời cần nói thì lại không nói, đó là che giấu sai phạm; không quan sát về mặt của quân tử mà nói, đó là ăn nói không có chừng mực, cũng giống như người mù nói chuyện mà không nhìn mặt đối phương, thật là thất lễ, vì thế cũng là làm lỗi”

(Quyển 9. Luận ngữ)

67. 景公問晏子曰：「忠臣之事君，何若？」對曰：「有難不死，出亡^①不送。」公不悅曰：「君裂地而富（鬻^作）之，疏^②爵而貴之，有難不死，出亡不送，其說何也？」對曰：「言而見^③用，終身無難，臣何死焉；謀而見從，終身不出，臣何送焉。若言不用，有難而死，是妄死^④也；謀而不從，出亡而送，是詐偽^⑤也。忠臣也者，能納善於君，而不與君陷於難者也。」

（卷三十三 晏子）

67. Cảnh Công vấn Yên Tử viết: “Trung thần chi sự quân, hà nhược?” Đới viết: “Hữu nan bất tử, xuất vong^① bất tống.” Công bất duyệt viết: “Quân liệt địa nhi phú (phú tác phong) chi, so^② tước nhi quý chi, hữu nan bất tử, xuất vong bất tống, kỳ thuyết hà dã?” Đới viết: “Ngôn nhi kiến^③ dụng, chung thân vô nan, thần hà tử yên; mưu nhi kiến tòng, chung thân bất xuất, thần hà tống yên. Nhược ngôn bất dụng, hữu nan nhi tử, thị vọng tử^④ dã; mưu nhi bất tòng, xuất vong nhi tống, thị trá ngụ^⑤ dã. Trung thần dã giả, năng nạp thiện ư quân, nhi bất dữ quân hãm ư nan giả dã”

(Quyển tam thập tam. Yên tử)

Chú thích:

- ① Xuất vong: chạy trốn, bỏ chạy. Vong: bỏ trốn.
- ② Sơ: phân cho, ban cho.

- ③ Kiến: từ dùng trước động từ chỉ bị động, có nghĩa là bị, được.
- ④ Vọng tử: cái chết không có ý nghĩa.
- ⑤ Trác ngụ: giờ trò dối trá, biến giả thành thật.

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công hỏi Yến Tử: “Trung thân phải nên phụ tá quân vương như thế nào?” Yến Tử trả lời rằng: “Vua có nguy nan, trung thân không xả thân vì vua; vua chạy trốn bên ngoài, bề tôi trung thành không tiến đưa.” Cảnh Công rất không vui mà nói rằng: “Vua phong tặng đất đai khiến cho bề tôi giàu có, sung túc, phong tặng cho chức tước làm cho bề tôi hưởng vinh hoa, phú quý, vua gặp tai nạn, bề tôi lại không xả thân liều chết, vua chạy trốn bên ngoài bề tôi lại không đưa tiễn, cách nói thế này là đạo lý gì?” Yến Tử đáp rằng: “Lời can gián nếu được chọn dùng, thì quân vương cả đời sẽ không gặp nguy nan, trung thân sao lại phải lao vào chỗ chết? Mưu tính nếu như được tin dùng, thì vua cả đời không đến nỗi chạy trốn, bề tôi trung thành đâu cần phải đưa tiễn? Nếu như lời can gián không được tin dùng, khi vua có nguy nan, mà trung thân chết theo, đó là cái chết vô nghĩa! Nếu như mưu lược không được chọn dùng, khi vua chạy trốn mà trung thân theo đưa tiễn, như thế là lừa dối, gian trá! Bậc trung thân, phải khéo dâng lời can gián kế sách hay cho vua, mà không phải cùng với vua rơi vào chỗ khó khăn nguy hiểm.

(Quyển 33. Yến tử)

舉賢

4. CỬ HIỀN (TIỀN CỬ NGƯỜI CÓ TÀI NĂNG, NHÂN ĐỨC)

68. 子曰：「……汝聞用力^①為^②賢乎？進賢^③為賢乎？」子貢曰：「進賢賢哉。」子曰：「然。」

(卷十 孔子家語)

68. Tử viết: "...Nhữ văn dụng lực^① vi^② hiền hồ? Tiến hiền^③ vi hiền hồ?" Tử Công viết: "Tiến hiền hiền tai." Tử viết: "Nhiên"

(Quyển thập. Khổng Tử gia ngữ)

Chú thích:

- ① Dụng lực: sử dụng sức lực, bỏ ra công sức.
- ② Vi: hành động, làm, biến thành.
- ③ Tiến hiền: tiến cử, giới thiệu kẻ sĩ có tài năng, nhân đức.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: "...Người có nghe nói qua người bỏ ra hết sức lực là hiền minh, hay là người tiến cử người hiền tài là hiền minh? Tử Công đáp: "Người tiến cử bậc hiền tài thì mới là người hiền minh!" Khổng Tử nói: "Đúng".

(Quyển 10. Khổng Tử gia ngữ)

69. 忠臣之舉賢也，不避仇讎^①；其廢不肖^②也，不阿^③親近。
(卷四十 韓子)

69. Trung thân chi cử hiền dã, bất tị cừ thù^①; kỳ phế bất tiếu^② dã, bất á^③ thân cận.
(Quyển tứ thập. Hàn Tử)

Chú thích:

- ① Cừ thù: kẻ thù, oan gia đối đầu. Thù: thù địch.
- ② Bất tiếu: không có tài năng, hư hỏng, phẩm hạnh không tốt.
- ③ Á: mưu cầu, bênh vực.

Dịch nghĩa:

Trung thân tiến cử người hiền năng, không tránh người có oán thù; cách chức kẻ không có tài năng, phẩm hạnh không tốt, không thiên vị bênh vực người thân.

(Quyển 40. Hàn Tử).

貴
德
經

III.

QUÝ ĐỨC

*QUÝ TRỌNG
ĐẠO ĐỨC*

尙道

1. THƯỢNG ĐẠO (COI TRỌNG ĐẠO LÝ)

70. 天命之謂性，率性之謂道，脩道之謂教。性者，生之質也。命者，人所稟受。率，循，循性行之是曰道。修，治也，治而廣之，人道也者不可須臾^②離也，可離非道也。 道，猶道路也，出入動作由之，須臾離之，惡乎從。

(卷七 禮記)

70. Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo. Tính giả, sinh chi chất dã. Mệnh giả, nhân sở bẩm thụ. Suất, tuần, tuần tính hành chi thị viết đạo. Tu, trị dã, trị nhi quảng chi, nhân phóng^① hiệu chi, thị viết giáo. Đạo dã giả bất khả tu du^② ly dã, khả ly phi đạo dã. Đạo, do đạo lộ dã, xuất nhập động tác do chi, tu du ly chi, ố hồ tòng.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

① Phóng: bắt chước, mô phỏng, giống như.

② Tu du: khoảnh khắc, một chút.

Dịch nghĩa:

Con người vốn đầy đủ thuần tịnh thuần thiện, gọi là “tự tánh”, nếu thuận theo tự tánh thì có thể học thành thánh hiền, đó là “đạo”, tu dưỡng đạo đức thì tự nhiên có thể cảm hóa người khác, đây gọi là “giáo”. Vì vậy, “đạo” không ở đâu mà không có, một chút cũng không thể rời xa, nếu có thể rời xa, vậy thì không phải là “đạo”.

(Quyển 7. Lễ ký)

71. 保合大和，乃利貞^①。不和而剛^①。首出庶物^②，萬國咸寧。萬國所以寧，各以有君也。

(卷一 周易)

71. Bảo hợp đại hòa, nãi lợi trinh^①. Bất hòa nhi cương bạo dã. Thủ xuất thứ vật^②, vạn quốc hàm ninh. Vạn quốc sở dĩ ninh, các dĩ hữu quân dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Lợi trinh: hài hòa, kháng khái.

② Thứ vật: vạn vật, muôn vật.

Dịch nghĩa:

Sự vận hành của vũ trụ, phải giữ gìn mối quan hệ hài hòa của tự nhiên, mới có thể khiến cho vạn vật tốt lành, mãi mãi phù hợp với quy tắc. Nó tạo ra vạn vật trên thế gian, khiến cho thiên hạ đều được bình an, còn vua nhận được sự tôn sùng của bá tánh, có thể noi theo đức của trời nuôi dưỡng vạn vật, thì thiên hạ mới có thể yên ổn được.

(Quyển 1. Chu Dịch)

72. 人法^①地，人當法地，安靜和柔也；勞而不怨，有功而不宣。地法天，施而不求報，生長萬物，無所收取。天法道，清靜不言，萬物自成。道法自然。道性自然；無所法也。

(卷三十四 老子)

72.Nhân pháp^① địa, nhân đương pháp địa, an tĩnh hòa nhu dã, lao nhi bất oán, hữu công nhi bất tuyên. Địa pháp thiên, thí nhi bất cầu báo, sinh trưởng vạn vật, vô sở thu thủ. Thiên pháp đạo, thanh tịnh bất ngôn, vạn vật tự thành. Đạo pháp tự nhiên. Đạo tính tự nhiên, vô sở pháp dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

① Pháp: làm theo, noi theo.

Dịch nghĩa:

Người thì nên noi theo đại địa, yên tĩnh hòa thuận, vô tư không oán thán, đất đảm nhận việc nâng đỡ, dưỡng dục vạn vật mà không kể công; đại địa học theo thượng thiên, bao dung vạn vật, giúp đỡ rộng khắp mà không mong báo đáp; thượng thiên thì học theo tinh thần của đạo, thanh tịnh vô vi, không làm gì cả, vạn vật tự hoàn thành, đạo tánh tự nhiên mà như vậy.

(Quyển 34. Lão Tử)

73. 聖人不積，聖人積德不積財，有德以教愚，有財以與貧。既^①以為人，已愈有。既以財賄布施與人，財益多。如日月之光，無有盡時。

天之道，利而不害；天生萬物，愛育之令長天，無所害也。聖人之道，為而不爭。聖人法天，所施為化成事就，不與下

爭功名，故能全其聖功也。

(卷三十四 老子)

73. Thánh nhân bất tích, thánh nhân tích đức bất tích tài, hữu đức dĩ giáo ngu, hữu tài dĩ dĩ dĩ bản. Ký^① dĩ vi nhân, kỷ dĩ hữu. Ký dĩ tài hồi bố thí dĩ nhân, tài ích đa. Như nhật nguyệt chi quang, vô hữu tận thời. Thiên chi đạo, lợi nhi bất hại; thiên sinh vạn vật, ái dục chi lệnh trường đại, vô sở hại dã. Thánh nhân chi đạo, vi nhi bất tranh. Thánh nhân pháp thiên, sở thí vi hóa thành sự tựu, bất dĩ hạ tranh công danh, cố năng toàn kỳ thánh công dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

① Ký: tận, toàn bộ.

Dịch nghĩa:

Thánh nhân vô tư mà không tích chứa cất giấu, có đạo đức thì dạy bảo kẻ ngu dốt, có của cải thì cứu giúp mọi người, hết lòng hết sức giúp đỡ người khác, chính mình ngược lại càng đầy đủ. Do

vật, đạo trời là lợi ích trọn vẹn mà không xâm hại vạn vật; đạo của thánh nhân là thuận theo quy luật của tự nhiên, giúp đỡ thế nhân mà không mảy may tranh đoạt.

(Quyển 34. Lão Tử)

74. 好學近於智，力行^①近於仁，知恥近於勇。知斯^②三者，則知所以修身；知所以修身，則知所以治人；知所以治人，則能成天下國家矣。

(卷十 孔子家語)

74. Hiểu học cận ư trí, lực hành^① cận ư nhân, tri sỉ cận ư dũng. Tri tư^② tam giả, tắc tri sở dĩ tu thân; tri sở dĩ tu thân, tắc tri sở dĩ trị nhân; tri sở dĩ trị nhân, tắc năng thành thiên hạ quốc gia hĩ.

(Quyển thập. Khổng Tử gia ngữ)

Chú thích:

① Lực hành: gắng sức thực hiện ra sức mà làm.

② Tư: này, đây.

Dịch nghĩa:

Yêu thích học tập theo sự dạy bảo của thánh hiền thì sẽ gần với Trí, đem những thứ học được cố gắng thực tiễn thì có thể gần với nhân, trong quá trình học tập hay thực hành, biết được lỗi lầm của mình mà khởi lên tâm xấu hổ mà sửa chữa lỗi lầm, đây là tiếp cận với dũng. Hiểu rõ ba loại phẩm đức: trí - nhân - dũng, liền biết làm thế nào để sửa chữa cách nghĩ, cách nhìn, cách nói, cách làm sai lầm

của mình; biết làm thế nào để tu sửa chính mình, thì sẽ biết làm thế nào để quản lý nhân dân; biết làm thế nào để quản lý nhân dân, thì có thể làm tốt việc quốc gia thiên hạ.

(Quyển 10. Không Tử gia ngữ)

75. 發政^①施令^②，為天下福者，謂之道；上下相親，謂之和；民不求而得所欲，謂之信；除天下之害，謂之仁。仁與信，和與道，帝王之器^③也。

(卷三十一 鬻子)

75. Phát chánh^① thí lệnh^②, vi thiên hạ phúc giả, vị chi đạo; thượng hạ tương thân, vị chi hòa; dân bất cầu nhi đắc sở dục, vị chi tín, trừ thiên hạ chi hại, vị chi nhân. Nhân dữ tín; hoà dữ đạo, địa vương chi khí^③ dã.

(Quyển tam thập nhất. Dục tử)

Chú thích:

- ① Phát chánh: ban bố chánh lệnh, thực hành các biện pháp chính trị.
- ② Thí lệnh: thực hiện chính lệnh, thực hiện giáo lệnh.
- ③ Khí: vật quý.

Dịch nghĩa:

Ban hành thực thi chánh lệnh, là mưu cầu phúc lợi cho mọi người trong thiên hạ, gọi là đạo nghĩa; vua dân trên dưới tương thân tương ái, gọi là hòa thuận; nhân dân chưa cần mở miệng khẩn cầu mà

quân vương liền có thể cứu xét ban cho, gọi là thành tín; có thể trừ bỏ họa hoạn trong thiên hạ, gọi là nhân ái. Nhân ái và thành tín, hòa thuận và đạo nghĩa, đều là pháp bảo của các bậc đế vương.

(Quyển 31. Dục tử)

76. 文王曰：「何如而可以為天下？」太公對曰：「大蓋天下，然後能容天下；信蓋天下，然後可約天下；仁蓋天下，然後可以求天下；恩蓋天下，然後王^①天下；權蓋天下，然後可以不失天下；事而不疑^②，然後天下恃^③。此六者備，然後可以為天下政。」

(卷三十一 六韜)

76. Văn Vương viết: “Hà như nhi khả dĩ vi thiên hạ?” Thái Công đối viết: “Đại cái thiên hạ, nhiên hậu năng dung thiên hạ; tín cái thiên hạ, nhiên hậu khả ước thiên hạ; nhân cái thiên hạ; nhiên hậu khả dĩ cầu thiên hạ; ân cái thiên hạ, nhiên hậu vương^① thiên hạ; quyền cái thiên hạ, nhiên hậu khả dĩ bất thất thiên hạ; sự nhi bất nghi^②, nhiên hậu thiên hạ恃^③. Thử lục giả bị, nhiên hậu khả dĩ vi thiên hạ chính.”

(Quyển tam thập nhất. Lục thao)

Chú thích:

- ① Vương: người thống trị.
- ② Nghi: chân chừ, do dự.
- ③ Th恃: dựa vào, ỷ vào.

Dịch nghĩa:

Văn Vương hỏi Thái Công: “Làm thế nào mới có thể trị vì thiên hạ?”

Thái công nói: “Độ lượng rộng lớn đủ để che chở cả thiên hạ, rồi sau đó mới có thể bao dung thiên hạ; Thành tín đủ để trùm khắp thiên hạ, rồi sau đó mới có thể hạn chế, quản thúc thiên hạ; Nhân đức đủ trải khắp thiên hạ, rồi sau đó mới có thể vỗ về thu phục thiên hạ; Ân huệ đủ che phủ trùm khắp thiên hạ, rồi sau đó mới có thể thống lĩnh được thiên hạ; Quyền uy đủ để thống nhiếp thiên hạ, rồi sau đó mới có thể không làm mất thiên hạ; Gặp việc đúng lúc hợp thời phải quyết đoán ngay mà không do dự, rồi sau đó có thể làm chỗ dựa cho thiên hạ. Có đầy đủ sáu điều này, mới có thể cai trị tốt thiên hạ”

(Quyển 31. Lục thao)

77. 故君子不恤^①年之將衰，而憂志之有倦。不復^②道焉，不宿^③義焉。言而不行，斯復道矣；行而不時^④，斯宿義矣。

(卷四十六 中論)

77. Cố quân tử bất tuất^① niên chi tương suy, nhi ưu chí chi hữu quyện. Bất tâm^② đạo yên, bất túc^③ nghĩa yên. Ngôn nhi bất hành, tư tâm đạo hĩ; hành nhi bất thời^④, tư túc nghĩa hĩ.

(Quyển tứ thập lục. Trung luận)

Chú thích:

- ① Tuất: khổ cực, lo lắng.
- ② Tâm: dừng lại, bỏ sang một bên.
- ③ Túc: kéo dài, trì hoãn, dừng lại.
- ④ Bất thời: không kịp.

Dịch nghĩa:

Quân tử không lo lắng tuổi cao sức yếu của mình, mà là lo lắng ý chí mệt mỏi. Không để đạo nghiệp bị bỏ bê thối lui, không để nghĩa lý bị bỏ quên không làm. Chỉ nói mà không làm, đạo nghiệp như thế là bị bỏ bê; không kịp thời đi làm, như vậy thì nghĩa lý ấy đã bị bỏ quên.

(Quyển 46. Trung luận)

78. 乾……《象》曰：天行^①健^②，君子以自強不息。

(卷一 周易)

78. Càn... “Tượng” viết: Thiên hành^① kiện^②, quân tử dĩ tự cường bất tức.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Thiên hành: Sự vận hành của vũ trụ.

② Kiện: khỏe mạnh, tráng kiện.

Dịch nghĩa:

Quẻ Càn. ... “Tượng truyện” rằng: quẻ Càn tượng trưng cho sự vận hành của đạo trời mạnh mẽ mà vĩnh hằng, quân tử phải nên noi theo đạo trời, tự mình phải phấn chấn mạnh mẽ, mãi không bao giờ ngừng nghỉ.

(Quyển 1. Chu Dịch)

79. 坤。《象》曰：地勢坤^①。君子以厚德載物。

(卷一 周易)

79. Khôn. “Tượng” viết: Địa thế khôn. Quân tử dĩ hậu đức tải vật.

(Quyển nhất. Chu dịch)

Dịch nghĩa:

Quẻ Khôn. “Tượng truyện” rằng: Quẻ Khôn tượng trưng cho khí thể của đại địa rộng lượng hòa thuận. Quân tử phải nên noi theo đại địa, dùng đức hạnh sâu dày, chứa đựng, nâng đỡ muôn vật.

(Quyển 1. Chu dịch)

80. 不修善事，即為惡人；無事於大，則為（舊無人無至則為七字，補之）小人。紂為無道，見^①稱獨夫^②；仲尼陪臣^③，謂為素王^④。即君子不在乎富貴矣。

（卷五十 抱朴子）

80. Bất tu thiện sự, tức vi ác nhân; vô sự ư đại, tắc vi (cựu vô nhân vô chí tắc vi thất tự, bổ chi) tiểu nhân. Trụ vi vô đạo, kiến^① xung độc phu^②; Trọng Ni bồi thần^③, vị vi tố vương^④. Tức quân tử bất tại hồ phú quý hĩ.

(Quyển ngũ thập. Bão Phác Tử)

Chú thích:

- ① Kiến: đứng trước động từ biểu thị cho bị động, có nghĩa là được, bị.
- ② Độc phu: bạo nghịch vô đạo, kẻ độc tài.
- ③ Bồi thân: Các quan đại phu của các nước chư hầu ngày xưa tự xưng với thiên tử là bồi thân, thuộc hạ của các quan đại phu cũng tự xưng bồi thân.
- ④ Tổ vương: người có đức của vua mà chưa ở địa vị vua.

Dịch nghĩa:

Không làm việc thiện tức là kẻ ác, không phụng sự tôn trưởng, thì là tiểu nhân. Vua Trụ nhà Thương làm vua vô đạo, vì vậy bị gọi là “kẻ độc tài”; Khổng Tử là đại phu của các nước chư hầu, lại được suy tôn là “Tổ Vương”. Điều này nói rõ quân tử tuyệt nhiên không phải ở chỗ có quyền thế và tiền của không.

(Quyển 50. Bão Phác Tử)

孝悌

2. HIẾU ĐỄ (HIẾU THUẬN, THÂN ÁI)

81. 孝悌^①之至，通於神明，光于四海，無所不通。孝至於天，則風雨時；孝至於地，則萬物成；孝至

於人，則重譯來貢，故無所不通也。

(卷九 孝經)

81. Hiếu đễ^① chí chí, thông ư thần minh, quang ư tứ hải, vô sở bất thông. Hiếu chí ư thiên, tác phong vũ thời; hiếu chí ư địa, tác vạn vật thành; hiếu chí ư nhân, tác trọng dịch lai công, cố vô sở bất thông dã.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

① Hiếu đễ: hiếu thuận với cha mẹ, thân ái với anh em.

Dịch nghĩa:

Chân thật có thể đem cái đạo hiếu kính cha mẹ, thương yêu anh em chị em làm đến tận cùng của sự tốt đẹp, thì sẽ cảm thông tới đất trời, thần linh, khắp bốn biển tràn đầy ánh sáng của đạo đức, không có chỗ nào không được cảm hóa bởi đạo hiếu.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

82. 蓼^①蓼者莪^②，匪^③莪伊蒿^④。興也。蓼蓼，長大貌也。我已蓼蓼長大，我視之反謂之蒿，興者，喻憂思心不精識其事也。 哀哀父母，生我劬勞^⑤。哀哀者，恨不得終養父母，報其生長己之苦也。 無父何怙^⑥？無母何恃^⑦？出則啣恤^⑧，入則靡^⑨至。恤，憂也，孝子之心，怙恃父母，依依然以為不可斯須無也，出門則思之憂，旋入門又不見，如入無所至也。 父兮生我，母兮鞠我，拊^⑩我畜我，長^⑪我育我，顧我復我，出入腹我。鞠，養也。顧，旋視也。復，反覆也。
 腹，懷。欲報之德，昊天罔極^⑫。之猶是也，我欲報父母是德，昊天乎我心無極也。

(卷三 毛詩)

82. Lục^① lục giả nga^②, phi^③ nga y hao^④. Hưng dã. Lục lục, trưởng đại mạo dã. Nga dĩ lục lục trưởng đại, ngã thị chi phản vị chi hao, hưng giả, dụ ưu tư tâm bất tinh thức kỳ sự dã. Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao^⑤. Ai ai giả, hận bất đắc chung dưỡng phụ mẫu, báo kỳ sinh trưởng kỷ chi khổ dã. Vô phụ hà hử^⑥? Vô mẫu hà thị^⑦? Xuất tắc hàm tuất^⑧, nhập tắc mị^⑨ chí. Tuất, ưu dã, hiếu tử chi tâm, hử thị phụ mẫu, y y nhiên dĩ vi bất khả tư tu vô dã, xuất môn tắc tư chi ưu, toàn nhập môn hựu bất kiến, như nhập vô sở chí dã. Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cùc ngã, phủ^⑩ ngã súc ngã, trưởng^⑪ ngã dục ngã, cố ngã phục ngã, xuất nhập phúc ngã. Cúc, dưỡng dã. Cố, toàn thị dã. Phục, phản phúc dã. Phúc, hoài bão. Dục báo chi đức, hạo thiên võng cực^⑫. Chi do thị dã, ngã dục báo phụ mẫu thị đức, hạo thiên hồ ngã tâm vô cực dã.

(Quyển tam. Mao thi)

Chú thích:

- ① Lục: (hình dung) cây cao to.
- ② Nga: cây ngải.
- ③ Phi: giống “phi”, “bất”, không, không phải.
- ④ Hao: cây ngải.
- ⑤ Cù lao: lao động mệt mỏi; lao khổ.
- ⑥ Hồ: ý lại, cậy nhờ.
- ⑦ Thị: ý lại, dựa vào.
- ⑧ Hàm tuất: chứa đầy âu thương bi ai.
- ⑨ Mị: bất, không có.
- ⑩ Phù: Chăm sóc, nuôi dưỡng.
- ⑪ Trương: dưỡng dục.
- ⑫ Hạo thiên võng cực: Trời xanh vô tận. Ví ân đức của cha mẹ rộng lớn như trời xanh, không có cách gì báo đáp.

Dịch nghĩa:

Chiếc lá ngải dài dài đó, vốn không phải là ngải mà là thanh hao, trong lòng đầy ưu tư, đến nỗi nhìn thanh hao mà cũng nhằm. Cha mẹ đáng thương của ta, vì nuôi dưỡng ta mà vất vả tiêu tụy! không có cha, ta có thể dựa vào ai? Không có mẹ, ta có thể cậy nhờ ai? Đi ra bên ngoài, trong lòng đau xót; về đến nhà, nhà cửa trống rỗng, không còn nhìn thấy cha mẹ nữa, thì giống như không về nhà vậy. Cha ơi, là người đã sinh ra con, mẹ ơi, là người đã nuôi dưỡng con, cha mẹ đã chăm sóc, dạy dỗ yêu thương con, nuôi dưỡng dạy dỗ con trưởng

thành, chăm sóc nhớ nhung con, ra vào đều ôm lấy con. Muốn báo đáp ơn sâu ngậm đắng nuốt cay của cha mẹ nuôi con khôn lớn, nhưng giờ chẳng còn cơ hội nữa rồi, trời xanh ơi trời xanh ơi, lòng con luôn nhớ thương, đau xót đến cùng cực, chẳng lúc nào nguôi.

(Quyển 3. Mao thi)

83. 孝有三：小孝用力，中孝用勞^①，大孝不匱^②。勞：猶思慈愛忘勞，可謂用力矣；尊仁安義，可謂用勞矣；博施備物，可謂不匱矣。思慈愛忘勞，思父母之慈愛已，而自忘己之勞苦。父母愛之，喜而弗忘；父母惡之，懼而無怨；無怨，無怨於父母之心也。父母有過，諫而不逆；順而諫之。父母既^③沒^④，必求仁者之粟以祀之。此之謂禮終。喻貧困猶不取惡人之物以事已（已作亡）親。

（卷七 禮記）

83. Hiếu hữu tam: tiểu hiếu dụng lực, trung hiếu dụng lao^①, đại hiếu bất quĩ^②. Lao, do công. Tư từ ái vong lao, khả vị dụng lực hĩ; tôn nhân an nghĩa, khả vị dụng lao hĩ; bác thí bị vật, khả vị bất quĩ hĩ. Tư từ ái vong lao, tư phụ mẫu chi từ ái kỷ, nhi tự vong kỷ chi lao khổ. Phụ mẫu ái chi, hi nhi phát vong; phụ mẫu ác chi, cụ nhi vô oán, vô oán, vô oán ư phụ mẫu chi tâm dã. Phụ mẫu hữu quá, gián nhi bất nghịch; thuận nhi gián chi. Phụ mẫu ký^③ một^④, tất cầu nhân giả chi túc dĩ tự chi. Thử chi vị lễ chung. Dự bản khôn do bất thủ ác nhân chi vật dĩ sự kỷ (kỷ tác vong) thân.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

① Lao: công lao, công tích.

② Bất quĩ: không thiếu, không khiếm khuyết.

- ③ Ký: đã từng, đã qua.
- ④ Một: chết, qua đời.

Dịch nghĩa:

Đạo hiếu có ba tầng bậc: đạo hiếu bậc thấp dùng sức lực, đạo hiếu bậc trung dùng lao nhọc, đạo hiếu bậc cao mãi không kém khuyết, có thể làm cho người trong thiên hạ mãi mãi giữ gìn tinh thần hiếu tâm hiếu hạnh. Nghĩ đến công ơn dưỡng dục yêu thương của cha mẹ, hết lòng phụng dưỡng mà quên đi sự vất vả, mệt mỏi của bản thân, đây có thể gọi là dùng sức; Làm hết bổn phận đi lợi ích mọi người, làm cho nhân dân tôn trọng nhân đức, yên ổn thực hiện đạo nghĩa, đây có thể gọi là dùng lao nhọc; Thực hiện giáo dục đạo đức rộng rãi, làm cho thiên hạ bốn bề ăn no mặc ấm, nhân dân ai cũng tự mình yên ổn giữ lấy bổn phận lễ phép kính trọng thờ cúng cha mẹ, đây gọi là không kém khuyết. Cha mẹ thương yêu chúng ta, phận làm con nhất định phải vui mừng hơn nữa không dám quên công ơn; cha mẹ bỏ rơi chúng ta, làm con phải nên cảnh giác sâu sắc mà không được oán trách; Cha mẹ có lỗi lầm, phải nhẹ nhàng khuyên can mà không thể trái nghịch; Sau khi cha mẹ qua đời, nên dùng những thực phẩm chính đáng có được để phụng cúng cha mẹ. Đây mới là lễ hiếu với cha mẹ có trước có sau.

(Quyển 7. Lễ ký)

84. 身體髮膚，受之父母，不敢毀傷，孝之始也。立身行道^①，揚名於後世，以顯父母，孝之終也。夫孝，始於事親，中於事君，終於立身。

(卷九 孝經)

84. Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã. Lập thân^① hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã. Phù hiếu, thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

- ① Lập thân hành đạo: tu dưỡng bản thân, hành động theo đạo nghĩa. Lập thân, xây dựng cơ sở làm người xử thế.

Dịch nghĩa:

Thân thể, tứ chi, lông tóc, da của con người đều là cha mẹ ban cho ta, phải nên cẩn thận yêu quý bảo vệ, không dám hủy hoại làm tổn thương, đây là khởi đầu của việc thực hành đạo hiếu. Tự thân có công hiến, thực hành chính đạo, làm cho tên tuổi rục rờ, vẻ vang ở đời sau, khiến cho cha mẹ được vinh hạnh tự hào, là mục tiêu cuối cùng của việc thực hành đạo hiếu. Cho nên thực hành đạo hiếu, bắt đầu từ phụng dưỡng cha mẹ, suy rộng ra là phụng sự vua, mục đích cuối cùng là lập thân hành đạo.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

85. 在上不驕，高而不危；諸侯在民上，故言在上，敬上愛下，制節謹度，滿而不溢。謂之不驕，故居高位而不危殆也。高而不危，所以長^①守貴也；居高位能不驕，滿而不溢，所以長守富也。費用約儉，謂之制節。奉行天子法度，富貴不離其身，謂之謹度。故能守法而不驕逸也。然後能保其社稷，雖有一國之財而不奢泰，故能長守富。而和其民人。富能不奢，貴能不驕，故云不離其身。蓋諸侯之孝也。上能長守富貴，然後乃能安其社稷。《詩》云：「戰戰兢兢，如臨深淵，如履薄冰。」薄賦斂，省徭役，是以民人和也。

深淵，恐墮。如履薄冰，恐陷。

(卷九 孝經)

85. Tại thượng bất kiêu, cao nhi bất nguy; chư hầu tại dân thượng, cố ngôn tại thượng, kính thượng ái hạ, vị chi bất kiêu, cố cư cao vị nhi bất nguy dĩ dã. Chế tiết cẩn độ, mãn nhi bất dật. Phí dụng ước kiệm, vị chi chế tiết. Phụng hành thiên tử pháp độ, vị chi cẩn độ. Cố năng thủ pháp nhi bất kiêu dật dã. Cao nhi bất nguy, sở dĩ trường^① thủ quý dã; cư cao vị năng bất kiêu, sở dĩ trường thủ quý dã. Mãn nhi bất dật, sở dĩ trường thủ phú dã. Tuy hữu nhất quốc chi tài nhi bất xa thái, cố năng trường thủ phú. Phú quý bất ly kỳ thân, phú năng bất xa, quý năng bất kiêu, cố vân bất ly kỳ thân. Nhiên hậu năng bảo kỳ xã tắc. Thượng năng trường thủ phú quý, nhiên hậu nãi năng an kỳ xã tắc. Nhi hòa kỳ dân nhân. Bạc phú liêm, tỉnh dao dịch, thị dĩ dân nhân hòa dã. Cái chư hầu chi hiếu dã. “Thi” vân: “Chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lí bạc băng. “Chiến

chiến, khủng cụ. Căng căng, giới thận. Như lâm thâm uyên, khủng đọa. Như lí bạc băng, khủng hãm.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

① Trường: trường cửu, vĩnh cửu.

Dịch nghĩa:

Thân ở địa vị cao có thể kính trọng người trên yêu thương người dưới mà không có tâm ngạo mạn, thì cho dù địa vị có cao hơn nữa, cũng sẽ không có nguy cơ bị lật đổ; có thể tiết kiệm, tuân thủ pháp luật, cho dù của cải giàu có đầy đủ dư thừa, cũng sẽ không xa hoa lãng phí. Ở địa vị cao mà không có nguy cơ lật đổ, như vậy thì có thể bảo vệ duy trì được địa vị tôn quý lâu dài; của cải đầy đủ dư thừa mà không lãng phí, như vậy thì có thể giữ gìn được của cải dài lâu. Có thể khiến cho của cải và sự tôn quý không rời khỏi mình, rồi sau đó mới có thể giữ vững được quốc gia của mình, làm cho nhân dân hòa vui cùng sống. Đây chính là đạo hiếu mà chư hầu nên cố gắng làm. “Kinh thi” có nói: “Lúc nào cũng phải cảnh giác sợ hãi, giống như đang đi bên cạnh vực thẳm, lại giống như đang đi trên băng mỏng, chỉ sợ sẽ rơi xuống vực, vì thế phàm là việc gì cũng đều phải cẩn thận, đề cao cảnh giác”.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

86. 非先王之法服^①不敢服^②，非先王之法言^③不敢道，不合詩書，非不敢道。非先王之德行不敢行。不合禮樂，則不敢行。是故非法不言，非詩書，則不言。非道不行。非禮樂，則不行。口無擇言^④，身無擇行^⑤，言滿天下無口過，行滿天下無怨惡。三者備矣，然後能守其宗廟。法先王服，言先王道，行先王德，則為備矣。蓋卿大夫之孝也。詩云：「夙夜匪^⑥懈，以事一人。」夙，早也。夜，暮也。一人，天子也。卿大夫當早起夜臥，以事天子，勿懈惰。

(卷九 孝經)

86. Phi tiên vương chi pháp phục^① bất cảm phục^②, phi tiên vương chi pháp ngôn^③ bất cảm đạo, bất hợp thi thư, bất cảm đạo. Phi tiên vương chi đức hạnh bất cảm hành. Bất hợp lễ nhạc, tắc bất cảm hành. Thi cổ phi pháp bất ngôn, phi thi thư, tắc bất ngôn. Phi đạo bất hành. Phi lễ nhạc, tắc bất hành. Khẩu vô trạch ngôn^④, thân vô trạch hành^⑤, ngôn mãn thiên hạ vô khẩu quá, hành mãn thiên hạ vô oán ác. Tam giả bị hĩ, nhiên hậu năng thủ kỳ tông miếu. Pháp tiên vương phục, ngôn tiên vương đạo, hành tiên vương đức, tắc vi bị hĩ. Cái khanh đại phu chi hiếu dã. Thi vân: “Túc dạ phi^⑥ giải, dĩ sự nhất nhân.” Túc, táo dã. Dạ, mộ dã. Nhất nhân, thiên tử dã. Khanh đại phu đương táo khởi dạ ngoại, dĩ sự thiên tử, vật giải ngoại.

(Quyển Cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

- ① Pháp phục: phục trang thời cổ đại theo các quy định mỗi triều đại.
- ② Phục: cách ăn mặc.
- ③ Pháp ngôn: ngôn luận phù hợp với kỷ cương pháp luật.
- ④ Khẩu vô trạch ngôn: lời nói phù hợp đạo lý không cần suy nghĩ lựa chọn.
- ⑤ Thân vô trạch hành: hành vi động tác phù hợp với đạo lý tự nhiên hình thành thói quen tốt, không cố ý lựa chọn.
- ⑥ Phi: cùng nghĩa với “phi”, không, không phải.

Dịch nghĩa:

(Khanh đại phu) trang phục mà không phù hợp với quy định lễ pháp thánh tiên vương thời xưa thì không dám mặc, lời nói mà không phù hợp với nguyên tắc lễ pháp thánh tiên vương thời xưa thì không dám nói, không phải hành vi đạo đức của thánh tiên vương thời xưa thì không dám làm. Cho nên, lời không hợp lễ pháp thì không nói, hành vi mà không phù hợp với đạo đức không thì làm. Vì vậy, lời nói không cần chú ý kén chọn, đều hợp với đạo lý, hành vi không cần chú ý kén chọn, đều tuân theo pháp luật đạo đức, cho dù lời nói truyền khắp thiên hạ, cũng sẽ không có sự nhỡ lời, cho dù những việc làm thiên hạ đều biết, cũng sẽ không oán hận chán ghét. Trang phục,

lời nói, hành vi cả ba đều tuân thủ đạo đức lễ pháp, đầy đủ không khiếm khuyết, rồi sau đó thì có thể giữ vững được tông miếu cúng tế tổ tiên. Đây chính là đạo hiếu của khanh đại phu. “Kinh Thi “ nói: “Phải chăm chỉ chuyên cần sớm tối phần đầu không mệt mỏi, phụng sự thiên tử”

(Quyển 9. Hiếu kinh)

87. 故以孝事君則忠，移事父孝，以事於君，則為忠也。以敬事長則順。移事兄敬，以事於長，則為順矣。忠順不失，以事其上，事君能忠，事長能順，二者不失，可以事上也。然後能保其祿位，而守其祭祀，蓋士之孝也。

(卷九 孝經)

87. Cố dĩ hiếu sự quân tắc trung, dĩ sự phụ hiếu, dĩ sự ư quân, tắc vi trung dã. Dĩ kính sự trưởng tắc thuận. Dĩ sự huynh kính, dĩ sự ư trưởng, tắc vi thuận hĩ. Trung thuận bất thất, dĩ sự kỳ thượng, sự quân năng trung, sự trưởng năng thuận, nhị giả bất thất, khả dĩ sự thượng dã. Nhiên hậu năng bảo kỳ lộc vị, nhi thủ kỳ tế tự, cái sĩ chi hiếu dã.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Dịch nghĩa:

Dùng tấm lòng hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ để phụng sự vua, ắt có thể làm đến tận trung, dùng tấm lòng kính trọng phụng sự anh trưởng để phụng sự cấp trên, ắt có thể làm đến thuận tòng. Trung thành và phục tòng theo, đều làm đến được không có sai lầm và thiếu sót, dùng thái độ như vậy để phụng sự quân vương và cấp trên, thì có thể giữ vững được bổng lộc và chức vị của mình, giữ gìn được việc cúng tế ở tông miếu, đây chính là hiếu đạo mà người có học nên gắng sức làm.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

88. 因^① (因上舊有子曰三字。刪之。) 天之道，春生夏長，秋收冬藏，順四時以奉事天道。 分地之利。分別五土，視其高下，此分地之利。 謹身節用，以養父母。行不為非，為謹身；富不奢泰，為節用。度財為費，父母不泛也。 此庶人之孝也。故自天子至于庶人，孝無終始，而患不及己者，未之有也。總說五孝，上從天子，下至庶人，皆當孝無終始。

能行孝道，故患難不及其身。未（未下九字恐有脫誤）之有者，言未之有也。

(卷九 孝經)

88. Nhân^① (nhân thượng cựu hữu tử viết nhị tự. San chi.) Thiên chi đạo, xuân sinh hạ trưởng, thu thu đông tàng, thuận tứ thời dĩ phụng sự thiên đạo. Phân địa chi lợi. Phân biệt ngũ thổ, thị kỳ cao hạ, thử phân địa chi lợi. Cẩn thân tiết dụng, dĩ dưỡng phụ mẫu. Hành bất vi phi, vi cẩn thân; phú bất xa thái, vi tiết dụng. Độ tài vi phí, phụ mẫu bất phạm dã. Thử thứ nhân chi hiếu dã. Cố tự thiên tử chí ư thứ nhân, hiếu vô chung thủy, nhi hoạn bất cập kỳ giả, vi chi hữu dã. Tổng thuyết ngũ hiếu, thượng tông thiên tử, hạ chí thứ nhân, giai đương hiếu vô chung thủy. Năng hành hiếu đạo, cố hoạn nạn bất cập kỳ thân. Vị (vị hạ cử tự khùng hữu thoát ngộ) chi hữu giả, ngôn vị chi hữu dã.

(Quyển cử. Hiếu kinh)

Chú thích:

① Nhân: thuận, thuận theo.

Dịch nghĩa:

Lợi dụng quy luật tự nhiên của thời tiết, phân biệt rõ sự tốt xấu của đất và tình trạng thích ứng, để có được thu hoạch mùa màng lớn nhất. Cần thận tuân theo lễ, tiết kiệm trong chi dùng, để phụng dưỡng cha mẹ, đây là đạo hiếu mà bá tánh nên gắng sức làm. Do đó, trên từ thiên tử dưới đến bá tánh, đạo hiếu không phân biệt sang hèn, siêu vượt thời không tồn tại vĩnh hằng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Hiếu đạo là ai ai cũng đều có thể làm đến được, chỉ lo chính mình không làm được, đó là việc không thể.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

89. 子曰：「孝子之事親，居則致^①其敬；養則致其樂；樂竭歡心以事其親。
病則致其憂；喪則致其哀；祭則致其嚴^②；五者備矣，然後能事親。」

(卷九 孝經)

89. Tử viết: “Hiếu tử chi sự thân, cư tắc trí^① kỳ kính; dưỡng tắc trí kỳ lạc; lạc kiệt hoan tâm dĩ sự kỳ thân. Bệnh tắc trí kỳ ưu, tang tắc trí kỳ ai; tế tắc trí kỳ nghiêm^②; ngũ giả bị hĩ, nhiên hậu năng sự thân.

(Quyển cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

① Trí: tận.

② Nghiêm: tôn kính, tôn trọng.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Người con hiếu phụng dưỡng cha mẹ, lúc bình thường ở nhà, nên hết lòng cung kính hầu hạ, lúc phụng dưỡng phải nên hết lòng hòa nhã, vui vẻ chăm sóc; Lúc cha mẹ ốm đau, phải nên hết lòng lo lắng chăm sóc; lúc cha mẹ qua đời, phải nên hết lòng đau thương lo liệu hậu sự; Lúc thờ cúng, nên hết lòng nghiêm túc cúng tế. Hoàn toàn làm được năm điều trên, mới xem là làm hết trách nhiệm phụng dưỡng cha mẹ.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

90. 曾子曰：「身也者，父母之遺體^①也。行父母之遺體，敢不敬乎？居處不莊，非孝也；事君不忠，非孝也；蒞官^②不敬，非孝也；朋友不信，非孝也；戰陳^③無勇，非孝也。五者不遂^④，災及於親，敢不敬乎？」遂，猶成也。

(卷七 禮記)

90. Tăng Tử viết: “Thân dã giã, phụ mẫu chi di thể^① dã. Hành phụ mẫu chi di thể, cảm bất kính hồ? Cư xử bất trang, phi hiếu dã; sự quân bất trung, phi hiếu dã; lệ quan^② bất kính, phi hiếu dã; bằng hữu bất tín, phi hiếu dã; chiến trận^③ vô dũng, phi hiếu dã. Ngũ giã bất toại^④, tai cập ư thân, cảm bất kính hồ?” Toại, do thành dã.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

- ① Di thể: thân thể con người, đều là xương thịt cha mẹ để lại, cho nên gọi là “di thể”
- ② Lệ quan: nhậm chức.
- ③ Chiến trận: giao chiến, giao đấu.
- ④ Toại: hoàn thành.

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Thân thể của con người do cha mẹ sinh ra. Dùng thân thể do cha mẹ sinh ra đi làm việc, làm sao dám không thận trọng? Sinh hoạt đi đứng không trang trọng, không phải là biểu hiện của hiếu; làm việc cho vua mà không trung thành, không phải là biểu hiện của hiếu; thân làm quan chức mà không cẩn thận tận trách nhiệm, không phải là biểu hiện của hiếu; Kết giao với bạn bè mà không giữ chữ tín, không phải là biểu hiện của hiếu; lúc ra trận chiến đấu không có tinh thần dũng cảm, không phải là biểu hiện của hiếu. Năm phương diện này làm không tốt, thì sẽ làm tổn hại đến danh tiếng của cha mẹ, làm sao dám không thận trọng chứ?

(Quyển 7. Lễ ký)

91. 壹舉足而不敢忘父母，壹出言而不敢忘父母。壹舉足而不敢忘父母，是故道而弗徑，舟而不游，不敢以先父母之遺體行危殆。壹出言而不敢忘父母，是故惡言不出於口，忿言不及（及作反）於身。不辱其身，不羞其親，可謂孝矣！徑，步邪趨疾也。

（卷七 禮記）

91. Nhất cử túc nhi bất cảm vong phụ mẫu, nhất xuất ngôn nhi bất cảm vong phụ mẫu. Nhất cử túc nhi bất cảm vong phụ mẫu, thị cố đạo nhi phát kính, chu nhi bất du, bất cảm dĩ tiên phụ mẫu chi di thể hành nguy đãi. Nhất xuất ngôn nhi bất cảm vong phụ mẫu, thị cố ác ngôn bất xuất ư khẩu, phần ngôn bất cập (cập tác phản) ư thân. Bất nhục kỳ thân, bất tu kỳ thân, khả vị hiếu hĩ! Kính, bộ tà xu tật dã.

(Quyển thất. Lễ ký)

Dịch nghĩa:

Bước một bước ra ngoài đều không dám quên cha mẹ, mỗi lần mở miệng nói đều không dám quên cha mẹ. Mỗi bước chân đi không dám quên cha mẹ, vì vậy chỉ có đi con đường đúng đắn mà không đi vào con đường lầm lạc, có thuyền đưa đi thì không cần phải lội qua sông, không dám dùng thân thể cha mẹ cho ta để đi mạo hiểm. Mỗi lần mở miệng nói không dám quên cha mẹ, do đó sẽ không dám nói ra những lời độc ác, cho đến nhục mạ người khác. Đối với

lời nói việc làm của mình đều có thể thận trọng cẩn thận như vậy, không làm xấu đi danh tiếng của mình, cũng không khiến cho cha mẹ bị xấu hổ, đây có thể được gọi là hiếu rồi.

(Quyển 7. Lễ ký)

92. 故不愛其親，而愛他人者，謂之悖^①德。人不能愛其親，而愛他人親者，謂之悖德。不敬其親，而敬他人者，謂之悖禮。不能敬其親，而敬他人之親者，謂之悖禮也。

(卷九 孝經)

92. Cố bất ái kỳ thân, nhi ái tha nhân giả, vị chi bội^① đức. Nhân bất năng ái kỳ thân, nhi ái tha nhân giả, vị chi bội đức. Bất kính kỳ thân, nhi kính tha nhân giả, vị chi bội lễ. Bất năng kính kỳ thân, nhi kính tha nhân chi thân giả, vị chi bội lễ dã.

(Quyển Cửu. Hiếu kinh)

Chú thích:

① Bội: bội nghịch, làm trái.

Dịch nghĩa:

Không yêu thương cha mẹ mình, mà đi yêu thương cha mẹ người khác, đây gọi là trái đức bội đạo. Không tôn trọng cha mẹ mình, mà đi tôn kính người khác, đây gọi là trái ngược lễ pháp.

(Quyển 9. Hiếu kinh)

仁義

3. NHÂN NGHĨA

93. 曾子曰：「士不可以不弘毅^①，任重而道遠。弘，大也。毅，強而能斷也。士弘毅然後能負重任，致遠路也。仁以為己任，不亦重乎？死而後已^②，不亦遠乎？」仁以為己任，重莫重焉；死而後已，遠莫遠焉。

(卷九 論語)

93. Tăng Tử viết: “Sĩ bất khả dĩ bất hoằng nghị^①, nhậm trọng nhi đạo viễn. Hoằng, đại dã. Nghị, cường nhi khả đoán dã. Sĩ hoằng nghị nhiên hậu năng phụ trọng nhậm, chí viễn lộ dã. Nhân dĩ vi kỷ nhậm, bất diệc trọng hồ? Tử nhi hậu dĩ^②, bất diệc viễn hồ?” Nhân dĩ vi kỷ nhậm, trọng mạc trọng yên; tử nhi hậu dĩ, viễn mạc viễn yên.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Hoảng nghị: khoan hồng kiên nghị, hoài bão lớn lao, ý chí kiên cường.
- ② Dĩ: đình chỉ, dừng.

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Làm người đọc sách, tâm chí không thể không rộng lớn nghị lực, bởi vì gánh vác trách nhiệm to lớn trên vai, hơn nữa lộ trình đi còn xa xôi. Đem việc thực hành nhân đức là trách nhiệm của bản thân, trách nhiệm này không phải là rất trọng đại hay sao? Trách nhiệm lớn lao này phải luôn luôn gánh vác, đến chết mới thôi, lộ trình này không phải rất xa xôi hay sao?”

(Quyển 9. Luận ngữ)

94. 有一言而可常行者，恕也；一行而可常履^①者，正也。恕者仁之術也，正者義之要也。至矣哉！

（卷四十六 申鑒）

94. Hữu nhất ngôn nhi khả thường hành giả, thứ dã; nhất hành nhi khả thường lý^① giả, chính dã. Thứ giả nhân chi thuật dã, chính giả nghĩa chi yếu dã. Chí hĩ tai!

(Quyển tứ thập lục. Thân giám)

Chú thích:

① Lý: chấp hành, thực hiện.

Dịch nghĩa:

Có một chữ mà có thể thường xuyên thực hành theo, đó là “thứ”, những gì mà mình không muốn, thì đừng làm cho người khác; Có một loại hành vi có thể thường xuyên thực tiễn, đó là “chính”, chính trực vô tư. Thứ, là cách thực hành Nhân đức; Chính trực, là điểm trọng yếu trong việc tuân thủ đạo nghĩa. Thật là rất quan trọng!

(Quyển 46. Thân giám) .

95. 顏淵問仁。子曰：「克己復禮^①為仁。克己：約身。一日克己復禮，天下歸仁焉。一日猶見歸，況終身乎。為仁由己，而由人乎哉？」行善在己，不在人。曰：「請問其目^②。」知其必有條目，故請問之。子曰：「非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動。」此四者，克己復禮之目。

(卷九 論語)

95. Nhan Uyên vấn nhân. Tử viết: “Khắc kỷ phục lễ^① vi nhân. Khắckỷ, ước thân. Nhất nhật khắc kỷ phục lễ, thiên hạ quy nhân yên. Nhất nhật do kiến quy, hưởng chung thân hồ. Vị nhân do kỷ, nhi do nhân hồ tai?” Hành thiện tại kỷ bất tại nhân. Viết: “Thỉnh vấn kỳ mục^②.” Tri kỷ tất hữu điều mục, cố thỉnh vấn chi. Tử viết: “Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động.” Thử tứ giả, khắc kỷ phục lễ chi mục.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Khắc dĩ phục lễ: ràng buộc bản thân, làm cho lời nói việc làm phù hợp với lễ nghĩa của tiên vương.
- ② Mục: điều mục, mục quan trọng, quy tắc chi tiết.

Dịch nghĩa:

Nhan Uyên xin chỉ dạy làm thế nào để thực hiện nhân đức. Không

Tử nói: “Kiềm chế dục vọng bản thân, làm cho lời nói việc làm đều phù hợp với lễ tiết, đây là nhân. Chỉ cần có bản lĩnh một ngày chân thực làm được kiềm chế bản thân theo lễ, vậy thì người trong thiên hạ đều sẽ bị cảm hóa, mà trở về với nhân đức. Thực hiện nhân đức hoàn toàn dựa vào sự công phu của bản thân, còn phải dựa vào người khác sao? ” Nhan Uyên nói: “Xin hỏi điều mục cụ thể?” Khổng Tử nói: “Không phù hợp với lễ không xem, không phù hợp với lễ không nghe, không phù hợp với lễ không nói, gặp phải tất cả những việc không phù hợp với lễ đều không động lòng.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

96. 仲弓問仁。子曰：「出門如見大賓^①，使民如承大祭^②。仁之道莫己所不欲，勿施於人。在邦無怨，在家無怨。」仁之道莫尚乎敬。在邦為諸侯，在家為卿大夫。

(卷九 論語)

96. Trọng Cung vấn nhân. Tử viết: “Xuất môn như kiến đại tân^①, sử dân như thừa đại tế^②. Nhân chi đạo mạc thượng hồ kính. Kỳ sở bất dục, vật thí ư nhân. Tại bang vô oán, tại gia vô oán.” Tại bang vi chư hầu, tại gia vi khanh đại phu.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Đại tân: phiếm chỉ khách của quốc gia.
- ② Đại tế: gọi những lễ tế lớn thời cổ đại, bao gồm cúng tế trời đất, cúng tế tổ tiên của thiên tử.

Dịch nghĩa:

Trọng Cung xin hỏi thực hiện nhân đức như thế nào. Khổng Tử nói: “Khi ra cửa gặp người, phải cung kính giống như tiếp đãi khách quý, sai khiến sức dân phải thận trọng giống như đảm nhận việc cúng tế lớn vậy. Những điều mà chính mình không muốn, thì không nên đem cho người. Ở các nước chư hầu không có người oán hận, ở

đất phong của đại phu không có người oán hận, bất luận ở đâu làm việc gì, đều không làm cho người ta oán thán, đây chính là nhân đức.

(Quyển 9. Luận ngữ)

97. 貧賤之知不可忘，糟糠之妻^①不下堂^②。

(卷二十二 後漢書二)

97. Bần tiện chi tri bất khả vong, tao kang chi thê^① bất hạ đường^②
(Quyển nhị thập nhị. Hậu Hán thư nhị)

Chú thích:

- ① Tào kang chi thê: người vợ từng chịu cảnh nghèo hèn với mình. Tào: cặn rượu. Kang: vỏ hạt thóc. Tao kang: thức ăn kham khổ.
② Hạ đường: chỉ người đàn bà bị chồng ruồng bỏ hoặc ly dị.

Dịch nghĩa:

Làm người không thể quên gốc, dù bản thân được thăng quan tiến chức, thì không được quên người bạn kết giao trong hoạn nạn, không được hắt hủi người vợ tào kang từng cùng gắn bó trong gian khổ với mình.

(Quyển 22. Hậu Hán thư nhị)

誠信

4. THÀNH TÍN (THÀNH THỰC)

98. 天地有紀矣，不誠則不能化育；君臣有義矣，不誠則不能相臨；父子有禮矣，不誠則疏；夫婦有恩矣，不誠則離；交接^①有分矣，不誠則絕。以義應當^②，曲得其情，其唯誠乎。

(卷四十八 體論)

98. Thiên địa hữu kỷ hĩ, bất thành tắc bất năng hóa dục; quân thần hữu nghĩa hĩ, bất thành tắc bất năng tương lâm; phụ tử hữu lễ hĩ, bất thành tắc sơ; phu phụ hữu ân hĩ, bất thành tắc ly; giao tiếp^① hữu phân hĩ, bất thành tắc tuyệt. Dĩ nghĩa ứng đáng^②, khúc đắc kỳ tình, kỳ duy thành hồ.

(Quyển tứ thập bát. Thể luận)

Chú thích:

- ① Giao tiếp: quan hệ qua lại; kết giao.
- ② Ứng đáng: gặp việc gì cũng xử lý thỏa đáng.

Dịch nghĩa:

Trời đất có kỷ cương, không chân thành thì không thể nuôi dưỡng vạn vật; giữa vua tôi là có đạo nghĩa, không chân thành thì không thể cùng làm việc; giữa cha con có lễ tiết, không chân thành thì sẽ không có lễ mà xa cách; Giữa vợ chồng thì có ân nghĩa, không chân thành thì sẽ quên ơn rồi ly dị; Kết giao bạn bè cần phải có tình nghĩa, không chân thành thì sẽ không có tình nghĩa mà đoạn tuyệt qua lại. Dùng đạo nghĩa để làm việc, đối người, tiếp vật đều có thể ứng đối thỏa đáng, quan sát tỉ mỉ đến nhu cầu và tâm ý của đối phương hoặc là chân tướng của sự vật, việc này chỉ có dùng lòng chân thành mới có thể làm đến được!

(Quyển 48. Thể luận)

99. 君子養心，莫善於誠。致誠^①無他，唯仁之守，唯義之行。誠心守仁則能化；誠心行義則能變。變化代興^②，謂之天德。

(卷三十八 孫卿子)

99. Quân tử dưỡng tâm, mạc thiện ư thành. Trí thành^① vô tha, duy nhân chí thủ, duy nghĩa chí hành. Thành tâm thủ nhân tắc năng hóa; thành tâm hành nghĩa tắc năng biến. Biến hóa đại hưng^②, vị chi thiên đức.

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

① Trí thành: làm cho lòng thành đạt đến cực điểm.

② Đại hưng: càng hưng khởi hoặc thịnh hành.

Dịch nghĩa:

Quân tử tu dưỡng tâm tánh, không có gì tốt hơn “chân thành”. Muốn đạt đến rất chí thành, không có cách nào khác hơn, chỉ có tin giữ nhân đức, thực hành đạo nghĩa. Dùng tấm lòng chí thành để giữ gìn nhân đức, thì có thể giáo hóa bá tánh; dùng tấm lòng chí thành để thực hiện đạo nghĩa, thì có thể thay đổi phong tục khiến cho lòng dân hướng tới điều thiện. Phong tục lương thiện thay thế thì hưng thịnh, như vậy có thể nói là đồng với đức của trời.

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

100. 唯君子為能信，一不信則終身之行廢矣，故君子重之。

(卷五十 袁子正書)

100. Duy quân tử vi năng tín, nhất bất tín tắc chung thân chi hành phé hĩ, cố quân tử trọng chi.

(Quyển ngũ thập. Viên Tử chính thư)

Dịch nghĩa:

Chỉ có quân tử có thể giữ vững tín nghĩa, bởi vì một khi không giữ gìn tín nghĩa, thì hành vi việc làm cả đời đều sẽ bị người đời phủ định phé bỏ, cho nên quân tử vô cùng xem trọng tín nghĩa.

(Quyển 50. Viên Tử chính thư)

101. 孔子曰：「欲人之信己，則微言而篤行^①之。篤行之，則用日久；用日久，則事著明；事著明，則有目者莫不見也，有耳者莫不聞也，其可誣乎？」

(卷四十六 中論)

101. Khổng Tử viết: “Dục nhân chi tín kỷ, tắc vi ngôn nhi đốc hành^① chi. Đốc hành chi, tắc dụng nhật cửu; dụng nhật cửu, tắc sự trú minh; sự trú minh, tắc hữu mục giả mạc bất kiến dã, hữu nhĩ giả mạc bất văn dã, kỳ khả vu hồ?”

(Quyển tứ thập lục. Trung luận)

Chú thích:

① Đốc hành: thiết thực thực hành; chuyên tâm thực hiện. Đốc: chuyên nhất, thuần nhất, đốc lòng.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Muốn làm cho người khác tín nhiệm mình, thì phải nên nói ít mà thiết thực thực hành. Chân thật chắc chắn mà làm, thì hiệu quả có thể được lâu dài; thành quả càng được lâu hơn, sự lý càng có thể rõ ràng; sự lý đều tường tận, mọi người đều nhìn thấy, nghe thấy, vậy ai còn có thể bẻ cong chân tướng sự thật nữa.”

(Quyển 46. Trung luận)

102. 子夏曰：「君子信而後勞其民，未信則以為厲^①己也。厲：信而後諫，未信則以為謗己也。」

(卷九 論語)

102. Tử Hạ viết: “Quân tử tín nhi hậu lao kỳ dân, vị tín tắc dĩ vi lệ^① kỷ dã. Lệ, bệnh. Tín nhi hậu gián, vị tín tắc dĩ vi bàng kỷ dã.”

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

① Lệ: ngược đãi, ức hiếp.

Dịch nghĩa:

Tử Hạ nói: “Người quân tử lúc đang ở địa vị, trước tiên phải lấy được lòng tín nhiệm của dân chúng, sau đó mới có thể sai khiến dân chúng làm việc; nếu chưa lấy được lòng tin, dân chúng sẽ cho rằng đó là đang ngược đãi họ. Người quân tử lúc ở địa vị bề tôi, việc trước tiên phải lấy được sự tín nhiệm của vua, sau đó mới có thể khuyên can; Nếu chưa giành được sự tín nhiệm, vua sẽ cho rằng đang phỉ báng vua.” Cũng chính là nói người quân tử sai khiến dân, phụng thờ vua, đều phải dùng tín nhiệm làm căn bản.

(Quyển 9. Luận ngữ)

103. 夫信由上而結者也。故君以信訓其臣，則臣以信忠其君；父以信誨其子，則子以信孝其父；夫以信先其婦，則婦以信順其夫。上乘常^①以化下，下服常而應上，其不化者，百未有一也。

(卷四十九 傅子)

103. Phù tín do thượng nhi kết giả dã. Cố quân dĩ tín huấn kỳ thần, tặc thần dĩ tín trung kỳ quân; Phụ dĩ tín hối kỳ tử, tặc tử dĩ tín hiếu kỳ phụ; Phu dĩ tín tiên kỳ phụ, tặc phụ dĩ tín thuận kỳ phu. Thượng bình thường^① dĩ hóa hạ, hạ phục thường nhi ứng thượng, kỳ bất hóa giả, bách vị hữu nhất dã.

(Quyển tứ thập cửu. Phó tử)

Chú thích:

① Bình thường: làm theo lẽ thường.

Dịch nghĩa:

Thành tín là do người trên bày ra. Vì vậy, vua dùng lời nói, việc làm, thái độ thành tín để dạy dỗ bề tôi, bề tôi liền sẽ dùng sự thành tín để tận trung với vua; cha dùng thành tín từ thân giáo để dạy bảo con cái, con cái liền sẽ dùng thành tín để hiếu thuận cha; Chồng dùng sự thành tín đối đãi với vợ, vợ liền sẽ dùng sự thành tín thuận theo chồng. Người ở địa vị trên nếu có thể dựa vào luân thường đạo lý mà giáo hóa người dưới, người dưới tự nhiên liền sẽ phục tùng theo thường đạo mà thuận theo người trên, như vậy trên làm dưới noi theo, vậy thì còn có người nào không thể giáo hóa hay sao.

(Quyển 49. Phó tử)

104. 色^①取仁而實違之者，謂之虛；不以誠待其臣，而望其臣以誠事己，謂之愚。虛愚之君，未有能得人之死力者也。故書稱君為元首，臣為股肱^②。期其一體相須而成也。

(卷四十八 體論)

104. Sắc^① thủ nhân nhi thực vi chi giả, vị chi hư; bất dĩ thành đãi kỳ thần, nhi vọng kỳ thần dĩ thành sự kỹ, vị chi ngu. Hư ngu chi quân, vị hữu năng đắc nhân chi tử lực giả dã. Cổ thư xưng quân vi nguyên thủ, thần vi cổ quăng. Kỳ kỳ nhất thể tương tu nhi thành dã.

(Quyển tứ thập bát. Thể luận)

Chú thích:

① Sác: bề ngoài.

Dịch nghĩa:

Bên ngoài làm ra nhân nghĩa mà thực tế làm trái ngược, gọi là giả dối; Không dùng sự chân thành để đối đãi với bề tôi của mình, nhưng lại mong muốn bề tôi chân thành phụng sự mình, gọi là ngu muội. Vua mà ngu muội giả dối, thì không thể có được bề tôi nguyện hết lòng hy sinh. Vì vậy “Thượng thư” nói: “Vua giống như cái đầu của con người, quần thần thì giống như chân tay của con người, điều này hy vọng vua tôi có thể trở thành một chỉnh thể hoàn chỉnh, phối hợp với nhau thì quốc gia thịnh trị”.

(Quyển 48. Thử luận)

105. 巧詐不如拙誠。

(卷四十 韓子)

105. Xảo trá bất như chuyết thành.

(Quyển tứ thập. Hàn tử)

Dịch nghĩa:

Gian trá xảo quyết chẳng bằng thật thà chất phác.

(Quyển 40. Hàn tử)

106. 作德，心逸日休^①；作偽，心勞日拙。為德，直道而行，於心逸豫，而名日美。為偽，飾巧百端，於心勞苦，而事日拙，不可為之也。

(卷二 尚書)

106. Tác đức, tâm dật nhật hưu^①; Tác ngụy, tâm lao nhật chuyết. Vi đức, trực đạo nhi hành, ư tâm dật dự, nhi danh nhật mỹ. Vi ngụy, sức xảo bách đoan, ư tâm lao khổ, nhi sự nhật chuyết, bất khả vi chi dã.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

① Hưu: vui mừng, tốt lành.

Dịch nghĩa:

Người tích đức hành thiện, tâm thần an định nhân nhã ngày càng hơn hờ vui vẻ. Kẻ giả dối làm ác, tâm tư hao tổn ngày càng thêm bức bách khốn khổ.

(Quyển 2. Thượng thư).

正己

5. CHÍNH KỸ (SỬA MÌNH)

107. 曾子曰：「敢問何謂七教？」孔子曰：「上敬老，則下益孝；上尊齒^①，則下益悌；上樂施，則下益寬；上親賢，則下擇友；上好德，則下無隱；上惡貪，則下恥爭；上廉讓，則下知節。此之謂七教也。七教者，治民之本也。政教定，則本正矣。凡上者，民之表也，表正則何物不正！」

(卷十 孔子家語)

107. Tăng Tử viết: “Cảm vấn hà vị thất giáo?” Khổng Tử viết: “Thượng kính lão, tắc hạ ích hiếu; thượng tôn xỉ^①, tắc hạ ích đễ; thượng lạc thí, tắc hạ ích khoan; thượng thân hiền, tắc hạ trạch hữu; thượng hiếu đức, tắc hạ vô ần; thượng ác tham, tắc hạ sỉ tranh; thượng liêm nhượng, tắc hạ tri tiết. Thủ chi vị thất giáo dã. Thất giáo giả, trị dân chi bản dã. Chính giáo định, tắc bản chính hĩ. Phàm thượng giả, dân chi biểu dã, biểu chính tắc hà vật bất chính!”

(Quyển thập. Khổng Tử gia ngữ)

Chú thích:

① Xi: chỉ tuổi tác của người.

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Dám hỏi thế nào là bảy điều dạy dỗ?” Khổng Tử nói: “Vua kính trọng người già, thần dân sẽ càng hiếu thuận với người thân; Vua kính trọng người lớn tuổi, thần dân càng thân ái với trưởng bối; Vua vui với việc thiện thích giúp đỡ, ban ơn, thần dân lại càng khoan dung đôn hậu; Vua thân cận với hiền sĩ, thì thần dân xem trọng lựa chọn bạn bè; Vua chú trọng tu dưỡng đạo đức, thì thần dân sẽ không làm việc mà không muốn người khác biết; Vua chán ghét tham lam, thì thần dân sẽ hổ thẹn với việc tranh giành; Vua thanh liêm, khiêm nhường, thì thần dân biết giữ gìn tiết tháo. Đây chính là bảy điều dạy dỗ. Bảy điều này là gốc rễ của việc cai trị nhân dân. Nguyên tắc của giáo dục chính trị đã xác định rồi, vậy thì cái gốc liền sẽ ngay thẳng. Phàm là người có địa vị cao đều là tấm gương của nhân dân, tấm gương ngay thẳng thì còn có sự vật gì không ngay thẳng?!”

(Quyển 10. Khổng Tử gia ngữ)

108. 子曰：「其身正，不令而行；其身不正，雖令不從。」令，教令也。

(卷九 論語)

108. Tử viết: “Kỳ thân chính, bất lệnh nhi hành; kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tòng.” Lệnh, giáo lệnh dã.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Lời nói việc làm của người đang làm việc quan phải ngay thẳng, có thể làm tấm gương mẫu mực, không cần phải công bố mệnh lệnh, nhân dân tự nhiên tự giác noi theo, như thế chánh lệnh sẽ thực hiện thông suốt không có trở ngại; Nếu như lời nói việc làm của người làm việc quan không ngay thẳng thì dù có ra lệnh, nhân dân cũng sẽ không phục tùng, tuân thủ.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

109. 故君子為政，以正己為先，教禁^①為次。

(卷四十七 政要論)

109. Cố quân tử vi chính, dĩ chánh kỷ vi tiên, giáo cấm^① vi thứ.

(Quyển tứ thập thất. Chính yếu luận)

Chú thích:

① Giáo cấm: giáo dục và lệnh cấm.

Dịch nghĩa:

Quân tử xử lý công việc chính trị, trước tiên phải chỉnh đốn tư tưởng, lời nói, việc làm của mình, sau đó mới thúc đẩy giáo dục và ban lệnh cấm.

(Quyển 47. Chính yếu luận)

110. 子曰：「下之事上也，不從其所令，而從其所行。言民化行，不拘於言也。上好是物，下必有甚矣。甚者，甚於君也。故上之所好惡，不可不慎也，是民之表也。」言民之從君，如影之逐表。

(卷七 禮記)

110. Tử viết: “Hạ chi sự thượng dã, bất tông kỳ sở lệnh, nhi tông kỳ sở hành. Ngôn dân hóa hành, bất câu ư ngôn dã. Thượng hiếu thị vật, hạ tất hữu thậm hĩ. Thậm giả, thậm ư quân dã. Cố thượng chi sở hiếu ác, bất khả bất thận dã, thị dân chi biểu dã.” Ngôn dân chi tông quân, như ảnh chi trục biểu.

(Quyển thất. Lễ ký)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Cấp dưới làm việc cho cấp trên, không phải chỉ là cái máy phục tùng mệnh lệnh của họ, mà là quan sát hành vi của cấp trên mà học theo họ. Cấp trên ưa thích sự vật nào, thì cấp dưới nhất định càng yêu thích hơn họ. Vì vậy thái độ yêu thích hay chán ghét của cấp trên, không thể không cẩn thận, bởi vì đó đều là tấm gương của dân chúng.”

(Quyển 7. Lễ ký)

111. 我有公心焉，則士民不敢念其私矣；我有平心焉，則士民不敢行其險矣；我有儉心焉，則士民不敢放其奢矣。此躬行之所徵者也。

(卷四十五 昌言)

111. Ngã hữu công tâm yên, tắc sĩ dân bất cảm niệm kỳ tư hĩ; Ngã hữu bình tâm yên, tắc sĩ dân bất cảm hành kỳ hiểm hĩ; Ngã hữu kiệm tâm yên, tắc sĩ dân bất cảm phóng kỳ xa hĩ. Thử cung hành chi sở trưng giả dã.

(Quyển tứ thập ngũ. Xương ngôn)

Dịch nghĩa:

Cấp trên có tâm công bằng, thì thuộc hạ và bá tánh sẽ không dám có ý nghĩ mưu lợi riêng tư; Cấp trên có thể có tâm bình đẳng, thì thuộc hạ và bá tánh không dám làm việc mạo hiểm, trong lòng có ý cầu may; Cấp trên có tâm tiết kiệm, thì cấp dưới và bá tánh không dám phóng túng hưởng thụ, xa xỉ, lãng phí. Đây là tác dụng có được khi cấp trên lấy mình làm gương.

(Quyển 45. Xương ngôn)

112. 太公曰：「將有三禮。冬日不服裘，夏日不操扇，天雨不張蓋幕，名曰三禮也。」

(卷三十一 六韜)

112. Thái Công viết: “Tướng hữu tam lễ. Đông nhật bất phục cầu, hạ nhật bất thao phiến, thiên vũ bất trương cái mạc, danh viết tam lễ dã.”

(Quyển tam thập nhất. Lục thao)

Dịch nghĩa:

Thái Công nói: “Tướng soái có “Tam lễ”, nhất định phải gắng sức thực hiện làm gương. Mùa đông không mặc áo da, mùa hạ không cầm quạt, trời mưa không che ô, như vậy mới có thể cùng đồng cam cộng khổ với binh sĩ, bên trên gọi là ba loại lễ pháp”. Bởi vì tướng soái mà không thực hiện lễ pháp, thì không cách gì thể hội được nóng lạnh của của binh sĩ.

(Quyển 31. Lục thao)

113. 孔子曰：「君子有三恕。有君不能事，有臣而求其使，非恕也；有親弗能孝，有子而求其報，非恕也；有兄弗能敬，有弟而求其順，非恕也。士能明於三恕之本，則可謂端身矣。」

端，正也。

(卷十 孔子家語)

113. Khổng Tử viết: “Quân tử hữu tam thứ. Hữu quân bất năng sự, hữu thân nhi cầu kỳ sử, phi thứ dã; hữu thân phát năng hiếu, hữu tử nhi cầu kỳ báo, phi thứ dã; hữu huynh phát năng kính, hữu đệ nhi cầu kỳ thuận, phi thứ dã. Sĩ năng minh ư tam thứ chi bản, tắc khả vị đoan thân hĩ.” Đoan, chính dã.

(Quyển thập. Khổng Tử gia ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Người quân tử có ba phương diện “thứ đạo”¹ phải giữ tâm suy từ mình đến người khác. Có vua mà không thể trung thành phụng sự, nhưng lại yêu cầu bề tôi nghe theo họ sai bảo, đó không phải là “thứ đạo”; Đối với cha mẹ không thể hết lòng hiếu

¹ Thứ đạo: lối suy nghĩ “mình không muốn thì đừng bắt người phải chịu” của người quân tử. (dùng lòng nhân để đặt mình vào hoàn cảnh của người khác).

thảo, lại yêu cầu con cái phải báo đáp ân đức, đây cũng không phải là “thứ đạo”; Có anh trưởng không thể tôn kính, lại yêu cầu em trai thuận theo mình, đây cũng không phải là “thứ đạo”. Người có học có thể hiểu rõ trung với vua, hiếu thảo với cha mẹ, thương yêu anh em, đây chính là nền tảng của “thứ đạo”, đây có thể nói là đoạn chánh chính mình.”

(Quyển 10. Không Tử gia ngữ)

114. 是故君子有諸^①己，而後求諸人；無諸己，而後非諸人。

(卷七 禮記)

114. Thị cố quân tử hữu chư^① kỷ, nhi hậu cầu chư nhân; vô chư kỷ, nhi hậu phi chư nhân.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

① Chư: ở, ở chỗ.

Dịch nghĩa:

Vì thế, người lãnh đạo có đức hạnh, trước tiên chính mình nhất định phải làm việc thiện, sau đó sẽ lôi kéo người khác làm việc thiện; Trước tiên nhất định yêu cầu ở chính mình không làm việc ác, rồi sau sẽ cấm chỉ người khác làm việc ác.

(Quyển 7. Lễ ký)

115. 君子能為可貴，不能使人必貴己；能為可信，不能使人必信己；能為可用，不能使人必用己。故君子恥不修，不恥見^①污；恥不信，不恥不見信；恥不能，不恥不見用。是以不誘於譽，不恐於誹，率^②道而行，端然正己，不為物傾側^③，夫是之謂誠^④君子。

(卷三十八 孫卿子)

115. Quân tử năng vi khả quý, bất năng sử nhân tất quý kỷ; năng vi khả tín, bất năng sử nhân tất tín kỷ; năng vi khả dụng, bất năng sử nhân tất dụng kỷ. Cố quân tử si bất tu, bất si kiến^① ô; si bất tín, bất si bất kiến tín; si bất năng, bất si bất kiến dụng. Thị dĩ bất dụ ư dự, bất khùng ư phi, suất^② đạo nhi hành, đoan nhiên chánh kỷ, bất vi vật khuynh trắc^③, phù thị chi vị thành^④ quân tử.

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh tử)

Chú thích:

- ① Kiến: dùng ở trước động từ, biểu thị bị động. Tương đương với bị.
- ② Suất: tuân hành, tuân theo.
- ③ Khuynh trắc: nghiêng lệch không thẳng.
- ④ Thành: chân chính, xác thực.

Dịch nghĩa:

Quân tử có thể làm đến đáng được người khác tôn trọng, nhưng không thể để người khác nhất định phải tôn trọng mình; Có thể làm đến đáng được người khác tín nhiệm, nhưng không thể làm cho người khác nhất định phải tín nhiệm mình; Có thể làm đến đáng được giao phó nhiệm vụ, nhưng không thể làm cho người khác nhất định phải giao phó nhiệm vụ cho mình. Vì vậy quân tử lấy việc không tu dưỡng phẩm đức làm hổ thẹn, không lấy việc bị ô nhục làm xấu hổ; Lấy việc không giữ gìn chữ tín làm hổ thẹn, không lấy không được tín nhiệm làm xấu hổ; lấy không có tài năng là xấu hổ, không lấy việc không được giao phó chức vụ làm xấu hổ. Vì thế không bị hư danh tốt đẹp dẫn dụ, không bị phi báng mà sợ hãi, tuân theo chính đạo mà làm, chỉnh đốn bản thân, không bị sự vật bên ngoài làm dao động, đây mới xứng đáng là bậc quân tử chân chính.

(Quyển 38. Tôn Khanh tử)

116. 榮辱之責，在乎己，而不在乎人。

(卷四十 韓子)

116. Vinh nhục chi trách, tại hồ kỷ, nhi bất tại hồ nhân.

(Quyển tứ thập. Hàn tử)

Dịch nghĩa:

Trách nhiệm dẫn đến vinh quang hoặc chuốc lấy nhục nhã, tất cả ở chính mình, không ở người khác.

(Quyển 40. Hàn tử)

117. 家人。《象》曰：……君子以言有物^①，而行有恆。家人之道，修於近小而不妄

者也。故君子言必有物，而口無擇言；行必有恆，而身無擇行也。

(卷一 周易)

117. Gia nhân. «Tượng» viết: ...Quân tử dĩ ngôn hữu vật^①, nhi hành hữu hằng. Gia nhân chi đạo, tu ư cận tiểu nhi bất võng giả dã. Cố quân tử ngôn tất hữu vật, nhi khẩu vô trạch ngôn; hành tất hữu hằng, nhi thân vô trạch hành dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Vật: nội dung của sự vật, thực chất.

Dịch nghĩa:

Quẻ Gia nhân. «Tượng truyện» nói: ...làm người lãnh đạo, cha mẹ hoặc thầy giáo, luôn luôn giữ gìn lời nói chân thực, thành khẩn, hơn nữa phải nỗ lực thực hiện từ đầu đến cuối.

(Quyển 1. Chu Dịch)

118. 衣冠中，故朝無奇僻之服；所言義，故下無偽上之報；身行順，治事公，故國無阿黨^①之義。三者，君子常行也。

(卷三十三 晏子)

118. Y quan trung, cổ triều vô kỳ tích chi phục; sở ngôn nghĩa, cố hạ vô ngụy thượng chi báo; thân hành thuận, trị sự công, cố quốc vô á đảng^① chi nghĩa. Tam giả, quân tử thường hành dã.

(Quyển tam thập tam. Yên Tử)

Chú thích:

① Á đảng: xu nịnh người trên, thuận theo ý muốn của mình làm trái pháp luật. Kết bè kéo đảng mưu lợi riêng.

Dịch nghĩa:

Áo mũ của vua đều có quy củ, vì thế trong triều đình sẽ không xuất hiện trang phục kì lạ; cho nên lời nói phù hợp với đạo nghĩa, vì vậy cấp dưới sẽ không báo cáo dối trá tình hình bên dưới; Hành vi của bản thân tuân theo đạo nghĩa, xử lý công việc công bằng, chính trực, như thế quốc gia sẽ không có hiện tượng a dua, bợ đỡ, nịnh hót, kết bè kéo đảng mưu lợi riêng. Ba điểm trên đây, là hành vi chuẩn mực thường ngày của vua.

(Quyển 33. Yên Tử)

119. 故聲無小而不聞，行無隱而不形。玉在山而木草潤，淵生珠而崖不枯。為善積也，安有不聞者乎？

(卷三十八 孫卿子)

119. Cố thanh vô tiểu nhi bất văn, hạnh vô ẩn nhi bất hình. Ngọc tại sơn nhi mộc thảo nhuận, uyên sinh châu nhi nhai bất khô. Vì thiện tích dã, an hữu bất văn giả hồ?

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh tử)

Dịch nghĩa:

Âm thanh không vì nhỏ tiếng mà người nghe không được; Đức hạnh không vì cất giấu mà không được phát hiện. Ngọc quý ẩn giấu trong núi, cây cỏ trên núi đều được tươi tốt; trong đầm nước sâu có ngọc trai quý giá, ngay cả trên bờ vực sẽ không cạn khô. Do vậy có thể hiểu, làm việc thiện quý ở ngày tháng tích lũy, có lý nào mà người khác không biết?

(Quyển 38. Tôn Khanh tử)

度量

6. ĐỘ LƯỢNG

120. 帝曰：「夫^①建大事者，不忌小怨。」

(卷二十一 後漢書一)

120. Đế viết: “Phù kiến đại sự giả, bất kỵ tiểu oán.”

(Quyển nhị thập nhất. Hậu Hán thư nhất)

Dịch nghĩa:

Vua Quang Vũ Đế triều Hán nói: “Người kiên lập sự nghiệp vĩ đại, vì nghĩ đến đại cục, sẽ không nhớ đến oán cừu nhỏ.”

(Quyển 21. Hậu Hán thư nhất)

121. 老子曰：「報怨以德。」

(卷四十 賈子)

121. Lão Tử viết: “Báo oán dĩ đức.”

(Quyển tứ thập. Giả Tử)

Dịch nghĩa:

Lão Tử nói: “Không nhớ thù hận, ngược lại còn dùng ân đức báo đáp kẻ làm hại chúng ta.”

(Quyển 40. Giả Tử)

謙虛

7. KHIÊM TÓN (KHÔNG TỰ MÃN)

122. 《象》曰：謙亨^①。天道下濟而光明，地道卑而上行。天道虧盈而益謙，地道變盈而流謙，鬼神害盈而福謙，人道惡盈而好謙。謙尊而光，卑而不可踰^②，君子之終也。

(卷一 周易)

122. «Thoán» viết: Khiêm hanh^①. Thiên đạo hạ tế nhi quang minh, địa đạo ti nhi thượng hành. Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm, địa đạo biến doanh nhi lưu khiêm, quỷ thần hại doanh nhi phúc khiêm, nhân đạo ô doanh nhi hiếu khiêm. Khiêm tôn nhi quang, ti nhi bất khả du^②, quân tử chi chung dã.

(Quyên nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

- ① Hanh: thông đạt; thuận lợi.
- ② Du: siêu việt.

Dịch nghĩa:

«Thoán truyện» nói: khiêm tốn, thì hanh thông. Phép tắc của đạo trời là hướng xuống giúp cho vạn vật, ánh sáng chiếu khắp thiên hạ; Phép tắc của đất là ở vị trí thấp mà khí đất vận hành hướng lên trên; Trời đất khai thông, âm dương hòa hợp, cho nên nói «hanh thông». Phép tắc của trời là giảm bớt sự tràn đầy, thừa thãi, tăng thêm sự khiêm nhường; Phép tắc của đất là thay đổi sự tràn đầy, thừa thãi, đầy đủ sự khiêm nhường; Phép tắc của quỷ thần là làm tổn hại sự tràn đầy, ban phúc cho cái khiêm nhường; Phép tắc của loài người là căm ghét sự tràn đầy, yêu thích sự khiêm nhường. Người khiêm nhường nếu ở địa vị tôn quý, đạo đức của họ càng sáng tỏ; Cho dù ở địa vị thấp kém, đạo đức của họ cũng không thể vượt hơn được; Quân tử ở nơi địa vị tôn quý hoặc ở địa vị thấp kém, đều có thể suốt đời giữ gìn mỹ đức của sự khiêm nhường, đồng thời sẽ nhận được phúc báo trọn đời do khiêm nhường mang lại.

(Quyển 1. Chu Dịch)

123. 惟德動天，無遠弗屆^①。滿招損，謙受益，時^②乃天道。自滿

之，自謙者人益之，是天道之常。

(卷二 尚書)

123. Duy đức động thiên, vô viễn phát giới^① mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích, thời^② nãi thiên đạo. Tự mãn giả nhân tổn chi, tự khiêm giả nhân ích chi, thị thiên đạo chi thường.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

① Giới: đến, tới.

② Thời: ở đây, đây.

Dịch nghĩa:

Chỉ có đức hạnh có thể cảm thông trời đất, bất luận người ở bao xa, đều sẽ đến quy thuận. Tự mãn sẽ chuốc lấy tổn thất, người khiêm nhường sẽ đạt được ích lợi, đây là quy luật tự nhiên.

(Quyển 2. Thượng thư)

124. 《象》曰：勞謙^①君子，萬民服也。

(卷一 周易)

124. «Tượng» viết: Lao khiêm^① quân tử, vạn dân phục dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Lao khiêm: siêng năng chịu khó mà khiêm tốn, cung kính.

Dịch nghĩa:

«Tượng truyện» nói: Quân tử siêng năng chịu khó mà khiêm tốn, cung kính, tất nhiên sẽ được sự ngưỡng mộ và quy phục của muôn dân.

(Quyển 1. Chu Dịch)

125. 德日新，萬邦惟懷；志自滿，九族^①乃離。日新，不懈怠也。
自滿，志盈溢也。

(卷二 尚書)

125. Đức nhật tân, vạn bang duy hoài; chí tự mãn, cửu tộc^① nãi ly.
Nhật tân, bất giải đãi dã. Tự mãn, chí doanh dật dã.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

① Cửu tộc: Nho gia thời Hán nói chín họ có hai thuyết. Một là họ hàng cùng chi của chín đời, bao gồm từ đời ông nội kể lên hai đời nữa, ông sơ, ông cố, ông nội, cha ruột, bản thân mình, con, cháu, con của cháu, cháu của cháu, kể từ bản thân trở xuống đời thứ năm (huyền tôn). Thứ hai là bốn họ của cha (chỉ cô, chị em gái của bố đã lấy chồng và con cái của họ, chị em gái đã lấy chồng và con cái của họ, con gái đã lấy chồng và cháu ngoại), ba họ bên mẹ (ông ngoại, bà ngoại, chị gái hay em gái của mẹ và con cái của họ), hai họ bên vợ (chỉ bố vợ, mẹ vợ), đó là chín họ.

Dịch nghĩa:

Đức hạnh ngày càng tiến bộ, các nước trên thế giới đều sẽ bị cảm hóa mà từ xa đến quy thuận; Tâm chí kiêu ngạo tự cao tự đại, ngay cả người trong gia đình gần gũi nhất bên cạnh mình cũng sẽ ly tán.

(Quyển 2. Thượng thư)

126. 故《易》曰：「有一道，大足以守天下，中足以守國家，小足以守其身，謙之謂也。」

(卷四十三 說苑)

126. Cổ «Dịch» viết: “Hữu nhất đạo, đại túc dĩ thủ thiên hạ, trung túc dĩ thủ quốc gia, tiểu túc dĩ thủ kỳ thân, khiêm chi vị dã.”

(Quyển tứ thập tam. Thuyết uyển)

Dịch nghĩa:

Trong «Dịch Kinh» nói: “Có một đạo lý, có thể theo đó mà làm, lớn có thể giữ gìn thiên hạ, vừa có thể bảo vệ quốc gia, nhỏ có thể bảo toàn được thân mình, đạo lý này chính là khiêm nhường.”

(Quyển 43. Thuyết uyển)

127. 若升高，必自下；若陟遐^①，必自邇^②。言善政有漸，如登高升遠，必用下近為始，然後致高遠也。

(卷二 尚書)

127. Nhược thăng cao, tất tự hạ; Nhược trắc hà^①, tất tự nhĩ^②. Ngôn thiện chính hữu tiệm, như đặng cao thăng viễn, tất dụng hạ cận vi thủy, nhiên hậu trí cao viễn dã.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

① Trắc hà: đi xa. Hà: xa.

② Nhĩ: gần.

Dịch nghĩa:

Nếu như muốn trèo lên cao, nhất định phải bắt đầu từ chỗ thấp; Nếu như muốn đi xa, nhất định phải bắt đầu bước đi từ chỗ gần. Vì thế bất luận học hành hay làm việc, phải nên bắt tay từ chỗ thấp nhất, sau đó tuần tự mà tiến dần lên, từ từ đi sâu vào, không thể theo đuổi quá cao quá xa.

(Quyển 2. Thượng thư)

128. 江海所以能為百谷王，以其善下之。江海以卑下，故眾流歸之，若民歸就王者。

(卷三十四 老子)

128. Giang hải sở dĩ năng vi bách cốc vương, dĩ kỳ thiện hạ chi. Giang hải dĩ ti hạ, cố chúng lưu quy chi, nhược dân quy tựu vương giả.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Dịch nghĩa:

Sông biển sở dĩ có thể trở thành nơi hội tụ của khe núi ao lạch, là bởi vì nó khéo ở vị trí thấp kém. Do vậy có thể hiểu, quân tử cần phải hết sức khiêm tốn nhún nhường, thì đức hạnh mới có thể ngày càng thêm lớn.

(Quyển 34. Lão Tử)

129. 君子常虛其心志，恭其容貌，不以逸群^①之才加乎眾人之上；視彼猶賢，自視猶不肖^②也。故人願告之而不厭，誨之而不倦。

(卷四十六 中論)

129. Quân tử thường hư kỳ tâm chí, cung kỳ dung mạo, bất dĩ dật quần^① chi tài gia hồ chúng nhân chi thượng; Thị bỉ do hiền, tự thị do bất tiếu^② dã. Cố nhân nguyện cáo chi nhi bất yếm, hồi chi nhi bất quyện.

(Quyển tứ thập lục. Trung luận)

Chú thích:

① Dật quần: xuất chúng hơn người.

② Bất tiếu: bất tài, không có tài đức.

Dịch nghĩa:

Quân tử chân chính, thường giữ gìn tư tưởng thái độ khiêm tốn, cử chỉ cung kính có lễ, không vì tài năng xuất chúng mà thấy mình cao hơn người khác. Họ đem người khác xem thành kẻ sĩ hiền năng, đem chính mình xem thành người không có tài năng. Vì thế người khác tình nguyện khuyên bảo họ mà không cảm thấy phiền chán, dạy bảo họ mà không cảm thấy mệt mỏi.

(Quyển 46. Trung luận)

130. 汝惟弗矜^①，天下莫與汝爭能。汝惟弗伐^②，天下莫與汝爭功。
自賢曰矜。自功曰伐。言禹推善讓人，而不失其能；不有其勞，而不失其功；所以能絕眾人也。

(卷二 尚書)

130. Nhữ duy phát căng^①， thiên hạ mạc dữ nhữ tranh năng. Nhữ duy phát phạt^②， thiên hạ mạc dữ nhữ tranh công. Tự hiền viết căng. Tự công viết phạt. Ngôn Vũ thôi thiện nhượng nhân, nhi bất thất kỳ năng; bất hữu kỳ lao, nhi bất thất kỳ công; sở dĩ năng tuyệt chúng nhân dã.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

- ① Căng: tự mình khoe khoang, tự phụ.
- ② Phạt: tự khoe mình.

Dịch nghĩa:

Bạn có thể tự cho là không có tài năng, thì thiên hạ mới không có người tranh tài năng với bạn. Bạn có thể không tự khoe khoang, thì thiên hạ mới không có người tranh công lao với bạn. Hay nói cách khác, vua luôn luôn giữ thái độ khiêm tốn, cung kính, thận trọng, thì thiên hạ mới có thể gìn giữ được dài lâu, không bị lật đổ.

(Quyển 2. Thượng thư)

131. 夫人有善鮮^①不自伐，有能者寡不自矜。伐則掩人^②，矜則陵人^③。掩人者人亦掩之，陵人者人亦陵之。

(卷二十六 魏志下)

131. Phù nhân hữu thiện tiên^① bất tự phạt, hữu năng giả quả bất tự căng. Phạt tắc yểm nhân^②, căng tắc lãng nhân^③. Yểm nhân giả nhân diệc yểm chi, lãng nhân giả nhân diệc lãng chi.

(Quyển nhị thập lục. Ngụy chí hạ)

Chú thích:

- ① Tiên: ít.
- ② Yểm nhân: che lấp ưu điểm của người khác.
- ③ Lãng nhân: dùng quyền lực, sức mạnh đè nén, áp bức người, bắt nạt người.

Dịch nghĩa:

Người làm việc thiện, rất ít khi không tự khoe khoang; người có năng lực, cũng rất ít người không tự kiêu căng, kiêu ngạo. Tự mình kiêu căng thì sẽ che lấp ưu điểm của người khác, tự mình kiêu ngạo thì sẽ lãng mạ người khác. Kẻ che lấp người khác, thì người khác cũng sẽ che lấp họ; Kẻ lãng mạ người khác, thì người khác cũng sẽ lãng mạ họ.

(Quyển 26. Ngụy chí hạ)

132. 子曰：「如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足觀也已。」

(卷九 論語)

132. Tử viết: “Như hữu Chu Công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc quan dã dĩ.”

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Nếu như một người có tài hoa và năng lực làm việc như Chu Công, thế nhưng kiêu ngạo hơn nữa còn bủn xỉn, không chịu chia sẻ, thì dù có làm chút ít việc tốt, cũng không đáng quan tâm.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

133. 「亢龍有悔」^①，何謂也？子曰：「貴而無位，高而無民，
下無陰也。賢人在下位而無輔，賢人雖在下而當位，柔為之助。是以動而有悔也。」……
 「亢」之為言也，知進而不知退，知存而不知亡，知得而不知喪。其唯聖人乎！知進退存亡，而不失其正者，其唯聖人乎！

(卷一 周易)

133. “Kháng long hữu hối”^①, hà vị dã? Tử viết: “Quý nhi vô vị, cao nhi vô dân, hạ vô âm dã. Hiền nhân tại hạ vị nhi vô phụ, hiền nhân tuy tại hạ nhi đương vị, bất vi chi trợ. Thị dĩ động nhi hữu hối dã.” ... “Kháng” chi vi ngôn dã, tri tiến nhi bất tri thoái, tri tồn nhi bất tri vong, tri đắc nhi bất tri tang. Kỳ duy thánh nhân hồ! Tri tiến thoái tồn vong, nhi bất thất kỳ chính giả, kỳ duy thánh nhân hồ!

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

- ① Kháng long hữu hối: kháng là lên cao, rồng là ngôi vua. Ở địa vị cực tôn quý, nên lấy vô cùng hoàn hảo, hoàn toàn tốt đẹp làm thận trọng, đề phòng, nếu không thì sẽ có họa bại vong.

Dịch nghĩa:

“Ở địa vị cực cao, phải nên đề phòng sự kiêu căng ngạo mạn, nếu không sẽ có họa hối hận, bại vong.” Tại sao lại nói như vậy? Phu tử nói: “Địa vị cực sang trọng, không có vị trí nào cao hơn vị trí này; Thân phận cực cao quý, không có ai có thể thân thiện tiếp cận. Người hiền đều ở vị trí dưới, mà không có cách gì ở bên cạnh giúp đỡ, trợ giúp, vì thế nhất cử nhất động không cẩn thận thì sẽ dẫn đến tai họa ở thân.”... Ý nghĩa của chữ “kháng”, chỉ biết tiến lên mà không biết lui giữ, chỉ biết tồn tại mà không biết sẽ suy vong, chỉ biết thu được mà không biết sẽ mất đi. Điều này chỉ có trí tuệ của thánh nhân mới biết được tiến, thoái, còn, mất như thế nào, mà không mất đi chánh đạo, chỉ có thánh nhân mới có thể như thế mà thôi!

(Quyển 1. Chu Dịch)

謹慎

8. CẨN THẬN

134. 惟聖罔念^①作狂^②，惟狂克念^③作聖。 惟聖人無念於善，則為狂人。惟狂人能念善，則為聖人。言桀紂非實狂愚，以不念善故滅亡也。

(卷二 尚書)

134. Duy thánh vông niệm^① tác cuồng^②， duy cuồng khắc niệm^③ tác thánh. Duy thánh nhân vô niệm ư thiện, tác vi cuồng nhân. Duy cuồng nhân năng niệm thiện, tác vi thánh nhân. Ngôn Kiệt Trụ phi thực cuồng ngu, dĩ bất niệm thiện cố diệt vong dã.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Chú thích:

- ① Vông niệm: mất đi năng lực quan sát.
- ② Cuồng: kẻ càn rỡ, điên cuồng ngu dốt.
- ③ Khắc niệm: khắc chế suy nghĩ xản bậy.

Dịch nghĩa:

Người người đều có bản tánh của thánh minh, một khi vọng niệm sanh khởi, thì tiếp nối không ngừng, tất sẽ bị phiền não trói buộc, liền sẽ biến thành người tầm thường; Người tầm thường khắc chế vọng niệm, giữ gìn chánh niệm, thì sẽ trở thành thánh nhân. Do đây có thể biết, phân biệt giữa «thánh» và «cuồng», chỉ ở giữa “vọng niệm” và “khắc niệm”.

(Quyển 2. Thượng thư)

135. 傳曰：「從善如登，從惡如崩。」

(卷二十七 吳志上)

135. Truyện viết: “Tòng thiện như đặng, tòng ác như băng.”

(Quyển nhị thập thất. Ngô Chí thượng)

Dịch nghĩa:

Trong sách «Quốc ngữ» nói: “Làm điều thiện gian nan như leo lên núi, cần phải luôn luôn khắc phục tập khí của chính mình; làm việc ác dọ lạc nhanh như núi lở, sẩy chân một bước ngàn đời ô nhục.”

(Quyển 27. Ngô Chí thượng)

136. 《曲禮》曰：毋不敬，禮主於儼^①若思，言人坐思：安定辭，審言語安民哉！此三句可以安民也。

(卷七 禮記)

136. «Khúc lễ» viết: Vật bất kính, lễ chủ ư kính. Nghiễm^① nhược tư, ngôn nhân tọa tư, mạo tất nghiễm nhiên. An định từ, thẩm ngôn ngữ dã. An dân tai! Thử tam cú khả dĩ an dân dã.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

① Nghiễm: dung mạo cung kính, trang trọng.

Dịch nghĩa:

Sách «Khúc lễ» nói: Đối với tất cả mọi người, sự việc, sự vật không thể không cung kính, cử chỉ đoan trang, thận trọng, giống như dáng vẻ có sự suy tư, lời lẽ và thái độ khi nói chuyện khoan thai, ổn định, lý lẽ rõ ràng, như thế mới có thể an định nhân dân!

(Quyển 7. Lễ ký)

137. 位已高而意益下，官益大而心益小，祿已厚而慎不敢取。

(卷四十三 說苑)

137. Vị dĩ cao nhi ý ích hạ, quan ích đại nhi tâm ích tiểu, lộc dĩ hậu nhi thận bất cảm thụ.

(Quyển tứ thập tam. Thuyết uyển)

Dịch nghĩa:

Địa vị càng cao thì thái độ càng phải khiêm tốn, lễ độ, chức quan càng to thì trong lòng càng phải cẩn thận, bổng lộc càng hậu thì càng không dám lấy bừa, tham lam.

(Quyển 43. Thuyết uyển)

138. 生而貴者驕，生而富者奢。故富貴不以明道自鑒，而能無為非者寡矣。

(卷三十五 文子)

138. Sinh nhi quý giả kiêu, sinh nhi phú giả xa. Cố phú quý bất dĩ minh đạo tự giám, nhi năng vô vi phi giả quả hĩ.

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Dịch nghĩa:

Người sinh ra đã hiển quý, thì dễ dàng kiêu ngạo, phóng túng; Người sinh ra đã giàu có đầy đủ, thì dễ dàng xa xỉ. Vì vậy người phú quý, nếu như không hiểu rõ đạo lý làm người để tự mình phản tỉnh quán chiếu, mà có thể làm ra những việc không sai lầm thì rất ít.

(Quyển 35. Văn Tử)

139. 九三：「君子終日乾乾^①，夕惕若^②，厲^③，無咎^④。」何謂也？子曰：「君子進德修業。忠信，所以進德也；修辭立其誠，所以居業也。是故居上位而不驕，在下位而不憂。居下體之上，在上體之下。明夫終敵，故不驕也；知夫至至，故不憂也。故乾乾因其時而惕，雖危無咎矣。」惕，懼也。揚，懼也。之謂也。

(卷一 周易)

139. Cửu tam: “Quân tử chung nhật càn càn^①, tịch dịch nhược^②, lệ^③, vô cữu^④.” Hà vị dã? Tử viết: “Quân tử tiến đức tu nghiệp. Trung tín, sơ dĩ tiến đức dã; tu từ lập kỳ thành, sơ dĩ cư nghiệp dã. Thị cố cư thượng vị nhi bất kiêu, tại hạ vị nhi bất ưu. Cư hạ thể chi thượng, tại thượng thể chi hạ. Minh phu chung tế, cố bất kiêu dã; tri phu chí chí, cố bất ưu dã. Cố càn càn nhân kỳ thời nhi dịch, tuy nguy vô cữu hĩ.” Dịch, truat dịch chi vị dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

- ① Càn càn: dáng vẻ tự mình cứng cõi, mạnh mẽ không ngừng.
- ② Dịch nhược: cảnh giác, cảnh giác và sợ hãi. Nhược: chỉ là trợ từ, không có nghĩa.
- ③ Lệ: nguy hiểm.
- ④ Cữu: bao gồm các nghĩa tai họa, bệnh tật, tội lỗi.

Dịch nghĩa:

Quẻ càn hào 93 lời từ: “Quân tử cả ngày chăm chỉ siêng năng gắng sức không mệt mỏi, mạnh mẽ không ngừng, đến tận đêm khuya cũng cảnh giác, sợ hãi, như vậy mới có thể ở trong hoàn cảnh nguy hiểm mà tránh khỏi tai họa”. Sao lại nói như thế? Phu tử nói: “Đây là ví dụ quân tử phải tăng tiến đạo đức, kiến lập sự nghiệp. Làm đến trung thành tín thật, do vậy có thể tăng tiến đạo đức; Đối với nhân dân phát triển giáo dục văn hóa, chính mình dùng thân mình để làm gương, lời nói việc làm hợp nhau, giữ gìn sự chân thành, do vậy có thể tích góp cơ nghiệp. Vì thế ở địa vị trên mà không kiêu ngạo, ở địa vị thấp mà không lo lắng. Có thể cả ngày chăm chỉ siêng năng cố gắng không mệt mỏi, luôn cảnh giác và sợ hãi, dù ở hoàn cảnh hiểm nguy cũng có thể tránh khỏi tai họa.”

(Quyển 1. Chu Dịch)

140. 道也者，不可須臾離也，可離非道也。道，猶道路也。出入動作由之，須臾離之，惡乎從。是故君子戒慎乎其所不睹，恐懼乎其所不聞。莫見乎隱，莫顯乎微，故君子慎其獨也。慎其獨者，慎其閑居之所為也。小人於隱者，動作言語，自以為不見睹不見聞，則必肆盡其情。若有觀聽之者，是為顯見，甚於眾人之中為之也。

(卷七 禮記)

140. Đạo dã giả, bất khả tu du ly dã, khả ly phi đạo dã. Đạo, do đạo lộ dã. Xuất nhập động tác do chi, tu du ly chi, ác hồ tòng. Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, khủng cụ hồ kỳ sở bất văn. Mạc kiến hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân tử thận kỳ độc dã. Thận kỳ độc giả, thận kỳ nhàn cư chi sở vi dã. Tiểu nhân ư ẩn giả, động tác ngôn ngữ, tự dĩ vi bất kiến đồ bất kiến văn, tác tất tứ tận kỳ tình. Nhược hữu chiêm thính chi giả, thị vi hiển kiến, thậm ư chúng nhân chi trung vi chi dã.

(Quyển thất. Lễ ký)

Dịch nghĩa:

Tâm không khoảnh khắc nào lìa xa chánh đạo, có thể xa rời thì không phải là chánh đạo. Vì thế quân tử ở nơi mà người không nhìn thấy cũng thường cảnh giác thận trọng, ở chỗ mà người không nghe thấy cũng thường lo lắng phản tỉnh. Phải nên biết, nơi kín đáo nhất

nhìn không thấy cũng là nơi dễ dàng phát hiện nhất, sự vật nhỏ bé nhất nhìn không thấy là sự vật dễ dàng để lộ ra nhất, do vì ý nghĩ dễ dàng buông thả, vì vậy quân tử đặc biệt cẩn thận lúc ở một mình.

(Quyển 7. Lễ ký)

141. 行有四儀^①：一曰，志動不忘仁，二曰，智用不忘義，三曰，力事不忘忠，四曰，口言不忘信。慎守四儀，以終其身，名功之從之也，猶形之有影，聲之有響^②也。

(卷三十六 尸子)

141. Hành hữu tứ nghi^① : nhất viết, chí động bất vong nhân, nhị viết, trí dụng bất vong nghĩa, tam viết, lực sự bất vong trung, tứ viết, khẩu ngôn bất vong tín. Thận thủ tứ nghi, dĩ chung kỳ thân, danh công chi tòng chi dã, do hình chi hữu ảnh, thanh chi hữu hưởng^② dã.

(Quyển tam thập lục. Thi tử)

Chú thích:

- ① Nghi: phép tắc; tiêu chuẩn, chuẩn mực.
- ② Hưởng: tiếng vang.

Dịch nghĩa:

Lời nói việc làm có bốn tiêu chuẩn: một là: trong quá trình tuân theo chí hướng, không quên nhân ái; hai là: lúc vận dụng năng lực trí tuệ, không quên đạo nghĩa; ba là: lúc cố gắng tận lực làm việc,

không quên trung thành; Bốn là lúc mở miệng nói năng, không quên thành thực. Có thể cẩn thận tuân thủ bốn tiêu chuẩn này, suốt đời không quên, danh dự và sự nghiệp tự nhiên sẽ theo đó mà đến, cũng giống như thân hình có bóng đi theo, âm thanh phát ra sẽ có âm thanh vọng lại.

(Quyển 36. Thi tử)

142. 君子口無戲謔^①之言，言必有防；身無戲謔之行，行必有檢^②。言必有防，行必有檢，雖妻妾不可得而黷^③也，雖朋友不可得而狎也。是以不愠怒^④，而教行于閨門；不諫諭，而風聲化乎鄉黨。傳稱「大人正己而物正」者，蓋^⑤此之謂也。

(卷四十六 中論)

142. Quân tử khẩu vô hí hước^① chi ngôn, ngôn tất hữu phòng; thân vô hí hước chi hành, hành tất hữu kiểm^②. Ngôn tất hữu phòng, hành tất hữu kiểm, tuy thê thiếp bất khả đắc nhi độc^③ dã, tuy bằng hữu bất khả đắc nhi hiệp dã. Thĩ dĩ bất uấn nộ^④, nhi giáo hành ư khuê môn; bất gián dụ, nhi phong thanh hóa hồ hương đảng. Truyền xưng “đại nhân chính kỷ nhi vật chính” giả, cái^⑤ thĩ chi vị dã.

(Quyển tứ thập lục. Trung luận)

Chú thích:

- ① Hí hước: nói đùa.
- ② Kiểm: kiểm điểm, hạn chế.
- ③ Độc: khinh mạn, không cung kính.
- ④ Uấn nộ: nổi cáu, tức giận.
- ⑤ Cái: đại khái.

Dịch nghĩa:

Lời nói mà quân tử nói ra không nói lời cười đùa, nói năng cần phải thận trọng hạn chế; chính mình không có hành vi cười đùa, hành vi nhất định kiềm điểm cẩn thận. Nói năng thận trọng, hành vi cẩn trọng, cho dù là thô thiếp cũng không dám vì gần gũi mà vô lễ, cho dù là bạn bè cũng không dám vì thân quen mà khinh nhờn. Cho nên, quân tử không dùng lời trách mắng răn dạy nghiêm khắc, dùng thân giáo thì liền có thể ảnh hưởng cả gia tộc; Không cần khiển trách khuyên răn, phong tục tập quán tốt thì có thể giáo hóa cả làng xóm. Trong sách «Mạnh Tử» khen ngợi: “Thánh nhân đoan chính mình, thì vạn sự vạn vật ở bên mình cũng sẽ đoan chính theo”, ý nghĩa này chính là như vậy.

(Quyển 46. Trung luận)

143. 戒之哉！無多言，多言多敗；無多事，多事多患。安樂必誠，雖處安樂：必警誠也。無行所悔。所悔之事：不可復行。

(卷十 孔子家語)

143. Giới chi tai! Vô đa ngôn, đa ngôn đa bại; vô đa sự, đa sự đa họa. An lạc tắc giới, Tùy xứ an lạc, tất cảnh giới dã. Vô hành sở hối. Sở hối chi sự, bất khả phục hành.

(Quyển thập. Không Tử gia ngữ)

Dịch nghĩa:

Nên rút lấy làm bài học nhé! Không nên nói nhiều, nói nhiều dễ dàng vì lòng ngạo mạn mà nói sai, cuối cùng chuốc lấy tai họa; Không nên làm nhiều việc, làm nhiều việc thì dễ dàng vì tâm nóng vội mà làm hỏng việc, cuối cùng dẫn đến họa nạn. Lúc ở nơi yên vui phải đề cao cảnh giác, không làm những việc khiến mình phải hối hận.

(Quyển 10. Không Tử gia ngữ)

144. 子曰：「亂之所生也，則言語為之階^①。君不密則失臣，臣不密則失身，機事不密則害成。是以君子慎密而不出也。」

(卷一 周易)

144. Tử viết: “Loạn chi sở sinh dã, tắc ngôn ngữ vi chi giai^①. Quân bất mật tắc thất thần, thần bất mật tắc thất thân, cơ sự bất mật tắc hại thành. Thị dĩ quân tử thận mật nhi bất xuất dã.”

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Giai: con đường, nguyên do, dựa vào.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Sở dĩ tai họa, rắc rối nảy sinh, là từ lời nói mà ra. Vua nói ra không thận trọng thì sẽ mất đi bề tôi, bề tôi nói ra không thận trọng thì sẽ chuốc lấy tai họa vào thân, việc đại sự cơ mật không thận trọng để lộ ra thì sẽ nguy hại. Vì vậy quân tử cẩn thận giữ gìn kín đáo mà không tùy ý nói ra.”

(Quyển 1. Chu Dịch)

145. 夫輕諾必寡信，不重言也。多易必多難。不慎患也。是以聖人猶難之，聖人動作舉事，猶進退重難之，欲塞其源也。故終無難。聖人終身無患難之事，由避害深也。

(卷三十四 老子)

145. Phù khinh nặc tất quả ngôn, bất trọng ngôn dã. Đa dị tất đa nan. Bất thận hoạn dã. Thị dĩ thánh nhân do nan chi, thánh nhân động tác cử sự, do tiến thoái trọng nan chi, dục tắc kỳ nguyên dã. Cố chung vô nan. Thánh nhân chung thân vô hoạn nan chi sự, do tị hại thâm dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Dịch nghĩa:

Tùy tiện mà hứa hẹn, thì nhất định rất ít xem trọng chữ tín; xem sự việc quá dễ dàng, ắt sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy khi thánh nhân làm việc luôn giữ lấy tâm khó khăn, cho nên sau cùng mới không gặp hoạn nạn.

(Quyển 34. Lão Tử)

146. 孔子曰：「益者三樂，損者三樂。樂節禮樂，動則得禮。樂之節。樂道人之善，樂多賢友，益矣。樂驕樂，恃尊貴以自恣。樂佚遊^①，佚遊，出入不節。樂宴樂，損矣。」宴樂，沉荒淫驕也。三者，自損之道。

(卷九 論語)

146. Khổng Tử viết: “Ích giả tam lạc, tổn giả tam lạc. Lạc tiết lễ nhạc, động tác đắc lễ nhạc chi tiết. Lạc đạo nhân chi thiện, lạc đa hiền hữu, ích hĩ. Lạc kiêu lạc, thị tôn quý dĩ tự tứ. Lạc dật du^①, dật du, xuất nhập bất tiết. Lạc yên lạc, tổn hĩ.” Yên lạc, trầm hoang dâm độc dã. Tam giả, tự tổn chi đạo.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Dật du: phóng túng, phóng đảng không có tiết chế.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Đối với con người có ba loại sở thích có ích và ba loại sở thích có hại. Yêu thích dùng lễ nhạc để tiết chế cử chỉ, thích khen ngợi việc làm tốt đẹp của người khác để dẫn dắt mọi người cùng làm việc tốt, yêu thích kết giao với nhiều bạn bè hiền đức có ích, đây đều là những sở thích giúp ta thu được nhiều lợi ích; Yêu thích dùng người tôn quý, tài năng mà kiêu ngạo, yêu thích lang thang chơi bời lêu lổng, yêu thích chìm đắm, mê muội trong rượu thịt, tiệc tùng, đi tìm sự vui sướng, hưởng lạc, đó đều là những sở thích khiến cho tinh thần và thân thể con người phải chịu tổn hại.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

147. 君子以儉德避難，不可榮以祿。

(卷一 周易)

147. Quân tử dĩ kiệm đức tị nan, bất khả vinh dĩ lộc.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Dịch nghĩa:

Khi Quân tử gặp tai nạn khó khăn, nên lấy tiết kiệm làm đức để tránh khỏi tai nạn, không nên lấy việc theo đuổi lợi lộc để làm vinh.

(Quyển 1. Chu Dịch)

交友

9. GIAO HỮU (KẾT GIAO BẠN BÈ)

148. 故君子之接^①如水，小人之接如醴^②；君子淡以成，小人甘以壞。
水相得合而已，酒醴相得則敗。淡，無酸酢少味也。

(卷七 禮記)

148. Cố quân tử chi tiếp^① như thủy, tiểu nhân chi tiếp như lễ^②; Quân tử đạm dĩ thành, tiểu nhân cam dĩ hoại. Thủy tương đắc hợp nhi dĩ, tửu lễ tương đắc tác bại. Đạm, vô toan tạc thiếu vị dã.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

① Tiếp: Quan hệ qua lại, giao tiếp qua lại.

② Lễ: rượu ngọt.

Dịch nghĩa:

Giao tình của quân tử nhạt như nước, giao tình của tiểu nhân thân mật như rượu ngọt; Việc kết giao của quân tử tuy đạm bạc, nhưng lại có thể giúp nhau cùng thành công, việc kết giao của tiểu nhân tuy thân mật nhưng lại dễ dàng làm bại lẫn nhau. Vì thế, quân tử nên xem xét thận trọng chọn bạn để thành tựu đức hạnh, nâng cao đạo nghiệp.

(Quyển 7. Lễ ký)

149. 故曰：與善人居，如入芝蘭之室^①，久而不聞其香，即與之化矣；與不善人居，如入鮑魚之肆^②，久而不聞其臭，亦與之化矣。是以君子必慎其所與者焉。

（卷十 孔子家語）

149. Cổ viết: dữ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất^①, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi hóa hĩ; dữ bất thiện nhân cư, như nhập bào ngư chi tứ^②, cửu nhi bất văn kỳ xú, diệc dữ chi hóa hĩ. Thị dĩ quân tử tất thận kỳ sở dư giả yên.

(Quyển thập. Khổng Tử gia ngữ)

Chú thích:

- ① Chi lan chi thất: gian phòng để các loại cỏ chi, cỏ lan. Loài cỏ thơm
- ② Bào ngư chi tứ: cửa hàng bán cá.

Dịch nghĩa:

Vì vậy nói: Cùng ở với người tốt, thì giống như đi vào trong nhà có cỏ thơm, thời gian lâu một chút thì không ngửi thấy mùi thơm, việc này biểu thị chính mình đã hòa lẫn vào trong đó, được đồng hóa với mùi thơm rồi; nếu ở chung với người không tốt, thì giống như đi vào trong cửa hàng cá muối, thời gian lâu một chút thì không ngửi thấy mùi hôi thối, cũng là đồng hóa với mùi hôi thối rồi. Vì thế quân tử nhất định phải cẩn thận lựa chọn bạn bè và hoàn cảnh.

(Quyển 10. Khổng Tử gia ngữ)

150. 孔子曰：「益者三友，損者三友。友直，友諒^①，友多聞，益矣。友便辟^②，便辟，巧避人所忌，以求容媚。友善柔^③，面柔者也。友便佞^④，損矣。」便，辯也。謂

佞而辯。

(卷九 論語)

150. Khổng Tử viết: “Ích giả tam hữu, tổn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng^①, hữu đa văn, ích hĩ. Hữu tiện tích^②, tiện tích, xảo tị nhân sở ky, dĩ cầu dung mị. Hữu thiện nhu^③, diện nhu giả dã. Hữu tiện nịnh^④, tổn hĩ.” Tiện, biện dã. Vị nịnh nhi biện.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Lượng: khoan dung độ lượng, thông cảm.
- ② Tiện tích: giỏi ở việc lấy lòng người khác.
- ③ Thiện nhu: khéo léo mang dung mạo thái độ hòa nhã, vui vẻ, hoặc hòa thuận hầu hạ người.
- ④ Tiện nịnh: lời nói giả dối khéo léo lý luận, a dua nịnh hót.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Bạn bè hữu ích có ba loại, bạn bè có hại cũng có ba loại. Kết bạn với người chánh trực vô tư, kết bạn với người khoan dung độ lượng, kết bạn với người hiểu biết sâu rộng, kết giao với ba loại bạn này đều có lợi cho đức hạnh của chúng ta. Nếu kết bạn cùng với kẻ nịnh nọt, bợ đỡ, cùng kết bạn với kẻ đạo đức giả xu nịnh, cùng kết bạn với kẻ giả dối giỏi biện luận, giao du với ba loại bạn bè này đều sẽ tổn hại đến đức hạnh.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

學問

10. HỌC VẤN

151. 學不倦，所以治己也；教不厭，所以治人也。

(卷三十六 尸子)

151. Học bất quyện, sở dĩ trị kỷ dã; giáo bất yếm, sở dĩ trị nhân dã.

(Quyển tam thập lục. Thi Tử)

Dịch nghĩa:

Chăm chỉ siêng năng học hành không chán nản mỗi mệt, như vậy mới có thể đối trị tập khí của bản thân, đề cao việc tu dưỡng của mình. Dạy học không chán nản mỗi mệt, như vậy mới có thể giáo dục, cảm hóa người khác.

(Quyển 36. Thi Tử)

152. 君子學以聚之，問以辨之，以君德而處下體，資納於物者也。寬以居之，仁以行之。

(卷一 周易)

152. Quân tử học dĩ tụ chi, vấn dĩ biện chi, dĩ quân đức nhi xử hạ thể, tư nạp ư vật giả dã. Khoan dĩ cư chi, nhân dĩ hành chi.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Dịch nghĩa:

Quân tử siêng năng phân đầu học tập để tích lũy học vấn đạo đức, có chỗ khó hiểu nghi ngờ thì khiêm tốn xin được giảng giải, phân biện chân đế, dùng lòng thành thật khoan dung, độ lượng mà đối người tiếp vật, dùng tinh thần nhân từ bác ái mà hành khắp thiên hạ.

(Quyển 1. Chu Dịch)

153. 工欲善其事，必先利其器；士欲宣其義，必先讀其書。
《易》曰：「君子以多志^①前言往行，以畜^②其德。」

(卷四十四 潛夫論)

153. Công dục thiện kỳ sự, tất tiên lợi kỳ khí; Sĩ dục tuyên kỳ nghĩa, tất tiên đọc kỳ thư. «Dịch» viết: “Quân tử dĩ đa chí^① tiền ngôn vãng hành, dĩ súc^② kỳ đức.”

(Quyển tứ thập tứ. Tiềm Phu Luận)

Chú thích:

① Chí: ghi nhớ, ghi chép.

② Súc: bồi dưỡng.

Dịch nghĩa:

Người thợ muốn làm tốt công việc, trước tiên phải biết sử dụng công cụ một cách thành thạo; nhân sĩ muốn hoằng dương nhân nghĩa đạo đức, trước tiên nhất định phải thâm nhập điển tịch thánh hiền. «Kinh Dịch» nói: “Quân tử phải ghi nhớ và dùng tâm lãnh ngộ những việc tốt lời hay của người xưa từ nhiều phương diện, để tích lũy, bồi dưỡng đức hạnh của mình”.

(Quyển 44. Tiềm Phu Luận)

154. 曾子曰：「君子攻其惡，求其過，強^①其所不能，去私欲，從事^②於義，可謂學矣。」

(卷三十五 曾子)

154. Tăng Tử viết: “Quân tử công kỳ ác, cầu kỳ quá, cường^① kỳ sở bất năng, khứ tư dục, tông sự^② ư nghĩa, khả vị học hĩ.”

(Quyển tam thập ngũ. Tăng Tử)

Chú thích:

- ① Cường: gắng sức.
- ② Tông sự: tham gia công việc (mưu tính sự việc); hết sức ở (công việc nào đó).

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Quân tử hết lòng sửa đổi những khuyết điểm tập khí của mình, kiểm tra phản tỉnh những sai sót của mình, tận lực đột phá những việc mình không thể làm, diệt bỏ dục vọng cá nhân, những việc hợp với đạo nghĩa liền bắt tay làm ngay, như vậy có thể được coi là người có học vấn chân thực”.

(Quyển 35. Tăng Tử)

155. 子曰：「吾嘗終日不食，終夜不寢，以思，無益，不如學也。」

(卷九 論語)

155. Tử viết: “Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm, dĩ tư, vô ích, bất như học dã.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Ta từng cả ngày không ăn cơm, cả đêm không ngủ, để trầm tư suy nghĩ, nhưng không được ích lợi gì, chẳng bằng đi học tập kinh điển thánh hiền thì tốt hơn”.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

156. 見善，必以自存^①也；見不善，必以自省也。故非^②我而當^③者，吾師也；是^④我而當者，吾友也；諂諛我者，吾賊也。

（卷三十八 孫卿子）

156. Kiến thiện, tất dĩ tự tồn^① dã; kiến bất thiện, tất dĩ tự tỉnh dã. Cố phi^② ngã nhi đương^③ giả, ngô sư dã; thị^④ ngã nhi đương giả, ngô hữu dã; siểm du ngã giả, ngô tặc dã.

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

- ① Tồn: Giám sát, tự kiểm điểm bản thân.
- ② Phi: phản đối, chỉ trích, quở trách.
- ③ Đương: thích hợp, vừa phải, xác đáng.
- ④ Thị: tán thành; khẳng định.

Dịch nghĩa:

Nhìn thấy những hành động thiện lành nhất định đối chiếu với bản thân mình không một chút sơ sót, đồng thời học tập và làm theo; nhìn thấy những hành động bất thiện nhất định phải thận trọng lo sợ mà phản tỉnh kiểm điểm, cảnh giác tránh xa. Cho nên những người phê bình góp ý ta một cách xác đáng chính là thầy của ta; những

người tán thưởng ta một cách xác đáng chính là bạn hiền của ta;
những người a dua nịnh bợ ta chính là người gây họa hại cho ta.

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

有恆

11. HỮU HẰNG (CÓ Ý CHÍ BỀN BỈ, KHÔNG ĐỔI)

157. 合抱之木，生於毫末；從小成
大也。九層之臺，起於累土；從卑至
高。千里之行，始於足下。從近至
遠。

(卷三十四 老子)

157. Hợp bão chi mộc, sinh ư hào mạt; tòng tiêu thành đại dã. Cửu tầng chi đài, khởi ư lũy thổ; tòng ti chí cao. Thiên lý chi hành, thủy ư túc hạ. Tòng cận chí viễn.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Dịch nghĩa:

Thân cây dù lớn hai vòng tay mới ôm hết cũng từ cây con nhỏ bé mà mọc thành; tòa lâu cao chín tầng đều do bùn đất xếp lên mà xây thành; Vượt qua đoạn đường ngàn dặm bắt đầu từ việc cất bước chân đầu tiên mà có.

(Quyển 34. Lão Tử)

158. 故不積跬步^①，無以至千里；不積小流，無以成河海。

(卷三十八 孫卿子)

158. Cố bất tích khuể bộ^①, vô dĩ chí thiên lý; bất tích tiểu lưu, vô dĩ thành hà hải.

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

① Khuể bộ: nửa bước, khoảng cách rất ngắn. Thời xưa gọi người đi bộ, giơ chân một lần là nửa bước, giơ chân thứ hai là bước.

Dịch nghĩa:

Không tích lũy từng bước tiến lên phía trước, không có cách nào đi xa nghìn dặm. Không tích tụ từng giọt nước dòng chảy, không có cách nào trở thành sông biển mênh mông. Do vậy có thể thấy, làm bất cứ việc gì đều là từ nhỏ dần dần tích lũy thành lớn, không có đạo lý một bước lên tới trời.

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

159. 九三：不恆其德，或^①承之羞。德行無恆，自相違錯，不可致詰，故或承之羞也。不恆其德，無所容也。

(卷一 周易)

159. Cửu tam: bất hằng kỳ đức, hoặc^① thừa chi tu. Đức hạnh vô hằng, tự tương vi thác, bất khả trí cật, cố hoặc thừa chi tu dã. Bất hằng kỳ đức, vô sở dung dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Hoặc: hoặc giả, hoặc là, có lẽ là, có thể là. Biểu thị không khẳng định.

Dịch nghĩa:

Hào thứ ba trong hằng quái tượng trung: Không thể gìn giữ mãi đức hạnh tốt đẹp thì có thể phải chịu ô nhục. Không thể gìn giữ mãi đức hạnh tốt đẹp thì tất đánh mất phẩm hạnh tiết tháo, trong xã hội không thể tìm được chốn dung thân.

(Quyển 1. Chu Dịch)

爲
政

IV.

VI CHÍNH

LÀM VIỆC
CHÍNH SỰ

務本

1. VỤ BẢN (TẬP TRUNG VÀO CÁI CĂN BẢN)

160. 孔子曰：「凡為天下國家者，有九經^①焉，曰：修身也，尊賢也，親親也，敬大臣也，體群臣也，子庶人也，來百工也，柔遠人也，懷諸侯也。修身則道立，尊賢則不惑，親親則諸父昆弟不怨，敬大臣則不眩^②，體群臣則士之報禮重，子庶民則百姓勸，來百工則財用足，柔遠人則四方歸之，懷諸侯則天下畏之。」

公曰：「為之奈何？」孔子曰：「齊莊盛服，非禮不動，所以修身也；去讒遠色，賤貨而貴德，所以尊賢也；爵其能，重其祿，同其好惡，所以篤^③親親也；官盛任使，所以敬大臣也；魯其任而使也。忠信重祿，所以勸士也；忠信者，與時使薄斂也。所以子百姓也；日省月考，既稟^④稱事^⑤，所以來百工也；既稟食之，各當其職事也。送往迎來，嘉善^⑥而矜^⑦不能，所以綏^⑧遠人也；綏也。安。繼絕世，舉廢邦，朝聘^⑨以時，厚往而薄來，所以懷諸侯也。治天下國家有九經焉，其所以行之者一也。」

(卷十 孔子家語)

160. Khổng Tử viết: “Phạm vi thiên hạ quốc gia giả, hữu cửu kinh^① yên, viết: tu thân dã, tôn hiền dã, thân thân dã, kính đại thần dã, thể quân thần dã, tử thứ nhân dã, lai bách công dã, nhu viễn nhân dã, hoài chư hầu dã. Tu thân tắc đạo lập, tôn hiền tắc bất hoặc, thân

thân tắc chư phụ côn đệ bất oán, kính đại thần tắc bất huyễn^②, thể quần thần tắc sĩ chi báo lễ trọng, tử thứ dân tắc bá tánh khuyên, lai bách công tắc tài dụng túc, nhu viễn nhân tắc tứ phương quy chi, hoài chư hầu tắc thiên hạ úy chi.” Công viết: “Vi chi nại hà?” Không Tử viết: “Tề Trang thịnh phục, phi lễ bất động, sở dĩ tu thân dã; khứ sàm viễn sắc, tiện hóa nhi quý đức, sở dĩ tôn hiền dã; tước kỳ năng, trọng kỳ lộc, đồng kỳ hiếu ác, sở dĩ^③ đốc thân thân dã; quan thịnh nhậm sử, sở dĩ kính đại thần dã; thịnh kỳ quan, nhậm nhi sử chi dã. Trung tín trọng lộc, sở dĩ khuyến sĩ dã; trung tín giả, dữ chi trọng lộc dã. Thời sử bạc liễm, sở dĩ tử bá tánh dã; nhật tĩnh nguyệt khảo, ký bảm^④ xung sự^⑤, sở dĩ lai bách công dã; ký bảm thực chi, các đương kỳ chức sự dã. Tổng vãng nghênh lai, gia thiện^⑥ nhi căng^⑦ bất năng, sở dĩ tuy^⑧ viễn nhân dã; tuy, an dã. Kế tuyệt thế, cử phé bang, triều sính^⑨ dĩ thời, hậu vãng nhi bạc lai, sở dĩ hoài chư hầu dã. Trị thiên hạ quốc gia hữu cửu kinh yên, kỳ sở dĩ hành chi giả nhất dã.”

(Quyển thập. Không Tử gia ngữ)

Chú thích:

- ① Cửu kinh: chín tiêu chuẩn của việc trị quốc bình thiên hạ.
- ② Huyễn: mê hoặc, mê loạn.
- ③ Đốc: dày thêm, càng dày thêm.

- ④ Ký bẫm: tức «khái lẫm», thời xưa loại lương thực thóc gạo mà quan phủ phát cấp cho. Ký, đồng nghĩa với «khái». Lương thực mà được cấp cho ăn. Bẫm, đồng nghĩa với «lẫm». Loại lương thực như thóc gạo.
- ⑤ Xung sự: tương xứng với công sức làm việc.
- ⑥ Gia thiện: khen thưởng người tốt.
- ⑦ Căng: thương xót.
- ⑧ Tuy: an, yên ổn.
- ⑨ Triều sính: thời xưa chư hầu tự mình hoặc phái sứ thần theo kỳ hạn triều kiến thiên tử. «Lễ ký»: “Chư hầu triều kiến thiên tử, ví như một năm lễ nhỏ, ba năm lễ lớn, năm năm một lần vào châu.”

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Cai trị thiên hạ quốc gia có chín điều cương lĩnh quan trọng: tu sửa bản thân, tôn trọng hiền nhân, thân ái gia tộc, lễ kính đại thần, thông cảm chúng thần, thương dân như con, triệu tập công thợ các ngành, bao bọc nhân dân nơi xa, an định chư hầu các phương. Tu sửa bản thân thì có thể xây dựng phẩm đức, không bị lung lay bởi danh lợi bên ngoài; tôn trọng hiền nhân thì tự nhiên tiểu nhân sẽ tránh xa, quân vương sẽ không bị sự mê hoặc của gian thần mà đưa ra những quyết sách sai lầm; thân ái gia tộc tức chú

bác, anh em đều nhân được ân trạch, tự nhiên sẽ không xuất hiện sự oán than ghét bỏ; lễ kính đại thần, hòa hợp nhận thức, dùng lễ đối đãi với nhau, triều chính sẽ không mê loạn điên đảo; thông cảm chúng thần, chúng thần sẽ biết ơn sâu sắc mà tận tâm báo đáp; thương dân như con thì trăm dân nhận được sự khích lệ mà cùng nhau khuyến thiện; triệu tập công thợ các ngành quốc gia sẽ giàu có sung túc; bao bọc nhân dân nơi xa thì người khắp bốn phương đều nhận được ân huệ tự nhiên sẽ hướng về quy thuận; an định chư hầu các phương thì nhân dân thiên hạ kính sợ mà thành tâm quy phục”.

Ai Công hỏi: “Phải làm những việc đó như thế nào?”.

Khổng Tử nói: “Nội tâm nghiêm túc thành kính, bề ngoài chỉnh tề đoan trang, những việc không hợp với lễ nghi thì tuyệt đối không làm, đây là cách tu sửa chính mình. Bỏ đi những lời gièm pha người khác, tránh xa nữ sắc, coi thường tài vật, coi trọng đạo đức, đây là cách tôn trọng hiền nhân. Sắc phong tước vị dựa vào năng lực, gia tăng bổng lộc, hiểu rõ những điều yêu ghét của họ, đây là cách khiến gia tộc ngày càng hòa thuận. Ban chức quan cao, ủy thác nhiệm vụ quan trọng, đây là cách lễ kính đại thần. Ban tặng bổng lộc hậu hĩnh cho những người trung thành tín thực, đây là cách khuyến tấn hiền sĩ. Khi việc nông nhàn rồi mới dùng tới sức dân, đồng thời giảm bớt tô thuế, đây là cách thương dân như con.

Thường xuyên kiểm tra công việc, đồng thời phát lương theo thành tích, đây là cách triệu tập công thợ các ngành. Khoản đãi các dân tộc đến từ khắp nơi, ban thưởng những việc lành, thương xót những người yếu hèn, đây là cách bao bọc nhân dân nơi xa. Duy trì lễ tiết ngoại giao, vật tiến cống tuy ít ỏi nhưng đáp lễ phải hậu hĩnh, đây là cách an định chư hầu. Tóm lại, cai trị thiên hạ quốc gia có chín điều cương lĩnh quan trọng, mà then chốt của việc thực hành những điều đó chỉ nằm ở một chữ “chân thành” mà thôi”.

(Quyển 10. Khổng Tử gia ngữ)

161. 民惟邦本，本固邦寧。言人君當固民以安國也。

(卷二 尚書)

161. Dân duy bang bản, bản cố bang ninh. Ngôn nhân quân đương cố dân dĩ an quốc dã.

(Quyển nhị. Thượng thư)

Dịch nghĩa:

Nhân dân là gốc rễ của quốc gia, chỉ có gốc rễ vững chắc, quốc gia mới được an ninh.

(Quyển 2. Thượng Thư)

162. 文武之政，布^①在方策^②。其人存，則其政舉；其人亡，則其政息。故為政在於得人。取人以身，修身以道，修道以仁。

（卷十 孔子家語）

162. Văn Vũ chi chính, bố^① tại phương sách^②. Kỳ nhân tồn, tắc kỳ chính cử; kỳ nhân vong, tắc kỳ chính tức. Cố vi chính tại ư đắc nhân. Thủ nhân dĩ thân, tu thân dĩ đạo, tu đạo dĩ nhân.

(Quyển thập. Không Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

- ① Bô: bày, trưng bày.
- ② Phương sách: sách vở, thư tịch, điển tịch. Phương, thời xưa dùng ván gỗ để viết chữ. Sách, thời xưa dùng tre, ván gỗ, để ghi chép sự việc, đan kết lại với nhau gọi là «sách».

Dịch nghĩa:

Phương pháp và đạo lí thi hành chính sách của Chu Văn Vương và Chu Võ Vương đều có ghi chép trong điển tịch. Nếu tồn tại người giống Văn Vương, Võ Vương thì có thể thực hành chính sách nhân nghĩa; nếu không có người như Văn Vương, Võ Vương thì chính sách nhân nghĩa theo đó mà dừng lại. Cho nên điều then chốt trong việc thực hành chính sách là có được thánh hiền nhân tài. Nhất định phải dùng sự tu dưỡng của bản thân để chiêu cảm nhân tài, sự tu dưỡng của bản thân nhất định phải tuân theo luân lí đạo đức, điểm bắt đầu của việc tuân theo luân lí đạo đức nằm ở tấm lòng nhân ái.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

163. 昔者成王，幼在襁褓^①之中，召^②公為大^③保，周公為太傅，太公為太師。保保其身體；傅傅之德義；師導之教訓：此三公職也。於是為置三少，少保少傅少師，是與太子宴者也。故乃孩提有識，三公三少，明孝仁禮義，以導習之，逐去邪人，不使見惡行。於是皆選天下之端士，孝悌博聞有道術者，以衛翼^④之，使與太子居處出入。故太子乃生而見正事，聞正言，行正道，左右前後皆正人。……孔子曰：「少成若天性，習貫^⑤如自然。」

（卷十六 漢書四）

163. Tích giả Thành Vương, ấu tại cưỡng bảo^① chi trung, Thiệu^② Công vi Thái^③ bảo, Chu Công vi Thái phó, Thái Công vi Thái sư. Bảo bảo kỳ thân thể; phó phó chi đức nghĩa; sư đạo chi giáo huấn: thử tam công chức dã. Ư thị vi trí tam thiếu, Thiếu bảo Thiếu phó Thiếu sư, thị dữ Thái tử yển giả dã. Cố nãi hài đề hữu thức, tam công tam thiếu, minh hiếu nhân lễ nghĩa, dĩ đạo tập chi, trực khứ tà nhân, bất sử kiến ác hành. Ư thị giai tuyền thiên hạ chi đoan sĩ, hiếu để bác văn hữu đạo thuật giả, dĩ vệ dực^④ chi, sử dữ Thái tử cư xử xuất nhập. Cố Thái tử nãi sinh nhi kiến chính sự, văn chính ngôn, hành chính đạo, tả hữu tiền hậu giai chính nhân.... Không Tử viết:

“Thiếu Thành nhược thiên tánh, tập quán^⑤ như tự nhiên.”

(Quyển thập lục. Hán Thư tứ)

Chú thích:

- ① Cưỡng bảo: cái địu bông em bé, cái địu làm bằng mảnh vải rộng và bọc đũa tre bên trong dùng để đỡ em ở trên lưng.
- ② Thiệu: họ Thiệu.
- ③ Thái: cao, lớn, to lớn.
- ④ Vệ dục: giúp đỡ. Phò tá.
- ⑤ Quán: tập quán.

Dịch nghĩa:

Trước đây khi Chu Thành Vương còn nhỏ vẫn còn nằm trong nôi thì đã có Triệu Công làm thái bảo, Chu Công làm thái phó, Thái Công làm thái sư. Bảo là bảo hộ thân thể thái tử; phó là dùng đạo đức nhân nghĩa dạy dỗ phò trợ thái tử; sư là dùng sự giáo huấn của thánh hiền dẫn dắt khai mở thái tử; đây là chức trách của tam công. Từ đó lại lập ra “tam thiếu”, thiếu bảo, thiếu phó, thiếu sư, đây là những người cùng sống chung với thái tử. Cho nên lúc ấu thơ khi thái tử đã bắt đầu hiểu chuyện, tam công tam thiếu sẽ giảng rõ những đạo lí về hiếu, nhân, lễ, nghĩa để dẫn dắt thái tử thực hành, đồng thời tránh xa những kẻ gian tà, không cho thái tử nhìn thấy những hành vi không tốt. Chọn ra những người có đạo đức, phẩm

hạnh đoan chính, hiếu đễ thuận hòa, nhìn xa trông rộng trong thiên hạ để bảo vệ phò trợ thái tử, cho họ bầu bạn vào ra sớm tối cùng thái tử. Cho nên khi thái tử sanh ra, tất cả những việc nhìn thấy đều là chánh sự, tất cả những việc nghe thấy đều là chánh ngôn, tất cả những việc làm ra đều là chánh đạo, trái phải trước sau của thái tử đều là chánh nhân quân tử... Khổng Tử nói: “Những phẩm đức nuôi dưỡng từ nhỏ giống như thiên tánh, tự nhiên sẽ biến thành thói quen”.

(Quyển 16. Hán Thư Tứ)

164. 國無賢佐俊士，而能以成功立名、安危繼絕^①者，未嘗有也。故國不務大，而務得民心；佐不務多，而務得賢俊。得民心者民往之，有賢佐者士歸之。

(卷四十三 說苑)

164. Quốc vô hiền tá tuấn sĩ, nhi năng dĩ thành công lập danh, an nguy kế tuyệt^① giả, vị thường hữu dã. Cố quốc bất vụ đại, nhi vụ đắc dân tâm; tá bất vụ đa, nhi vụ đắc hiền tuấn. Đắc dân tâm giả dân vãng chi, hữu hiền tá giả sĩ quy chi.

(Quyển tứ thập tam. Thuyết Uyển)

Chú thích:

① Kế tuyệt: là cách nói ngắn gọn của việc tiếp tục thể hệ đã bị đoạn đứt. Chỉ việc khôi phục lại nơi thờ cúng gia tộc đã bị mất hết, kế thừa, nối tiếp cái đời sau đã bị đoạn tuyệt.

Dịch nghĩa:

Một đất nước không có quần thần hiền minh và nhân tài xuất sắc mà có thể thành tựu sự nghiệp, xây dựng danh tiếng, chuyển nguy thành an, tránh sự vong quốc, đó là chuyện không thể. Cho nên then chốt của sự an định quốc gia không nằm ở sự to lớn mà nằm ở việc

có được lòng dân; những người phò tá không quan trọng ở việc số lượng nhiều ít mà quan trọng ở việc có hiền tài hay không. Người được lòng dân thì nhân dân tự nhiên ủng hộ họ; người có hiền thần phò tá thì nhân sĩ tự nhiên đến quy thuận họ.

(Quyển 43. Thuyết Uyên)

165. 公問曰：「敢問人道誰為大？」孔子對曰：「夫^①人道政為大。夫政者正也。君為正，則百姓從而正矣。」……公曰：「敢問為政如之何？」孔子對曰：「夫婦別，父子親，君臣信。三者正，則庶物^②從之矣。」

(卷十 孔子家語)

165. Công vấn viết: “Cảm vấn nhân đạo thù vi đại?” Khổng Tử đối viết: “Phù^① nhân đạo chính vi đại. Phù chính giả chính dã. Quân vi chính, tắc bách tính tòng nhi chính hĩ.”... Công viết: “Cảm vấn vi chính như chi hà?” Khổng Tử đối viết: “Phu phụ biệt, phụ tử thân, quân thần tín. Tam giả chính, tắc thứ vật^② tòng chi hĩ.”

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

① Phù: nói đến.

② Thứ vật: các vật, vạn vật. Chỉ các sự vật.

Dịch nghĩa:

Ai Công hỏi Khổng Tử: “Xin hỏi điều gì trong nhân đạo là quan trọng nhất?”. Khổng Tử nói: “Trong nhân đạo, chính trị là quan trọng nhất. Ý nghĩa của chính trị là sự đoan chính. Người quân tử

làm việc được đơan chính thì trăm dân theo đó mà đơan chính”...
Ai Công hỏi: “Xin hỏi làm sao để xử lý chính sự?”. Khổng Tử đấp:
“Chức trách của vợ chồng khác nhau, cha con thương yêu nhau,
quân thần tin tưởng nhau. Ba quan hệ nhân luân này đơan chính rồi
thì quan hệ của vạn sự vạn vật cũng theo đó mà suôn sẻ”.

(Quyển 10. Khổng Tử gia ngữ)

166. 天地為大矣，不誠則不能化萬物；聖人為智矣，不誠則不能化萬民；父子為親矣，不誠則疏；君上為尊矣，不誠則卑^①。夫^②誠者，君子之守，而政事之本也。

(卷三十八 孫卿子)

166. Thiên địa vi đại hĩ, bất thành tắc bất năng hóa vạn vật; thánh nhân vi trí hĩ, bất thành tắc bất năng hóa vạn dân; Phụ tử vi thân hĩ, bất thành tắc sơ; quân thượng vi tôn hĩ, bất thành tắc ti^①. Phù^② thành giả, quân tử chi thủ, nhi chính sự chi bản dã.

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

① Bi: xem nhẹ, xem thường.

② Phù: nói đến.

Dịch nghĩa:

Đất trời có thể nói là rộng lớn nhất nhưng nếu không chân thành thì không thể nuôi dưỡng vạn vật; thánh nhân có thể nói là sáng suốt nhất nhưng nếu không chân thành thì không thể giáo hóa muôn dân; cha con có thể nói là thân mật nhất nhưng nếu không chân thành thì sẽ như người xa lạ; quân vương có thể nói là tôn quý nhất nhưng

nếu không chân thành thì không được người khác tôn trọng. Cho nên chân thành, là thứ mà quân tử phải giữ vững, càng là căn bản của việc trị vì đất nước.

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

167. 子路曰：「衛君^①待子而為政，子將奚先？」問往將何所先行之也。子曰：「必也，正名乎！正百事之名也。名不正，則言不順；言不順，則事不成；事不成，則禮樂不興；禮樂不興，則刑罰不中^②；禮以安上，樂以移風，二者不行，則有違刑濫罰矣。刑罰不中，則民無所措手足。」

(卷九 論語)

167. Tử Lộ viết: “Vệ quân^① đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên?” Vấn vãng tương hà sở tiên hành chi dã. Tử viết: “Tất dã, chính danh hồ! Chính bách sự chi danh dã. Danh bất chính, tắc ngôn bất thuận; Ngôn bất thuận, tắc sự bất thành; sự bất thành, tắc lễ nhạc bất hưng; lễ nhạc bất hưng, tắc hình phạt bất trúng^②; lễ dĩ an thượng, nhạc dĩ di phong, nhị giả bất hành, tắc hữu dân hình lạm phạt hĩ. Hình phạt bất trúng, tắc dân vô sở thủ túc.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Vệ quân: chỉ con cháu của Vệ Linh Công sinh ra Công Triếp. Vì cha của ông Khoái Hội mưu hại Nam Tử vợ cả của Linh Công, việc không thành mà ra đi, ông kế thừa ông nội Vệ Linh Công đảm nhiệm làm vua của nước này.
- ② Trúng: thích đáng, thỏa đáng.

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi Khổng Tử: “Nếu quân vương nước Vệ muốn mời ngài đến đó phò trợ ông ấy trị quốc, không biết ngài sẽ làm việc gì trước?”. Khổng Tử nói: “Trước tiên, danh nhất định phải chính, khiến cho danh phận và thực tế (thân phận) được tương xứng. Nếu danh không chính thì ngôn không thuận; ngôn không thuận thì làm việc không dễ thành công; làm việc không thành công thì giáo hóa lẽ lạc không thể hưng khởi; lẽ lạc không hưng khởi thì hình phạt dùng không thích đáng; hình phạt không thích đáng thì nhân dân sẽ cảm thấy hoang mang lo sợ, thiên hạ sẽ loạn”.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

168. 《象》曰：家人，女正位乎內，男正位乎外^①，天地之大義也。家人有嚴君焉，父母之謂也。父父、子子、兄兄、弟弟、夫夫、婦婦，而家道正，正家而天下定矣。

(卷一 周易)

168. «Thoán» viết: “Gia nhân, nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại^①, thiên địa chi đại nghĩa dã. Gia nhân hữu nghiêm quân yên, phụ mẫu chi vị dã. Phụ phụ, tử tử, huynh huynh, đệ đệ, phu phu, phụ phụ, nhi gia đạo chính, chính gia nhi thiên hạ định hĩ.”

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại: nữ là chỉ 62, nam là chỉ 95. Đây là lấy hai hào 2, 5 được chính tượng ở quẻ nội, ngoại, nói rõ ràng là người phụ nữ làm chủ việc trong gia đình, đàn ông làm chủ việc ngoài gia đình, lấy việc này để giải thích tên quẻ.

Dịch nghĩa:

Trong “Thoán truyện” nói: Trong nhà, người nữ giữ gìn chính đạo, ở nhà giúp chồng dạy con; người nam giữ gìn chính đạo, xử lý việc bên ngoài, đảm đương gánh nặng kinh tế; nam nữ mỗi người tự

mình giữ gìn chính đạo, đây là đạo lý của đất trời. Trong nhà có quân trưởng nghiêm chính, đó là chỉ cha mẹ thân tình. Cha làm tròn đạo cha, con làm tròn đạo con, huynh trưởng làm tròn đạo người anh người chị, em trai em gái làm tròn đạo người em, chồng làm tròn đạo chồng, vợ làm tròn đạo vợ, gia đạo nhờ vậy mà đoan chính, nhà nào cũng đều có thể đoan chính gia đạo thì thiên hạ sẽ được an định.

(Quyển 1. Chu Dịch)

169. 夫富民者，以農桑為本，以游業^①為末；百工者，以致用為本，以巧飾為末；商賈者，以通貨為本，以鬻奇^②為末。三者守本離末，則民富；離本守末，則民貧；貧則阨^③而忘善，富則樂而可教。教訓者，以道義為本，以巧辨為末；辭語者，以信順^④為本，以詭麗^⑤為末；列士^⑥者，以孝悌為本，以交游^⑦為末；孝悌以致養^⑧為本，以華觀為末；人臣者，以忠正為本，以媚愛^⑨為末。五者守本離末，則仁義興；離本守末，則道德崩^⑩。

（卷四十四 潛夫論）

169. Phù phú dân giả, dĩ nông tang vi bản, dĩ du nghiệp^① vi mạt; Bách công giả, dĩ trí dụng vi bản, dĩ xảo sức vi mạt; Thương cổ giả, dĩ thông hóa vi bản, dĩ chúc kỳ^② vi mạt. Tam giả thủ bản ly mạt, tắc dân phú; Ly bản thủ mạt, tắc dân bần; Bần tắc ách^③ nhi vong thiện, phú tắc lạc nhi khả giáo. Giáo huấn giả, dĩ đạo nghĩa vi bản, dĩ xảo biện vi mạt; Từ ngữ giả, dĩ tín thuận^④ vi bản, dĩ quỷ lệ^⑤ vi mạt; Liệt sĩ^⑥ giả, dĩ hiếu để vi bản, dĩ giao du^⑦ vi mạt; Hiếu để dĩ trí dưỡng^⑧ vi bản, dĩ hoa quan vi mạt; Nhân thần giả, dĩ trung chính vi bản, dĩ mị ái^⑨ vi mạt. Ngũ giả thủ bản ly mạt, tắc nhân nghĩa hưng; Ly bản thủ mạt, tắc đạo đức băng^⑩.

（Quyển tứ thập tứ. Tiềm Phu Luận）

Chú thích:

- ① Du nghiệp: nghề nghiệp lưu động. Như những người làm nghề bán rong.
- ② Chúc kỳ: bán ra hàng hóa hiếm thấy.
- ③ Ách: khốn ách; khốn quẫn.
- ④ Tín thuận: chân thực mà thông đạt qua lại, giao tiếp.
- ⑤ Quỷ lệ: kỳ dị hoa lệ, xinh đẹp lạ thường.
- ⑥ Liệt sĩ: tên gọi chung cho các thượng sĩ, trung sĩ và hạ sĩ thời xưa.
- ⑦ Giao du: giao tiếp, kết giao bạn bè.
- ⑧ Trí dưỡng: phụng dưỡng cha mẹ già.
- ⑨ Mị ái: lấy lòng, yêu chiều.
- ⑩ Băng: bại hoại, hủy hoại, diệt vong.

Dịch nghĩa:

Muốn trăm dân giàu có thì lấy việc sản xuất nông nghiệp làm gốc, lấy ngành nghề mang tính lưu động làm ngọn; các loại công nghệ lấy tính thực dụng làm gốc, lấy việc điêu khắc trang trí làm ngọn; mua bán kinh doanh lấy sự lưu hành hàng hóa làm gốc, lấy sự buôn bán các vật quý hiếm để mưu lợi làm ngọn. Ba việc này nếu có thể giữ gốc bỏ ngọn thì trăm dân sẽ giàu có; nếu bỏ gốc giữ ngọn thì trăm dân nghèo khó; trăm dân nghèo khó thì rơi vào cảnh khốn khổ mà không còn lòng dạ hành thiện, trăm dân giàu có thì an lạc mà

tiếp nhận giáo hóa. Giáo dục dạy dỗ lấy đạo đức nhân nghĩa làm gốc, lấy xảo ngôn thiện biện làm ngọn; lời ăn tiếng nói lấy sự thành tín hợp đạo lý làm gốc, lấy sự độc đáo hoa lệ làm ngọn; người có học lấy hiếu thuận cha mẹ, yêu thương anh em làm gốc, lấy việc kết bạn xã giao làm ngọn, lấy việc thực hành hiếu đễ, tận tâm phụng dưỡng làm gốc, lấy việc giảng giải bề ngoài khoa trương sĩ diện làm ngọn; làm hạ thần của người khác lấy sự trung thành chính trực làm gốc, lấy sự nịnh nọt bợ đỡ làm ngọn. Năm điều này nếu có thể giữ gốc bỏ ngọn thì ngọn gió nhân nghĩa sẽ hưng thịnh; bỏ gốc giữ ngọn thì đạo đức suy bại.

(Quyển 44. Tiềm Phu Luận)

170. 夫仁義禮制者，治之本也；法令刑罰者，治之末也。無本者不立，無末者不成。夫禮教之治，先之以仁義，示之以敬讓^①，使民遷善^②日用^③而不知也。

(卷五十 袁子正書)

170. Phù nhân nghĩa lễ chế giả, trị chi bản dã; Pháp lệnh hình phạt giả, trị chi vị dã. Vô bản giả bất lập, vô mạt giả bất thành. Phù lễ giáo chi trị, tiên chi dĩ nhân nghĩa, thị chi dĩ kính nhượng^①, sử dân thiên thiện^②, nhật dụng^③ nhi bất tri dã.

(Quyển ngũ thập. Viên Tử Chánh Thư)

Chú thích:

- ① Kính nhượng: cung kính, khiêm nhượng.
- ② Thiên thiện: bỏ ác theo thiện, sửa lỗi hướng thiện.
- ③ Nhật dụng: mỗi ngày đều ứng dụng, hàng ngày ứng dụng.

Dịch nghĩa:

Nhân nghĩa lễ chế là gốc rễ của việc cai trị đất nước; pháp lệnh hình phạt là cành lá của việc cai trị đất nước. Không có gốc rễ thì không thể dựng nước, không có cành ngọn thì không thể xây nước. Muốn lấy lễ nghĩa giáo hóa trị quốc thì đầu tiên phải thực hành nhân nghĩa, đồng thời dẫn đầu trong việc thực hành cung kính khiêm nhượng, khiến nhân dân ngay trong đời sống thường ngày cũng vô tình được hướng thiện sửa sai.

(Quyển 50. Viên Tử Chánh Thư)

171. 孔子曰：「行己有六本焉，然後為君子。立身有義矣，而孝為本；喪紀^①有禮矣，而哀為本；戰陣^②有列矣，而勇為本；治政有理矣，而農為本；居國有道矣，而嗣^③為本；繼嗣不立，則生財有源也。繼嗣不立，則生財有時矣，而力為本。置本不固，無務豐末；親戚不悅，無務外交；事不終始，無務多業。反本修迹^④，君子之道也。」

(卷十 孔子家語)

171. Khổng Tử viết: “Hành kỷ hữu lục bản yên, nhiên hậu vi quân tử. Lập thân hữu nghĩa hĩ, nhi hiếu vi bản; tang kỷ^① hữu lễ hĩ, nhi ai vi bản; Chiến trận^② hữu liệt hĩ, nhi dũng vi bản; Trị chính hữu lý hĩ, nhi nông vi bản; Cư quốc hữu đạo hĩ, nhi tự^③ vi bản; Kế tự bất lập, tắc loạn chi nguyên dã. Sinh tài hữu thời hĩ, nhi lực vi bản. Trí bản bất cố, vô vụ phong mạt; Thân thích bất duyệt, vô vụ ngoại giao; sự bất chung thủy, vô vụ đa nghiệp. Phản bản tu tích^④, quân tử chi đạo dã.”

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

- ① Tang kỷ: việc tang lễ.
- ② Chiến trận: giao chiến đánh trận.
- ③ Tự: người thừa kế ngôi vua hoặc chức vị.
- ④ Phản bản tu tích: căn cứ theo bốn bộ sách của «Khổng Tử Gia

Ngữ», thì “Phản bản tu tích” là quay trở về gốc rễ của sự vật, bắt đầu làm từ chỗ gần nhất.

Dịch nghĩa:

Không Tử nói: “Lập thân xử thế phải tuân theo sáu chuẩn tắc căn bản, sau đó mới có thể trở thành quân tử. Lập thân phải hợp với nhân nghĩa, mà hiếu đạo là căn bản của lập thân; cử hành tang sự phải có lễ tiết, mà đau buồn là căn bản của việc tang chế; dàn trận tác chiến có hàng ngũ, thì dũng cảm là căn bản của chiến trận; quản lí chính sự có trình tự, thì nông nghiệp là căn bản của chính trị; an định đất nước có phương pháp, thì thận trọng trong việc chọn lựa người kế thừa là căn bản; gây dựng tiền tài có thời cơ nhất định, mà cần cù kinh doanh là căn bản. Cái gốc rễ không vững chắc thì đừng cầu mong cành lá tươi tốt; họ hàng thân thích không thể đoàn kết hòa thuận thì đừng bỏ sức vào quan hệ với người ngoài; làm việc có đầu mà không có đuôi thì đừng theo đuổi nhiều ngành nhiều nghề. Do vậy, quay về với gốc rễ căn bản, bắt đầu từ những cái trước mắt, đây là nguyên tắc và phương pháp mà người quân tử nên áp dụng”. Cho nên nếu gốc ngọn điên đảo thì không chỉ tổn công vô ích, còn sinh ra những vấn đề hệ lụy nghiêm trọng.

(Quyển 10. Không Tử Gia Ngữ)

172. 諸葛亮之為相國^①也，撫百姓，示義軌，約^②官職，從權制^③，開誠心，布公道。盡忠益時者，雖讎^④必賞；犯法怠慢者，雖親必罰；服罪輸情者，雖重必釋；游辭巧飾者，雖輕必戮。善無微而不賞，惡無纖而不貶。庶事精練，物理其本，循名責實^⑤，虛偽不齒^⑥。終於邦域之內，咸畏而愛之。刑政雖峻，而無怨者，以其用心平，而勸戒明也。可謂識治之良才，管蕭之亞匹^⑦矣。

(卷二十七 蜀志)

172. Gia Cát Lượng chi vi tướng quốc^① dã, phủ bách tính, thị nghĩa quĩ, ước^② quan chức, tòng quyền chế^③, khai thành tâm, bố công đạo. Tận trung ích thời giả, tuy thù^④ tất thưởng; Phạm pháp đãi mạn giả, tuy thân tất phạt; Phục tội thâm tình giả, tuy trọng tất thích; Du từ xảo súc giả, tuy khinh tất lục. Thiện vô vi nhi bất thưởng, ác vô tiêm nhi bất biếm. Thứ sự tinh luyện, vật lý kỳ bản, tuần danh trách thực^⑤, hư nguy bất xỉ^⑥. Chung ư bang vực chi nội, hàm úy nhi ái chi. Hình chính tuy tuấn, nhi vô oán giả, dĩ kỳ dụng tâm bình, nhi khuyến giới minh dã. Khả vị thức trị chi lương tài, quản tiêu chi á thất^⑦ hĩ.

(Quyển nhị thập thất. Thục Chí)

Chú thích:

- ① Tướng quốc: tên chức quan thời xưa. Sau là tôn xưng Tể tướng.
- ② Ước: ít, giảm bớt.
- ③ Quyền chế: chế định ra biện pháp tiến hành tạm thời.
- ④ Thù: kẻ địch.
- ⑤ Tuân danh trách thực: theo tên gọi của nó đến đòi hỏi nội dung của nó, yêu cầu danh thực phải phù hợp với nhau.
- ⑥ Bất xi: không xếp cùng hàng, loại; không thu nhận, lấy vào.
- ⑦ Á thất: cùng một loại nhân vật.

Dịch nghĩa:

Gia Cát Lượng đảm nhiệm chức tể tướng, che chở trăm dân, thể hiện rõ ràng lễ nghĩa pháp quy, giản lược quan chức, áp dụng chế độ thay đổi theo thời cuộc, đổi đái chân thành, làm việc công chính. Đối với những người tận trung tận hiếu có ích cho đất nước cho dù là kẻ thù cũng nhất định phải khen thưởng; những người phạm đến pháp lệnh, tặc trách quan liêu cho dù là thân tín cũng nhất định phải trừng phạt; người nhận tội biết hối cải cho dù tội trạng nghiêm trọng cũng nhất định phải khoan hồng phóng thích; người xảo ngôn che giấu tội lỗi cho dù tội nhẹ cũng nhất định phải nghiêm khắc xử phạt. Việc thiện nhỏ tới đâu cũng phải biểu dương, tội ác nhỏ tới đâu cũng phải trừng trị. Tinh thông tường tận các điều chính sự, đối với sự vật đều xử lý từ trên căn bản, chiếu theo danh vị mà yêu cầu

hiệu quả thực tế, không cho phép bịa đặt hư cấu. Sau cùng, trong nước Thục, người người đều kính sợ yêu quý ông. Hình phạt chính lệnh mặc dù nghiêm khắc nhưng nhân dân không một lời oán trách, bởi vì ông làm việc công bằng, thưởng phạt hết sức rõ ràng. Có thể nói ông thực sự là nhân tài ưu tú biết cách cai trị quốc gia, có thể sánh ngang với Quản Trọng, Tiêu Hà.

(Quyển 27 .Thục Chí)

173. 子曰：「夫孝，德之本也，人之行莫大於孝，故曰德之本也。教之所由生也。」教人親愛莫善於孝，故言教之所由生。

(卷九 孝經)

173. Tử viết: “Phù hiếu, đức chi bản dã, nhân chi hành mạc đại ư hiếu, cố viết đức chi bản dã, giáo chi sở do sinh dã.” Giáo nhân thân ái mạc thiện ư hiếu, cố ngôn giáo chi sở do sinh.

(Quyển cửu. Hiếu Kinh)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Đạo hiếu là nền tảng của đức hạnh, hết thảy mọi sự giáo hóa đều là từ nền tảng của hiếu đạo mà sinh ra.”

(Quyển 9. Hiếu Kinh)

174. 君子務^①本，本立而道生。孝悌也者，其仁之本與^②！先能事父兄，然後仁可成。

(卷九 論語)

174. Quân tử vụ^① bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đễ dã giả, kỳ nhân chi bản dư^② ! Tiên năng sự phụ huynh, nhiên hậu nhân khả thành.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Vụ: làm, tham gia, dấn thân, bắt tay vào; tận sức.

② Dư: Trợ từ nằm ở cuối câu.

Dịch nghĩa:

Bậc quân tử làm người phải chuyên tâm tận lực vào căn bản, căn bản đã xây dựng, thì đạo đức sẽ theo đó mà sinh ra. Hiếu thuận với cha mẹ, yêu thương anh em, đó chính là căn bản của nhân đức vậy.

(Quyển 9. Hiếu Kinh)

175. 子曰：「君子之事親孝，故忠可移於君；欲求忠臣，出孝子之門，故可移於君。事兄悌，故順可移於長；以敬事兄則順，故可移於長也。居家理^①，故治可移於官。君子所居則化，所在則治，故可移於官也。是以行^②成於內，而名立^③於後世矣。」

(卷九 孝經)

175. Tử viết: “Quân tử chi sự thân hiếu, cố trung khả di ư quân; dục cầu trung thân, xuất hiếu tử chi môn, cố khả di ư quân. Sự huynh đễ, cố thuận khả di ư trưởng; Dĩ kính sự huynh tắc thuận, cố khả di ư trưởng dã. Cư gia lý^①, cố trị khả di ư quan. Quân tử sở cư tắc hóa, sở tại tắc trị, cố khả di ư quan dã. Thị dĩ hạnh^② thành ư nội, nhi danh lập^③ ư hậu thế hĩ.”

(Quyển cửu. Hiếu Kinh)

Chú thích:

- ① Cư gia lý: chỉ xử lý công việc gia đình có thứ tự, có lý, công việc trong gia đình quản lý tốt. Lo liệu, sửa sang, quản lý.
- ② Hạnh: hiếu thảo, thân ái, hòa thuận, khéo ở ba loại phẩm hạnh tốt đẹp đối với việc quản lý gia đình.
- ③ Lập: xây dựng, thiết lập.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử phụng sự cha mẹ có thể làm đến tận hiếu đạo, từ đó có thể đem lòng hiếu kính này chuyển thành lòng tận trung với vua. Phụng sự huynh trưởng có thể làm đến tận đạo ái kính, từ đó có thể đem lòng cung kính này chuyển thành phụng sự quan trường. Chăm lo cuộc sống gia đình được thích đáng, từ đó có thể đem kinh nghiệm chăm lo gia đình chuyển thành xử lý chính sự. Vì thế, ở nhà tập thành phẩm hạnh hiếu thảo, ái kính, và giỏi giang lo việc gia đình, thì bên ngoài mới có thể kiến công lập nghiệp, danh tiếng tốt đẹp sẽ tự nhiên được hiển dương đến hậu thế.”

(Quyển 9. Hiếu Kinh)

176. 孔子曰：「事親孝，故忠可移於君。」是以求忠臣，必於孝子之門。

(卷二十二 後漢書二)

176. Khổng Tử viết: “Sự thân hiếu, cố trung khả di ư quân. Thị dĩ cầu trung thần, tất ư hiếu tử chi môn.”

(Quyển nhị thập nhị. Hậu Hán Thư nhị)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Phụng sự cha mẹ làm cho đến hiếu thuận, cung kính, từ đó có thể đem lòng hiếu kính này chuyển thành tận trung với vua. Cho nên tìm kiếm trung thần, nhất định phải tuyển chọn từ trong gia đình có con hiếu thảo.”

(Quyển 22. Hậu Hán Thư nhị)

177. 夫知為人子者，然後可以為人父；知為人臣者，然後可以為人君；知事人者，然後可以使人。

(卷十 孔子家語)

177. Phù tri vi nhân tử giả, nhiên hậu khả dĩ vi nhân phụ; Tri vi nhân thân giả, nhiên hậu khả dĩ vi nhân quân; Tri sự nhân giả, nhiên hậu khả dĩ sử nhân.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Dịch nghĩa:

Biết cách làm một người con tốt thì mới có thể làm một người cha tốt; biết cách làm một hạ thần tốt thì mới có thể làm một quân vương tốt; chỉ có biết cách phụng sự người khác như thế nào thì mới biết cách dùng người ra sao.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

178. 曾子曰：「慎終追遠^①，民德歸厚。」
慎終者，喪盡其哀。追遠者，祭盡其敬。人君行此二者，民化其德，皆歸於厚也。

(卷九 論語)

178. Tăng Tử viết: “Thận chung truy viễn^①, dân đức quy hậu.”
 Thận chung giả, tang tận kỳ ai. Truy viễn giả, tế tận kỳ kính. Nhân quân hành thử nhị giả, dân hóa kỳ đức, giai quy ư hậu dã.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Thận chung truy viễn: lo liệu việc tang cho cha mẹ, theo lễ cần phải hết lòng đau thương; Cúng tế tổ tiên, cần cung kính, thành khẩn. “Chung” là chỉ việc tang của cha mẹ. “Viễn” chỉ tổ tiên.

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Đối với việc tang chế cha mẹ qua đời mà có thể cẩn thận thủ lễ, hết lòng thương tưởng. Đối với cha mẹ và tổ tiên quá cố mà có thể y lễ y thời, chân thành cung kính tưởng nhớ, không quên cội nguồn; ắt phong tục dân tình tất nhiên sẽ đi về hướng đôn hậu, hiền lương.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

179. 水泉深，則魚鱉歸^①之；樹木盛，則飛鳥歸之；庶^②草茂，則禽獸歸之；人主賢，則豪桀歸之。故聖王不務歸之者，而務其所歸。
務人使歸之，未也；務其所行可歸，本也。

(卷三十九 呂氏春秋)

179. Thủy tuyến thâm, tắc ngư miết quy^① chi; Thụ mộc thịnh, tắc phi điều quy chi; Thứ^② thảo mậu, tắc cầm thú quy chi; Nhân chủ hiền, tắc hào kiệt quy chi. Cổ thánh vương bất vụ quy chi giả, nhi vụ kỳ sở quy. Vụ nhân sử quy chi, mạt dã; Vụ kỳ sở hành khả quy, bản dã.

(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Chú thích:

- ① Quy: hướng về, thuận theo, theo về.
- ② Thứ: đông, nhiều.

Dịch nghĩa:

Sông suối sâu rộng tôm cá sẽ kéo về sinh sống; cây cối sum suê chim chóc sẽ kéo về xây tổ; cỏ cây rậm rạp cầm thú sẽ kéo về nương tựa; quân vương hiền minh nhân đức thì hào kiệt các phương tự nhiên sẽ kéo về quy thuận. Cho nên, quân vương thánh minh không cầu các phương quy phục mà là ra sức gây dựng điều kiện để khiến người khác quy phục.

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

180. 夫為政者，莫善於清^①其吏也。

(卷四十七 劉廙政論)

180. Phù vi chính giả, mạc thiện ư thanh^① kỳ lại dã.

(Quyển tứ thập thất. Lưu Dục chính luận)

Chú thích:

① Thanh: thanh liêm; trong sạch. Ở đây là khiến cho quan lại thanh liêm.

Dịch nghĩa:

Trị lý chánh sự, không gì tốt bằng việc làm cho quan chức thanh liêm.

(Quyển 47. Lưu Dục chính luận)

181. 子貢問政。子曰：「足食，足兵，民信之矣。」子貢曰：「必^①不得已而去，於斯三者何先？」曰：「去兵。」曰：「必不得已而去，於斯二者何先？」曰：「去食。自古皆有死，民不立。」
死者，古今常道，人皆有之，治邦不可失信。

(卷九 論語)

181. Tử Cống vấn chính. Tử viết: “Túc thực, túc binh, dân tín chi hĩ.” Tử Cống viết: “Tất^① bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư tam giả hà tiên?” Viết: “Khứ binh”. Viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư nhị giả hà tiên?” Viết: “Khứ thực. Tự cổ giai hữu tử, dân bất tín bất lập.” Tử giả, cổ kim thường đạo, nhân giai hữu chi, trị bang bất khả thất tín.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Tất: ví như, nếu như.

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi nên trị lý chính sự như thế nào, Khổng Tử nói: “Chuẩn bị đầy đủ lương thực, tang cường quân bị, gây dựng niềm tin cho nhân dân”. Tử Cống nói: “Nếu bắt buộc đã phải bỏ bớt một việc thì nên bỏ việc nào trong ba việc này?”. Khổng Tử nói: “Bỏ bớt quân bị”. Tử Cống nói: “Nếu bắt buộc đã phải bỏ bớt một việc nữa thì nên bỏ việc nào trong hai việc còn lại?”. Khổng Tử nói: “Bỏ bớt lương thực. Từ xưa tới nay con người không tránh khỏi cái chết, nếu nhân dân không tin tưởng chính phủ, uy tín quốc gia không thiết lập được”. Nghĩa là chỉ cần nhân dân tin tưởng chính phủ, mặc dù không đủ ăn nhưng vẫn có thể cùng chung hoạn nạn với đất nước. Nếu bỏ đi sự tin tưởng của dân chúng, cho dù không có tai họa bên ngoài thì cũng có loạn lạc bên trong, quốc gia không thể an định được.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

182. 我有三寶^①，持而保之。老子言我有三寶，一曰慈，愛百姓，二曰儉，賦斂若赤子。三曰不敢為天下先。執謙退，不為唱始也。

(卷三十四 老子)

182. Ngã hữu tam bảo^①, trì nhi bảo chi. Lão Tử ngôn: «Ngã hữu tam bảo, bảo trì nhi bảo ý chi. Nhất viết từ, ái bá tánh nhược xích tử. Nhị viết kiệm, phú liễm nhược thủ chi ư kỷ. Tam viết bất cảm vi thiên hạ tiên.» Chấp khiêm thoái, bất vi xướng^② thủy dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

- ① Tam bảo: ba loại vật quý giá.
- ② Xướng: đề xướng; phát động.

Dịch nghĩa:

Lão Tử nói: “Ta có ba loại pháp bảo, phải duy trì và giữ gìn vĩnh viễn. Một là nhân từ, hai là tiết kiệm, ba là không dám coi mình trên thiên hạ.

(Quyển 34. Lão Tử)

知人

2. TRI NHÂN (HIỂU NGƯỜI)

183. 凡論人，通則觀其所禮，通達；貴則觀其所進，富則觀其所養，聽則觀其所行，義則義賢也；符則符仁也。近則觀其所好，習則觀其所言，好則好義也；言則言道也。窮則觀其所不受，賤則觀其所不為。喜之以驗其守，守；情守也。樂之以驗其僻，僻；邪。怒之以驗其節，節；性。懼之以驗其特，特，獨也；雖獨不恐也。哀之以驗其仁，仁人見可哀者，則不忍之也。苦之以驗其志。八觀六驗，此賢主之所以論人也。論人必以六戚四隱。六戚：六親也。四隱：相匿；揚長蔽短也。何謂六戚？父母兄弟妻子。何謂四隱？交友故舊邑里^①門廊^②。內則用六戚四隱，外則以八觀六驗，人之情^③偽，貪鄙羨美（羨美作美惡），無所失矣，言盡知此此先聖王之所以知人也。

（卷三十九 呂氏春秋）

183. Phàm luận nhân, thông tắc quan kỳ sở lễ, thông, đạt. Quý tắc quan kỳ sở tiến, phú tắc quan kỳ sở dưỡng, thịnh tắc quan kỳ sở hành, dưỡng tắc dưỡng hiền dã, hành tắc hành nhân dã. Cận tắc quan kỳ sở hảo, tập tắc quan kỳ sở ngôn, hảo tắc hảo nghĩa dã, ngôn tắc ngôn đạo dã. Cùng tắc quan kỳ sở bất thụ, tiện tắc quan kỳ sở bất vi. Hi chi dĩ nghiệm kỳ thủ, thủ, tình thủ dã. Lạc chi dĩ nghiệm kỳ tích, tích tà. Nội chi dĩ nghiệm kỳ tiết, tiết, tính. Cự chi dĩ nghiệm kỳ đặc, đặc, độc dã, tuy độc bất cụ dã. Ai chi dĩ nghiệm kỳ nhân, nhân nhân kiến khả ai giả, tắc bất nhãn chi dã. Khô chi dĩ

nghiệm kỳ chí. Bát quan lục nghiệm, thử hiền chủ chi sở dĩ luận nhân dã. Luận nhân tất dĩ lục thích tứ ân. Lục thích, lục thân dã. Tứ ân tương nặc, dương trường tế đoản dã. Hà vị lục thích? Phụ mẫu huynh đệ thê tử. Hà vị tứ ân? Giao hữu cố cựu áp lý^① môn lang^②. Nội tắc dụng lục thích tứ ân, ngoại tắc dĩ bát quan lục nghiệm, nhân chi tình^③ nguy, tham bỉ hâm mĩ (hâm mĩ tác mĩ ác), vô sở thất hĩ, ngôn tận tri chi. Thử tiên thánh vương chi sở dĩ tri nhân dã.

(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Chú thích:

- ① Áp lý: người dân ở làng xóm; cùng làng.
- ② Môn lang: người thân cận bên cạnh.
- ③ Tình: thành thật, chân thật.

Dịch nghĩa:

Phàm muốn đánh giá một người, khi họ hiển đạt, quan sát xem họ đối đãi lễ nghĩa với những người nào; khi họ vinh hoa phú quý, quan sát xem họ đề bạt tiến cử những người nào; khi họ giàu có, quan sát xem họ cúng dường khoản đãi những ai; khi họ được quân vương tin nghe theo, quan sát xem lời nói và việc làm của họ có hợp nhất không; khi họ ở nhà nhàn rỗi, quan sát xem những sở thích của họ có tương hợp với lễ nghĩa không; khi họ thân cận với quân vương, quan sát xem bình thường họ nói những lời có tương ứng

với đạo không; khi họ khôn khỗ, quan sát xem họ có dính dáng đến tiền tài bất minh không; khi họ yếu hèn, quan sát xem họ có làm những điều phi nghĩa không. Để họ vui sướng để khảo nghiệm xem họ có thể giữ gìn lễ tiết không; khiến họ hứng khởi để khảo nghiệm xem họ có đi về hướng tà niệm ác hạnh không; khiến họ giận dữ để khảo nghiệm xem họ có thể giữ gìn tiết tháo cần có không; khiến họ khủng hoảng để khảo nghiệm xem họ tự mình làm gì để không sợ hãi; khiến họ đau khổ để khảo nghiệm xem họ có nhân từ hay không, khiến họ khôn khỗ để khảo nghiệm xem ý chí của họ có mạnh mẽ không. Tám điều cần quán sát sáu điều cần khảo nghiệm trên đây là cách mà hiền chủ dùng để đánh giá nhân tài. Đánh giá và bình phẩm nhân tài còn phải dựa vào “Lục thích tứ ân”. Cái gì gọi là lục thích? Đó là cha, mẹ, anh, em, vợ, con. Cái gì gọi là tứ ân? Đó là bạn bè, người quen, hàng xóm và thân tín. Trong thì dùng lục thích tứ ân làm chuẩn, ngoài thì dùng tám phương pháp quán sát sáu điều khảo nghiệm, như vậy có thể nhìn thấy rõ ràng các bản tính chân ngụy, thiện ác của con người. Đây là cách mà các thánh vương thường dùng để nhận biết nhân tài.

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

184. 景公問求賢。晏子對曰：「通^①則視其所舉，窮^②則視其所不為，富則視其所分，貧則視其所不取。夫上難進而易退也，其次易進而易退也，其下易進而難退也。以此數物^③者取人，其可乎！」

(卷三十三 晏子)

184. Cảnh Công vấn cầu hiền. Yến Tử đối viết: “Thông^① tắc thị kỳ sở cử, cùng^② tắc thị kỳ sở bất vi, phú tắc thị kỳ sở phân, bần tắc thị kỳ sở bất thủ. Phù thượng nan tiến nhi dị thoái dã, kỳ thứ dị tiến nhi dị thoái dã, kỳ hạ dị tiến nhi nan thoái dã. Dĩ thử số vật^③ giả thủ nhân, kỳ khả hồ!”

(Quyển tam thập tam. Yến Tử)

Chú thích:

- ① Thông: hiền đạt, hanh thông.
- ② Cùng: chỉ riêng không được như ý muốn, trái nghĩa với ‘đạt’.
- ③ Số vật: vài sự việc.

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công hỏi làm sao mới có được hiền tài, Yên Tử trả lời: “Khi một người có đời sống hiền đạt thuận lợi thì xem những người mà họ tiến cử như thế nào; Khi một người khốn cùng không như ý thì xem họ không muốn làm là những việc gì; Khi một người phú quý thì xem họ có muốn chia sẻ tài vật là những ai; Khi một người bần cùng thì xem họ có lấy tài vật bất nghĩa không. Một hiền sĩ bậc nhất thì không tham bổng lộc quan vị một lòng hướng về đạo nghĩa, khó lắm mới chịu ra làm quan, lại dễ lui về ở ẩn, bậc trung là hướng về bổng lộc quan vị nhưng không làm trái với đạo nghĩa, cho nên dễ ra làm quan mà cũng dễ lui về ở ẩn, bậc thấp nhất là trái nghịch đạo nghĩa lại tham quan vị bổng lộc, nóng vội ra làm quan lại khó mà chịu quay về ở ẩn, Dùng cách này để khảo nghiệm tuyển chọn nhân tài thì sẽ đạt được mục đích.

(Quyển 33. Yên Tử)

185. 居視其所親，富視其所與，達視其所舉，窮視其所不為，貧視其所不取，五者足以定之矣。

(卷十一 史記上)

185. Cư thị kỳ sở thân, phú thị kỳ sở dĩ, đạt thị kỳ sở cử, cùng thị kỳ sở bất vi, bần thị kỳ sở bất thủ, ngũ giả túc dĩ định chi hĩ.

(Quyển thập nhất. Sử Ký thượng)

Dịch nghĩa:

Lúc bình thường thì xem những người mà họ thân cận, lúc giàu có thì xem những người họ qua lại và giúp đỡ, lúc hiển đạt thì xem những người họ tiến cử, lúc khốn cùng thì xem những việc họ không muốn làm, lúc bần tiện thì xem họ có lấy tài vật bừa bãi không. Năm điều này đủ để xác định người làm tể tướng.

(Quyển 11. Sử Ký thượng)

186. 一曰，微察（無微察）問之以言，觀其辭。二曰，窮之以辭，以觀其變。三曰，與之間諜^①，以觀其誠。四曰，明白顯問^②，以觀其德。五曰，使之以財，以觀其貪（貪作）；六曰，試之以色，以觀其貞^③；七曰，告之以難，觀其勇；八曰，醉之以酒，以觀其態。八徵皆備，則賢不肖別矣。

（卷三十一 六韜）

186. Nhất viết, vi sát (vô vi sát nhị tự) vấn chi dĩ ngôn, quan kỳ từ. Nhị viết, cùng chi dĩ từ, dĩ quan kỳ biến. Tam viết, dữ chi gián điệp^①, dĩ quan kỳ thành. Tứ viết, minh bạch hiển vấn^②, dĩ quan kỳ đức. Ngũ viết, sử chi dĩ tài, dĩ quan kỳ tham (tham tác liêm); Lục viết, thí chi dĩ sắc, dĩ quan kỳ trinh^③; Thất viết, cáo chi dĩ nan, quan kỳ dũng; Bát viết, túy chi dĩ tửu, dĩ quan kỳ thái. Bát trưng giai bị, tác hiển bát tiêu biệt hĩ.

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Chú thích:

- ① Gián điệp: bí mật trinh sát, dò hỏi, dò la.
- ② Hiển vấn: sự việc rõ ràng mà cố ý đi hỏi.
- ③ Trinh: hành vi phẩm chất thường ngày kiên định không đổi, trung trinh không hai lòng.

Dịch nghĩa:

Có tám phương pháp để phân biệt nhân tài. Thứ nhất là đề xuất vấn đề với họ, xem ngôn từ của họ có rõ ràng chặt chẽ không; thứ hai là truy vấn tới cùng, xem họ có khả năng ứng biến không; thứ ba là âm thầm điều tra, xem họ có một lòng trung thành không; thứ tư là đặt câu hỏi rõ ràng thẳng thắn, xem họ trả lời có chỗ nào che giấu hoặc khoa trương không để biết được phẩm đức của họ ra sao; thứ năm là để cho họ quản lí tài vật, xem họ có liêm khiết không; thứ sáu là dùng nữ sắc thử thách họ, xem tiết tháo của họ như thế nào; thứ bảy là nói cho họ nghe những tình hình nguy nan để xem họ có dũng cảm không; thứ tám là cho họ uống say để xem khi say phẩm chất họ ra sao. Tám cách kiểm tra này đều dùng thì sự hiền minh hoặc khiếm khuyết của một người liền có thể nhận ra được.

(Quyển 31. Lục Thao)

187. 故聽言不如觀事，觀事不如觀行。聽言必審其本，觀事必按^①其實，觀行必考其跡。參三者而詳之，近少失矣。

(卷四十九 傅子)

187. Cố thính ngôn bất như quan sự, quan sự bất như quan hành. Thính ngôn tất thâm kỳ bản, quan sự tất hiệu^① kỳ thực, quan hành tất khảo kỳ tích. Tham tam giả nhi tường chi, cận thiểu thất hĩ.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Chú thích:

① Hiệu: khảo hạch.

Dịch nghĩa:

Nghe theo ngôn luận không bằng quan sát sự tình, quan sát sự tình không bằng quan sát hành vi. Nghe theo ngôn luận nhất định phải xem xét nguồn gốc và động cơ của ngôn luận, quan sát sự tình nhất định phải kiểm tra tình hình thực tế, quan sát hành vi nhất định phải khảo sát ngọn ngành sự việc. Tổng hợp ba phương diện này lại rồi phân tích chi tiết thì sẽ bớt đi sự sai lầm.

(Quyển 49. Phó Tử)

188. 昔人知居上取士之難，故虛心而下聽；知在下相接^①之易，故因^②人以致人^③。

(卷四十九 傅子)

188. Tích nhân tri cư thượng thủ sĩ chi nan, cố hư tâm nhi hạ thính; Tri tại hạ tương tiếp^① chi dị, cố nhân^② nhân dĩ trí nhân^③.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Chú thích:

- ① Tương tiếp: giao tiếp, tương giao.
- ② Nhân: căn cứ, dựa vào.
- ③ Trí nhân: tìm kiếm nhân tài.

Dịch nghĩa:

Những quân chủ trước đây biết mình ở ngôi vị cao muốn tuyển chọn nhân tài thì rất khó khăn, cho nên rất khiêm tốn tiếp thu ý kiến của bề tôi; quân chủ biết được rằng người ở vị trí thấp có thể dễ dàng tương giao với người khác, cho nên nhờ người khác để mà chiêu mộ được nhân tài.

(Quyển 49. Phó tử)

189. 任己則有不識之蔽，聽受則有彼此之偏。所知者，以愛憎奪其平^①；所不知者，以人事亂其度。

(卷三十 晉書下)

189. Nhậm kỷ tắc hữu bất thức chi蔽, thính thụ tắc hữu bỉ thử chi thiên. Sở tri giả, dĩ ái tăng đoạt kỳ bình^①; Sở bất tri giả, dĩ nhân sự loạn kỳ độ.

(Quyển tam thập. Tấn Thư hạ)

Chú thích:

① Bình: công bằng, thỏa đáng, công chính.

Dịch nghĩa:

Tin nghe theo sự yêu ghét của mình thì sẽ gặp phải sơ sót trong việc nhận biết nhân tài; tin theo lời rao truyền bên ngoài thì dễ tạo thành sự sai biệt trong cách nhìn giữa ta và người. như vậy, với những người mình quen biết dễ dùng đến ấn tượng tốt xấu, không thể đối đãi công bằng khách quan; đối với những người mình không quen biết thì dễ dùng nhân tình thế thái mà phá hỏng chế độ vốn có.

(Quyển 30. Tấn Thư hạ)

190. 子曰：「君子易事而難悅也。不責備於一人，故易事也。悅之不以道，不悅也。及其使人也，器^①之。度才而用之。小人難事而易悅也。悅之雖不以道，悅也。及其使人也，求備^②焉。」

(卷九 論語)

190. Tử viết: “Quân tử dị sự nhi nan duyệt dã. Bất trách bị ư nhất nhân, cố dị sự dã. Duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã. Cập kỳ sử nhân dã, khí^① chi. Độ tài nhi quan chi. Tiểu nhân nan sự nhi dị duyệt dã. Duyệt chi tuy bất dĩ đạo, duyệt dã. Cập kỳ sử nhân dã, cầu bị^② yên.”

(Quyên cứu. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Khí: sử dụng nhân tài theo khả năng.
- ② Cầu bị: yêu cầu hoàn chỉnh đầy đủ.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Làm việc cho quân tử thì dễ nhưng muốn làm họ vui lòng thì khó. Vì làm vui lòng quân tử mà không hợp với đạo lí thì họ không vui được. Về việc dùng người của quân tử thì luôn tùy theo năng lực mà dùng người. Làm việc cho tiểu nhân thì khó nhưng muốn làm họ vui lòng thì dễ. Vì làm vui lòng tiểu nhân cho dù không hợp với đạo lí họ cũng sẽ vui. Về việc dùng người của tiểu nhân thì họ luôn mong cầu sự hoàn mỹ.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

191. 子曰：「鄙夫^①可與事君也哉？言不可與事君。其未得之也，患得之。患得之者，患不能得之。既^②得之，患失之。苟患失之，無所不至矣。」無所不至者，言邪媚無所不為。

(卷九 論語)

191. Tử viết: “Bỉ phu^① khả dĩ sự quân dã tai? Ngôn bất khả dĩ sự quân. Kỳ vị đắc chí dã, hoạn đắc chí. Hoạn đắc chí giả, hoạn bất năng đắc chí. Ký^② đắc chí, hoạn thất chí. Cẩu hoạn thất chí, vô sở bất chí hĩ. Vô sở bất chí giả, ngôn tà mị vô sở bất vi.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Bỉ phu: người tầm thường, nông cạn.
- ② Ký: đã.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Có thể để những người không có phẩm hạnh, dung tục, thiên cận phụng sự quân vương, làm việc cho quốc gia được không? Khi họ chưa có được chức vị lợi lộc thì luôn lo lắng mình không đạt được. Sau khi đạt được rồi lại lo sợ sẽ đánh mất. Nếu họ lo sợ đánh mất chức vị lợi lộc lại không biết suy nghĩ cho dân thì việc xấu xa gì họ cũng dám làm”.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

任使

3. NHẬM SỬ (BỔ NHIỆM, SỬ DỤNG)

192. 哀公問曰：「何為則民服^①？」哀公，魯君謚也。孔子對曰：「舉直^②錯諸枉^③，則民服；錯，置也。舉正直之人用之；廢置邪枉之人，則民服其上。舉枉錯諸直，則民不服。」

(卷九 論語)

192. Ai Công vấn viết: “Hà vi tắc dân phục^①? Ai Công, (Lỗ quân thụy dã).” Khổng Tử đỏi viết: “Cử trực^② thác chư uổng^③, tắc dân phục; (Thác, trí dã. Cử chính trực chi nhân dụng chi, phé trí tà uổng chi nhân, tắc dân phục kỳ thượng). Cử uổng thác chư trực, tắc dân bất phục.”

(Quyển cử. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Phục: tín phục, bội phục.
- ② Trực: chỉ người công bằng, chính trực.
- ③ Uổng: không ngay thẳng, không chính trực.

Dịch nghĩa:

Lỗ Ai Công hỏi Khổng Tử: “Làm sao mới khiến trăm dân phục tùng chính phủ?”. Khổng Tử đáp: “Sắp xếp chức vụ những người chính trực làm việc trên những người gian tà bất chánh, trăm dân sẽ có lòng tin với chính phủ; sắp xếp chức vị những người bất chánh, gian tà làm việc trên những người chính trực, trăm dân sẽ không phục tùng”.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

193. 天下樞要^①，在於尚書^②，尚書之選，豈可不重？而間者多從郎官^③，超升此位，雖曉習文法，長於應對，然察察小惠，類無大能。宜簡嘗歷州宰素有名者，雖進退舒遲，時有不逮，然端心向公，奉職周密。

(卷二十二 後漢書二)

193. Thiên hạ xu yếu^① , tại ư Thượng thư^② , Thượng thư chi tuyển, khởi khả bất trọng? Nhi gian giả đa tòng lang cung^③ , siêu thăng thử vị, tuy hiểu tập văn pháp, trường ư ứng đối, nhiên sát sát tiểu huệ, loại vô đại năng. Nghi giản thường lịch châu tể tổ hữu danh giả, tuy tiến thoái thư trì, thời hữu bất đãi, nhiên đoan tâm hướng công, phụng chức chu mật.

(Quyển nhị thập nhị. Hậu Hán Thư nhị)

Chú thích:

- ① Xu yếu: chỉ ngành hoặc quan chức quan trọng trong chính quyền trung ương.
- ② Thượng thư: tương đương với Bộ trưởng hiện nay.
- ③ Lang quan: tương đương với Phó bộ trưởng hiện nay.

Dịch nghĩa:

Chức vị quan trọng nhất trong thiên hạ là thượng thư, sự tuyển chọn thượng thư không coi trọng sao được? Nhưng những thượng thư đương nhiệm đa số đều thăng cấp từ chức lang quan bên dưới, cho dù họ thông hiểu văn pháp, ứng đối nhanh trí, nhưng đó chỉ là trí khôn vặt, đa số đều không có năng lực làm việc lớn. Vì vậy nên chọn những người có danh tiếng, đã từng làm trưởng quan cao nhất của một châu đến nhậm chức, họ ứng đối mặc dù chậm chạp, có lúc không sánh bằng người khác, nhưng họ một lòng vì đất nước, hết lòng với cương vị lại làm việc một cách chu toàn.

(Quyển 22. Hậu Hán Thư nhị)

194. 以言取人，人飾其言；以行取人，人竭^①其行。飾言無庸^②，竭行有成。

(卷八 周書)

194. Dĩ ngôn thủ nhân, nhân sức kỳ ngôn; dĩ hành thủ nhân, nhân kiệt^① kỳ hành. Sức ngôn vô dung^②, kiệt hành hữu thành.

(Quyển bát. Chu Thư)

Chú thích:

① Kiệt: tận, tận lực.

② Vô dung: không có tác dụng.

Dịch nghĩa:

Căn cứ theo lời nói để phán đoán nhân phẩm của một người, người ta sẽ dùng những kỹ xảo để tô điểm cho lời nói. Nếu như dựa vào hành vi để mà phán đoán nhân phẩm, người ta sẽ cố gắng hết sức để trao dồi đức hạnh nội tại. Kỹ xảo để điểm tô cho lời nói thì không hữu dụng, nhưng tận lực trao dồi thêm đức hạnh tất sẽ có thành tựu.

(Quyển 8. Chu Thư)

195. 故明王之任人，諂諛不邇^①乎左右，阿黨^②不治乎本朝；任人之長，不強其短；任人之工^③，不強其拙。此任人之大略也。

(卷三十三 晏子)

195. Cố minh vương chi nhiệm nhân, siểm du bất nhĩ^① hồ tả hữu, a đảng^② bất trị hồ bản triều; nhiệm nhân chi trường, bất cường kỳ đoản; nhiệm nhân chi công^③, bất cường kỳ chuyết. Thử nhậm nhân chi đại lược dã.

(Quyển tam thập tam. Yến Tử).

Chú thích:

- ① Nhĩ: tiếp cận.
- ② A đảng: a dua, xu nịnh, thuận theo ý kiến riêng của mình mà làm trái pháp luật; tụ tập, cấu kết vì lợi riêng theo người dưới, kết bè đảng mưu lợi riêng.
- ③ Công: khéo léo, tinh xảo.

Dịch nghĩa:

Những bậc quân vương hiền minh khi tuyển dụng nhân sĩ, kẻ a dua nịnh bợ thì không để ở bên cạnh, kẻ kéo bè kết đảng thì không để cho họ cai trị chính sự; khi dùng người thì phát huy ưu điểm của họ,

không miễn cưỡng yêu cầu điều quá sức họ; sử dụng những điểm mạnh của họ, không miễn cưỡng những việc không phải sở trường của họ. Đây là nguyên tắc chủ yếu trong việc dùng người.

(Quyển 33. Yên Tử).

196. 故選不可以不精，任之不可以不信，進不可以不禮，退之不可以權辱。

(卷四十八 典語)

196. Cố tuyển bất khả dĩ bất tinh, nhậm chi bất khả dĩ bất tín, tiến bất khả dĩ bất lễ, thoái chi bất khả dĩ quyền nhục.

(Quyển tứ thập bát. Điển Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khi tuyển chọn đại thần không thể không chính xác và thích đáng; khi giao nhiệm vụ cho đại thần không thể không tín nhiệm; khi phong quan cho họ không thể không dùng lễ đối đãi; khi bãi quan của họ không thể khiến họ phải nhục nhã.

(Quyển 48. Điển Ngữ)

197. 故知清而不知所以重其祿者，則欺而濁；知重其祿，而不知所以少其吏者，則竭而不足；知少其吏，而不知所以盡其力者，則事繁而職闕^①。

(卷四十七 劉廙政論)

197. Cố tri thanh nhi bất tri sở dĩ trọng kỳ lộc giả, tắc khi nhi trọc; tri trọng kỳ lộc, nhi bất tri sở dĩ thiếu kỳ lại giả, tắc kiệt nhi bất túc; tri thiếu kỳ lại, nhi bất tri sở dĩ tận kỳ lực giả, tắc sự phồn nhi chức khuyết^①.

(Quyển tứ thập thất. Lưu Dực chính luận)

Chú thích:

① Khuyết: thiếu.

Dịch nghĩa:

Quân vương chỉ biết đề xướng liêm khiết mà không biết tăng thêm bổng lộc cho quan viên, trong quan viên sẽ hình thành phong khí lừa gạt tham ô hủ bại; biết tăng thêm bổng lộc nhưng không biết làm sao giảm bớt quan chức, tài lực sẽ cạn kiệt; biết cách giảm bớt quan chức nhưng không biết làm sao để họ tận tâm tận lực, công việc sẽ dồn dập và nhân lực thì thiếu thốn.

(Quyển 47. Lưu Dực chính luận)

198. 夫除無事之位，損不急之祿，止浮食^①之費，并從容之官。使官必有職，職任其事，事必受祿，祿代其耕，乃往古之常式^②，當今之所宜也。

(卷二十五 魏志上)

198. Phù trừ vô sự chi vị, tổn bất cấp chi lộc, chỉ phù thực^① chi phí, tính thung dung chi quan. Sử quan tất hữu chức, chức nhiệm kỳ sự, sự tất thụ lộc, lộc đại kỳ canh, nãi vãng cổ chi thường thức^②, đương kim chi sở nghi dã.

(Quyển nhị thập ngũ. Ngụy Chí thượng)

Chú thích:

- ① Phù thực: không làm mà có ăn.
- ② Thường thức: phép thường; lệ thường, thường quy.

Dịch nghĩa:

Trừ bỏ chức vị không có việc gì để làm, giảm trừ bổng lộc không cần thiết, ngưng phát kinh phí cho những người không làm việc mà ngồi lãnh bổng lộc, thanh lọc lại những quan viên không có việc làm. Để cho mỗi vị quan viên nhất định phải có chức trách, có chức trách đều phải đảm đương công việc, đảm đương công việc nhất định nhận được bổng lộc, dùng bổng lộc để thay thế cho canh tác.

Đây là thường quy của thời xưa, mà cũng là nguyên tắc cho xã hội thời nay làm theo.

(Quyển 25. Ngụy Chí thượng)

199. 故德厚而位卑者，謂之過；德薄而位尊者，謂之失。寧過於君子，而無失於小人。過於君子，其為怨淺矣；失於小人，其為禍深矣。

(卷三十二 管子)

199. Cổ đức hậu nhi vị ti giả, vị chi quá; đức bạc nhi vị tôn giả, vị chi thất. Ninh quá ư quân tử, nhi vô thất ư tiểu nhân. Quá ư quân tử, kỳ vi oán thiên hĩ; Thất ư tiểu nhân, kỳ vi họa thâm hĩ.

(Quyển tam thập nhị. Quản Tử)

Dịch nghĩa:

Người có đức hạnh sâu dày mà phải chịu khuất sau những địa vị thấp, đó là sai sót của bậc quân chủ; người có đức hạnh kém cõi lại có địa vị tôn quý, đó là lỗi lầm của bậc quân chủ. Thà làm thiệt thòi cho người quân tử cũng không thể dùng sai kẻ tiểu nhân. Thiệt thòi cho quân tử thì sự oán trách của quân tử cũng không nghiêm trọng; dùng sai kẻ tiểu nhân thì chúng sẽ gây ra những họa hoạn khôn lường.

(Quyển 32. Quản Tử)

200. 使賢者為之，則與不肖者規^①之；使智者慮之，則與愚者論之；使修士行之，則與奸邪之人疑之。雖欲成功，得乎哉！

(卷三十八 孫卿子)

200. Sử hiền giả vi chi, tắc dĩ bất tiếu giả quy^① chi; Sử trí giả lự chi, tắc dĩ ngu giả luận chi; sử tu sĩ hành chi, tắc dĩ gian tà chi nhân nghi chi. Tuy dục thành công, đắc hồ tai!

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

① Quy: sửa chữa, cải chính.

Dịch nghĩa:

Để người hiền tài làm chính sự nhưng lại cùng kẻ bất hiền tài khổng chế họ; để người có trí tuệ mưu lược chính sự nhưng lại để cho kẻ ngu muội bình luận họ; để người có đức hạnh tốt đẹp thực hành chính lệnh nhưng lại để người gian tà nghi ngờ họ. Mặc dù muốn thành công nhưng sao thành công cho được!

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

至公

4. CHÍ CÔNG (HẾT MỤC CÔNG BẰNG)

201. 大道之行也，天下為公。選賢與能。公猶共也；禪位授聖，不家之也。故人不獨親其親，不獨子其子，孝慈之道，廣也。使老有所終，幼有所長，鰥寡孤獨廢疾^①者，皆有所養。無匱乏者。是故謀閉而不興，盜竊亂賊而不作。是謂大同。同猶和平。

(卷七 禮記)

201. Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công. Tuyển hiền dữ năng. Công do cộng dã, thiên vị thụ thánh, bất gia chi dã. Cố nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, hiếu từ chi đạo quảng dã. Sử lão hữu sở chung, ấu hữu sở trường, quan quả cô độc phế tật^① giả, giai hữu sở dưỡng. Vô quĩ phạt giả. Thị cố mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác. Thị vị đại đồng. Đồng do hòa bình.

(Quyển thất. Lễ ký)

Chú thích:

- ① Quan quả cô độc phế tật: “Quan” là người lớn tuổi không có vợ hoặc vợ mất. “Quả”, chuyên chỉ phụ nữ mất chồng. “Cô”, trẻ nhỏ mất cha hoặc cả cha mẹ đều mất. “Độc”, già mà không có con cháu. “Phế tật”, người mà thân thể hoặc tinh thần có khuyết tật không thể làm việc.

Dịch nghĩa:

Thời đại thực hiện được đạo lớn, thì thiên hạ là của chung tất cả mọi người, cùng làm cùng hưởng. Người tài đức được tuyển chọn và đề bạt, phục vụ cho nhân dân khắp trong thiên hạ. từ đó, mọi người không chỉ thương yêu cha mẹ của mình, không chỉ yêu quý con cái của mình, mà còn làm cho người già đều có thể yên ổn sống hết tuổi già, làm cho trẻ em có thể được hưởng nền giáo dục tốt đẹp, được trưởng thành khỏe mạnh, làm cho đàn ông không vợ (quan), đàn bà chồng mất (quả phụ), trẻ mồ côi (cô nhi), người già neo đơn (độc), cho đến người tàn tật và bệnh hoạn đều được quan tâm, chăm sóc dưỡng nuôi. Như vậy, mọi người đều có thể chân thành chung sống với nhau, không mưu tính hại người lợi mình, những việc trộm cướp làm loạn sẽ không xảy ra. Đó mới thực là thế giới đại đồng.

(Quyển 7. Lễ Ký)

202. 天下者非一人之天下，天下之天下也。與天下同利者，則得天下；擅^①天下之利者，失天下。

(卷三十一 六韜)

202. Thiên hạ giả phi nhất nhân chi thiên hạ, thiên hạ chi thiên hạ dã. Dữ thiên hạ đồng lợi giả, tắc đắc thiên hạ; thiện^① thiên hạ chi lợi giả, thất thiên hạ.

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Chú thích:

① Thiện: một mình nắm giữ hết, chuyên.

Dịch nghĩa:

Thiên hạ không phải là của riêng một người, mà là của tất cả mọi người trong thiên hạ. Người mà biết cùng hưởng lợi ích với người trong thiên hạ, sẽ có được thiên hạ; Người mà độc chiếm lợi ích của thiên hạ, cuối cùng sẽ mất thiên hạ.

(Quyển 31. Lục Thao)

203. 夫能通天下之志者，莫大乎至公。能行至公者，莫要乎無忌心。

(卷四十九 傅子)

203. Phù năng thông thiên hạ chí chí giả, mạc đại hồ chí công. Năng hành chí công giả, mạc yếu hồ vô kỵ tâm.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Dịch nghĩa:

Để có thể thấu hiểu được tâm ý người trong thiên hạ, quan trọng nhất là phải đại công vô tư. Người mà muốn làm đến được đại công vô tư, quan trọng nhất là không có lòng nghi kỵ, một lòng suy nghĩ cho lợi ích của nhân dân trong thiên hạ.

(Quyển 49. Phó Tử)

204. 故君人者，愛民而安，好士而榮，兩者無一焉而亡也。明分職^①，序事業，拔材官能，莫不治理，則公道達而私門塞矣，公義明而私事息矣。如是，則德厚者進，而佞悅者止；貪利者退，而廉節者起。

(卷三十八 孫卿子)

204. Cổ quân nhân giả, ái dân nhi an, hảo sĩ nhi vinh, lưỡng giả vô nhất yên nhi vong dã. Minh phân chức^①, tự sự nghiệp, bạt tài quan năng, mạc bất trị lý, tắc công đạo đạt nhi tư môn tắc hĩ, công nghĩa minh nhi tư sự tức hĩ. Như thị, tắc đức hậu giả tiến, nhi nịnh duyệt giả chi; tham lợi giả thoái, nhi liêm tiết giả khởi.

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

① Phân chức: chia nắm giữ chức vụ, chia ra quản lý công việc.

Dịch nghĩa:

Người làm vua, thương yêu bảo bọc nhân dân sẽ có thể khiến cho lòng dân an định, ưa thích thân cận hiền sĩ sẽ có thể khiến cho quốc gia hưng thịnh. Thiếu một trong hai điều này sẽ bị bại vong. Chức vụ cai quản các cơ quan rõ ràng căn cứ theo việc nặng nhẹ, gấp hay chậm để sắp xếp công việc, tuyển chọn đề bạt nhân tài, bổ nhiệm

người có năng lực làm quan, hết thảy mọi thứ đều có thể quản lý gọn gàng ngăn nắp, vậy thì con đường tận trung cho quốc gia sẽ được thông suốt, mà lối làm ăn tư lợi nhờ vả sẽ bị ngăn chặn. Phong khí tập quán vì công nghĩa sẽ được hiển bài rõ ràng, mà việc mưu cầu tư lợi cá nhân sẽ bị chặn đứng. Cứ như vậy, người có phẩm đức đôn hậu sẽ được tin dùng, kẻ gian tà nịnh hót sẽ bị chặn đứng, kẻ tham lam lợi ích sẽ bị cắt chức, người liêm khiết phụng sự việc công sẽ được trọng dụng.

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

205. 臣聞堯受命，以天下為憂，而未聞以位為樂也。

(卷十七 漢書五)

205. Thần văn Nghiêu thụ mệnh, dĩ thiên hạ vi ưu, nhi vị văn dĩ vị vi lạc dã.

(Quyển thập thất. Hán Thư ngũ)

Dịch nghĩa:

Thần (Đổng Trọng Thư) nghe nói vua Nghiêu tiếp nhận thiên mệnh trở thành thiên tử, đem nỗi lo của thiên hạ để làm nỗi lo của mình, chứ không nghe nói là vì ngôi ở ngôi cao thiên tử mà vui sướng.

(Quyển 17. Hán Thư ngũ)

206. 賈曰：「天下安，注意相；天下危，注意將。將相和，則士豫附^①；士豫附，天下雖有變，則權不分。」

(卷十六 漢書四)

206. Giả viết: “Thiên hạ an, chú ý tướng; thiên hạ nguy, chú ý tướng. Tướng tướng hòa, tắc sĩ dự phụ^①; sĩ dự phụ, thiên hạ tuy hữu biến, tắc quyền bất phân.”

(Quyển thập lục. Hán Thư tứ)

Chú thích:

① Dự phụ: vui vẻ mà quy thuận.

Dịch nghĩa:

Lục Giả nói rằng: “Lúc thiên hạ an định, phải chú ý đến năng lực của người đứng đầu công việc hành chính; Lúc có biến loạn thì phải chú ý đến sự trung thành của tướng lĩnh ba quân. Tướng lĩnh quân sự và tướng đứng đầu trăm quan hòa thuận với nhau, bậc hiền sĩ sẽ vui mừng mà quy thuận; Bậc hiền sĩ quy thuận, thì thiên hạ cho dù có thay đổi, quyền lực cũng sẽ không bị phân tán.”

(Quyển 16. Hán Thư tứ)

207. 顧^①吾念之，強秦之所以不敢加兵^②於趙者，徒^③以^④吾兩人在也。今兩虎鬥，其勢不俱生。吾所以為此，先公家之急^⑤，而後私讎^⑥也。

(卷十二 史記下)

207. Có^① ngô niệm chi, cường Tần chi sở dĩ bất cảm gia binh^② ư Triệu giả, đồ^③ dĩ^④ ngô lưỡng nhân tại dã. Kim lưỡng hồ đấu, kỳ thể bất câu sinh. Ngô sở dĩ vi thử, tiên công gia chi cấp^⑤, nhi hậu tư thù^⑥ dã.

(Quyển thập nhị. Sử Ký hạ)

Chú thích:

- ① Có: chẳng qua; nhưng.
- ② Gia binh: phát động chiến tranh, dùng vũ lực tấn công.
- ③ Đồ: nhưng, chỉ.
- ④ Dĩ: tại vì, do.
- ⑤ Cấp: khẩn cấp, quan trọng.
- ⑥ Thù: thù oán.

Dịch nghĩa:

Ta (Lạn Tương Như) chỉ chẳng qua suy nghĩ rằng, nước Tần sở dĩ lớn mạnh mà không dám phát binh công đánh nước Triệu, đó là tại

vì có Liêm Pha tướng quân và ta ở đây. Nếu như hôm nay chúng ta hai con hổ đấu đánh nhau, chắc chắn sẽ không thể cùng tồn tại. Nguyên nhân mà ta lui tránh trên mọi phương diện, là vì lo cho sự an nguy của quốc gia trước hết, còn oán thù riêng của cá nhân thì để ở sau.

(Quyển 12. Sử Ký hạ)

教化

5. GIÁO HÓA

208. Tử viết: 「性^①相近也，習^②相遠也。」君子慎所習。

(卷九 論語)

208. Tử viết: “Tính^① tương cận dã, tập^② tương viễn dã.” Quân tử thận sở tập.

(Quyển cửu. Luận ngữ)

Chú thích:

- ① Tính: bản tính của con người.
- ② Tập: thói quen hành vi tích lũy lâu ngày trở thành.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Bản tánh của con người vốn dĩ gần giống như nhau, đều là thuần tịnh thuần thiện, do vì những thói quen bị tập nhiễm sau này mà thành ra khác nhau, nên sự khác biệt càng ngày càng lớn.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

209. 先王知人有好善尚^①德之性，而又貪榮而重利，故貴其所尚，而抑其所貪。貴其所尚，故禮讓興；抑其所貪，故廉恥存。

(卷四十九 傅子)

209. Tiên vương tri nhân hữu hảo thiện thượng^① đức chi tính, nhi hựu tham vinh nhi trọng lợi, cố quý kỳ sở thượng, nhi ức kỳ sở tham. Quý kỳ sở thượng, cố lễ nhượng hưng; ức kỳ sở tham, cố liêm sỉ tồn.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Chú thích:

① Thượng: coi trọng, tôn sùng.

Dịch nghĩa:

Tiên vương biết được con người một mặt có bản tính yêu thích thiện lương, tôn sùng nhân đức, một mặt lại tham cầu danh dự tài lợi, vì vậy mới coi trọng sự tôn sùng này mà ức chế sự tham cầu kia. Coi trọng sự tôn sùng này, thì phong khí lễ nghĩa khiêm nhường hưng khởi. Ức chế sự tham cầu kia, thì tâm liêm sỉ được giữ gìn.

(Quyển 49. Phó Tử)

210. 治民之道，務篤於教也。

(卷四十二 鹽鐵論)

210. Trị dân chi đạo, vụ đốc ư giáo dã.

(Quyển tứ thập nhị. Diêm Thiết Luận)

Dịch nghĩa:

Cách tốt nhất để cai trị trăm dân là một lòng một dạ dốc sức vào việc giáo hóa.

(Quyển 42. Diêm Thiết Luận)

211. 上為下效，然後謂之教。

(卷四十五 崔寔政論)

211. Thượng vi hạ hiệu, nhiên hậu vị chi giáo.

(Quyển tứ thập ngũ. Thôi Thực Chính Luận)

Dịch nghĩa:

Người bên trên làm thế nào thì kẻ bên dưới cũng y đó mà làm theo, như vậy gọi là giáo hóa.

(Quyển 45. Thôi Thực Chính Luận)

212. 古之仁人，推所好以訓天下，而民莫不尚德；推所惡以誡天下，而民莫不知恥。

(卷四十九 傅子)

212. Cổ chi nhân nhân, thôi sở hảo dĩ huấn thiên hạ, nhi dân mạc bất thượng đức; thôi sở ác dĩ giới thiên hạ, nhi dân mạc bất tri sỉ.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Dịch nghĩa:

Thời xưa những người có đức hạnh có thể dùng tâm mình soi tâm người, từ mình suy ra người, truyền bá đức hạnh tốt đẹp mà mình tôn sùng để dẫn dắt thiên hạ, do vậy dân chúng không ai không tôn sùng những đức hạnh tốt đẹp; dùng những hành vi xấu xa mà mình chán ghét để răn đe thiên hạ, do vậy dân chúng không ai không biết hổ thẹn.

(Quyển 49. Phó Tử)

213. 子曰：「弟子入則孝，出則悌，謹而信，汎愛眾，而親仁。行有餘力則以學文。」文者，古之遺文。

(卷九 論語)

213. Tử viết: “Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng, nhi thân nhân. Hành hữu dư lực tắc dĩ học văn.” Văn giả, cổ chi di văn.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Phận làm con, ở nhà phải hiếu kính cha mẹ, ra ngoài phải cung kính trưởng bối và cấp trên, làm việc phải chú ý cẩn thận, lời nói phải giữ chữ tín, phải yêu thương khắp mọi người, thân cận người nhân đức. Ngoài việc thực hành sáu điều này ra, tiếp đó lại học tập điển tịch của cổ thánh tiên hiền.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

214. 先王見教之可以化民也，見因天地教化民之易也。是故先之以博愛，而民莫遺其親；先修人事；流化於民也。陳之以德義，而民興行；上好義，則民莫敢不服也。先之以敬讓，而民不爭；若文王敬讓於朝，虞、芮推畔於野。上行之，則下效法之。道^①之以禮樂，而民和睦；上好禮，則民莫敢不敬。示之以好惡，而民知禁。善者賞之，惡者罰之。民知禁，不敢為非也。

(卷九 孝經)

214. Tiên vương kiến giáo chi khả dĩ hóa dân dã, kiến nhân thiên địa giáo hóa dân chi dị dã. Thị cổ tiên chi dĩ bác ái, nhi dân mạc di kỳ thân; tiên tu nhân sự, lưu hóa ư dân dã. Trần chi dĩ đức nghĩa, nhi dân hưng hành; thượng hảo nghĩa, tắc dân mạc cảm bất phục dã. Tiên chi dĩ kính nhượng, nhi dân bất tranh; Nhược Văn Vương kính nhượng ư triều, Ngu, Nhuế thôi bạn ư dã. Thượng hành chi, tắc hạ hiệu pháp chi. Đạo^① chi dĩ lễ nhạc, nhi dân hòa mục; Thượng hảo lễ, tắc dân mạc cảm bất kính. Thị chi dĩ hảo ác, nhi dân tri cấm. Thiện giả thưởng chi, ác giả phạt chi. Dân tri cấm, bất cảm vi phi dã.

(Quyển cửu. Hiếu Kinh)

Chú thích:

① Đạo: dẫn dắt, chỉ dẫn.

Dịch nghĩa:

Cổ thánh tiên vương hiểu rõ sự giáo dục thuận theo nhân tính có thể cảm hóa nhân dân, cho nên dẫn đầu trong việc thực hành lòng bác ái, nhân dân bị ảnh hưởng rồi sẽ không có ai bỏ rơi người thân của mình; hoằng dương nhân nghĩa đạo đức cho nhân dân, nhân dân cảm nhận được sẽ theo đó thực hành, hình thành lễ lối thói quen; dẫn đầu trong việc cung kính, khiêm nhường, nhân dân sẽ không tranh đấu giành giật; chế định lễ nghĩa và âm nhạc để dẫn dắt và giáo dục nhân dân, nhân dân sẽ chung sống hòa hợp; thương thiện phạt ác, phân rõ những việc nhân dân nên tôn sùng và những việc nên tránh xa, nhân dân biết rõ lệnh cấm sẽ không vi phạm nữa.

(Quyển cử. Hiếu Kinh)

215. 子曰：「教民親愛，莫善於孝。教民禮順，莫善於悌。移風易俗，莫善於樂。夫樂者，感人情，樂正則心正，樂淫則心淫也。安上治民，莫善於禮。上好禮，則民易使。禮者，敬而已矣。敬，禮之本，有何加焉。故敬其父則子悅；敬其兄則弟悅；敬其君則臣悅；敬一人而千萬人悅。所敬者寡，悅者眾，所敬一人，是其少。千萬人悅，是其眾。此之謂要道也。」孝悌以教之，禮樂以化之，此謂要道也。

(卷九 孝經)

215. Tử viết: “Giáo dân thân ái, mạc thiện ư hiếu. Giáo dân lễ thuận, mạc thiện ư đễ. Di phong dị tục, mạc thiện ư nhạc. Phù nhạc giả, cảm nhân tình, nhạc chánh tắc tâm chánh, nhạc dâm tắc tâm dâm dã. An thượng trị dân, mạc thiện ư lễ. Thượng hảo lễ, tắc dân dị sử. Lễ giả, kính nhi dĩ hĩ. Kính, lễ chi bản, hữu hà gia yên. Có kính kỳ phụ tắc tử duyệt; kính kỳ huynh tắc đệ duyệt; Kính kỳ quân tắc thần duyệt; kính nhất nhân nhi thiên vạn nhân duyệt. Sở kính giả quả, duyệt giả chúng, sở kính nhất nhân, thị kỳ thiểu. Thiên vạn nhân duyệt, thị kỳ chúng. Thử chi vị yếu đạo dã.” Hiếu để dĩ giáo chi, lễ nhạc dĩ hóa chi, thử vị yếu đạo dã.

(Quyển cửu. Hiếu Kinh)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Dạy dỗ nhân dân tương thân tương ái, không gì tốt hơn việc hoằng dương đạo hiếu, vì hiếu là khởi điểm của nhân ái. Dạy dỗ nhân dân tuân thủ lễ tiết, thuận theo sư trưởng, không gì tốt hơn việc hoằng dương đạo lễ. Cải thiện tập tục phong khí xã hội, không gì tốt hơn việc dùng âm nhạc thuần thiện để đổi trị và cảm hóa. Làm quân trưởng an lòng, cai trị nhân dân, khiến kẻ trên người dưới đều giữ đúng bổn phận, không gì tốt hơn lễ giáo. Hàm nghĩa của lễ quy cho cùng là một chữ “kính”. Cho nên, kính trọng cha mẹ người khác, người làm con cái sẽ vui vẻ; kính trọng anh chị người khác, người làm em sẽ vui vẻ; kính trọng quân vương người khác, người làm thân tử sẽ vui vẻ; kính trọng một người thì hàng ngàn hàng vạn người vui vẻ. Những người được kính trọng mặc dù là thiểu số nhưng số người cảm thấy vui vẻ thì là đa số. Đây là ý nghĩa của việc hoằng dương đạo hiếu trở thành “Đạo chính yếu”.

(Quyển 9. Hiếu kính)

216. 孔子曰：「導^①之以政，齊^②之以刑，民免而無恥。導之以德，齊之以禮，有恥且格。」格：正。老氏稱：「法令滋章，盜賊多有。」

(卷十二 史記下)

216. Khổng Tử viết: “Đạo^① chi dĩ chính, tề^② chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách. Cách, chính.” Lão Thị xưng: “Pháp lệnh từ chương, đạo tắc đa hữu.”

(Quyển thập nhị. Sử Ký hạ)

Chú thích:

- ① Đạo: dạy dỗ, khuyên bảo dẫn dắt.
- ② Tề: chỉnh lý, sửa chữa, tu sửa.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Dùng chính trị để giáo hóa nhân dân, dùng hình phạt để quản lý nhân dân. Làm như vậy, nhân dân chỉ muốn làm thế nào để tránh khỏi hình phạt, chứ không nghĩ đến có đáng xấu hổ hay không. Nhưng dùng đức hạnh để giáo hóa nhân dân, dùng lễ nghĩa để quản lý nhân dân, nhân dân không những tuân thủ pháp luật mà còn tự biết xấu hổ, lại còn có thể sửa lỗi hướng thiện.” Lão

Tử nói: “Pháp luật chánh lệnh càng phức tạp hà khắc, thì trái lại kẻ trộm cướp lợi dụng kẽ hở của pháp luật sẽ càng ngày càng nhiều.”

(Quyển 12. Sử Ký hạ)

217. 子產治鄭，民不能欺；子賤治單父^①，人不忍欺；西門豹治鄴^②，人不敢欺。三子之才能，誰最賢哉？辨治者當能別之。

(卷十二 史記下)

217. Tử Sản trị Trịnh, dân bất năng khi; Tử Tiện trị Thiện Phụ^①, nhân bất nhẫn khi; Tây Môn Báo trị Nghiệp^②, nhân bất cảm khi. Tam tử chi tài năng, thùi tối hiền tai? Biện trị giả đương năng biệt chi.

(Quyển thập nhị. Sử Ký hạ)

Chú thích:

- ① Thiện Phụ: là một huyện của nước Lỗ thời Xuân Thu, nay là phía nam huyện Thiện tỉnh Sơn Đông.
- ② Nghiệp: tên của một huyện thời xưa.

Dịch nghĩa:

Tử Sản trị lý nước Trịnh, bá tánh không thể lừa dối ông. Tử Tiện trị lý Thiện Phụ, bá tánh không nhẫn tâm lừa dối ông. Tây Môn Báo cai trị huyện Nghiệp, bá tánh không dám lừa dối ông. Tài năng của ba người này ai là giỏi nhất? Người thạo việc mình xét, người hiểu rõ lí cai trị có lẽ đều nhận định ra được.

(Quyển 12. Sử Ký hạ)

218. 不知禮義，不可以行法^①。法能殺不孝者，而不能使人為孔墨（墨作）之行；法能刑竊盜者，而不能使人為伯夷之廉。孔子養徒三千人，皆入孝出悌，言為文章，行為儀表，教之所成也。

（卷四十一 淮南子）

218. Bất tri lễ nghĩa, bất khả dĩ hành pháp^①. Pháp năng sát bất hiếu giả, nhi bất năng sử nhân vi Khổng Mặc (Mặc tác Tăng) chi hành; Pháp năng hình thiết đạo giả, nhi bất năng sử nhân vi Bá Di chi liêm. Khổng Tử dưỡng đồ tam thiên nhân, giai nhập hiếu xuất ễ, ngôn vi văn chương, hành vi nghi biểu, giáo chi sở thành dã.

(Quyển tứ thập nhất. Hoài Nam Tử)

Chú thích:

- ① Hành pháp: làm việc theo pháp luật.

Dịch nghĩa:

Nhân dân không hiểu được lẽ nghĩa, quốc gia có pháp luật cũng không thực hiện được. Pháp luật có thể xử tử kẻ bất hiếu, nhưng không thể khiến cho người noi theo đức hạnh của Khổng Tử và Tăng Tử. Pháp lệnh có thể xử phạt đối với kẻ trộm cắp, nhưng không thể khiến cho người ta thanh liêm giống như Bá Di. Học trò mà Khổng Tử bồi dưỡng có ba nghìn người, họ đều có thể làm được: ở nhà thì giữ tròn đạo hiếu, ra ngoài thì cung kính với người trên, lời nói ra có thể thành quy tắc cho mọi người noi theo, hành vi có thể thành mẫu mực cho mọi người làm theo, đây đều này là kết quả của việc giáo hóa.

(Quyển 41. Hoài Nam Tử)

219. 文子問德仁義禮。老子曰：「德者民之所貴也，仁者人之所懷也，義者民之所畏也，禮者民之所敬也。此四者聖人之所以御^①萬物也。」

(卷三十五 文子)

219. Văn Tử vấn đức nhân nghĩa lễ. Lão Tử viết: “Đức giả dân chi sở quý dã, nhân giả dân chi sở hoài dã, nghĩa giả dân chi sở úy dã, lễ giả dân chi sở kính dã. Thử tứ giả thánh nhân chi sở dĩ ngự^① vạn vật dã.”

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Chú thích:

① Ngự: thống trị, trị lý.

Dịch nghĩa:

Văn Tử xin thỉnh giáo về học vấn đức, nhân, nghĩa, lễ. Lão Tử nói: «“Đức” là bá tánh tôn sùng quý trọng, “nhân” là bá tánh ngưỡng mộ hướng về, “nghĩa” là bá tánh sùng kính bội phục, “lễ” là bá tánh cung kính, tôn thờ. Bốn phương diện này là những quy phạm đạo đức mà thánh nhân dùng để thống lãnh vạn vật.»

(Quyển 35. Văn Tử)

220. 顯賢表德，聖王所重；舉善而教，仲尼所美^①。

(卷二十六 魏志下)

220. Hiển hiền biểu đức, thánh vương sở trọng; cử thiện nhi giáo, Trọng Ni sở mỹ^①.

(Quyển nhị thập lục. Ngụy Chí hạ)

Chú thích:

① Mỹ: tán dương đẹp, khen ngợi đẹp.

Dịch nghĩa:

Biểu dương người hiền đức, đó là việc mà bậc đế vương thánh minh xem trọng. Tiến cử người thiện khiến cho đại chúng muốn học làm theo, đó là điều mà Khổng Tử gọi là đạo.

(Quyển 26. Ngụy Chí hạ)

221. 一年之計，莫如樹^①穀；十年之計，莫如樹木；終身之計，莫如樹^②人。

(卷三十二 管子)

221. Nhất niên chi kế, mạc như thụ^① cốc; thập niên chi kế, mạc như thụ mộc; chung thân chi kế, mạc như thụ^② nhân.

(Quyển tam thập nhị. Quản Tử)

Chú thích:

① Thụ: trồng trọt vun bón, trồng cây.

② Thụ: bồi dưỡng, gây dựng.

Dịch nghĩa:

Nếu làm quy hoạch cho một năm, không có gì quan trọng bằng trồng trọt ngũ cốc. Nếu làm quy hoạch cho mười năm, không có gì quan trọng bằng trồng cây. Nếu làm quy hoạch cho cả đời không có gì quan trọng bằng bồi dưỡng giáo dục nhân tài.

(Quyển 32. Quản Tử)

222. 孔子曰：「君子有三畏：畏天命^①，順吉避凶
天之命。畏大人，大人即聖人，與
天地合德也。畏聖人之言。小人不知天命而不畏，狎^②大人，侮聖人之言。」

(卷九 論語)

222. Khổng Tử viết: “Quân tử hữu tam úy: úy thiên mệnh^①, thuận cát nghịch hung thiên chi mệnh. Úy đại nhân, đại nhân tức thánh nhân, dữ thiên địa hợp đức dã. Úy thánh nhân chi ngôn. Tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy, hiệp^② đại nhân, vũ thánh nhân chi ngôn.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Thiên mệnh: thời xưa tập trung chú ý vào việc thiện ác báo ứng, thuận theo mệnh trời thì tốt, trái với mệnh trời thì xấu, vì vậy đáng sợ.
- ② Hiệp: coi thường, khinh mạn.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử có ba việc nên kính sợ: kính sợ chân tướng của nhân quả báo ứng, kính sợ người có đức hoặc có địa vị cao, kính sợ sự giáo huấn của thánh nhân. Tiểu nhân không biết nhân quả báo ứng, không kiêng nể ai, đối đãi khinh khi giễu cợt người ở địa vị cao, chê cười lời giáo huấn của thánh nhân.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

223. 儒家者流，蓋出於司徒^①之官，助人君、順陰陽、明教化者也。游文於六經^②之中，留意於仁義之際。祖述^③堯舜，憲章^④文武，宗師^⑤仲尼，以重^⑥其言，於道最為高。

(卷十四 漢書二)

223. Nho gia giả lưu, cái xuất ư Tư đồ^① chi quan, trợ nhân quân, thuận âm dương, minh giáo hóa giả dã. Du văn ư lục kinh^② chi trung, lưu ý ư nhân nghĩa chi tế. Tổ thuật^③ Nghiêu Thuấn, hiến chương^④ Văn Vũ, tông sư^⑤ Trọng Ni, dĩ trọng^⑥ kỳ ngôn, ư đạo tối vi cao.

(Quyển thập tứ. Hán Thư nhị)

Chú thích:

- ① Tư đồ: chức quan thời cổ đại, nắm giữ việc quản lý đất đai và giáo hóa nhân dân của quốc gia.
- ② Lục kinh: sáu bộ kinh điển Nho gia, tức Thi, Thư, Lễ, Dịch, Nhạc, Xuân Thu.
- ③ Tổ thuật: tôn sùng, tôn kính, học theo việc làm của người xưa.
- ④ Hiến chương: Tuân thủ luật pháp, tuân thủ pháp chế.
- ⑤ Tông sư: tôn sùng, bắt chước theo, lấy đó làm thầy.
- ⑥ Trọng: tôn sùng, coi trọng.

Dịch nghĩa:

Học phái Nho gia, nguồn gốc của nó đến từ quan Tư Đồ nắm giữ việc giáo hóa, tông chỉ của nó là giúp đỡ vua, thuận theo âm dương, đề xướng giáo hóa. Họ thấm nhuần giáo huấn của Lục kinh, luôn đề ý đến cơ hội thực hiện đầy mạnh nhân nghĩa. Họ ngưỡng mộ cung phụng noi theo việc làm của Nghiêu Thuấn để mà truyền kể lại, tuân thủ theo điển chương của Chu Văn Vương và Chu Vũ Vương để giải nghĩa cho rõ thêm, ngưỡng mộ sùng kính Khổng Tử mà suy tôn làm thầy, tôn trọng sự giáo huấn của các bậc cổ thánh tiên vương, lấy đạo để làm cảnh giới cao nhất của học vấn.

(Quyển 14. Hán Thư nhị)

224. 道家者流，蓋出於史官。歷紀成敗存亡禍福古今之道，秉要執本^①，清虛^②以自守^③，卑弱以自持，此君人南面者之術也。合於堯之克讓^④，《易》之謙謙^⑤。一謙而四益，此其所長也。

(卷十四 漢書二)

224. Đạo gia giả lưu, cái xuất ư sử quan. Lịch kỷ thành bại tồn vong họa phúc cô kim chi đạo, bình yếu chấp bản^①, thanh hư^② dĩ tự thủ^③, ti nhược dĩ tự trì, thử quân nhân nam diện giả chi thuật dã. Hợp ư Nghiêu chi khắc nhượng^④, «Dịch» chi khiêm khiêm^⑤. Nhất khiêm nhi tứ ích, thử kỳ sở trường dã.

(Quyển thập tứ. Hán Thư nhị)

Chú thích:

- ① Bình yếu chấp bản: nắm vững ý chủ yếu và cơ bản.
- ② Thanh hư: thanh tịnh hư vô.
- ③ Tự thủ: giữ gìn bốn phận, bản tính của chính mình.
- ④ Khắc nhượng: có thể khiêm tốn, nhường nhịn. Khắc, năng.
- ⑤ Khiêm khiêm: dung mạo, dáng vẻ khiêm tốn. Khiêm, đồng nghĩa khiêm tốn, khiêm hư.

Dịch nghĩa:

Học phái Đạo gia, đúng ra là từ sử quan. Trước tác này được ghi chép lại đạo lý thành bại tồn vong, họa phước của các triều đại đã qua, có thể nắm vững cương yếu và căn bản, lấy sự tu dưỡng thanh tịnh hư vô để mà gìn giữ bốn phận mình, dùng thái độ khiêm tốn, nhu hòa để khắc chế tập khí của bản thân mình, đây chính là phương pháp mà bậc vua dùng để trị quốc. Nó phù hợp với bản tánh khiêm nhượng của vua Nghiêu và sự khiêm đức của “Kinh Dịch”. Dùng sự khiêm nhường mà có được lợi ích của trời, lợi ích của đất, lợi ích của thần, lợi ích của người, đó là điều mà Đạo gia tôn sùng.

(Quyển 14. Hán Thư nhị)

禮樂

6. LỄ NHẠC (LỄ NGHI, ÂM NHẠC)

225. 夫人之所以貴於禽獸者，以有禮也。

(卷三十三 晏子)

225. Phù nhân chi sở dĩ quý ư cầm thú giả, dĩ hữu lễ dã

(Quyển tam thập tam. Yên Tử)

Dịch nghĩa:

Con người sở dĩ tôn quý hơn cầm thú, là vì con người có thể phụng hành theo lễ nghĩa.

(Quyển 33. Yên Tử)

226. 故禮之教化也微，其正邪於未形，使人日徙善遠罪而不自知也，是以先王隆^①之也。《易》曰：「君子慎始。差若毫釐，謬^②以千里。」此之謂也。隆，謂尊盛之也。始，謂其微時也。

(卷七 禮記)

226. Cổ lễ chi giáo hóa dã vi, kỳ chính tà u vị hình, sử nhân nhật tị thiện viễn tội nhi bất tự tri dã, thị dĩ tiên vương long^① chi dã. «Dịch» viết: “Quân tử thận thủy. Sai nhược hào ly, mậu^② dĩ thiên lý. Thử chi vị dã. Long, vị tôn thịnh chi dã. Thủy, vị kỳ vi thời dã.”

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

- ① Long: suy tôn, tôn sùng.
- ② Mậu: sai lầm, lầm lẫn.

Dịch nghĩa:

Tác dụng giáo dục của Lễ là dần dần thay đổi ngấm, nó phòng ngừa tà ác trước khi chưa hình thành, có thể khiến cho người trong bất tri bất giác mà ngày càng gần gũi đức thiện, mà tránh xa việc ác. Vì thế, tiên vương đều tôn sùng tác dụng giáo hóa của Lễ. «Chu Dịch» nói: “Quân tử xem trọng sự khởi đầu của sự vật. Sự khởi đầu nếu có một tơ hào sai lệch, thì kết quả sai lầm sẽ cách xa nghìn dặm.” Đây tức là nói ý này.

(Quyển 7. Lễ Ký)

227. 道德仁義，非禮不成；教訓正俗，非禮不備；分爭辨訟，非禮不決；君臣上下，父子兄弟，非禮不定；宦學^①事師，非禮不親；班朝^②治軍，蒞官^③行法，非禮威嚴不行；禱祠祭祀^④，供給鬼神，非禮不誠不莊。班，次也。蒞，臨也。莊，敬也。

(卷七 禮記)

227. Đạo đức nhân nghĩa, phi lễ bất thành; giáo huấn chính tục, phi lễ bất bị; Phân tranh biện tụng, phi lễ bất quyết; quân thần thượng hạ, phụ tử huynh đệ, phi lễ bất định; hoạn học^① sự sư, phi lễ bất thân; ban triều^② trị quân, lị quan^③ hành pháp, phi lễ uy nghiêm bất hành; đảo từ tế tự^④, cúng cấp quỷ thần, phi lễ bất thành bất trang. Ban, thứ dã. Lị, lâm dã. Trang, kính dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

- ① Hoạn học: làm quan, học tập làm quan, đề cao năng lực hành chính. Học, học tập sáu nghề như thơ ca, sách vở, bắn cung...
- ② Ban triều: trong triều đình căn cứ theo chức vụ, phẩm cấp để quy định ngôi thứ nghi thức.
- ③ Lị quan: đi nhậm chức, đi làm quan.
- ④ Đảo từ tế tự: đảo, cúng tế có cầu xin. Từ, cúng tế cảm tạ ơn đức của thần. Tế tự, nói rộng ra là cúng tế thần minh, tổ tiên.

Dịch nghĩa:

Nhân nghĩa đạo đức, nếu không dùng lễ trong những nơi vi tế phức tạp, thể hiện thứ tự đẳng cấp và quy phạm hành vi cụ thể, thì không thể nào thực hiện được. Muốn thông qua ngôn giáo và thân giáo để thay đổi những lễ thói xưa cũ, dương chánh phế tà, nếu không dùng lễ làm tiêu chuẩn căn bản thì không tránh được việc lo bên này sót bên kia, không thể lo liệu toàn bị chu đáo. Phân tranh thắng lệch, tranh biện thị phi, nếu không dùng lễ làm chuẩn tắc thì không thể có được phán đoán chính xác. Giữa quân thân, trên dưới, cha con, anh em, nếu không dựa vào lễ thì không cách nào xác định được tôn ty thứ tự để tận bổn phận. Bất luận là học tập chính sự hay học tập những việc khác, nếu không dựa vào lễ, giữa thầy trò cho dù người dạy tận tâm và người học chuyên tâm cũng sẽ không sanh ra tình cảm thầy trò thân cận. Chính đôn của triều đình, trị lý của quân đội, nhậm chức quan viên, ban hành của pháp lệnh, nếu không có Lễ thì không thể hiện rõ ràng sự uy nghiêm. Cúng vái cảm tạ thần linh, cúng tế cúng dường tổ tiên, nếu không có Lễ thì không thể hiện được sự thành kính, trang nghiêm.

(Quyển 7. Lễ Ký)

228. 夫禮者，所以定親疏，決嫌疑^①，別同異，明是非也。

(卷七 禮記)

228. Phù lễ giả, sở dĩ định thân sơ, quyết hiềm nghi^①, biệt đồng dị, minh thị phi dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Hiềm nghi: dễ dàng lẫn lộn sự tình dẫn đến khó phân biệt đúng sai.

Dịch nghĩa:

Tác dụng của lễ, là dùng để xác định mối quan hệ thân sơ giữa người và người, là phương pháp quyết định thích đáng của việc nghi ngờ khó khăn, phân biệt sự khác nhau của địa vị tôn ty, phân biệt rõ đúng sai. Như thế xã hội mới có trật tự, người người mới có quy củ.

(Quyển 7. Lễ Ký)

229. 君子有禮，則外諧而內無怨。

(卷七 禮記)

229. Quân tử hữu lễ, tắc ngoại hài nhi nội vô oán.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Dịch nghĩa:

Quân tử làm đến được lấy Lễ để trị thân, có thể cùng hết thầy người sự vật hài hòa sống chung, mà trong lòng tâm bình khí hòa, không có một chút oán hận.

(Quyển 7. Lễ Ký)

230. 富貴而知好禮，則不驕不淫；貧賤而知好禮，則志不懼。

懼，猶怯惑。

(卷七 禮記)

230. Phú quý nhi tri hiếu lễ, tắc bất kiêu bất dâm; bần tiện nhi tri hiếu lễ, tắc chí bất nhiếp. Nhiếp, do khiếp hoặc.

(Quyển thất. Lễ ký)

Dịch nghĩa:

Người phú quý nếu biết học Lễ và giữ Lễ, thì có thể không kiêu ngạo, không phóng dãng. Người bần tiện nếu biết học Lễ và giữ Lễ, thì có thể ở trong bất kỳ trường hợp nào tâm chí cũng đều sáng suốt, không hoang mang lo sợ.

(Quyển 7. Lễ Ký)

231. 昏^①禮者，將合二姓之好，上以事宗廟，而下以繼後世也。故君子重之。男女有別，而後夫婦有義；夫婦有義，而後父子有親；父子有親，而後君臣有正。故曰，婚禮者，禮之本也。

(卷七 禮記)

231. Hôn^① lễ giả, tương hợp nhị tính chi hảo, thượng dĩ sự tông miếu, nhi hạ dĩ kế hậu thế dã. Cố quân tử trọng chi. Nam nữ hữu biệt, nhi hậu phu phụ hữu nghĩa; phu phụ hữu nghĩa, nhi hậu phụ tử hữu thân; phụ tử hữu thân, nhi hậu quân thân hữu chính. Cố viết, hôn lễ giả, lễ chi bản dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Hôn: hôn nhân.

Dịch nghĩa:

Hôn lễ, đó là sự kết hợp giao hảo giữa hai gia tộc khác họ. Đối với trên mà nói, có thể phụng sự tông miếu, thờ tế tổ tiên. Đối với dưới mà nói, có thể nối dõi tông đường, kế thừa hương hỏa. Cho nên bậc quân tử vô cùng coi trọng hôn lễ. Nam nữ mỗi người phải tận hết chức trách của mình, thì giữa vợ chồng mới có đạo nghĩa. Đạo

nghĩa giữa vợ chồng được xây dựng nên, làm tấm gương cho đời sau, sau đó cha con mới có thể thân ái, hòa thuận. Giữa cha con có thân ái, sau đó quân thần mới có thể đoan chính cương vị. Cho nên nói rằng, hôn lễ là căn bản của Lễ.

(Quyển 7. Lễ Ký)

232. 故朝覲之禮^①，所以明君臣之義也；聘問之禮^②，所以使諸侯相尊敬也；喪祭之禮，所以明臣子之恩也；鄉飲酒之禮^③，所以明長幼之序也；婚姻之禮，所以明男女之別也。夫禮禁亂之所由生，猶防止水之所自來也。故以舊防為無所用而壞之者，必有水敗；以舊禮為無所用而去之者，必有亂患。故婚姻之禮廢，則夫婦之道苦，而淫僻之罪多矣；鄉飲酒之禮廢，則長幼之序失，而鬥爭之獄繁矣；喪祭之禮廢，則臣子之恩薄，而背死忘生者眾矣；聘覲之禮廢，則君臣之位失，而背叛侵陵之敗起矣。苦，謂不至不答之屬。

(卷七 禮記)

232. Cố triều cận chi lễ^①, sở dĩ minh quân thân chi nghĩa dã; Sính vấn chi lễ^②, sở dĩ sử chư hầu tương tôn kính dã; tang tế chi lễ, sở dĩ minh thân tử chi ân dã; hương ẩm tửu chi lễ^③, sở dĩ minh trường ấu chi tự dã; hôn nhân chi lễ, sở dĩ minh nam nữ chi biệt dã. Phù lễ cấm loạn chi sở do sinh, do phòng chi thủy chi sở tự lai dã. Cố dĩ cựu phòng vi vô sở dụng nhi hoại chi giả, tất hữu thủy bại; dĩ cựu lễ vi vô sở dụng nhi khứ chi giả, tất hữu loạn hoại. Cố hôn nhân chi lễ phế, tắc phu phụ chi đạo khổ, nhi dâm tịch chi tội đa hĩ; hương ẩm tửu chi lễ phế, tắc trường ấu chi tự thất, nhi đấu tranh chi ngục phồn

hĩ; tang tế chi lễ phế, tác thần tử chi ân bạc, nhi bồi tử vong sinh giả chúng hĩ; sính cận chi lễ phế, tác quân thần chi vị thất, nhi bồi bạn xâm lăng chi bại khởi hĩ. Khô, vị bất chí bất đáp chi thuộc.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

- ① Triều cận chi lễ: lễ mà chư hầu yết kiến thiên tử.
- ② Sính vấn chi lễ: lễ tiết giữa các nước chư hầu thời xưa, phái sứ giả sang kết tình cảm bạn bè, thăm hỏi.
- ③ Hương ẩm tửu chi lễ: chỉ việc tụ hội ăn uống theo định kỳ giữa làng xóm láng giềng. Lễ này lấy việc kính trọng người già tôn kính người tài năng đức độ làm chủ, do tầng lớp cao nhất là quan đại phu (chủ trì công việc chính trị ở làng) mở tiệc chiêu đãi, tiến cử kẻ sĩ có tài năng, đức hạnh, trong sạch cho triều đình; Những người còn lại vui vẻ đến sum họp với nhau trong làng. Trước tiên tụ họp để cúng tế quý thần, rồi sau ăn uống yến tiệc theo nghi thức, thông qua việc làm «hương ẩm tửu lễ» nuôi dưỡng thành thái độ nhân sinh khiêm nhượng và trang nghiêm cung kính.

Dịch nghĩa:

Nghi lễ triều kiến dùng để thể hiện lễ nghĩa giữa quân thần; nghi lễ thăm viếng ngoại giao dùng để giúp chư hầu kính trọng lẫn nhau; nghi lễ tang tế dùng để thể hiện sự biết ơn của người làm hạ thần

hoặc con cái; nghi lễ dâng rượu ở làng xã dùng để xác định lại thứ tự người trên kẻ dưới; nghi lễ kết hôn dùng để phân biệt sự khác nhau trong chức trách của nam và nữ. Lễ tiết là để ngăn chặn nguồn căn phát sinh của sự hỗn loạn, cũng giống như nguyên lý con đê có thể chặn nước lụt. Nếu cho rằng con đê đã xưa cũ không có tác dụng gì tức mà phá hủy nó, vậy nhất định sẽ gặp phải lũ lụt; cho rằng những nghi lễ xưa cũ không có tác dụng gì mà vứt bỏ nó, nhất định sẽ phát sinh họa loạn. Cho nên nếu lễ nghĩa ở trong hôn nhân bị phế trừ thì đạo nghĩa vợ chồng sẽ suy bại, việc chung sống với nhau sẽ đau khổ, những tội lỗi dâm loạn ngày càng tăng; nếu nghi lễ dâng rượu dưới quê bị phế trừ thì thứ tự lớn nhỏ bị mất đi, những vụ án tranh đấu hình sự sẽ không ngừng phát sinh; nghi lễ tang tế nếu bị phế trừ thì ân nghĩa của hạ thần và con cái sẽ phai nhạt, những kẻ phản nghịch tổ tiên, bất trung bất hiếu ngày càng nhiều; nghi lễ bang giao triều kiến nếu bị phế trừ thì danh vị của quân thần sẽ bị lệch lạc, từ đó họa hoạn phản bội vua, xâm lăng các nước láng giềng sẽ theo đó mà sinh ra.

(Quyển 7. Lễ Ký)

233. 祭不欲數^①，數則煩，煩則不敬。祭不欲疏，疏則怠，怠則忘。

(卷七 禮記)

233. Tế bất dục số^① , số tắc phiền, phiền tắc bất kính. Tế bất dục sơ, sơ tắc đãi, đãi tắc vong.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Số: nhiều lần.

Dịch nghĩa:

Cúng tế không thể quá nhiều lần, quá nhiều lần thì sẽ nảy sinh tâm trạng chán ghét, phiền toái. Một khi đã có tâm trạng chán ghét, phiền toái thì sẽ không cung kính. Cúng tế cũng không thể quá thưa thớt, quá thưa thớt thì sẽ khiến cho người ta lạnh nhạt, lạnh nhạt rồi thì sẽ dần dần quên mất tổ tiên.

(Quyển 7. Lễ Ký)

234. 凡音者，生人心者也。情動於中，故形於聲。聲成文，謂之音。是故治世之音，安以樂，其政和；亂世之音，怨以怒，其政乖^①；亡國之音，哀以思，其民困。

(卷七 禮記)

234. Phàm âm giả, sinh nhân tâm giả dã. Tình động ư trung, cố hình ư thanh. Thanh thành văn, vị chi âm. Thị cố trị thế chi âm, an dĩ lạc, kỳ chính hòa; loạn thế chi âm, oán dĩ nộ, kỳ chính quai^①; vong quốc chi âm, ai dĩ tư, kỳ dân khốn.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Quai: không bình thường; sai lầm.

Dịch nghĩa:

Phàm duyên khởi của âm nhạc, đều xuất phát từ lòng người. Sau khi tình cảm sâu lắng ở trong lòng trở dậy, phát ra âm thanh biểu hiện ra ngoài. Âm thanh thành khúc điệu, mà trở thành âm nhạc. Vì thế âm nhạc của thời thái bình thì an tường và vui vẻ, vì nền chính trị bao dung hài hòa. Âm nhạc của thời loạn thế thì oán than và phẫn uất, vì chánh lệnh trái với thiên lý và lòng dân. Âm nhạc của nước bị diệt vong thì bi ai và sầu não, vì bá tánh đang lâm trong cảnh khốn cùng.

(Quyển 7. Lễ Ký)

235. 音聲之道，與政通矣。言八音和否隨政。宮為君，商為臣，角^①為民，徵^②為事，羽為物。五者不亂，則無怠（本書意）遷^③之音矣。五者：君、臣、民、事、物也。凡聲濁者尊，清者卑。怠：宮亂則荒，其君驕。遷：弊敗不和之貌也。宮亂則荒，其君驕。商亂則陂^④，其臣壞。角亂則憂，其民怨。徵亂則哀，其事勤。羽亂則危，其財匱。五者皆亂，迭相陵^⑤，謂之慢。如此則國之滅亡無日矣。君、臣、民、事、物，其道亂，則其音應而亂也。

（卷七 禮記）

235. Âm thanh chi đạo, dữ chính thông hĩ. Ngôn bát âm hòa phẩu tùy chính. Cung vi quân, thương vi thần, giác^① vi dân, chủy^② vi sự, vũ vi vật. Ngũ giả bất loạn, tắc vô đãi (bản thư đãi tác thiếp) xê^③ chi âm hĩ. Ngũ giả, quân, thần, dân, sự, vật dã. Phàm thanh trợc giả tôn, thanh giả ti. Đãi xê, tậ bại bất hòa chi mạo dã. Cung loạn tắc hoang, kỳ quân kiêu. Thương loạn tắc pha^④, kỳ thần hoại. Giác loạn tắc ưu, kỳ dân oán. Chủy loạn tắc ai, kỳ sự cần. Vũ loạn tắc nguy, kỳ tài quỹ. Ngũ giả giai loạn, điệt tương lãng^⑤, vị chi mạn. Như thử tắc quốc chi điệt vong vô nhật hĩ. Quân, thần, dân, sự, vật, kỳ đạo loạn, tắc kỳ âm ứng nhi loạn dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

- ① Giác: một trong năm âm cổ, tương đương với số 3 trong giản phổ.
- ② Chủy: một trong năm âm cổ, tương đương với số 5 trong giản phổ.
- ③ Đãi xê: chỉ âm điệu không hài hòa. Xê, không lưu thông, không hài hòa.
- ④ Pha: thiên lệch, tà lệch bất chánh.
- ⑤ Tương lãng: xâm phạm lẫn nhau, xâm phạm quấy nhiễu lẫn nhau.

Dịch nghĩa:

Tinh thần nội tại của âm nhạc là cùng với chính trị tương thông. Trong ngũ âm, “cung” đại biểu cho vua, “thương” đại biểu cho thần tử, “giác” đại biểu cho nhân dân, “chủy” đại biểu cho các sự việc, “vũ” đại biểu cho đồ vật. Quân, thần, dân, sự, vật, năm thứ này nếu có thể hài hòa không loạn, thì sẽ không xuất hiện những âm thanh bại hoại, bất hòa. Nếu như âm “cung” một khi bị loạn, âm nhạc sẽ phóng tán mà không trọng tâm, phản ảnh quân vương kiêu ngạo, bảo thủ, cố chấp, nên hiền nhân xa lánh. Âm “thương” một khi bị loạn, âm nhạc sẽ nghiêng ngả, bất chánh, phản ảnh thần tử quan phạm bại hoại, mà lợi dụng chế độ quốc gia để mưu lợi. Âm “giác” một khi bị loạn, âm nhạc sẽ tràn đầy ưu sầu, phản ảnh chánh lệnh

hà khắc, mà bá tánh sẽ bị ai oán thán. Âm “chủ” một khi bị loạn, âm nhạc sẽ bị ai sầu khổ, phản ảnh công việc lao dịch không ngừng, mà bá tánh thống khổ. Âm “vũ” một khi bị loạn, âm nhạc sẽ nguy cấp, bất an, phản ảnh thuế khóa nặng nề mà tiền tài của bá tánh lại thiếu thốn. Nếu như ngũ âm hoàn toàn bị loạn, ắt trên dưới sẽ xung đột, xâm phạm lẫn nhau, gọi là “mạn âm”, biểu thị cho chính trị của quốc gia kiên cố lại lười biếng, vì vậy cho nên thời gian bị diệt vong của quốc gia sẽ không xa. Do đó minh quân chân chính, vì mưu cầu phúc lợi cho bá tánh, nhất định sẽ từ trong âm nhạc để hiểu được dân tình, khiêm tốn điều chỉnh chánh sự.

(Quyển 7. Lễ Ký)

236. 亂世之樂，為木革之聲，則若雷，為金石之聲，則若霆，為絲竹歌舞之聲，則若譟。譟：以此駭心氣動耳目搖蕩生，則可矣； 韋：以此為樂，則不樂。 不樂不和：故樂愈侈，而民愈鬱， 鬱：淫也。國愈亂，主愈卑，則亦失樂之情矣。

(卷三十九 呂氏春秋)

236. Loạn thế chi nhạc, vi mộc cách chi thanh, tắc nhưc lôi, vi kim thạch chi thanh, tắc nhưc đình, vi ti trúc ca vũ chi thanh, tắc nhưc táo, táo, khiêu. Dĩ thử hải tâm khí động nhĩ mục dao đặng sinh, tắc khả hĩ; sinh, tính. Dĩ thử vi nhạc, tắc bất lạc. Bất lạc, bất hòa. Cố nhạc dữ xỉ, nhi dân dữ uất, xỉ, dân dã. Uất, oán dã. Quốc dữ loạn, chủ dữ ti, tắc diệc thất lạc chi tình dã.

(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Dịch nghĩa:

Âm nhạc của thời loạn, diễn tấu nhạc cụ làm bằng gỗ, bằng da thì âm thanh giống như tiếng sấm, diễn tấu nhạc cụ làm bằng đồng, bằng đá thì âm thanh giống như tiếng sét, diễn tấu múa hát nhạc cụ làm bằng tơ trúc thì giống như tiếng gào thét. Dùng âm thanh như vậy để làm nhiễu loạn tinh thần con người, chấn động tai mắt, tính tình phóng đặng, đều có thể làm được. Diễn tấu những loại âm nhạc này, thì không thể mang đến cho con người sự hài hòa an lạc. Vì

vậy dùng âm nhạc mà càng xa hoa phóng túng, nhân dân càng bị uất ức, quốc gia sẽ càng hỗn loạn, địa vị của vua sẽ ngày càng hạ thấp, như vậy cũng sẽ làm mất đi ý nghĩa vốn có của âm nhạc.

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

237. 樂由中出，和在心也。禮自外作。敬在貌也。大樂必易，大禮必簡。易、簡，若於清廟大饗然也。

(卷七 禮記)

237. Nhạc do trung xuất, hòa tại tâm dã. Lễ tự ngoại tác. Kính tại mạo dã. Đại nhạc tất dị, đại lễ tất giản. Dị, giản, nhược ư thanh miếu đại hưởng nhiên dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Dịch nghĩa:

Nhạc xuất phát từ nơi sâu thẳm trong nội tâm, lễ thì thể hiện ở hành vi bên ngoài. Âm nhạc vĩ đại thì nhất định là bình dị và gần gũi với mọi người, nghi lễ trang nghiêm nhất định phải đơn giản, thực tế.

(Quyển 7. Lễ Ký)

愛民

7. ÁI DÂN (YẾU THƯỜNG NHÂN DÂN)

238. 利天下者，天下亦利；害天下者，天下亦害之。……仁人在位，常為天下所歸者，無他也，善為天下興利而已矣。

(卷四十九 傅子)

238. Lợi thiên hạ giả, thiên hạ diệc lợi; Hại thiên hạ giả, thiên hạ diệc hại chi... Nhân nhân tại vị, thường vi thiên hạ sở quy giả, vô tha dã, thiện vi thiên hạ hưng lợi nhi dĩ hĩ.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Dịch nghĩa:

Người có thể làm lợi cho thiên hạ, thì người trong thiên hạ cũng đem lại lợi ích cho họ. Kẻ làm nguy hại cho thiên hạ, thì người trong thiên hạ cũng sẽ nguy hại cho họ.v.v... Người có nhân đức lúc tại vị, người trong thiên hạ đều nương tựa họ, không có nguyên nhân nào khác chỉ vì họ biết cách làm lợi lạc cho người trong thiên hạ mà thôi.

(Quyển 49. Phó tử)

239. 所謂天子者，天下相愛如父子，此之謂天子。

(卷三十一 六韜)

239. Sở vị thiên tử giả, thiên hạ tương ái như phụ tử, thử chi vị thiên tử.

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Dịch nghĩa:

Nói về thiên tử, yêu thương và bảo vệ người trong thiên hạ giống như con mình, mà người trong thiên hạ cũng kính yêu họ giống như cha mình, đây mới xứng đáng gọi là bậc thiên tử.

(Quyển 31. Lục Thao)

240. 天地養萬物，聖人養賢，以及萬民。

(卷一 周易)

240. Thiên địa dưỡng vạn vật, thánh nhân dưỡng hiền, dĩ cập vạn dân.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Dịch nghĩa:

Trời đất nuôi dưỡng vạn vật, khiến vạn vật sinh sôi nảy nở; thánh nhân nuôi dưỡng hiền tài, để họ tạo phúc lợi cho nhân dân, đem phúc trách ban rải khắp muôn dân.

(Quyển 1. Chu Dịch)

241. 故善為國者，御^①民如父母之愛子，如兄之慈弟也。見之飢寒，則為之哀；見之勞苦，則為之悲。

(卷三十一 六韜)

241. Cố thiện vi quốc giả, ngự^① dân như phụ mẫu chi ái tử, như huynh chi từ đệ dã. Kiến chi cơ hàn, tắc vi chi ai; Kiến chi lao khổ, tắc vi chi bi.

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Chú thích:

① Ngự: trị lý, thống trị.

Dịch nghĩa:

Vị vua giỏi về trị lý quốc gia, thì quản lý bá tánh giống như cha mẹ yêu thương các con mình, như huynh trưởng yêu thương các em mình. Nhìn thấy bá tánh đói rét thì trong lòng đau xót. Nhìn thấy bá tánh lao khổ thì trong lòng thương cảm.

(Quyển 31. Lục Thao)

242. 臣聞國之興也，視民如傷，是其福也；如傷，恐其亡也，以民為土芥^①，是其禍也。芥：草也。

(卷六 春秋左氏傳下)

242. Thần văn quốc chi hưng dã, thị dân như thương, thị kỳ phúc dã; Như thương, khủng kinh động. Kỳ vong dã, dĩ dân vi thổ giới^①, thị kỳ họa dã. Giới, thảo dã.

(Quyển lục. Xuân Thu Tả Thị Truyện hạ)

Chú thích:

① Thổ giới: bùn đất, cỏ rác. Ví dụ vật nhỏ mọn, hèn hạ, không đủ để xem trọng.

Dịch nghĩa:

Thần nghe nói sự hưng thịnh của quốc gia, là vì đối đãi nhân dân giống như người bị thương mà được chăm sóc tận tình, đây là phước báo. Sự suy vong của quốc gia, là tại vì đối đãi nhân dân giống như bùn đất cỏ rác mà khinh rẻ chà đạp, đây là họa hoạn.

(Quyển 6. Xuân Thu Tả Thị Truyện hạ).

243. 堯存心於天下，加志於窮民，痛萬姓之罹^①罪，憂眾生之不遂^②也。有一民飢，則曰此我飢之也；有一民寒，則曰此我寒之也；一民有罪，則曰此我陷之也。仁昭而義立，德博而化廣。故不賞而民勸，不罰而民治。先恕而後教，是堯道也。

(卷四十三 說苑)

243. Nghiêu tồn tâm ư thiên hạ, gia chí ư cùng dân, thống vạn tính chi ly^① tội, ưu chúng sinh chi bất toại^② dã. Hữu nhất dân cơ, tắc viết thử ngã cơ chi dã; hữu nhất dân hàn, tắc viết thử ngã hàn chi dã; nhất dân hữu tội, tắc viết thử ngã hãm chi dã. Nhân chiêu nhi nghĩa lập, đức bác nhi hóa quảng. Cố bất thường nhi dân khuyến, bất phạt nhi dân trị. Tiên thứ nhi hậu giáo, thị Nghiêu đạo dã.

(Quyển tứ thập tam. Thuyết Uyển)

Chú thích:

① Li: gặp phải, vấp phải, bị, chịu.

② Toại: không thể thuận lợi hoàn thành, không thể như mong đợi.

Dịch nghĩa:

Vua Nghiêu có lòng quan tâm yêu thương đối với người trong thiên hạ, nhất là đối với nhân dân nghèo khổ lại càng quan tâm yêu thương hơn. Đau lòng vì bá tánh gặp phải tội phạt, lo lắng vì mọi

người không thể thuận lòng như ý. Chỉ cần có một người bị đố, thì nói rằng đây là do ta khiến người đó bị đố. Nếu có một người bị rét, thì nói rằng là do ta khiến cho người đó bị rét. Nếu có một người phạm tội, thì nói rằng là do ta đã khiến cho người đó phạm tội. Nhân đức của vua Nghiêu được hiển lộ rõ ràng, làm cho bá tánh biết nói đạo nghĩa. Ân đức rộng khắp, khiến cho bá tánh hoàn toàn bị cảm hóa. Cho nên dù không dùng khen thưởng, mà nhân dân vẫn có thể khuyên bảo lẫn nhau. Dù không dùng đến hình phạt, mà nhân dân vẫn có thể an giữ bổn phận. Trước tiên phải khoan dung, tha thứ và thông cảm, sau đó lại giáo dục nhân dân, đây là phương pháp trị lý thiên hạ của vua Nghiêu.

(Quyển 43. Thuyết Uyên)

244. 子張問仁於孔子。孔子曰：「能行五者於天下，為仁矣。」
 請問之。曰：「恭寬信敏惠。恭則不侮，不見侮也。寬則得眾，信則人
 任焉，敏則有功，應事疾，則多成功。惠則足以使人。」

(卷九 論語)

244. Tử Trương vấn nhân ư Khổng Tử. Khổng Tử viết: “Năng hành ngũ giả ư thiên hạ, vi nhân hĩ. Thỉnh vấn chi.” Viết: “Cung khoan tín mẫn huệ. Cung tắc bất vũ, bất kiên vũ dã. Khoan tắc đắc chúng, tín tắc nhân nhiệm yên, mẫn tắc hữu công, ứng sự tật tắc đa thành công. Huệ tắc túc dĩ sử nhân.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi Khổng Tử về đạo nhân. Khổng Tử nói: “Có thể thực hành năm loại phẩm đức trong thiên hạ, thì đã được coi là nhân.” Tử Trương hỏi: “xin hỏi là năm loại nào?”. Khổng Tử nói: “Cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung kính đối với người thì sẽ không bị sỉ nhục. Khoan hậu đối với người thì sẽ được đại chúng ủng hộ. Làm người thành tín thì sẽ được người khác tín nhiệm. Làm việc cần mẫn nhanh nhẹn thì sẽ được thành công. Có thể bố thí ân huệ rộng khắp cho mọi người, vậy thì mọi người nhất định sẽ hết lòng tận trung.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

245. 丘^①也聞有國有家者，不患寡，而患不均，不患土地人民之寡少，不患患政治之不均平。不患貧，而患不安。憂不能安民耳，蓋^②均無貧，和無寡，安無傾。政教均平，則不患貧矣；上下和同，則不患寡矣；大小安寧，不顧危矣。夫如是，故遠人不服，則修文德以來^③之；既^④來之，則安之。

(卷九 論語)

245. Khâu^① đã văn hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn quả, nhi hoạn bất quân, bất hoạn thổ địa nhân dân chi quả thiểu, hoạn chính trị chi bất quân bình. Bất hoạn bản, nhi hoạn bất an. Ưu bất năng an dân nhĩ, dân an quốc phú. Cái^② quân vô bản, hòa vô quả, an vô khuynh. Chính giáo quân bình, tắc bất hoạn bản hĩ; thượng hạ hòa đồng, tắc bất hoạn quả hĩ; Đại tiểu an ninh, bất khuynh nguy hĩ. Phù như thị, cô viễn nhân bất phục, tắc tu văn đức dĩ lai^③ chi; ký^④ lai chi, tắc an chi.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Khâu: Khổng Tử tự xưng. Khổng Tử tên là Khâu, tên chữ là Trọng Ni.
- ② Cái: tiếp nối ý đoạn văn trên, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do.
- ③ Lai: mời đến.
- ④ Ký: đã từng.

Dịch nghĩa:

Ta từng nghe nói những nước chư hầu có lãnh thổ, những quan đại phu có nhà. Không lo sợ lãnh thổ nhân dân ít ỏi, chỉ lo sợ tài nguyên không quân bình. Không lo sợ bần cùng, mà lo sợ trên dưới không thể an định. Vì quân bình thì có thể trở nên giàu có, không bần cùng. Hài hòa thì có thể cảm chiêu người phương xa đến quy thuận sát nhập mà không còn ít ỏi nữa. Bá tánh được an định thì sẽ không cảm chiêu tai họa bên ngoài, hay nguy hiểm bị lật đổ nữa. Có thể thành kính đến như vậy, nếu người phương xa vẫn không quy thuận, thì ta sẽ tu dưỡng văn hóa đạo đức để cảm chiêu họ. Chờ cho đến sau khi họ tới đây quy phục, liền khiến cho họ có cuộc sống an định trở lại.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

246. 今之所謂良吏者，文察^①則以禍其民，強力則以厲其下，不本法之所由生，而專己之殘心。

(卷四十二 鹽鐵論)

246. Kim chi sở vị lương lại giả, văn sát^① tắc dĩ họa kỳ dân, cường lực tắc dĩ lệ kỳ hạ, bất bản pháp chi sở do sinh, nhi chuyên kỹ chi tàn tâm.

(Quyển tứ thập nhị. Diêm Thiết Luận)

Chú thích:

① Văn sát: sử dụng pháp luật hà khắc để buộc tội.

Dịch nghĩa:

Cái mà gọi là quan lại tốt hiện nay đều động dụng hình pháp hà khắc để gây họa hại cho dân, sử dụng bạo lực cường quyền để tàn hại cấp dưới, không căn cứ theo tôn chỉ của pháp luật mà chuyên dựa vào tâm ý tàn khốc của chính mình để hành sự.

(Quyển 42. Diêm Thiết Luận)

247. 凡民有七亡：陰陽不和，水旱為災，一亡也；縣官重責，更賦租稅，二亡也；貪吏並公，受取不已，三亡也；豪強大姓（姓下舊有家，字，刪之），蠶食無厭，四亡也；苛吏繇役^①，失農桑時，五亡也；部落鼓鳴，男女遮列^②，六亡也；盜賊劫略，取民財物，七亡也。七亡尚可，又有七死：酷吏毆^③殺，一死也；治獄深刻，二死也；冤陷無辜，三死也；盜賊橫發，四死也；怨讎相殘，五死也；歲惡飢饉，六死也；時氣疾疫，七死也。民有七亡，而無一得，欲望國安誠難。民有七死，而無一生，欲望刑措誠難。

（卷十九 漢書七）

247. Phàm dân hữu thất vong: âm dương bất hòa, thủy hạn vi tai, nhất vong dã; Huyện quan trọng trách, cánh phu tô thuế, nhị vong dã; Tham lại tịnh công, thụ thủ bất dĩ, tam vong dã; hào cường đại tánh (tính hạ cựu hữu gia tự, sách chi) tâm thực vô yếm, tứ vong dã; hà lại đao dịch^①, thất nông tang thời, ngũ vong dã; bộ lạc cô minh, nam nữ giả liệt^②, lục vong dã; đạo tặc kiếp lược, thủ dân tài vật, thất vong dã. Thất vong thượng khả, hựu hữu thất tử: khốc lại khu sát, nhất tử dã; trị ngục thâm khắc, nhị tử dã; oan hãm vô cô, tam tử dã; đạo tặc hoành phát, tứ tử dã; oán thù tương tàn, ngũ tử dã; tuế ố cơ

ngạ, lục tử dã; thời khí tật dịch, thất tử dã. Dân hữu thất vong, nhi vô nhất đắc, dục vọng quốc an thành nan. Dân hữu thất tử, nhi vô nhất sinh, dục vọng hình thổ thành nan.

(Quyển thập cửu. Hán Thư thất)

Chú thích:

- ① Dao dịch: hoặc gọi là lao dịch, lao dịch thời xưa quan phủ chỉ phái con trai trưởng thành làm nghĩa vụ, bao gồm các việc như xây dựng, tu sửa thành lũy, đường phố, phòng vệ làng xóm.
- ② Già liệt: cũng ngăn trở che lấp. xếp thành hàng ngăn chặn lại.

Dịch nghĩa:

Có bảy nguyên nhân làm cho bá tánh lưu vong. Một là âm dương không điều hòa, thiên tai hạn hán lũ lụt xâm hại bá tánh. Hai là quan phủ đòi hỏi quá đáng, tăng tô tăng thuế. Ba là tham quan ô lại mượn công để làm lợi riêng, không ngừng thu nhận hối lộ. Bốn là kẻ quyền thế giàu có xâm chiếm tài vật của bá tánh, tham lam vô đáy. Năm là quan lại ác độc, hà khắc, chiêu mộ lao dịch sai lầm, trễ nãi thời vụ nhà nông. Sáu là trong làng xóm thường vang tiếng cảnh báo, bất kể nam nữ cả thôn đều phải ra phòng vệ. Bảy là trộm cướp tàn ác phá phách cướp đoạt tài vật của bá tánh. Bảy tình trạng lưu vong này tính ra vẫn chưa đủ nghiêm trọng lắm. Lại còn có bảy tình huống ép bức bá tánh vào đường chết. Một là quan lại đánh đập, sát hại bá tánh tàn khốc. Hai là phán xử án kiện quá hà khắc.

Ba là hãm hại oan uổng bá tánh vô tội. Bốn là trộm cướp khắp nơi. Năm là oan gia kẻ thù tàn sát lẫn nhau. Sáu là mùa màng thất bát thu hoạch ít ỏi, bá tánh phải nhẫn chịu cảnh đói khổ. Bảy là một khi dịch bệnh hoành hành, thì bá tánh sẽ bị truyền nhiễm mắc bệnh. Bá tánh có bảy nguyên nhân lưu vong phía trước sẽ không được một chút lợi ích nào, muốn làm cho quốc gia an định thì thật là quá khó. Bá tánh có bảy tình huống bức tử phía sau, sẽ không có một chút cơ hội để sinh tồn, muốn phế bỏ hình pháp để cho bá tánh sống yên ổn thì cũng thật là quá khó.

(Quyển 19. Hán Thư thất)

民生

8. DÂN SINH

248. 富國有八政：一曰，儉以足用；二曰，時以生利；三曰，貴農賤商；四曰，常民之業；五曰，出入有度；六曰，以貨均財；七曰，抑談說之士；八曰，塞朋黨之門。夫儉則能廣，時則農修，貴農則穀重，賤商則貨輕，有常則民壹，有度則不散，貨布^①則並兼^②塞，抑談說之士則百姓不淫^③，塞朋黨之門則天下歸本。知此八者，國雖小必王；不知此八者，國雖大必亡。

(卷五十 袁子正書)

248. Phú quốc hữu bát chính: nhất viết, kiệm dĩ túc dụng; nhị viết, thời dĩ sinh lợi; tam viết, quý nông tiện thương; tứ viết, thường dân chi nghiệp; ngũ viết, xuất nhập hữu độ; lục viết, dĩ hóa quân tài; thất viết, ức đàm thuyết chi sĩ; bát viết, tắc bằng đảng chi môn. Phù kiệm tắc năng quảng, thời tắc nông nghiệp tu, quý nông tắc cốc trọng, tiện thương tắc hóa khinh, hữu thường tắc dân nhất, hữu độ tắc bất tán, hóa bố^① tắc tịnh kiêm^② tái, ức đàm thuyết chi sĩ tắc bách tính bất dâm^③, tắc bằng đảng chi môn tắc thiên hạ quy bản. Trị thử bát giả, quốc tuy tiêu tất vương; bất trị thử bát giả, quốc tuy đại tất vong.

(Quyển ngũ thập. Viên Tử Chính Thư)

Chú thích:

① Bố: khắp nơi; phân bố.

② Kiêm: gồm cả, thôn tính.

③ Dâm: mê hoặc.

Dịch nghĩa:

Chính sách làm cho quốc gia giàu mạnh có tám điều. Một là phải tiết kiệm, để cho cuộc sống nhân dân giàu có sung túc. Hai là nắm vững thời vụ nhà nông, để cho nhân dân thu hoạch được dồi dào. Ba là xem trọng nông nghiệp ức chế thương nghiệp. Bốn là để cho người dân đều có chức nghiệp cố định. Năm là tùy mức thu mà tiết chế chi tiêu. Sáu là dùng chính sách tiền tệ chính xác để điều tiết của cải. Bảy là ghìm chế người nói bàn cao xa viển vông. Tám là ngăn chặn con đường kết đảng mưu lợi riêng. Tiết kiệm thì tài nguyên của cải sẽ được vận dụng lâu dài. Căn cứ theo thời tiết mà lao động làm việc thì đảm bảo thu hoạch thành công. Xem trọng nông nghiệp thì giá cả lương thực sẽ cao. Điều chế thương nghiệp thì giá cả hàng hóa sẽ thấp. Như vậy xã hội mới dễ dàng ổn định, chức nghiệp cố định thì bá tánh làm việc sẽ chuyên nhất, chi tiêu có điều độ thì tài phú sẽ không bị phân tán, tài sản hàng hóa được phân đều khắp nơi, thì ắt có thể ức chế sự thôn tính phát sinh. Ngăn chặn những kẻ chỉ nói mà không làm, để cho bá tánh không bị mê hoặc, hỗn loạn. Chặn đứng bè đảng thì thiên hạ sẽ quy thuận vua. Biết được tám điều này, quốc gia tuy nhỏ, nhất định có thể xưng vương. Không biết tám điều này, quốc gia tuy lớn, cuối cùng nhất định sẽ bị diệt vong.

(Quyển 50. Viên Tử Chính Thư)

249. 民有餘則輕之，故人君斂之以輕；民不足則重之，故人君散之以重。民輕之時，為斂之；重之時，官為散之。凡輕重斂散之以時，即準平，故大賈^①蓄家^②不得豪奪吾民矣。

(卷十四 漢書二)

249. Dân hữu dư tắc khinh chi, cố nhân quân liễm chi dĩ khinh; dân bất túc tắc trọng chi, cố nhân quân tán chi dĩ trọng. Dân khinh chi chi thời, vi liễm địch chi; trọng chi chi thời, quan vi tán chi. Phàm khinh trọng liễm tán chi dĩ thời, tức chuẩn bình, cố đại cổ^① súc gia^② bất đắc hào đoạt ngô dân hĩ.

(Quyển thập tứ. Hán Thư nhị)

Chú thích:

- ① Đại cô: thương nhân lớn.
- ② Súc gia: gia đình cất giữ rất nhiều của cải.

Dịch nghĩa:

Dân chúng có lúc dư thừa, vật giá tương đối thấp, vì vậy lúc giá thấp thì vua thu mua vào. Lúc dân chúng không đủ dùng, thì vật giá tăng cao, thì vua bán ra với giá thấp. Nếu như mua vào và bán ra có thể đúng thời cơ thích đáng, thì cung và cầu sẽ có thể cân bằng, vật giá sẽ ổn định, những kẻ đầu cơ hàng hóa và những người giàu có sẽ không thể ý thể cưỡng đoạt lợi ích của bá tánh.

(Quyển 14. Hán Thư nhị)

法古

9. PHÁP CỔ (LÀM THEO THỜI XƯA)

250. 學古入官，議事以制，政乃弗迷。言當先學古訓，然後入官治政，凡制事必以古義，議度終始，政乃不迷錯也。

(卷二 尚書)

250. Học cổ nhập quan, nghị sự dĩ chế, chính nãi phát mê. Ngôn đương tiên học cổ huấn, nhiên hậu nhập cung trị chính, phàm chế sự tất dĩ cổ nghĩa, nghị độ chung thủy, chính nãi bất mê thác dã.

(Quyển nhị. Thượng Thư)

Dịch nghĩa:

Học tập theo giáo huấn của cổ xưa, thì có thể làm quan trị lý chính vụ, căn cứ vào điển chương chế độ ngày xưa để nghị luận chính sự, thì chánh sự sẽ không mê hoặc, sai lầm.

(Quyển 2. Thượng Thư)

251. 野諺曰：前事之不忘，後事之師。是以君子為國，觀之上古，驗之當世，參以人事，察盛衰之理，審權勢之宜，去就有序，變化應時，故曠日^①長久，而社稷^②安矣。

(卷十一 史記上)

251. Dã ngôn viết: «Tiền sự chi bất vong, hậu sự chi sư. Thị dĩ quân tử vi quốc, quan chi thượng cổ, nghiệm chi đương thế, tham dĩ nhân sự, sát thịnh suy chi lý, thâm quyền thế chi nghi, khứ tự hữu tự, biến hóa ứng thời, cố khoáng nhật^① trường cửu, nhi xã tắc^② an hĩ.»

(Quyển thập nhất. Sử Ký thượng)

Chú thích:

- ① Khoáng nhật: Diễn ra, xảy ra.
- ② Xã tắc: Vốn chỉ “thần đất” và “thần lúa”. Bởi vì xã tắc được vua tế bái, về sau được gọi rộng là quốc gia.

Dịch nghĩa:

Tục ngữ nói: “Ghi nhớ những kinh nghiệm giáo huấn của quá khứ, để làm tấm gương làm việc sau này.” Vì thế quân tử trị lý quốc gia, khảo sát lịch sử của thượng cổ, lấy tình hình hiện nay để nghiệm chứng, còn phải thông qua nhân sự để kiểm nghiệm thêm, từ đó mà hiểu được quy luật của hưng thịnh suy vong, thận trọng cân nhắc

của tình thế tương ứng, lấy bỏ có thứ tự, đồng thời chế định ra sách lược tương ứng với thời đại, từ đó mà quốc gia được an định lâu dài.

(Quyển 11. Sử Ký thượng)

252. 武王問尚父曰：「五帝之戒可聞乎？」尚父曰：「黃帝之時戒曰，吾之居民上也，搖搖恐夕不至朝；堯之居民上，振振如臨深川；舜之居民上，兢兢如履薄冰；禹之居民上，慄慄恐不滿日；湯之居民上，戰戰恐不見旦。」王曰：「寡人今新并殷居民上，翼翼懼不敢怠。」

(卷三十一 陰謀)

252. Vũ Vương vấn thượng phụ viết: “Ngũ đế chi giới khả văn hò?” Thượng phụ viết: “Hoàng đế chi thời giới viết, ngô chi cư dân thượng dã, dao dao khủng tịch bất chí triều; Nghiêu chi cư dân thượng, chấn chấn như lâm thâm xuyên; Thuấn chi cư dân thượng, cặng cặng như lý bạc băng; Vũ chi cư dân thượng, lật lật khủng bất mãn nhật; Thang chi cư dân thượng, chiến chiến khủng bất kiến đán.” Vương viết: “Quả nhân kim tân tính Ân cư dân thượng, dục dục cụ bất cảm đãi.”

(Quyển tam thập nhất. Âm Mưu)

Dịch nghĩa:

Chu Vũ vương hỏi Thượng phụ: ‘Có thể nói cho tôi biết sự cảnh giác đối với bản thân của các đế vương thời xưa không?’ Thượng phụ nói: ‘Hoàng đế thời xưa khuyên rằng: “Ta lãnh đạo nhân dân, lo lắng bất an, dè dặt lo sợ trời tối không đến được sáng mai.” Vua

Nghiêu lãnh đạo nhân dân, dè dặt lo sợ giống như sắp bước xuống sông sâu. Vua Thuần lãnh đạo nhân dân, chú ý cẩn thận giống như đi trên băng mỏng. Vua Vũ lãnh đạo nhân dân, rung rẩy lo sợ trị lý không qua được ngày hôm nay. Vua Thang lãnh đạo nhân dân, kính cẩn e sợ sẽ không thấy được trời sáng. Vũ Vương nói bây giờ ta vừa sát nhập được nước Ân, đặt dân chúng trên hết, đối với họ cẩn thận, cung kính, đề phòng, sợ hãi mà không dám thờ ơ giải đãi.’

(Quyển 31. Âm Mưu)

綱紀

10. KỈ CƯƠNG

253. 天下之達道有五，其所以行之者三。曰君臣也，父子也，夫婦也，昆弟也，朋友之交也，五者，天下之達道^①也；智仁勇三者，天下之達德也。所以行之者一也。或生而知之，或學而知之，或困而知之，及其知之一也。或安而行之，或利而行之，或勉強而行之，及其成功一也。

(卷十 孔子家語)

253. Thiên hạ chi đạt đạo hữu ngũ, kỳ sở dĩ hành chi giả tam. Viết quân thân dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã, ngũ giả, thiên hạ chi đạt đạo^① dã; Trí nhân dũng tam giả, thiên hạ chi đạt đức dã. Sở dĩ hành chi giả nhất dã. Hoặc sinh nhi tri chi, hoặc học nhi tri chi, hoặc khốn nhi tri chi, cập kỳ tri chi nhất dã. Hoặc an nhi hành chi, hoặc lợi nhi hành chi, hoặc miễn cưỡng nhi hành chi, cập kỳ thành công nhất dã.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

- ① Thiên hạ chi đạt đạo: đạo thường trong thiên hạ xưa nay người với người đối xử với nhau, tức quân thân có đạo nghĩa, phụ tử có tình thân, vợ chồng có chức trách riêng biệt, lớn bé có trật tự, bạn bè có tín nhiệm.

Dịch nghĩa:

Luân thường đại đạo có năm loại mà thiên hạ cùng tuân theo. có ba loại công phu dùng trong thực tiễn. Đạo quân thân, phụ tử, phu thê, huynh đệ, bằng hữu là năm loại luân thường đại đạo mà người trong thiên hạ tuân theo. Trí tuệ, nhân ái, dũng cảm là ba loại đức hạnh mà người trong thiên hạ cần phải có. Thực hành đại đạo và phẩm đức này, đều phải nhờ vào một chữ “thành” để quán triệt từ đầu đến cuối. Những đạo lý trên đây, có người sinh ra đã biết, có người trải qua học tập mới biết, có người phải hạ thủ công phu mới biết. Chờ đến khi hiểu rõ rồi thì đạo lý trong đó đều như nhau. Có một số người tâm an lý đắc mà đi thực hành, có một số người vì muốn được lợi ích mà đi thực hành, có một số người ắt cần phải miễn cưỡng mới đi làm, đợi đến khi thành công rồi thì kết quả đều như nhau.

(Quyển 10. Không Tử Gia Ngữ)

254. 仁義禮樂、名法刑賞，凡此八者，五帝^①三王^②，治世之術也。故仁以導之，義以宜之，禮以行之，樂以和之，名以正之，法以齊之，刑以威之，賞以勸之。

(卷三十七 尹文子)

254. Nhân nghĩa lễ nhạc, danh pháp hình thưởng, phàm thử bát giả, ngũ đế^① tam vương^②, trị thế chi thuật dã. Cố nhân dĩ đạo chi, nghĩa dĩ nghi chi, lễ dĩ hành chi, nhạc dĩ hòa chi, danh dĩ chính chi, pháp dĩ tề chi, hình dĩ uy chi, thưởng dĩ khuyến chi.

(Quyển tam thập thất. Doãn Văn Tử)

Chú thích:

- ① Ngũ đế: chỉ năm vị thánh vương thời đại xa xưa, cách nói không thống nhất. Hoặc chỉ Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn; hoặc chỉ Thái Hạo (Phục Hi), Viêm Đế (Thần Nông), Hoàng Đế, Thiếu Hạo (Chí), Chuyên Húc; hoặc chỉ Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn; hoặc chỉ Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.
- ② Tam vương: chỉ vua của ba thời Hạ, Thương, Chu, cách nói không thống nhất. Hoặc chỉ Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Vũ

Vương; hoặc chỉ Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương; hoặc chỉ Thương Thang, Chu Văn Vương, Chu Vũ Vương.

Dịch nghĩa:

Tám mục: Nhân, nghĩa, lễ, nhạc, danh, pháp, hình, thưởng. Đây là phương pháp mà ngũ đế tam vương dùng để cai trị thiên hạ. Dùng tư tưởng nhân ái để chỉ dạy nhân dân phải trung thành tha thứ đối đãi với người. Dùng đạo nghĩa để phán đoán phù hợp với sự lý của danh phận. Dùng lễ nghi để làm quy tắc mô phạm hành vi của nhân dân. Dùng âm nhạc để điều chỉnh nhân tình thế thái và cùng nhau chung sống hòa thuận. Dùng danh phận để đoan chánh thân phận địa vị của các tầng lớp. Dùng pháp luật để thống nhất hành vi của nhân dân. Dùng hình phạt xây dựng uy tín để nhân dân không dám làm ác. Dùng tưởng thưởng để khuyến khích nhân dân hành thiện.

(Quyển 37. Doãn Văn Tử)

255. 仁者莫大於愛人，智者莫大於知賢，政者莫大於官能。有土之君，能修此三者，則四海之內供命而已矣。

(卷十 孔子家語)

255. Nhân giả mạc đại ư ái nhân, trí giả mạc đại ư tri hiền, chính giả mạc đại ư quan năng, hữu thổ chi quân, năng tu thử tam giả, tắc tứ hải chi nội cung mệnh nhi dĩ hĩ.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Dịch nghĩa:

Người thật sự nhân từ không gì hơn là yêu thương bảo vệ mọi người, người có trí tuệ sáng suốt không gì hơn là phân biệt, nhận biết hiền tài. Người làm chính trị quan trọng nhất là biết tin dùng kẻ sĩ hiền năng. Vua có lãnh thổ lớn và ở địa vị cao, có thể làm được ba điều này, như vậy thì người trong thiên hạ sẽ cung kính nghe lệnh.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

256. 天子聽男教，后聽女順；天子理陽道，后治陰德；天子聽外治，后聽內治。教順成俗，外內和順，國家理治，此之謂盛德也。

(卷七 禮記)

256. Thiên tử thính nam giáo, hậu thính nữ thuận; thiên tử lý dương đạo, hậu trị âm đức; thiên tử thính ngoại trị, hậu thính nội trị. Giáo thuận thành tục, ngoại nội hòa thuận, quốc gia lý trị, thử chi vị thịnh đức dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Dịch nghĩa:

Thiên tử nắm việc giáo hóa người nam, hoàng hậu nắm việc giáo hóa đức hạnh nhu thuận cho người nữ; thiên tử phụ trách những việc cứng cõi, vương hậu phụ trách những việc nhu nhuyễn; thiên tử quản lý chính sự đối ngoại, hoàng hậu quản lý nội vụ hậu cung. Sự giáo dục nam lo việc bên ngoài nữ lo việc bên trong, đã hình thành nên phong tục mỗi người tự lo chức trách của mình, trong ngoài đều có thể làm đến hài hòa cung thuận, việc nước việc nhà đều có thể coi quản được đâu ra đó, đây chính là đức hạnh vĩ đại.

(Quyển 7. Lễ Ký)

257. 治天下有四術：一曰忠愛，二曰無私，三曰用賢，四曰度量。度量通，則財用足矣；用賢，則多功矣；無私，百智之宗也；忠愛，父母之行也。

(卷三十六 尸子)

257. Trị thiên hạ hữu tứ thuật: nhất viết trung ái, nhị viết vô tư, tam viết dụng hiền, tứ viết độ lượng. Độ lượng thông, tắc tài dụng túc hĩ; dụng hiền, tắc đa công hĩ; vô tư, bách trí chi tông dã; trung ái, phụ mẫu chi hạnh dã.

(Quyển tam thập lục. Thi Tử)

Dịch nghĩa:

Trị lý thiên hạ cần tuân theo bốn điều pháp tắc: một là thành tâm thương dân, hai là đại công vô tư, ba là trọng dụng hiền tài, bốn là quy hoạch chi thu tài chánh. Quy hoạch sử dụng tài vật hợp lý, sử dụng tài vật hợp lý ắt của cải đầy đủ sung túc. Trọng dụng hiền tài, trị lý quốc gia sẽ có thể thành tựu được nhiều công lao thành tích. Đại công vô tư là căn bản của trí tuệ. Thành tâm thương dân được thể hiện qua hành vi thương dân như con.

(Quyển 36. Thi Tử)

258. 倉廩實則知禮節，衣食足則知榮辱，上服度則六親固，四維張則君令行。四維不張，國乃滅亡。國有四維，一維絕則傾，二維絕則危，三維絕則覆，四維絕則滅。傾可正也，危可安也，覆可起也，滅不可復錯^①也。四維：一曰禮，二曰義，三曰廉，四曰恥。

(卷三十二 管子)

258. Thương lẫm thực tắc tri lễ tiết, y thực túc tắc tri vinh nhục, thượng phục độ tắc lục thân cố, tứ duy trương tắc quân lệnh hành. Tứ duy bất trương, quốc nãi diệt vong. Quốc hữu tứ duy, nhất duy tuyệt tắc khuynh, nhị duy tuyệt tắc nguy, tam duy tuyệt tắc phúc, tứ duy tuyệt tắc diệt. Khuynh khả chính dã, nguy khả an dã, phúc khả khởi dã, diệt bất khả phục thác^① dã. Tứ duy: nhất viết lễ, nhị viết nghĩa, tam viết liêm, tứ viết sỉ.

(Quyển tam thập nhị. Quản Tử)

Chú thích:

① Thác: Đặt đê; xếp đặt. Ở đây là ý xây dựng.

Dịch nghĩa:

Kho lương thực đầy đủ, nhân dân có dành dụm thì mới có thể biết giữ gìn lễ tiết. Ăn mặc đầy đủ, nhân dân không phải lo về ăn mặc, thì mới chú ý tới vinh nhục. Người ở địa vị trên nếu có thể tuân thủ lễ chế, pháp độ, thì lục thân quyến thuộc sẽ đoàn kết hòa mục. Lập quốc có 4 đại cương yếu, có thể phát dương, dung nhập vào dân gian, chính lệnh của quốc gia mới có thể thông hành không có trở ngại. Tứ đại cương duy không thể phát dương, quốc gia tất sẽ diệt vong. Cho nên, lập quốc có tứ đại cương yếu, một cương yếu bị đoạn tuyệt, quốc gia sẽ nghiêng lệch bất an. Hai cương yếu bị đoạn tuyệt, quốc gia sẽ nguy hiểm. Ba cương yếu bị đoạn tuyệt, quốc gia sẽ sụp đổ. Bốn cương yếu bị đoạn tuyệt, quốc gia sẽ diệt vong. Nghiêng lệch thì có còn thể dựng lại cho ngay ngắn, nguy hiểm thì còn có thể bình định lại, sụp đổ thì còn có thể hưng khởi lại. Nhưng mà diệt vong rồi thì không còn cách nào xây dựng lại được nữa! Thế nào là 4 đại cương yếu? Một là Lễ, hai là Nghĩa, ba là Liêm, bốn là Sĩ.

(Quyển 32. Quản Tử)

259. 是故古之聖王未有不尊師也，尊師則不論貴賤貧富矣。

(卷三十九 呂氏春秋)

259. Thị cố cổ chi thánh vương vị hữu bất tôn sư dã, tôn sư tắc bất luận quý tiện bần phú hĩ.

(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Dịch nghĩa:

Thánh vương thời xưa không ai mà không tôn trọng thầy, tôn trọng thầy thì sẽ không tính toán, so đo đến giàu nghèo sang hèn của thầy.

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

260. 湯曰：「何謂臣^①而不臣^②？」對曰：「君之所不名臣者四：諸父臣而不名；諸兄臣而不名；先王之臣，臣而不名；盛德之士，臣而不名；是謂大順也。」

(卷四十三 說苑)

260. Thang viết: “Hà vị thần^① nhi bất thần^②?” đối viết: “quân chi sở bất danh thần giả tứ: chư phụ thần nhi bất danh; chư huynh thần nhi bất danh; tiên vương chi thần, thần nhi bất danh; thịnh đức chi sĩ, thần nhi bất danh; thị vị đại thuận dã.”

(Quyển tứ thập tam. Thuyết Uyển)

Chú thích:

- ① Thần: bề tôi, thuộc hạ.
- ② Thần: coi họ là bề tôi, sai khiến, hầu hạ.

Dịch nghĩa:

Thương Thang hỏi: “Thế nào là dùng đại thần phò tá mà không đối xử với họ như là đại thần?” Y Doãn trả đáp: “Có bốn loại người mà vua không xưng thần tử là thần tử: chú bác của mình là đại thần, nhưng không xưng họ là thần. Các huynh trưởng là đại thần, nhưng không xưng họ là thần. Lão thần của phụ vương là đại thần, nhưng

không xưng họ là thần. Người đức cao trọng vọng là đại thần, nhưng không xưng họ là thần. Đây là thuận theo luân thường đại đạo.”

(Quyển 43. Thuyết Uyên)

261. 子曰：「不在其位，不謀其政。」欲各專一於其職也。

(卷九 論語)

261. Tử viết: “bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính.” Dục các chuyên nhất ư kỳ chức dã.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử không ở chức vị đó thì không tham gia mưu hoạch bàn tính những việc mà chức vị đó quản lí”.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

262. 是以人君自任而躬^①事，則臣不事^②事矣。言君之專荷其事，則臣下不復以事為事矣。是君臣易位也，謂之倒逆，倒逆則亂矣。人君任臣而勿自躬，則臣事事矣。是君臣之順，治亂之分，不可不察。所謂任人者逸，自任者勞也。

(卷三十七 慎子)

262. Thị dĩ nhân quân tự nhiệm nhi cung^① sự, tắc thần bất sự^② sự hĩ. Ngôn quân chi chuyên hà kỳ sự, tắc thần hạ bất phục dĩ sự vi sự hĩ. Thị quân thần dị vị dã, vị chi đảo nghịch, đảo nghịch tắc loạn hĩ. Nhân quân nhậm thần nhi vật tự cung, tắc thần sự sự hĩ. Thị quân thần chi thuận, trị loạn chi phận, bất khả bất sát. Sở vị nhậm nhân giả dật, tự nhậm giả lao dã.

(Quyển tam thập thất. Thận Tử)

Chú thích:

- ① Cung: tự mình, tự thân, bản thân.
- ② Sự: quản lý, nhận việc.

Dịch nghĩa:

Phàm làm việc gì mà quân chủ đều tự thân đi làm, vậy thì thần tử sẽ không chủ động trị lý tốt sự vụ. Đây là quân và thần hoán đổi vị trí với nhau, gọi là điên đảo sai vị. Điên đảo sai vị tất nhiên sẽ tạo thành hỗn loạn. Cho nên quân chủ tin dùng thần tử mà không tự mình đi làm. Vậy thì thần tử sẽ biết chức ai nấy giữ, tận chức tận trách hoàn thành nhiệm vụ. Đây là quan hệ luân lý bình thường của quân thần, khác biệt của trị thể và loạn thể không thể không minh xét thận trọng ở chỗ này.

(Quyển 37. Thận Tử)

263. 政不可多門，多門則民擾。

(卷二十九 晉書上)

263. Chính bất khả đa môn, đa môn tắc dân nhiễu.

(Quyển nhị thập cửu. Tấn Thư thượng)

Dịch nghĩa:

Chính lệnh không thể được ban bố bởi nhiều phòng ban, bởi vì sẽ làm cho dân chúng bối rối, khiến cho họ không biết phải làm sao.

(Quyển 29. Tấn Thư thượng)

賞罰

11. THƯỜNG PHẠT

264. 古之明君，褒^①罰必以功過；末代闇主，誅賞各緣^①其私。

(卷二十三 後漢書三)

264. Cổ chi minh quân, bao^① phạt tất dĩ công quá; mạt đại ám chủ, chu thưởng các duyên^② kỳ tư.

(Quyển nhị thập tam. Hậu Hán Thư tam)

Chú thích:

- ① Bao: Ngợi khen, tán thưởng.
- ② Duyên: tuân theo, thuận theo.

Dịch nghĩa:

Vua hiền minh của thời xưa, khen thưởng hoặc trừng phạt đều phải y cứ theo công lao hoặc lỗi lầm của người đó. Hôn quân vong quốc của thời mạt thế, phong thưởng hoặc giết chóc đều dựa theo tình cảm cá nhân.

(Quyển 23. Hậu Hán Thư tam)

265. 夫當賞者不賞，則為善者失其本望，而疑其所行；當罰者不罰，則為惡者輕其國法，而怙^①其所守。

(卷四十六 中論)

265. Phù đáng thưởng giả bất thưởng, tắc vi thiện giả thất kỳ bản vọng, nhi nghi kỳ sở hành; đáng phạt giả bất phạt, tắc vi ác giả khinh kỳ quốc pháp, nhi hỗ^① kỳ sở thủ.

(Quyển tứ thập lục. Trung Luận)

Chú thích:

① Hổ: nương nhờ, dựa vào.

Dịch nghĩa:

Đáng được thưởng mà không thưởng, như thế người làm việc thiện sẽ mất đi nguyện vọng vốn có mà hoài nghi hành vi của mình có đúng hay không. Đáng bị trừng phạt mà không trừng phạt, như thế kẻ làm việc xấu sẽ coi thường pháp luật của quốc gia, mà không ngần ngại tiếp tục gây tội ác.

(Quyển 46. Trung Luận)

266. 先王之教，進賢者為上賞，蔽賢者為上戮^①。

(卷四十九 傅子)

266. Tiên vương chi giáo, tiến hiền giả vi thượng thưởng, tế hiền giả vi thượng lục^①.

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Chú thích:

① Lục: trừng phạt.

Dịch nghĩa:

Lời giáo huấn của cổ thánh tiên vương thời xưa, người tiến cử hiền nhân sẽ được trọng thưởng, kẻ cố ý chôn vùi hiền nhân sẽ bị trừng phạt nặng.

(Quyển 49. Phó Tử)

267. 爵祿者，國柄^①之本，而貴富之所由，不可以不重也。然則爵非德不授，祿非功不與。二教^②既立，則良士不敢以賤德受貴爵，勞臣不敢以微功受重祿，況無德無功，而敢虛干^③爵祿之制乎！

(卷四十九 傅子)

267. Tước lộc giả, quốc bính^① chi bản, nhi quý phú chi sở do, bất khả dĩ bất trọng dã. Nhiên tắc tước phi đức bất thụ, lộc phi công bất dự. Nhị giáo^② ký lập, tắc lương sĩ bất cảm dĩ tiện đức thụ quý tước, lao thần bất cảm dĩ vi công thụ trọng lộc, huống vô đức vô công, nhi cảm hư can^③ tước lộc chi chế hồ!

(Quyển tứ thập cửu. Phó Tử)

Chú thích:

- ① Quốc bính: quyền hành quốc gia.
- ② Nhị giáo: chỉ hai loại chế độ chánh giáo trao cho tước vị và bổng lộc.
- ③ Can: cầu lấy, muốn được.

Dịch nghĩa:

Quan tước và bổng lộc là căn bản của quyền lực quốc gia, là con đường đạt đến giàu sang, không thể không xem trọng. Đã như thế, người không có phẩm đức tốt đẹp thì không nên trao cho tước vị, không có công lao thì không thể cấp bổng lộc. Chế độ chính sách ban tước vị và bổng lộc đã được thiết lập. Vậy thì bậc sĩ hiền lương sẽ không dám đem đức hạnh nông cạn mà tiếp nhận tước vị cao quý, đại thần có công lao sẽ không dám dùng công lao nhỏ nhoi để mà tiếp nhận bổng lộc trọng hậu. Huống chi là kẻ không có đức hạnh và không có một chút công lao nào làm sao dám trắng trợn mà đi mong cầu nhận được tước vị và bổng lộc chứ?

(Quyển 49. Phó Tử)

268. 魏文侯問李克曰：「刑罰之源安生？」對曰：「生於奸邪淫佚之行也。凡奸邪之心，飢寒而起；淫佚者，文飾^①之耗。雕文刻鏤，害農事者也；文繡^②纂組^③，傷女功者也。農事害則飢之本，女功傷則寒之源也。飢寒並至，而能不為奸邪者，未之有也。男女飾美以相矜^④，而能無淫佚者，未嘗有也。……刑罰之起有源，人主不塞^⑤其本，而督^⑥其末，傷國之道也。」

(卷四十三 說苑)

268. Ngụy Văn hầu vấn Lý Khắc viết: “Hình phạt chi nguyên an sinh?” ĐỐI viết: “Sinh ư gian tà dâm dật chi hành dã. Phạm gian tà chi tâm, cơ hàn nhi khởi; dâm dật giả, văn sức^① chi hao. Điêu văn khắc lữ, hại nông sự giả dã; Văn tú^② toản tổ^③, thương nữ công giả dã. Nông sự hại tắc cơ chi bản, nữ công thương tắc hàn chi nguyên dã. Cơ hàn tịnh chí, nhi năng bất vi gian tà giả, vị chi hữu dã. Nam nữ sức mỹ dĩ tương căng^④, nhi năng vô dâm dật giả, vị thường hữu dã... Hình phạt chi khởi hữu nguyên, nhân chủ bất tắc^⑤ kỳ bản, nhi đốc^⑥ kỳ mật, thương quốc chi đạo dã.”

(Quyển tứ thập tam. Thuyết Uyển)

Chú thích:

- ① Văn súc: dùng gấm vóc lụa là đẹp để trang điểm.
- ② Văn tú: hàng dệt lụa hoặc quần áo thêu hoa văn đẹp để.
- ③ Toàn tồ: dây đai màu đỏ, gấm dệt tinh xảo, đẹp để.
- ④ Căng: khoe khoang, khoa trương.
- ⑤ Tắc: ngăn chặn, ngăn cấm.
- ⑥ Đốc: trị lý, quản lý, chỉnh đốn.

Dịch nghĩa:

Ngụy Văn Hầu hỏi Lý Khắc: “Nguồn gốc sinh ra hình phạt là như thế nào?” Lý Khắc nói: “Hình phạt sinh ra là do hành vi gian tà dâm dật. Phàm là có lòng gian trá tà ác, là do nghèo đói bức bách mà dẫn đến. Hành vi phóng dăng, là do trang sức quá mức mà hình thành xa xỉ, mục nát. Nhà cửa chạm trổ hoa lệ, sẽ làm tổn hại đến việc sản xuất nông nghiệp. Thêu dệt vải vóc truy cầu sự lộng lẫy, sẽ bỏ lỡ công việc của nữ công. Sản xuất nông nghiệp bị tổn hại, là nguyên nhân phát sinh ra đói rét, bỏ lỡ công việc của nữ công là nguồn gốc của giá rét. Đói lạnh đồng cùng bức bách, mà không có hành vi gian tà thì chưa từng có. Nam nữ đồng cùng trang sức để khoe khoang, mà không có hành vi phóng dăng thì cũng chưa từng có... Cho nên, hình phạt sinh ra là có nguyên nhân, vua không ngăn chặn tận gốc rễ, mà chỉ có trừng trị xét xử tội ác đã hình thành, đây là cách làm tổn hại quốc gia.

(Quyển 43. Thuyết Uyển)

法律

12. PHÁP LUẬT

269. 先仁而後法，先教而後刑，是治之先後者也。夫遠物難明，而近理易知。故禮讓緩而刑罰急，是治之緩急也。

(卷五十 袁子正書)

269. Tiên nhân nhi hậu pháp, tiên giáo nhi hậu hình, thị trị chi tiên hậu giả dã. Phu viễn vật nan minh, nhi cận lý dị tri, cố lễ nhượng hoãn nhi hình phạt cấp, thị trị chi hoãn cấp dã.

(Quyển ngũ thập. Viên Tử Chánh Thư)

Dịch nghĩa:

Trước tiên phải thực hành nhân nghĩa rồi sau đó mới dùng pháp lệnh, đầu tiên phải tiến hành giáo hóa rồi sau đó mới dùng hình pháp, đây là thứ tự trước sau rất quan trọng để trị lý quốc gia. Đạo lý sâu xa không dễ dàng hiểu rõ, đạo lý trước mắt thì lại dễ hiểu. Vì vậy giáo hóa của lễ nhượng phải duy trì và tiến hành lâu dài, mà trị lý hình pháp phải nhanh chóng. Đây là sự khác biệt giữa nhanh và chậm trong việc trị lý quốc gia.

(Quyển 50. Viên Tử Chánh Thư)

270. 法非從天下，非從地出，發於人間，反己自正也。誠達其本，不亂於末；知其要，不惑於疑；有諸己，不非諸人；無諸己，不責於下；所禁於民者，不行於身。故人主之制法也，先以自為檢戒^①（戒作式），故禁勝於身，即令行於民矣。

（卷三十五 文子）

270. Pháp phi tòng thiên hạ, phi tòng địa xuất, phát ư nhân gian, phản kỷ tự chính dã. Thành đạt kỳ bản, bất loạn ư mạt; tri kỳ yếu, bất hoặc ư nghi; hữu chư kỷ, bất phi chư nhân; vô chư kỷ, bất trách ư hạ; sở cấm ư dân giả, bất hành ư thân. Cố nhân chủ chi chế pháp dã, tiên dĩ tự vi kiểm giới^① (giới tác thức), cố cấm thắng ư thân, tức lệnh hành ư dân hĩ.

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Chú thích:

① Kiểm giới: phương pháp kiểm tra, xem xét. Phép tắc, pháp độ.

Dịch nghĩa:

Chế độ pháp lệnh không phải là từ trên trời rơi xuống, cũng không phải là từ dưới đất chui lên, mà là do con người chế định, mà ngược lại bắt buộc mọi người phải đoạn chánh chính mình. Quả thật đã

thông đạt đến nguồn gốc thì sẽ không phạm sai lầm nhỏ nhất ở trên cành nhánh. Nắm được cương lĩnh rồi, thì sẽ không bị nghi nan làm cho bối rối. Vua tự mình có thể làm được, cũng không chỉ trích người khác làm không được. Tự mình không làm được, càng không nên yêu cầu thần dân phải làm được. Những việc mà cảm đoán bá tánh không được làm, trước tiên tự mình không làm. Vì thế vua chế định pháp lệnh trước tiên tự mình phải làm gương tuân thủ pháp lệnh. Mà pháp luật, cấm lệnh đều có thể thực hiện trước tiên ở bản thân người lãnh đạo. Vậy thì, chính lệnh tất nhiên ở trong dân gian tiến hành mà không bị trở ngại.

(Quyển 35. Văn Tử)

271. 凡我有官君子，欽乃攸司^①，慎乃出令，令出惟行，弗惟反。有官君子，大夫以上也。嘆而戒之，使敬所司。慎出令，從政之本也。令出必惟行之，不惟反改。二三其令，亂之道也。以公滅私，民其允懷^②。從政以公平滅

私情，則民其信歸之。

(卷二 尚書)

271. Phàm ngã hữu quan quân tử, khâm nãi du tư^①, thận nãi xuất lệnh, lệnh xuất duy hành, phát duy phản. Hữu quan quân tử, đại phu dĩ thượng dã. Thán nhi giới chi, sử kính sở ty. Thận xuất lệnh, tông chính chi bản dã. Lệnh xuất tất duy hành chi, bất duy phản cải. Nhị tam kỳ lệnh, loạn chi đạo dã. Dĩ công diệt tư, dân kỳ đoãn hoài^②. Tông chính dĩ công bình diệt tư tình, tắc dân kỳ tín quy chi.

(Quyển nhị. Thượng Thư)

Chú thích:

- ① Khâm nãi du tư: cung kính đối đãi với những người quản lý công việc. Khâm, cung kính. Nãi, các người. Du, sở. Tư, chủ quản, nắm giữ.
- ② Hoài: quy thuận về, theo về; quy phục.

Dịch nghĩa:

Chu Thành Vương nói, phàm là các cấp quan trưởng của ta, phải cung kính đối đãi với công việc mà mình quản lý, thận trọng đối đãi

với mệnh lệnh mà mình ban bố. Mệnh lệnh đã phát ra thì phải thực hành, không thể sáng ban ra chiều thay đổi. Dùng tâm công chính bỏ đi ân oán, hoặc tư tình cá nhân, thì nhân dân sẽ tín nhiệm quy phục.

(Quyển 2. Thượng Thư)

272. 《書》曰：「與殺不辜，寧失不經^①。」

(卷十七 漢書五)

272. «Thu» viết: “Dữ sát bất cô, ninh thất bất kinh^①.”

(Quyển thập thất. Hán Thư ngũ)

Chú thích:

① Bất kinh: không hợp với phép thường.

Dịch nghĩa:

“Thượng Thư” nói: “Thà phạm lỗi không y theo pháp luật chứ không thể giết nhầm người vô tội.” Cũng có nghĩa là nói, xét xử án kiện phải thể hiện chính sách nhân đạo, quan lại tư pháp phải có lòng nhân đức, tránh để xảy ra án oan.

(Quyển 17. Hán Thư ngũ)

273. 子曰：「聽訟^①吾猶人。與^人等[。]必也使無訟乎！」化之在前。

(卷九 論語)

273. Tử viết: “Thính tụng^① ngô do nhân. Dĩ nhân đẳng. Tất dã sử vô tụng hò!” Hóa chi tại tiền.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Thính tụng: thăm xét tổ tụng, xét xử án.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Xét xử vụ án kiện tụng, phương thức của ta cũng không khác với người khác. Nhưng ta nhất định cố gắng hết sức để cho các vụ án kiện tụng không xảy ra, như vậy mới tốt.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

慎武

13. THẬN VŨ (THẬN TRỌNG VỚI CHIẾN TRANH)

274. 聖人之用兵也，將以利物，不以害物也；將以救亡，非以危存也。……故曰：好戰者亡，忘戰者危。

(卷四十七 政要論)

274. Thánh nhân chỉ dụng binh đã, tương dĩ lợi vật, bất dĩ hại vật đã; tương dĩ cứu vong, phi dĩ nguy tồn đã... Cổ viết: hiếu chiến giả vong, vong chiến giả nguy.

(Quyển tứ thập thất. Chính Yếu Luận)

Dịch nghĩa:

Nguyên tắc dụng binh của thánh nhân, là vì lợi ích của vạn vật chứ không phải tàn hại vạn vật. Là vì cứu vãn nguy vong của quốc gia, chứ không dùng để làm nguy hại đến sự sinh tồn của nước khác... Vì vậy nói rằng, thích chiến tranh tất sẽ đi đến diệt vong, sơ suất chuần bị chiến tranh tất có nguy cơ.

(Quyển 47. Chính yếu luận)

275. 兵者存亡之機，一死不可復生也。故曰：天下難事在於兵。

(卷五十 袁子正書)

275. Binh giả tồn vong chi cơ, nhất tử bất khả phục sinh dã. Cố viết: thiên hạ nan sự tại ư binh.

(Quyển ngũ thập. Viên Tử Chánh Thư)

Dịch nghĩa:

Dụng binh là then chốt của nhân dân sinh tử và quốc gia tồn vong. Một khi vong trận thì không thể sống lại. Cho nên nói, việc khó của thiên hạ là ở việc dụng binh.

(Quyển 50. Viên Tử Chánh Thư)

276. 兵者不祥之器，兵革者，不善之器也。非君子之器。不得已而用之，謂遭衰逢亂，乃用之以自守也。
 恬惓^①為上，不貪土地，利人財寶。勝而不美。雖得勝不以為利美。而美之者，是樂殺人也。
美得勝者，是為樂殺人也。夫樂殺人者，則不可以得志於天下矣。吉事上左，左生位。凶事上右。陰道殺也。偏將軍處左，偏將軍卑，而居陽者，以其不專殺也。上將軍處右，上將軍尊，而居右者，以其主殺也。言以喪禮處之。喪禮上右。殺人眾多，以悲哀泣之；傷己德薄，不能以道化人，而害無辜之民。戰勝則以喪禮處之。古者戰勝，將軍居喪主之位，素服而哭之，明君子貴德而賤兵，不得已誅不祥，心不樂之，比於喪也。

(卷三十四 老子)

276. Binh giả bất tường chi khí, binh cách giả, bất thiện chi khí dã. Phi quân tử chi khí. Bất đắc dĩ nhi dụng chi, vị tao suy phùng loạn, nãi dụng chi dĩ tự thủ dã. Điềm đàm^① vi thượng, bất tham thổ địa, lợi nhân tài bảo. Thắng nhi bất mỹ. Tuy đắc thắng bất dĩ vi lợi mỹ. Nhi mỹ chi giả, thị lạc sát nhân dã. Mỹ đắc thắng giả, thị vi lạc sát nhân dã. Phù lạc sát nhân giả, tắc bất khả dĩ đắc chí ư thiên hạ hĩ. Cát sự thượng tả, tả sinh vị. Hung sự thượng hữu. Âm đạo sát dã. Thiên tướng quân xử tả, thiên tướng quân ti, nhi cư dương giả, dĩ kỳ bất chuyên sát dã. Thượng tướng quân xử hữu, thượng tướng quân tôn, nhi cư hữu giả, dĩ kỳ chủ sát dã. Ngôn dĩ tang lễ xử chi. Tang lễ thượng hữu. Sát nhân chúng đa, dĩ bi ai khắp chi; Thương kỳ đức bạc, bất năng dĩ đạo hóa nhân, nhi hại vô cô chi dân. Chiến thắng tắc dĩ tang lễ xử chi. Cổ giả chiến thắng, tướng quân cư tang chủ

chi vị, tổ phục nhi khốc chi, minh quân tử quý đức nhi tiện binh, bất đắc dĩ tru bất tường, tâm bất lạc chi, tử u tang dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

① Đàm: điềm tĩnh, đạu bạc.

Dịch nghĩa:

Phàm các loại binh khí như gươm kiếm giáo mác... đều không phải là vật tốt lành, không phải là thứ mà quân tử sử dụng. Vạn bất đắc dĩ mới dùng đến chúng, tốt nhất là lấy thanh tịnh đạu bạc làm thượng sách, không nên có tâm thái kiêu ngạo tham dục, cho dù có đánh thắng trận cũng không nên tự hào đắc ý. Nếu như cảm thấy đắc ý, đó là thích giết người. Nếu thích giết người, thì không thể thực hiện chí nguyện của họ trong thiên hạ. Việc tốt lành lấy bên trái là chính, việc hung tang lấy bên phải là chính. Phó tướng quân đứng ở bên trái của xe làm dự bị. Thượng tướng quân đứng ở bên phải làm chủ công, đây là nói rõ xuất binh đánh trận dựa theo sự sắp xếp của nghi thức tang lễ. Trong chiến tranh giết rất nhiều người, phải dùng tấm lòng bi ai thống khổ để đối đãi. Cho dù đã đánh thắng trận, cũng phải dùng nghi thức tang lễ để xử lý tốt công việc liên quan đến hậu sự. Cho nên quân tử tôn sùng lấy đạo đức để thu phục và giáo hóa người, tuyệt đối không khinh thường dễ dàng phát động chiến tranh.

(Quyển 34. Lão Tử)

277. 師^①之所處，荊棘生焉。農事廢，田不修。大軍之後，必有凶年。天應之以惡氣，即害五穀也。

(卷三十四 老子)

277. Sư ^① chi sở xứ, kinh cức sinh yên. Nông sự phé, điền bất tu. Đại quân chi hậu, tất hữu hung niên. Thiên ứng chi dĩ ác khí, tức hại ngũ cốc dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

① Sư: quân lữ, quân đội.

Dịch nghĩa:

Những nơi mà quân đội đã từng đến, cuộc sống người dân khốn khổ điêu linh, ruộng đất hoang vu và cây dại dày đặc. Cho nên sau khi đại chiến, tổn thương hòa khí, ông trời dùng khí hậu ác liệt để báo ứng, ắt sẽ bị mất mùa.

(Quyển 34. Lão Tử)

278. 十萬之師出，費日千金。故百戰百勝，非善之善者也；不戰而勝，善之善者也。

(卷三十七 尉繚子)

278. Thập vạn chi sư xuất, phí nhật thiên kim. Cố bách chiến bách thắng, phi thiện chi thiện giả dã; bất chiến nhi thắng, thiện chi thiện giả dã.

(Quyển tam thập thất. Úy Liễu Tử)

Dịch nghĩa:

Quân đội trăm nghìn người hễ xuất binh, mỗi ngày kinh phí đến ngàn vàng. Cho nên bách chiến bách thắng, không tính là thắng lợi tốt nhất. Không đánh mà thắng, mới là thắng lợi tốt nhất.

(Quyển 37. Úy Liễu Tử)

279. 救亂誅暴，謂之義兵，兵義者王；敵加於己，不得已而起者，謂之應兵，兵應者勝；爭恨小故，不勝憤怒者，謂之忿兵，兵忿者敗；利人土地貨寶者，謂之貪兵，兵貪者破；恃國家之大，矜民人之眾，欲見威於敵者，謂之驕兵，兵驕者滅。此五者，非但人事，乃天道也。

(卷十九 漢書七)

279. Cứu loạn tru bạo, vị chi nghĩa binh, binh nghĩa giả vương; địch gia ư kỷ, bất đắc dĩ nhi khởi giả, vị chi ứng binh, binh ứng giả thắng; tranh hận tiểu cố, bất thắng phẫn nộ giả, vị chi phẫn binh, binh phẫn giả bại; lợi nhân thổ địa hóa bảo giả, vị chi tham binh, binh tham giả phá; thị quốc gia chi đại, căng dân nhân chi chúng, dục kiến uy ư địch giả, vị chi kiêu binh, binh kiêu giả diệt. Thử ngũ giả, phi dẫn nhân sự, nãi thiên đạo dã.

(Quyển thập cửu. Hán Thư thất)

Dịch nghĩa:

Cứu vãn phản loạn, trừng phạt kẻ bạo quân, xưng là nghĩa binh, dụng binh giữ gìn chính nghĩa thì có thể xưng vương. Quân địch công đánh ta, bất đắc dĩ mà khởi binh ứng địch, gọi là ứng binh, vì tinh thần bảo vệ quốc gia tất có thể chiến thắng. Vì việc nhỏ mà

tranh cường hiềm đấu, không kiềm chế được phần nộ, gọi là phần binh, vì phần nộ mà mất đi lý trí tất sẽ chiến bại. Tham lam đất đai tài vật của nhân dân, gọi là tham binh, chỉ có tham dục mà không có lương tâm tất nhiên bị phá bại. Tự mình cho là thế lực của quốc gia lớn mạnh, khoe khoang đông đảo dân khẩu, muốn ở trước mặt kẻ địch mà phô diễn oai phong, gọi là ngạo binh, vì kiêu ngạo tự mãn mà khinh thị quân địch tất bị tiêu diệt. Đây là năm loại tình huống không những chỉ là nhân tình sự lý mà cũng là pháp tắc của thiên đạo.

(Quyển 19. Hán Thư thất)

280. 故兵者國之大器，存亡之事，命在於將也。先王之所重，故置^①將不可不審察也。

(卷三十一 六韜)

280. Cố binh giả quốc chi đại khí, tồn vong chi sự, mệnh tại ư tướng dã. Tiên vương chi sở trọng, cố trí^① tương bất khả bất thâm sát dã.

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Chú thích:

① Trí: nhận mệnh lệnh, gánh vác.

Dịch nghĩa:

Xuất quân dụng binh là vì đại sự của quốc gia, cũng là then chốt tồn vong của quốc gia, mà nhân mạng và vận mệnh của quốc gia đều đặt trên vai của tướng soái. Cho nên tiên vương (chỉ Văn Vương) đặt biệt xem trọng khi bổ nhiệm tướng soái, không thể không khảo sát thận trọng kỹ càng.

(Quyển 31. Lục Thao)

將兵

14. TƯỚNG BINH

281. 視卒如嬰兒，故可與之赴深谿；視卒如愛子，故可與之俱死。

(卷三十三 孫子)

281. Thị tốt như anh nhi, cố khả dữ chi phó thâm cốc; thị tốt như ái tử, cố khả dữ chi câu tử.

(Quyển tam thập tam. Tôn Tử)

Dịch nghĩa:

Đối đãi với binh sĩ giống như đối xử với con nhỏ mà quan tâm chăm sóc, như thế binh sĩ mới có thể cùng với tướng soái xông pha vào nơi nguy hiểm. Đối đãi với binh sĩ giống như với con cái của chính mình mà thương yêu bảo vệ, như thế binh sĩ sẽ có thể cùng sống chết với tướng soái.

(Quyển 33. Tôn Tử)

敬
慎
道



KÍNH CÂN

THẬN TRỌNG

微漸

1. VI TIỆM (DẪN DẪN HƯỚNG THIỆN)

282. 積善之家，必有餘慶^①；積不善之家，必有餘殃。

(卷一 周易)

282. Tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh^①; tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Khánh: phúc trạch, phúc báo.

Dịch nghĩa:

Gia đình tích lũy nhiều việc thiện, tất nhiên sẽ mang lại phước trạch cho con cháu đời sau. Gia đình tích lũy nhiều việc ác, ắt sẽ mang lại tai ương họa hoạn cho con cháu đời sau.

(Quyển 1. Chu Dịch)

283. 善不積不足以成名，惡不積不足以滅身。小人以小善為無益而弗為也，以小惡為無傷而弗去也，故惡積而不可掩，罪大而不可解也。

(卷一 周易)

283. Thiện bất tích bất túc dĩ thành danh, ác bất tích bất túc dĩ diệt thân. Tiểu nhân dĩ tiểu thiện vi vô ích nhi phát vi dã, dĩ tiểu ác vi vô thương nhi phát khứ dã, cố ác tích nhi bất khả yêm, tội đại nhi bất khả giải dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Dịch nghĩa:

Thiện hạnh không tích lũy thì không đủ để tạo dựng thanh danh. Ác hạnh không tích lũy thì không đến nỗi thân bại danh liệt. Tiểu nhân làm việc, hoàn toàn xuất phát từ quan hệ lợi hại. Cho là làm việc thiện nhỏ bé sẽ không được lợi ích nào, nên bỏ mặc không làm. Cho là làm những việc ác nhỏ không làm tổn hại đại thể, nên không sửa đổi. Vì vậy cứ ngày tháng tích lũy, ác hạnh tích lũy đến mức độ không thể che đậy được, tội trạng lớn đến mức không có cách nào thoát khỏi.

(Quyển 1. Chu Dịch)

284. 夫十圍之木，始生而如櫟^①，足可搔而絕，手可擢^②而拔，據其未生，先其未形也。磨礪^③砥礪^④，不見其損，有時而盡；種樹畜養，不見其益，有時而大；積德累行，不知其善，有時而用；棄義背理，不知其惡，有時而亡。

(卷十七 漢書五)

284. Phù thập vi chi mộc, thủy sinh nhi như nghiệt^①, túc khả tao nhi tuyệt, thủ khả trạc^② nhi bạt, cứ kỳ vị sinh, tiên kỳ vị hình dã. Ma lung^③ chỉ lệ^④, bất kiến kỳ tổn, hữu thời nhi tận; Chung thụ súc dưỡng, bất kiến kỳ ích, hữu thời nhi đại; tích đức lũy hành, bất tri kỳ thiện, hữu thời nhi dụng; khí nghĩa bội lý, bất tri kỳ ác, hữu thời nhi vong.

(Quyển thập thất. Hán Thư ngũ)

Chú thích:

- ① Nghiệt: sau khi chặt cây đi cành cây mọc lại, vật bắt đầu sinh sôi.
- ② Trạc: tuyển chọn, chọn dùng, sử dụng (người).
- ③ Lung: mài giũa.
- ④ Chỉ lệ: đá mài dao. Chỉ, chất đá mài dao mịn. Lệ, chất đá mài dao thô.

Dịch nghĩa:

Cây to lớn mười người ôm là từ mầm chồi non dần dần lớn lên, lúc đó dùng chân dậm lên liền dập gãy, dùng tay nhỏ nhẹ là lên được, vì nó vẫn còn nhỏ, chưa thành hình. Mài dao trên viên đá, không nhìn thấy đá mài bị mòn đi, nhưng đến một lúc nào đó nó sẽ mòn hết. Trồng cây và chăn nuôi gia súc, không nhìn thấy nó đang trưởng thành, đến một thời gian nhất định nó đã lớn lên mà không hay biết. Tích lũy nhân đức và hành thiện, đều không cảm giác được điểm tốt của nó, đến một thời gian nhất định sẽ phát sinh tác dụng. Nếu bỏ đi nhân nghĩa, trái nghịch thiên lý, dù không cảm thấy được chỗ xấu của nó, nhưng đến khi một thời gian nhất định sẽ đi đến bại vong.

(Quyển 17. Hán Thư ngữ)

285. 傲不可長，欲不可從^①，志不可滿，樂不可極。此四者，慢遊之道，桀紂所以自禍也。

(卷七 禮記)

285. Ngạo bất khả trường, dục bất khả tủng^①, chí bất khả mãn, lạc bất khả cực. Thử tứ giả, mạn du chi đạo, Kiệt Trụ sở dĩ tự họa dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Tủng: phóng tủng.

Dịch nghĩa:

Ngạo mạn không thể tăng trường, dục vọng không thể phóng tủng, chí hướng không thể quá tự mãn, hưởng thụ không thể không có tiết chế.

(Quyển 7. Lễ Ký)

286. 蓋^①明者遠見於未萌，知^②者避危於無形，禍固多臧^③於隱微，而發於人之所忽者也。

(卷十八 漢書六)

286. Cái^① minh giả viễn kiến ư vị manh, tri^② giả tị nguy ư vô hình, họa cố đa tàng^③ ư ẩn vi, nhi phát ư nhân chi sở hốt giả dã.

(Quyển thập bát. Hán Thư lục)

Chú thích:

- ① Cái: lời mở đầu, đề khởi cho đoạn văn sau, vô nghĩa.
- ② Tri: thông minh, trí tuệ.
- ③ Tàng: ẩn tàng, ẩn giấu.

Dịch nghĩa:

Người có kiến thức cao minh trước khi việc chưa phát sinh ra mà có thể dự liệu, người có trí tuệ có thể tránh được nguy hiểm trước khi chưa hình thành. Tai họa đại đa số là nơi bí ẩn tàng ở nơi vi tế và xảy ra khi người ta lơ là sơ ý.

(Quyển 18. Hán Thư lục)

287. 子曰：「人而無遠慮，必有近憂。」

(卷九 論語)

287. Tử viết: “Nhân nhi vô viễn lự, tất hữu cận ưu.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Nếu một người không có suy xét sâu xa, tất nhiên bất cứ lúc nào họ cũng có thể gặp phải gian nan hoạn nạn không thể lường trước. Ý nói, trên phương diện làm việc, cho dù lớn nhỏ mục tiêu phải xa rộng, biện pháp phải chu toàn, lại phải đề phòng sai sót. Trên phương diện làm người, cũng phải có chí hướng rộng lớn, quy hoạch lâu dài, nếu không thì khôn khổ ở ngay trước mắt.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

288. 子曰：「危者安其位者也，亡者保其存者也，亂者有其治者也。是故君子，安不忘危，存不忘亡，治不忘亂，是以身安而國家可保也。《易》曰：『其亡其亡！繫于苞桑^①。』」

(卷一 周易)

288. Tử viết: ‘Nguy giả an kỳ vị giả dã, vong giả bảo kỳ tồn giả dã, loạn giả hữu kỳ trị giả dã. Thị cố quân tử, an bất vong nguy, tồn bất vong vong, trị bất vong loạn, thị dĩ thân an nhi quốc gia khả bảo dã. «Dịch» viết: “Kỳ vong kỳ vong! Hệ vu bao tang^①.”’

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Bao tang: rễ cây dâu.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Phàm là người gặp phải nguy hiểm, đều là vì quá an nhàn trên chức vị của họ. Quốc gia bị diệt vong, là vì trước đây tự cho rằng quốc gia có thể trường tồn. Quốc gia bị bại loạn, là vì trước đây tự cho rằng đã trị lý ổn định. Cho nên, quân tử an cư mà không quên trong nguy hiểm, sinh tồn mà không quên đi diệt vong, chỉnh lý chính trị mà không quên bại loạn, thì tự thân ắt có thể

thường an vui mà quốc gia có thể giữ gìn mãi mãi.” “Kinh Dịch” nói: “Trong lòng luôn luôn cảnh giác rằng: sắp bị diệt vong rồi! Sắp bị diệt vong rồi! Thì trị an của thiên hạ sẽ được ổn định, giống như được buộc vào gốc cây dâu vững chắc.”

(Quyển 1. Chu Dịch)

289. 禍兮福之所倚，倚，因，夫禍因禍而生，人遭禍而能悔過責己，修善行道，則禍去福來。福兮禍之所伏，禍伏匿於福中，人得福而為驕恣，則福去禍來。孰知其極？禍福更相生，無知其窮極時也。

(卷三十四 老子)

289. Họa hệ phúc chi sở ỷ, ỷ, nhân, phù phúc nhân họa nhi sinh, nhân tao họa nhi năng hối quá trách kỷ, tu thiện hành đạo, tắc họa khứ phúc lai. Phúc hệ họa chi sở phục, họa phục nặc ư phúc trung, nhân đắc phúc nhi vi kiêu tứ, tắc phúc khứ họa lai. Thục tri kỳ cực? Họa phúc cánh tương sinh, vô tri kỳ cùng cực thời dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Dịch nghĩa:

Tại họa ư! Phước khí dựa kề ở bên nó. Phước khí ư, tai họa đang tiềm ẩn bên trong đó. Ai có thể biết được sự vi diệu biến hóa của chúng đây? Ý nói người gặp họa mà có thể tự phản tỉnh, đoạn ác tu thiện thì ắt họa đi phước đến. Người có phước mà kiêu xa dâm dật thì ắt phước đi họa đến.

(Quyển 34. Lão Tử)

290. 「教人曲突遠薪，固無恩澤；焦頭爛額，反為上客^①。」蓋傷其賤本而貴末，豈夫獨突薪可以除害哉？……後世多損於杜塞未萌，而勤於攻擊已成，謀臣稀賞，而鬥士常榮。

(卷四十四 桓子新論)

290. “Giáo nhân khúc đột viễn tân, cố vô ân trạch; tiêu đầu lạn ngạch, phản vi thượng khách^①.” Cái thương kỳ tiện bản nhi quý mạt, khởi phù độc đột tân khả dĩ trừ hại tai?... Hậu thế đa tổn ư đồ tắc mạt manh, nhi cần ư công kích dĩ thành, mưu thần hi thưởng, nhi đấu sĩ thường vinh.

(Quyển tứ thập tứ. Hoàn Tử Tân Luận)

Chú thích:

- ① Giáo nhân khúc đột viễn tân, cố vô ân trạch; tiêu đầu lạn ngạch, phản vi thượng khách: Điền cố lấy ra từ Ban Cố “Hán thư. Hoắc Quang truyện.” Có người khách nhìn thấy ống khói của gia đình chủ nhà thẳng, bên cạnh bếp lửa lại để đồng củi, có lòng tốt khuyên bảo chủ nhà mang ống khói sửa lại làm thành cong, mang củi chuyên đi, để tránh sinh ra hỏa hoạn. Chủ nhà không nghe lời khuyên bảo, sau đó quả nhiên bị cháy may mà hàng xóm sang dập được lửa. Chủ nhà vì cảm ơn nhà hàng xóm, bèn bày tiệc khoản đãi người giúp cứu hỏa, lại quên đi người đã nhắc nhở mình trước đó.

Dịch nghĩa:

“Khuyên người sửa ống khói, di dời củi rơm, thì không cho là có ơn nghĩa. Kẻ cứu chữa lửa mà bị cháy đầu dập trán, ngược lại trở thành khách quý.” Đây là cảm giác thấm thía đầu đuôi đảo ngược của người bị cháy nhà, làm sao có chuyện chỉ thay đổi bếp núc dời đi củi mà có thể miễn trừ được tai họa chứ? Người đời sau đa phần, chưa làm được trên phương diện phòng bị trước khi tai họa chưa xảy ra, lại cố gắng hết sức đi cứu chữa những hậu quả đã tạo thành. Hiền thần mưu lược rất ít khi được ban thưởng khích lệ, mà ngược lại kẻ đầu sỏ thì luôn được tôn sùng.

(Quyển 44. Hoàn Tử Tân Luận)

291. 玩人喪德，玩物喪志。以人為戲弄，則喪其德矣；以器物為戲弄，則喪其志矣。

(卷二 尚書)

291. Ngoạn nhân tang đức, ngoạn vật tang chí. Dĩ nhân vi hí lộng, tắ tang kỳ đức hĩ; dĩ khí vật vi hí lộng, tắ tang kỳ chí hĩ.

(Quyển nhị. Thượng Thư)

Dịch nghĩa:

Không tôn trọng người khác, tùy ý xem thường trêu đùa, thì sẽ làm mất đi đạo đức làm người nên có. Chìm đắm trong những thú mình yêu thích đến nỗi không thể tự thoát ra được, thì sẽ mất đi chí hướng vốn có của mình.

(Quyển 2. Thượng Thư)

292. 箕子者，紂親戚也。紂為象箸，箕子歎曰：「彼為象箸，必為玉杯，為玉杯，則必思遠方珍怪之物而御^①之矣，輿馬宮室之漸，自此始，不可振也。」

(卷十一 史記上)

292. Cơ Tử giả, Trụ thân thích dã. Trụ vi tượng trợ, Cơ Tử thán viết: “Bỉ vi tượng trợ, tất vi ngọc bôi, vi ngọc bôi, tất tất tư viễn phương trân quái chi vật nhi ngự^① chi hĩ, dư mã cung thất chi tiệm, tự thử thủy, bất khả chấn dã.”

(Quyển thập nhất. Sử Ký thượng)

Chú thích:

① Ngự: sử dụng, ứng dụng.

Dịch nghĩa:

Cơ Tử là thân thích của Trụ vương. Khi Trụ vương bắt đầu dùng đĩa ngà voi, Cơ Tử than rằng: “Nay Trụ vương dùng đĩa ngà voi, tiếp sau đó tất nhiên sẽ dùng ngọc quý làm ly, chế tạo ra ly ngọc, tất nhiên sẽ còn mong mỗi có được vật quý hiếm ở phương xa cung cấp cho mình hưởng dùng, ngựa xe, cung thất sẽ dần dần xa xỉ, hoa lệ. Từ đó bắt đầu, quốc gia sẽ không có cách gì chấn chỉnh, cứu vãn được.”

(Quyển 11. Sử Ký thượng)

293. 圖難於其易，欲圖難事，當於易時，未及成也。為大於其細。欲為大事，必作於小，禍亂從小來也。天下難事，必作於易；天下大事，必作於細。是以聖人終不為大，處謙虛也。故能成其大。天下共歸之也。

(卷三十四 老子)

293. Đồ nan ư kỳ dị, dục đồ nan sự, đương ư dị thời, vị cập thành dã. Vi đại ư kỳ tế. Dục vi đại sự, tất tác ư tiêu, họa loạn tông tiêu lai dã. Thiên hạ nan sự, tất tác ư dị; thiên hạ đại sự, tất tác ư tế. Thị dĩ thánh nhân chung bất vi đại, xử khiêm hư dã. Cố năng thành kỳ đại. Thiên hạ cộng quy chi dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Dịch nghĩa:

Mưu lược việc khó phải nhân lúc còn dễ mà bắt tay vào làm, thực hiện mục tiêu to lớn lâu dài phải từ chỗ vi tế mà làm. Việc khó trong thiên hạ, tất nhiên phải bắt tay từ lúc còn dễ. Việc đại sự trong thiên hạ, tất nhiên phải bắt tay từ việc nhỏ mà làm. Cho nên thánh nhân trước sau không tự cho mình là vĩ đại, chỉ là từng bước vững vàng từ nơi nhỏ làm lên, cuối cùng có thể thành tựu đại sự.

(Quyển 34. Lão Tử)

294. 媛^①曰：「王獨不聞魏文侯之問扁鵲耶？曰：『子昆弟三人，其孰最善為醫？』扁鵲曰：『長兄最善，中兄次之，扁鵲最為下也。』文侯曰：『可得聞耶？』扁鵲曰：『長兄於病視神，未有形而除之，故名不出於家。中兄治病，其在毫毛，故名不出於閭^②。若扁鵲者，鑿^③血脈，投毒藥^④，割肌膚，而名出聞於諸侯。』」

(卷三十四 鶡冠子)

294. Huyền^① viết: ‘Vương độc bất văn Ngụy Văn hầu chi vấn Biền Thước da? Viết: “Tử côn đệ tam nhân, kỳ thực tối thiện vi y?” Biền Thước viết: “Trường huynh tối thiện, trung huynh thứ chi, Biền Thước tối vi hạ dã.” Văn hầu viết: “Khả đắc văn da?” Biền Thước viết: “Trường huynh ư bệnh thị thần, vị hữu hình nhi trừ chi, cố danh bất xuất ư gia. Trung huynh trị bệnh, kỳ tại hào mao, cố danh bất xuất ư lu^②. Nhược Biền Thước giả, sàm^③ huyết mạch, đầu độc dược^④, cát cơ phu, nhi danh xuất văn ư chư hầu.”’

(Quyển tam thập tứ. Hạp Quán Tử)

Chú thích:

- ① Huyền: Bàng Huyền (tên người).
- ② Lư: cổng làng, cửa ngõ.
- ③ Sàm: đâm, dùi.
- ④ Độc dược: thuốc độc.

Dịch nghĩa:

Bàng Huyền nói: “Đại vương lẽ nào chẳng nghe nói qua về việc Ngụy Văn Hầu từng hỏi Biễn Thước hay sao?” Ngụy Văn Hầu nói: “trong ba anh em nhà ngươi, ai là người có y thuật giỏi nhất?” Biễn Thước đáp: “Đại ca là giỏi nhất, nhị ca là thứ hai, còn ta là kém nhất.” Ngụy Văn Hầu nói: “Tại sao? Có thể nói rõ cho ta nghe không?” Biễn Thước đáp: “Đại ca của ta trị bệnh là nhìn thần sắc lúc bệnh tình trong giai đoạn tiềm ẩn chưa hình thành, thì đã đem bệnh chữa khỏi. Cho nên danh tiếng của đại ca không ra khỏi cửa nhà. Nhị ca của ta trị bệnh là lúc bệnh tình vừa mới bộc phát, đã đem bệnh chữa khỏi. Cho nên danh tiếng của nhị ca không ra khỏi ngõ hẻm. Mà ta trị bệnh, thì phải dùng đến kim châm để làm lưu thông huyết mạch, thuốc thang nặng liều, lại dùng phẫu thuật để cứu chữa bệnh nhân, vì thế danh tiếng của ta vang khắp chư hầu.”

(Quyển 34. Hạng Quán Tử)

風俗

2. PHONG TỤC

295. 眾賢和於朝，則萬物和於野。故四海之內，靡^①不和寧。

(卷十五 漢書三)

295. Chúng hiền hòa ở triều, tắc vạn vật hòa ở dã. Cố tứ hải chi nội, mị^① bất hòa ninh.

(Quyển thập ngũ. Hán Thư tam)

Chú thích:

① Mị: không, không có.

Dịch nghĩa:

Chúng hiền thân ở trong triều đình có thể hòa thuận với nhau, vậy thì vạn sự vạn vật bên ngoài triều đình cũng có thể hài hòa, phần vinh. Cho nên trong bốn biển không chỗ nào không hòa bình, an ninh.

(Quyển 15. Hán Thư tam)

296. 百姓上下，睹利害之存乎己也，故肅恭其心，慎脩其行。有罪惡者無徼^①幸，無罪過者不憂懼，請謁^②無所行，貨賂無所用，則民志平矣，是謂正俗。

(卷四十六 申鑒)

296. Bá tánh thượng hạ, đở lợi hại chi tồn hồ kỷ dã, cố túc cung kỳ tâm, thận tu kỳ hành. Hữu tội ác giả vô kiêu^① hạnh, vô tội quá giả bất ưu cụ, thỉnh yết^② vô sở hành, hóa lộ vô sở dụng, tắc dân chí bình hĩ, thị vị chính tục.

(Quyển tứ thập lục. Thân Giám)

Chú thích:

- ① Kiêu: cầu may.
- ② Thỉnh yết: thỉnh cầu, muốn được.

Dịch nghĩa:

Từ quan viên cho đến nhân dân, nhìn thấy được sự lợi hại được mất đều quan hệ mật thiết với hành vi của mình. Trong lòng cung kính, cẩn thận tu dưỡng đức hạnh. Kẻ có tội sẽ không có tâm cầu may để trốn tránh sự trừng phạt, người không có tội sẽ không lo lắng sợ hãi, kẻ muốn dựa vào quan hệ đi cửa sau sẽ không có cơ hội thực hiện, muốn tặng quà hối lộ cũng không có tác dụng, như vậy lòng dân sẽ hài hòa không oán trách, đây tức là «chính tục».

(Quyển 46. Thân Giám)

297. 君臣親而有禮，百僚和而不同，讓而不爭，勤而不怨，無事^①唯職是司，此治國之風也。

(卷四十六 申鑒)

297. Quân thân thân nhi hữu lễ, bách liêu hòa nhi bất đồng, nhượng nhi bất tranh, cần nhi bất oán, vô sự^① duy chức thị ty, thủ trị quốc chi phong dã.

(Quyển tứ thập lục. Thân Giám)

Chú thích:

① Vô sự: không có biến cố. Đa phần chỉ không có chiến sự, tai họa đặc biệt.

Dịch nghĩa:

Vua và quần thần thân cận với nhau lại còn tuân thủ lễ pháp, bá quan hòa mục mà không tùy tiện phụ họa theo, khiêm nhường lẫn nhau, không tranh danh kể công, cần cù vì việc nước mà không lời oán trách, lúc không có biến cố, thì giữ tròn chức trách của mình, đây chính là quang cảnh thái bình an định của quốc gia.

(Quyển 46. Thân Giám)

298. 古之進^①者有德有命，今之進者唯財與力。

(卷二十三 後漢書三)

298. Cổ chi tiến^① giả hữu đức hữu mệnh, kim chi tiến giả duy tài dĩ lực.

(Quyển nhị thập tam. Hậu Hán Thư tam)

Chú thích:

① Tiến: tiến cử làm quan, ra làm quan.

Dịch nghĩa:

Thời xưa ra làm quan, là nhờ vào việc tu dưỡng đức hạnh và thay đổi vận mệnh. Hiện nay làm quan, là nhờ vào việc hối lộ và thế lực để giành được công danh phú quý.

(Quyển 23. Hậu Hán Thư tam)

299. 民之過在於哀死而不愛生，悔往而不慎來。善（善作）語乎已然，好爭乎遂事^①，墮（墮下有）今日而懈於後旬^②，如斯以及於老。

（卷四十六 中論）

299. Dân chi quá tại ư ai tử nhi bất ái sinh, hối vãng nhi bất thận lai. Thiện (thiện tác hĩ) ngữ hồ dĩ nhiên, hiếu tranh hồ toại sự^①, đọa (đọa hạ hữu ư tự) kim nhật nhi giải ư hậu tuần^②, như tư dĩ cập ư lão.

(Quyển tứ thập lục. Trung Luận)

Chú thích:

① Toại sự: sự việc đã qua, sự việc đã hoàn thành.

② Tuần: thời gian, quang âm.

Dịch nghĩa:

Lỗi lầm của con người là vì việc tử vong mà đau buồn nhưng lại không biết trân quý cái sinh mạng hữu hạn, thường hối hận đối với việc đã qua, mà không thận trọng lo nghĩ việc tương lai. Điều thường nói là “đã như vậy rồi” nhưng lại thích tranh biện việc qua rồi của quá khứ mà sao lãng đi việc ngày nay, càng giải đãi đối với thời gian của tương lai, cứ như vậy mãi cho đến khi già.

(Quyển 46. Trung Luận)

治亂

3. TRỊ LOẠN

300. 《黃石公記》曰：「柔能制剛，弱能制強。」柔者德也，剛者賊^①也。弱者仁之助也，強者怨之歸也。舍近謀遠者，勞而無功；舍遠謀近者，逸而有終。逸政^②多忠臣，勞政^③多亂民。故曰，務廣地者荒，務廣德者強。有其有者安，貪人有者殘。殘滅之政，雖成必敗。

(卷二十一 後漢書一)

300. «Hoàng Thạch Công Ký» viết: “Nhu năng chế cương, nhược năng chế cường.” Nhu giả đức dã, cương giả tặc^① dã. Nhược giả nhân chi trợ dã, cường giả oán chi quy dã. Xả cận mưu viễn giả, lao nhi vô công; xả viễn mưu cận giả, dật nhi hữu chung. Dật chính^② đa trung thần, lao chính^③ đa loạn dân. Cố viết, vụ quảng địa giả hoang, vụ quảng đức giả cường. Hữu kỳ hữu giả an, tham nhân hữu giả tàn. Tàn diệt chi chính, tuy thành tất bại.

(Quyển nhị thập nhất. Hậu Hán Thư nhất)

Chú thích:

- ① Tặc: hại; thương hại.
- ② Dật chính: nền chính trị làm cho nhân dân an cư lạc nghiệp.
- ③ Lao chính: chính sách lao dịch nặng nề.

Dịch nghĩa:

Trong sách «Hoàng Thạch Công Ký» nói, “nhu có thể thắng cương, yếu có thể thắng mạnh.” Nhu hòa là đức hạnh, cương cường là tai hại. Người nhu hòa có thể chiêu cảm sự giúp đỡ của chí sĩ nhân nghĩa, kẻ cương cường dễ gặp phải oán hận. Kẻ bỏ gần cầu xa, thì tổn hao tinh lực mà không có mấy may thu hoạch. Người bỏ xa cầu gần, thì an nhàn mà có kết quả tốt. Dưới nền chính trị khiến nhân dân an cư lạc nghiệp, sẽ sinh ra nhiều bậc trung thần, dưới nền chính trị lao dịch nặng nề, sẽ sinh ra nhiều loạn dân. Cho nên nói, nếu quân vương một lòng mở rộng lãnh thổ, thì triều chính sẽ bị hoang phế. Nếu quân vương hết lòng mong cầu thực hành chính sách nhân từ, thì quốc gia sẽ cường thịnh. Giữ vững những gì mình có ắt sẽ được tâm an lý đắc. Tham lam mưu đồ những gì người khác có ắt sẽ tàn bạo bại vong. Nền chính trị tàn bạo bại vong, tuy nhất thời thành công, đến cuối cùng tất nhiên cũng sẽ bị thất bại.

(Quyển 21. Hậu Hán Thư nhất)

301. 子曰：「五刑之屬三千，五刑者，謂墨劓膺宮（宮下舊有割字，刪之）大辟也。而罪莫大於不孝。要^①君者無上，事君，先事而後食祿，今反要君，此無尊上之道。非^②聖人者無法，非侮聖人者，非孝者無不可法。非孝者無親。己不自孝，又非他人為孝，不可親。此大亂之道也。」事君不忠，侮聖人言，非孝者，大亂之道也。

（卷九 孝經）

301. Tử viết: “Ngũ hình chi thuộc tam thiên, ngũ hình giả, vị mặc tị tẫn cung (cung hạ cựu hữu cát tự, sách chi) đại tịch dã. Nhi tội mặc đại ư bất hiếu. Yêu^① quân giả vô thượng, sự quân, tiên sự nhi hậu thực lộc, kim phản yêu quân, thử vô tôn thượng chi đạo. Phi^② thánh nhân giả vô pháp, phi vũ thánh nhân giả, bất khả pháp. Phi hiếu giả vô thân. Kỳ bất tự hiếu, hựu phi tha nhân vi hiếu, bất khả thân. Thử đại loạn chi đạo dã.” Sự quân bất trung, vũ thánh nhân ngôn, phi hiếu giả, đại loạn chi đạo dã.

(Quyển cửu. Hiếu Kinh)

Chú thích:

- ① Yêu: ép buộc, cưỡng bức.
- ② Phi: bêu xấu, mỉa mai, giễu cợt.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Thời xưa ngũ hình là thuộc về những điều lệ phạm tội, có hơn ba ngàn điều, mà trong đó không có gì lớn bằng tội bất hiếu. Kẻ uy hiếp vua, là trong mắt không có sự tồn tại của vua. Kẻ

bôi nhọ thánh nhân, là trong lòng không có sự tôn tại của lễ pháp. Kẻ phỉ báng hiếu hạnh là trong lòng không có sự tôn tại của cha mẹ. Ba loại người này đều là nguồn gốc tạo nên thiên hạ đại loạn.”

(Quyển 9. Hiếu Kinh)

302. 上下交征利^①而國危矣。征，取也，從王至庶人，各欲取利，必至於篡弑。

(卷三十七 孟子)

302. Thượng hạ giao chinh lợi^① nhi quốc nguy hĩ. Chinh, thủ dã, tòng vương chí thứ nhân, các dục thủ lợi, tất chí ư oán thí.

(Quyển tam thập thất. Mạnh Tử)

Chú thích:

① Chinh lợi: chọn lấy lợi. Chinh, đoạt lấy.

Dịch nghĩa:

Trên từ vua, dưới đến bá tánh, mọi người cùng tranh đoạt lợi ích, nhất định sẽ dẫn đến việc giết vua đoạt ngôi, quốc gia sẽ nguy hiểm. Do đây mà biết, không nói đạo nghĩa, mà chỉ xem trọng công lao lợi ích, thì sẽ không tránh khỏi thiên tai nhân họa.

(Quyển 37. Mạnh Tử)

303. 哀公問於孔子曰：「寡人聞之，東益^①不祥，東益，東信也。信^②有之乎？」孔子曰：「不祥有五，而東益不與^③焉。夫損人而自益，身之不祥也；棄老而取幼，家之不祥也；釋^④賢而用不肖，國之不祥也；老者不教，幼者不學，俗之不祥也；聖人伏匿^⑤，愚者擅權，天下不祥也。故不祥有五，而東益不與焉。」

(卷十 孔子家語)

303. Ai Công vấn ư Khổng Tử viết: “Quả nhân văn chi, đông ích^① bất tường, đông ích, đông ích trạch dã. Tín^② hữu chi hồ?” Khổng Tử viết: “Bất tường hữu ngũ, nhi đông ích bất dụ^③ yên. Phù tổn nhân nhi tự ích, thân chi bất tường dã; Khí lão nhi thủ ấu, gia chi bất tường dã; Thích^④ hiền nhi dụng bất tiểu, quốc chi bất tường dã; lão giả bất giáo, ấu giả bất học, tục chi bất tường dã; thánh nhân phục nặc^⑤, ngu giả thiện quyền, thiên hạ bất tường dã. Có bất tường hữu ngũ, nhi đông ích bất dụ yên.”

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

- ① Ích: tăng thêm.
- ② Tín: thật là, xác thực.
- ③ Dự: ở trong đó.
- ④ Thích: bỏ, vứt bỏ.
- ⑤ Phục nặc: cất giấu, ẩn náu.

Dịch nghĩa:

Lỗ Ai Công hỏi Khổng Tử: “Ta nghe nói, mở rộng nhà ở về phía đông thì không kiết tường, thật phải vậy không?” Khổng Tử nói: “Có năm việc không kiết tường, mà việc mở rộng nhà về hướng đông không có trong đó. Tồn người lợi mình, là tự mình không kiết tường. Ruồng bỏ người già mà chỉ chăm lo con cái, là gia đình không kiết tường. Từ bỏ bậc hiền minh mà tin dùng phường đốn mạt, là quốc gia không kiết tường. Người già không giáo dục cho đời sau, trẻ nhỏ không chịu học tập, là phong tục xã hội không kiết tường. Thánh nhân ẩn dật không ra làm quan, kẻ ngu lại chuyên quyền độc tài, là thiên hạ không kiết tường. Tóm lại, không kiết tường có năm loại, mà xây nhà mở rộng về phía đông không bao gồm ở trong đó.”

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

鑒戒

4. *GIÁM GIỚI (CẢNH GIÁC VỚI NGUY CƠ)*

304. 夫君者舟也，民者水也；水所以載舟，亦所以覆舟。君以此思危，則危可知矣。

(卷十 孔子家語)

304. Phù quân giả chu dã, dân giả thủy dã; thủy sở dĩ tải chu, diệc sở dĩ phúc chu. Quân dĩ thử tư nguy, tắc nguy khả tri hĩ.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Dịch nghĩa:

Quân chủ ví như là thuyền, bá tánh ví như là nước. Nước có thể đẩy thuyền, mà cũng có thể khiến thuyền chìm. Quân chủ do đây mà nghĩ kỹ đến nguy cơ, như vậy có thể suy tưởng mà biết được nguy hiểm.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

305. 天子之子，不患不富貴，不患人不敬畏，患於驕盈^①不聞其過，不知稼穡^②之艱難耳。至於甚者，乃不知名六畜^③，可不勉哉！

(卷二十九 晉書上)

305. Thiên tử chi tử, bất hoạn bất phú quý, bất hoạn nhân bất kính úy, hoạn ư kiêu doanh^① bất văn kỳ quá, bất tri giá sắc^② chi gian nan nhĩ. Chí ư thậm giả, nãi bất tri danh lục súc^③, khả bất miễn tai!

(Quyển nhị thập cửu. Tấn Thư thượng)

Chú thích:

- ① Kiêu doanh: ngạo mạn tự mãn.
- ② Giá sắc: cày cấy trồng trọt và thu hoạch. Chỉ cho lao động nông nghiệp.
- ③ Lục súc: chỉ ngựa, trâu bò, dê, gà, chó, lợn.

Dịch nghĩa:

Thái tử sắp kế thừa ngôi vua, không cần lo lắng về sự phú quý, không cần lo lắng người khác không kính sợ, điều nên lo lắng là lúc trước quá kiêu mạn tự mãn mà không nghe được lỗi lầm của mình, không biết được sự gian nan vất vả của lao động canh nông.

Lại càng tệ hơn thế, ngay cả tên của sáu loại gia súc mà cũng không biết hết, như vậy mà vẫn còn chưa chịu gắng sức tiến lên hay sao?

(Quyển 29. Tấn Thư thượng)

306. 孟子曰：「離婁子（無婁子）^①之明，公輸子^②之巧，不以規矩^③，不能成方圓；師曠^④之聰，不以六律^⑤，不能正五音；堯舜之道，不以仁政，不能平治天下。言當行仁恩之政，天下乃可平。……故曰，徒善不足以為政，徒法不能以自行。」但有善心而不行之，不足以為政。但有善法度，而不施之，法度亦不能獨自行。

（卷三十七 孟子）

306. Mạnh Tử viết: “Ly Lô Tử^① (vô Lô Tử chi tử) chi minh, công thâu tử^② chi xảo, bất dĩ quy củ^③, bất năng thành phương viên; Sư Khoáng^④ chi thông, bất dĩ lục luật^⑤, bất năng chính ngũ âm; Nghiêu Thuấn chi đạo, bất dĩ nhân chính, bất năng bình trị thiên hạ. Ngôn đương hành nhân ân chi chính, thiên hạ nãi khả bình... Cố viết, đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất năng dĩ tự hành.” Đăn hữu thiện tâm nhi bất hành chi, bất túc dĩ vi chính. Đăn hữu thiện pháp độ, nhi bất thi chi, pháp độ diệc bất năng độc tự hành.

(Quyển tam thập thất. Mạnh Tử)

Chú thích:

- ① Ly Lô Tử: người có thị lực đặc biệt mạnh trong truyền thuyết.
- ② Công Thâu Tử: người thợ mộc giỏi nước Lỗ thời Xuân Thu là Công Thâu Ban, hoặc gọi là Lỗ Ban.
- ③ Quy củ: hai loại công cụ tính đúng hình tròn và hình vuông.

- ④ Sur Khoáng: thầy dạy nhạc nước Tấn thời Xuân Thu. Giỏi về phân tích, nhận rõ âm thanh.
- ⑤ Lục luật: tương truyền Linh Luân thời Hoàng Đế cắt trúc làm ống sáo, dùng sự dài ngắn của ống sáo phân biệt độ cao thấp, thanh đục của âm thanh, âm điệu của nhạc khí đều dùng cái đó làm tiêu chuẩn. Luật của âm nhạc có mười hai, âm dương mỗi loại có sáu, dương là luật, âm là lữ (luật lữ là khí cụ dùng để xác định âm giai trong âm nhạc (thời xưa), chỉ chung âm luật). Sáu luật tức hoàng chung, thái thái, cô tiên, nhụy tân, di tắc, vô xạ.

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cho dù có thị lực cực tốt như tiên sinh Ly Lô, có tay nghề cao siêu như tiên sinh Công Thâu, nếu như không dùng cái com-pa và thước cũng không thể vẽ ra hình tròn và hình vuông một cách chính xác. Cho dù có thính lực phân biệt âm thanh tốt như Sur Khoáng, nếu như không dựa theo lục luật, cũng không thể điều chỉnh ngũ âm. Cho dù có tu dưỡng đạo đức như Nghiêu Thuấn, nếu như không thực hành biện pháp chính trị nhân từ, cũng không thể trị lý tốt thiên hạ... Cho nên nói, chỉ có tâm thiện vẫn chưa đủ để tham gia chính trị. Luôn cả chỉ có chế độ chính trị tốt, thì nó cũng không thể tự mình thực hành.”

(Quyển 37. Mạnh Tử)

307. 文王問太公曰：「君國主民者，其所以失之者，何也？」太公曰：「不慎所與也。人君有六守三寶。六守者，一曰仁，二曰義，三曰忠，四曰信，五曰勇，六曰謀，是謂六守。」文王曰：「慎擇此六者，奈何？」太公曰：「富之而觀其無犯，貴之而觀其無驕，付之而觀其無轉（轉作），使之而觀其無隱，危之而觀其無恐，事之而觀其無窮。富之而不犯者，仁也；貴之而不驕者，義也；付之而不轉者，忠也；使之而不隱者，信也；危之而不恐者，勇也；事之而不窮者，謀也。人君慎此六者以為君用。君無以三寶借人，以三寶借人，則君將失其威。大農大工大商，謂之三寶。六守長則國昌，三寶完則國安。」

（卷三十一 六韜）

307. Văn Vương vấn Thái Công viết: “Quân quốc chủ dân giả, kỳ sở dĩ thất chi giả, hà dã?” Thái Công viết: “Bất thận sở dư dã. Nhân quân hữu lục thủ tam bảo. Lục thủ giả, nhất viết nhân, nhị viết nghĩa, tam viết trung, tứ viết tín, ngũ viết dũng, lục viết mưu, thị vị lục thủ.” Văn Vương viết: “Thận trạch thủ lục giả, nại hà?” Thái Công viết: “Phú chi nhi quan kỳ vô phạm, quý chi nhi quan kỳ vô kiêu, phó chi nhi quan kỳ vô chuyên (chuyên tác chuyên), sử chi nhi quan kỳ vô ân, nguy chi nhi quan kỳ vô khủng, sự chi nhi quan

kỳ vô cùng. Phú chi nhi bất phạm giả, nhân dã; quý chi nhi bất kiêu giả, nghĩa dã; phó chi nhi bất chuyên giả, trung dã; sử chi nhi bất ân giả, tín dã; nguy chi nhi bất khủng giả, dũng dã; sự chi nhi bất cùng giả, mưu dã. Nhân quân thận thử lục giả dĩ vi quân dụng. Quân vô dĩ tam bảo tá nhân, dĩ tam bảo tá nhân, tắc quân tương thất kỳ uy. Đại nông đại công đại thương, vị chi tam bảo. Lục thủ trường tắc quốc xương, tam bảo hoàn tắc quốc an.”

(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Dịch nghĩa:

Chu Văn Vương hỏi Khương Thái Công: “Vua trị lý quốc gia và nhân dân đều muốn bảo vệ giữ gìn thiên hạ lâu dài, nhưng tại sao lại bị mất?” Thái Công nói: “Đó là vì không thể cẩn thận tuyển chọn nhân tài thích đáng. Phàm là vua, cần phải chú ý đến ‘lục thủ’ để tuyển chọn đề bạt nhân tài, đồng thời mưu hoạch ‘ba báu vật’ để kinh doanh sự nghiệp. Lục thủ là: một là nhân, hai là nghĩa, ba là trung, bốn là tín, năm là dũng, sáu là mưu, đây gọi là lục thủ.” Văn Vương lại hỏi: “Làm thế nào để thận trọng tuyển chọn người phù hợp với sáu loại đức hạnh đây?” Thái Công nói: “Cho họ tài phú, quan sát xem họ có vi phạm đến lễ pháp không. Cho họ địa vị cao quý, quan sát xem họ có kiêu ngạo, tự đại không. Ban cho họ trọng trách, quan sát xem họ có độc tài, chuyên quyền không. Sai khiến họ đi xử lý sự vụ, quan sát xem họ có che giấu sự thật không.

Đề cho họ vào chỗ nguy nan, quan sát xem họ có thể lâm nguy mà chẳng sợ hãi không. Đề cho họ xử lý việc nguy cấp, quan sát xem họ có thể ứng biến không mệt mỏi không. Phú quý mà không vi phạm lễ pháp, là trong lòng giữ gìn công bằng thiên lý, đây là nhân. Cao quý mà không kiêu ngạo tự đại, là trong lòng giữ gìn hiểu rõ nghĩa lý, đây là nghĩa. Ban cho chức quyền mà không độc tài chuyên chánh, là trong lòng giữ gìn đức hạnh trung thành, đây là trung. Xử lý sự vụ mà không che giấu sự thật, là trong lòng giữ gìn đức hạnh thành tín, đây là tín. Thân ở nơi nguy nan mà không hề sợ hãi, là trong lòng có ý chí dũng cảm bất khuất vươn lên, đây là dũng. Xử lý việc nguy cấp mà có thể ứng phó không ngừng, là trong lòng có đầy mưu lược cơ trí, đây là mưu. Người lãnh đạo cần phải thận trọng trong việc tuyển chọn đề bạt người có đủ sáu đức hạnh này, càng thêm trọng dụng. Vua không thể đem quyền lợi xử lý ba báu vật cho người khác, nếu cho người khác vua sẽ mất đi quyền uy. Ba báu vật này là đại nông, đại công, và đại thương, là ba tổ chức kinh tế. Nếu có đông đủ hiền tài có đủ sáu đức hạnh trên, thì quốc gia sẽ thịnh vượng. Chế độ kinh tế của ba báu vật được đầy đủ, thì quốc gia sẽ có thể an định.”

(Quyển 31. Lục Thao)

308. 景公問晏子曰：「臨國^①蒞民^②，所患何也？」對曰：「所患者三：忠臣不信，一患也；信臣不忠，二患也；君臣異心，三患也。是以明君居上，無忠而不信，無信而不忠者，是故君臣無獄（無獄作同欲），而百姓無恐（恐作怨）也。」

（卷三十三 晏子）

308. Cảnh Công vấn Yến Tử viết: “Lâm quốc^① lệ dân^②, sở hoạn hà dã?” Đối viết: “Sở hoạn giả tam: trung thần bất tín, nhất hoạn dã; tín thần bất trung, nhị hoạn dã; quân thần dị tâm, tam hoạn dã. Thị dĩ minh quân cư thượng, vô trung nhi bất tín, vô tín nhi bất trung giả, thị cố quân thần vô ngục (vô ngục tác đồng dục), nhi bách tính vô khủng (khủng tác oán) dã.”

(Quyển tam thập tam. Yến Tử)

Chú thích:

- ① Lâm quốc: trị lý quốc sự.
- ② Lị dân: quản lý bá tánh.

Dịch nghĩa:

Cảnh Công hỏi Yến Tử rằng: “xử lý chính sự và quản lý nhân dân, thì cần phải lo nghĩ việc gì?” Yến Tử đáp: “Có ba việc cần phải lo: những thần tử trung thành ái quốc không được tín nhiệm, đây là nỗi lo thứ nhất. Thần tử được tín nhiệm mà không trung thành, đây là nỗi lo thứ hai. Vua và thần tử không đồng lòng, đây là nỗi lo thứ ba. Cho nên một vị vua hiền minh thân ở ngôi vị cao, không có trung thần nào mà không được tín nhiệm. Cũng không có hiện tượng được tín nhiệm nào mà lại không có lòng trung thành. Vì thế quân thần đồng lòng, thì bá tánh cũng không có lời oán trách.”

(Quyển 33. Yến Tử)

309. 子墨子曰：「國有七患。七患者何？城郭^①溝池^②不可守，而治宮室，一患也；邊國至境，四鄰莫救，二患也；先盡民力無用之功，賞賜無能之人，三患也；仕者持祿，游者憂佞（倣作^③），君脩法討臣，臣懼^④而不敢拂^⑤，四患也；君自以為聖智，而不問事，自以為安強而無守備，五患也；所信者不忠，所忠者不信，六患也；蓄種菽粟，不足以食之，大臣不足以事之，賞賜不能喜，誅罰不能威，七患也。以七患居國，必無社稷；以七患守城，敵至國傾。七患之所當，國必有殃。」

（卷三十四 墨子）

309. Tử Mặc Tử viết: “Quốc hữu thất hoạn. Thất hoạn giả hà? Thành quách^① câu trì^② bất khả thủ, nhi trị cung thất, nhất hoạn dã; biên quốc chí cảnh, tứ lân mạc cứu, nhị hoạn dã; tiên tận dân lực vô dụng chi công, thưởng tứ vô năng chi nhân, tam hoạn dã; sĩ giả trì lộc, du giả ưu giảo^③ (giảo tác phản), quân tu pháp thảo thần, thần nhiếp^④ nhi bất cảm phát^⑤, tứ hoạn dã; quân tự dĩ vi thánh trí, nhi bất vấn sự, tự dĩ vi an cường nhi vô thủ bị, ngũ hoạn dã; sở tín giả bất trung, sở trung giả bất tín, lục hoạn dã; súc chủng thực túc, bất túc dĩ thực chi, đại thần bất túc dĩ sự chi, thưởng tứ bất năng hi, tru phạt bất năng uy, thất hoạn dã. Dĩ thất hoạn cư quốc, tất vô xã

tắc; dĩ thất hoạn thủ thành, địch chí quốc khuynh. Thất hoạn chi sở đương, quốc tất hữu ương.”

(Quyển tam thập tứ. Mặc Tử)

Chú thích:

- ① Thành quách: tường thành. Thành chỉ tường trong thành, quách chỉ tường bên ngoài thành.
- ② Câu trì: sông bảo vệ thành.
- ③ Ưu giáo: dựa vào Tôn Di Nhượng thời nhà Thanh «Mặc Tử nhân hổ», làm «Ái giáo», ý nghĩa là yêu thương tình cảm cá nhân.
- ④ Nhiếp: sợ hãi.
- ⑤ Phất: bội nghịch, làm trái lại.

Dịch nghĩa:

Mặc Tử nói: “Quốc gia có bảy thứ họa hoạn. Bảy thứ họa hoạn này là gì? Hào lũy trong và ngoài thành trì đều không thể phòng ngự hữu hiệu, lại đi xây dựng cung thất, đây là họa hoạn thứ nhất. Quân địch lấn sát biên giới, các nước láng giềng bốn phía không muốn cứu viện, đây là họa hoạn thứ hai. Dem dân lực hao tận dùng vào những việc vô dụng, ban thưởng cho những kẻ không có tài năng, đây là họa hoạn thứ ba. Người làm quan chỉ mong cầu giữ vững bổng lộc, kẻ sĩ du học chỉ lo cầu kết bè đảng, vua tu chính pháp luật

để trừng trị thần tử, thần tử sợ hãi mà không dám thẳng lời khuyên can, đây là họa hoạn thứ tư. Vua tự cho mình là bậc nhuệ trí thánh minh, mà chẳng hỏi han chính sự, tự cho là quốc gia an ổn cường thịnh mà không chuẩn bị phòng ngự, đây là họa hoạn thứ năm. Người mà vua tín nhiệm thì không trung thành, người trung với vua lại không được tín nhiệm, đây là họa hoạn thứ sáu. Lương thực tích trữ và trồng trọt, không đủ để nuôi sống nhân dân, đại thần không đủ sức đảm trách sự vụ, ban thưởng không thể khiến cho người vui mừng, trừng phạt không thể khiến cho người sợ hãi, đây là họa hoạn thứ bảy. Trị nước mà xuất hiện bảy thứ họa hoạn này, quyết định mất nước. Giữ gìn, bảo hộ thành trì mà xuất hiện bảy thứ họa hoạn này, khi quân địch vừa đến quyết định sẽ lọt vào tay giặc. Bảy thứ họa hoạn này tồn tại ở quốc gia nào, thì quốc gia đó quyết định gặp tai ương.”

(Quyển 34. Mặc Tử)

310. 十過：一曰，行小忠，則大忠之賊也。二曰，顧小利，則大利之殘也。三曰，行僻自用，無禮諸侯，則亡身之至也。四曰，不務聽治，而好五音，則窮身之事也。五曰，貪復喜利，則滅國殺身之本也。六曰，耽於女樂，不顧國政，則亡國之禍也。七曰，離內遠游，忽於諫士，則危身之道也。八曰，過而不聽於忠臣，而獨行其意，則滅高名，為人笑之始也。九曰，內不量力，外恃諸侯，則削國之患也。十曰，國小無禮，不用諫臣，則絕世之勢也。

(卷四十 韓子)

310. Thập quá: nhất viết, hành tiểu trung, tác đại trung chi tặc dã. Nhị viết: cố tiểu lợi, tác đại lợi chi tàn dã. Tam viết, hành tích tự dụng, vô lễ chư hầu, tác vong thân chi chí dã. Tứ viết, bất vụ thính trị, nhi hiếu ngũ âm, tác cùng thân chi sự dã. Ngũ viết, tham phúc hỷ lợi, tác diệt quốc sát thân chi bản dã. Lục viết, đam ư nữ lạc, bất cố quốc chính, tác vong quốc chi họa dã. Thất viết, ly nội viễn du, hốt ư gián sĩ, tức nguy thân chi đạo dã. Bát viết, quá nhi bất thính ư trung thần, nhi độc hành kỳ ý, tác diệt cao danh, vi nhân tiểu chi thủy dã. Cửu viết, nội bất lượng lực, ngoại thị chư hầu, tác tước quốc chi họa dã. Thập viết, quốc tiểu vô lễ, bất dụng gián thần, tác tuyệt thế chi thế dã.

(Quyển tứ thập. Hàn Tử)

Dịch nghĩa:

Có mười loại lỗi lầm: một là phụng hành đối với tiểu trung của cá nhân, vậy thì sẽ tổn hại đến đại trung. Hai là chỉ lo cho tiểu lợi, vậy thì sẽ phá hoại đến đại lợi. Ba là hành vi kỳ quái, lại tự cho là đúng, vô lễ đối với chư hầu, vậy thì sẽ hướng đến con đường tự diệt vong. Bốn là không tận lực cho việc nước mà chìm đắm trong tiếng nhạc, vậy sẽ khiến cho mình rơi vào bước đường cùng. Năm là tham lam cố chấp lại truy cầu tư lợi, đó là nguồn gốc của họa tan nhà mất nước. Sáu là chìm đắm trong nữ sắc, ca múa, không lo cho chính sự của quốc gia, thì sẽ gặp họa mất nước. Bảy là rời xa triều đình đến phương xa ngao du, lờ đi những lời khuyên lơn can gián của các đại thần, đó là cách làm nguy hại tự thân. Tám là có lỗi lầm mà không chịu nghe lời khuyên gián của các trung thần, lại khăng khăng theo ý mình, vậy là tự hủy danh dự, bắt đầu bị người đời chê cười. Chín là không lo đến lực lượng trong nước, ý lại vào các chư hầu nước ngoài, như thế quốc gia sẽ lâm vào cảnh đất đai bị chia cắt. Mười là quốc gia yếu nhỏ mà không nói lễ nghĩa, lại không tin dùng những quần thần khuyên gián nói thẳng, vậy là đã đoạn tuyệt đi chiều hướng của thế hệ sau.

(Quyển 40. Hàn Tử)

311. 亡國之主必(必下有自字)驕，必自智，必輕物^①。自謂有過人智，故輕物，物，人也。
(卷三十九 呂氏春秋)

311. Vong quốc chi chủ tất (tất hạ hữu tự tự) kiêu, tất tự trí, tất khinh vật^①. Tự vị hữu quá nhân trí, cố khinh vật, vật, nhân dã.
(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Chú thích:

① Vật: người, nhiều người.

Dịch nghĩa:

Vua mất nước, nhất định là do kiêu ngạo tự đại, thờ ơ với bậc hiền sĩ. Nhất định tự cho mình thông minh, chuyên quyền độc đoán, cố chấp. Nhất định là khinh thị tất cả mọi người, vì thế mới chiêu cảm lấy tai họa.

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

312. 故禮煩則不莊，業眾則無功，令苛則不聽，禁多則不行。

(卷三十九 呂氏春秋)

312. Có lễ phiền tắc bất trang, nghiệp chúng tắc vô công, lệnh hà tắc bất thính, cấm đa tắc bất hành.

(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Dịch nghĩa:

Lễ tiết quá rườm rà thì sẽ không trang trọng, sự nghiệp quá nặng nề thì thành tích không rõ ràng, chánh lệnh quá hà khắc thì nhân dân sẽ không nghe lời, cấm lệnh quá nhiều thì không có cách nào chấp hành.

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

313. 鳥窮^①則喙，獸窮則攫，人窮則詐，馬窮則逸^②。自古及今，未有窮其下而能無危者也。

(卷十 孔子家語)

313. Điều cùng^① tắc trác, thú cùng tắc quắc, nhân cùng tắc trá, mã cùng tắc dật^②. Tự cổ cập kim, vị hữu cùng kỳ hạ nhi năng vô nguy giả dã.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

- ① Cùng: khôn cùng, gấp rút, cấp bách.
- ② Dật: tháo chạy.

Dịch nghĩa:

Chim bị bức bách đến khôn cùng thì sẽ dùng mỏ để mổ lại. Thú bị bức bách đến khôn cùng thì sẽ dùng móng vuốt để mà chống trả. Con người bị bức bách đến khôn cùng thì sẽ xuất hiện hành vi dối trá. Ngựa bị bức bách đến khôn cùng thì sẽ bỏ chạy. Từ xưa đến nay, không có thần dân nào bị ép đến đường cùng không lối thoát mà vua tự mình lại tránh khỏi nguy hiểm.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

314. 孔子曰：「君子有三戒：少之時，血氣未定，戒之在色；及其壯也，血氣方剛，戒之在鬥；及其老也，血氣既衰，戒之在得。」得，貪得也。

(卷九 論語)

314. Khổng Tử viết: “Quân tử hữu tam giới: thiếu chi thời, huyết khí vị định, giới chi tại sắc; cập kỳ tráng dã, huyết khí phương cương, giới chi tại đấu; cập kỳ lão dã, huyết khí ký suy, giới chi tại đắc.” Đắc, tham đắc dã.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử có ba việc cần phải cảnh giác giữ gìn: lúc thiếu niên, khí huyết chưa ổn định, cần phải đề phòng gìn giữ, không nên đem tinh lực phóng dăng vào sắc dục. Đến lúc tráng niên, khí huyết đang dồi dào, cần phải giữ gìn, không nên tranh đấu háo thắng, mà nên dùng tinh lực sung mãn này vào sự nghiệp chính đáng. Đến lúc tuổi già, khí huyết đã suy thoái, cần phải giữ gìn, không nên tham lam không biết chán.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

315. 古人闔棺之日，然後誄^①行，不以前善沒^②後惡也。

(卷二十九 晉書上)

315. Cổ nhân hạp quan chi nhật, nhiên hậu lụy^① hành, bất dĩ tiền thiện một^② hậu ác dã.

(Quyển nhị thập cửu. Tấn Thư thượng)

Chú thích:

① Lụy: một loại văn tế dùng để viếng, thể hiện sự buồn bã, thương tiếc. Đây là thể văn tự thuật lại đức hạnh, công lao sự nghiệp lúc sinh tiền của người chết.

② Một: che đậy.

Dịch nghĩa:

Người xưa sau khi đậy nắp quan tài, rồi mới viết bài văn điếu để tưởng nhớ truy điệu, luận định phẩm hạnh. Không dùng những việc thiện của trước kia để che đậy những lỗi ác sau này.

(Quyển 29. Tấn Thư thượng)

316. 君子有三鑒：鑒乎前，鑒乎人，鑒乎鏡。前惟訓，人惟賢，鏡惟明。

(卷四十六 申鑒)

316. Quân tử hữu tam giám: giám hồ tiền, giám hồ nhân, giám hồ kính. Tiền duy huấn, nhân duy hiền, kính duy minh.

(Quyển tứ thập lục. Thân Giám)

Dịch nghĩa:

Quân tử có ba tấm gương: lấy việc trước kia làm gương sáng, lấy người đời làm gương sáng, và lấy gương đồng làm gương sáng. Lấy việc trước kia làm gương soi để hấp thụ giáo huấn. Lấy người đời làm gương soi để noi theo bậc hiền đức. Lấy gương đồng làm gương soi để có thể nhìn rõ chính mình.

(Quyển 46. Thân Giám)

應事

5. ỨNG SỰ (ỨNG PHÓ VỚI CÔNG VIỆC, BIẾN CỐ)

317. Vị也者，立德之機^①也；勢也者，行義之杼^②也。聖人蹈機握杼，織成天地之化，使萬物順焉，人倫正焉。

(卷四十六 中論)

317. Vị đã giả, lập đức chi cơ^① đã; thế đã giả, hành nghĩa chi trũ^② đã. Thánh nhân đạo cơ ác trũ, chức thành thiên địa chi hóa, sử vạn vật thuận yên, nhân luân chính yên.

(Quyển tứ thập lục. Trung Luận)

Chú thích:

- ① Cơ: khí cụ để dệt vải.
- ② Trũ: con thoi của máy dệt.

Dịch nghĩa:

Chức vị, ví như là khung cửi dệt vải để xây dựng nhân đức, quyền thế ví như là con thoi thi hành đạo nghĩa. Thánh nhân chân đạp khung cửi, tay cầm con thoi, dệt thành phong khí giáo hóa tốt đẹp khắp đất trời, khiến cho vạn vật hòa thuận, quan hệ nhân luân đoan chánh.

(Quyển 46. Trung Luận)

318. 故聖人深居以避害，靜默以待時。小人不知禍福之門，動作（無作）而陷於刑，雖曲^①為之備，不足以全身。

（卷三十五 文子）

318. Cố thánh nhân thâm cư dĩ tị hại, tĩnh mặc dĩ đãi thời. Tiểu nhân bất tri họa phúc chi môn, động tác (vô tác tự) nhi hãm ư hình, tuy khúc^① vi chi bị, bất túc dĩ toàn thân.

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Chú thích:

① Khúc: khắp nơi; nhiều phương diện; tường tận.

Dịch nghĩa:

Thánh nhân ẩn cư để tránh xa tai họa, yên tĩnh trầm lặng để chờ đợi thời cơ. Tiểu nhân không biết tai họa và hạnh phúc từ đâu đến, một khi vọng động liền bị hình phạt, cho dù tổn hết tâm tư muốn phòng bị, cũng không đủ để bảo toàn tính mạng của mình.

(Quyển 35. Văn Tử)

319. 子曰：「君子安其身而後動，易其心而後語，定其交而後求。君子修此三者，故全也。」

(卷一 周易)

319. Tử viết: “Quân tử an kỳ thân nhi hậu động, dị kỳ tâm nhi hậu ngữ, định kỳ giao nhi hậu cầu. Quân tử tu thử tam giả, cố toàn dã.”

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử trước tiên phải để cho thân tâm mình yên ổn, sau đó mới có thể hành động. Trước tiên phải thay đổi góc độ mà lo nghĩ cho mọi người, khiến cho mình tâm bình khí hòa, sau đó mới mở miệng nói năng. Trước tiên đối với người phải thành tín, xây dựng uy tín và danh dự, sau đó mới có thể đưa ra yêu cầu. Quân tử tu dưỡng được ba điểm này thì đối với người chung sống hòa mục, không có sai lệch và lầm lỗi.”

(Quyển 1. Chu Dịch)

320. 孔子曰：「君子有九思：視思明，聽思聰，色思溫，貌思恭，言思忠，事思敬，疑思問，忿思難，見得思義。」

(卷九 論語)

320. Khổng Tử viết: “Quân tử hữu cửu tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phẫn tư nan, kiến đắc tư nghĩa.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử có chín phương diện đáng để suy ngẫm kỹ càng thận trọng. Khi quan sát, phải thận trọng mà nhìn cho mình bạch. Khi lắng nghe, phải thận trọng mà nghe cho rõ ràng. Sắc mặt, phải thận trọng biểu hiện ra sự ôn hòa. Thái độ dung mạo, phải thận trọng khiêm cung giữ lễ. Phát ngôn, phải suy nghĩ thận trọng thành thật không lừa dối. Làm việc, phải thận trọng chăm chỉ nghiêm cẩn. Khi nghi hoặc, phải suy nghĩ thận trọng thỉnh giáo đưa ra câu hỏi. Khi nổi giận, phải suy nghĩ thận trọng sẽ có họa hoạn về sau. Hết thấy nhân sự vật mà mình có được, cần phải suy nghĩ thận trọng để hợp với đạo nghĩa.”

(Quyển 9. Luận ngữ)

321. 君子博學而淺（大戴禮
淺作驕）守之，微言而篤行^①之。行欲先人，言欲後人，見利思辱，見難思詬，嗜欲思恥，忿怒思患，君子終身守此戰戰^②也。

（卷三十五 曾子）

321. Quân tử bác học nhi thiển (đại đại lễ thiển tác sàm) thủ chi, vi ngôn nhi độc hành^① chi. Hành dục tiên nhân, ngôn dục hậu nhân, kiến lợi tư nhục, kiến nan tư cầu, thị dục tư sỉ, phẫn nộ tư hoạn, quân tử chung thân thủ thủ chiến chiến^② dã.

(Quyển tam thập ngũ. Tăng Tử)

Chú thích:

- ① Độc hành: thiết thực thực hành, chuyên tâm thực hành.
- ② Chiến chiến: đáng vẻ thận trọng đề phòng, đáng vẻ sợ hãi.

Dịch nghĩa:

Quân tử đức học quảng bát, mà lấy sự nông cạn để tự thủ phạm. Lời nói ngắn gọn coi trọng ở việc thiết thực thực hành. Hành động thì trước người khác, nói chuyện thì sau người khác. Nếu có được lợi ích, phải suy nghĩ kỹ xem có bị rước lấy祸 then không. Đối diện với khó khăn, nếu như rút lui, trốn tránh, phải suy nghĩ kỹ xem có bị rước

lấy nhục mạ không. Tham cầu sắc dục, phải suy nghĩ kỹ xem có bị rước lấy xấu hổ không. Phẫn nộ oán hận, phải nghĩ đến việc sẽ có tai họa. Nên quân tử trọn đời cần phải giữ gìn tâm cẩn thận, đề phòng, sợ hãi này.

(Quyển 35. Tăng Tử)

322. 子曰：「君子欲訥^①於言，而敏於行。」訥，遲鈍也。言欲遲，行欲疾。

(卷九 論語)

322. Tử viết: “Quân tử dục nột^① ư ngôn, nhi mẫn ư hành.” Nột, trì độm dã. Ngôn dục trì, hành dục tậ.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Nột: lời lẽ từ tốn, chậm rãi.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử nói năng phải hết sức thận trọng, làm việc phải nhanh nhẹn.” Do đây mà biết, quân tử xem trọng thực hành, không nói nhiều, không nói suông.

(Quyển 9. Luận Ngữ)

323. 凡事豫則立，不豫則廢。言前定則不跲^①，跲：躓；事前定則不困，行前定則不疚^②，疚：病；道前定則不窮。

(卷十 孔子家語)

323. Phạm sự dự tắc lập, bất dự tắc phế. Ngôn tiền định tắc bất kiếp^①, kiếp, trí, sự, tiền định tắc bất khôn, hành tiền định tắc bất cứu^②, cứu, bệnh. Đạo tiền định tắc bất cùng.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

① Kiếp: trở ngại, lời nói bị cản trở mà không thông suốt.

② Cứu: khó khăn, hoài nghi, hổ thẹn, ân hận.

Dịch nghĩa:

Làm bất cứ việc gì, mà trước đó có chuẩn bị thì sẽ có thể thành công, không có chuẩn bị thì sẽ thất bại. Trước khi nói chuyện mà có chuẩn bị trước, thì sẽ không bị nghèo từ đuối lý, lúng túng không vững. Trước khi làm việc mà có chuẩn bị trước, thì sẽ không phát sinh ra khó khăn. Trước khi hành sự mà có định đoạt kế hoạch trước, thì sẽ không phát sinh ra việc sai lầm, hối hận. Đạo lý làm người, trong lòng có chuẩn mực, ắt chưa đến nỗi làm không thông.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

324. 子夏為莒父宰，問政。莒父：魯下邑也。子曰：「毋欲速，毋見小利。欲速則不達，見小利則大事不成。」事不可以速成，而欲其速則不達矣。小利妨大，則大事不成矣。

(卷九 論語)

324. Tử Hạ vi cử phụ tể, vấn chính. Cử Phụ, Lỗ hạ áp dã. Tử viết: “Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. dục tốc tắc bất đạt, kiến tiểu lợi tắc đại lợi bất thành.” Sự bất khả dĩ tốc thành, nhi dục kỳ tốc tắc bất đạt hĩ. Tiểu lợi phương đại, tắc đại sự bất thành hĩ.

(Quyển cử. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Tử Hạ đang là Huyện lệnh của huyện Cử Phụ, xin hỏi Khổng Tử về chính sự. Khổng Tử nói với ông: “Chính trị không thể yêu cầu nhanh chóng hoàn thành, không nên để ý đến lợi ích nhỏ. Bởi vì quá vội vàng ngược lại sẽ không thể đạt được hiệu quả. Để ý đến lợi ích nhỏ, thì sẽ không thể thành tựu đại sự.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

325. 嬰聞一心可以事百君，三心不可以事一君。故三君^①之心非一心也，而嬰之心非三心也。

(卷三十三 晏子)

325. Anh vẫn nhất tâm khả dĩ sự bách quân, tam tâm bất khả dĩ sự nhất quân. Cô tam quân^① chi tâm phi nhất tâm dã, nhi anh chi tâm phi tam tâm dã.

(Quyển tam thập tam. Yên Tử)

Chú thích:

① Tam quân: Yên Tử phụng sự qua ba vị vua là Tề Quốc Linh Công, Trang Công, Cảnh Công.

Dịch nghĩa:

Ta (Yên Anh) nghe nói một lòng một dạ có thể phụng sự trăm vị vua, mà một lòng hai dạ thì sẽ không thể phụng sự tốt cho một vị vua nào. Dù tâm ý của ba vị vua không như nhau, nhưng tâm ý của ta thì không phải là một lòng hai dạ.

(Quyển 33. Yên Tử)

326. 國無九年之蓄，曰不足；無六年之蓄，曰急；無三年之蓄，曰國非其國也。三年耕必有一年之食，九年耕必有三年之食。以三十年之通^①，雖有凶旱水溢，民無菜色，然後天子食，日舉以樂。民無食菜之飢色，天子乃日舉樂以食也。

(卷七 禮記)

326. Quốc vô cửu niên chi súc, viết bất túc; vô lục niên chi súc, viết cấp; vô tam niên chi súc, viết quốc phi kỳ quốc dã. Tam niên canh tất hữu nhất niên chi thực, cửu niên canh tất hữu tam niên chi thực. Dĩ tam thập niên chi thông^①, tuy hữu hung hạn thủy dật, dân vô thái sắc, nhiên hậu thiên tử thực, nhật cử dĩ lạc. Dân vô thực thái chi cơ sắc, thiên tử nãi nhật cử lạc dĩ thực dã.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Thông: cộng lại, tổng cộng.

Dịch nghĩa:

Quốc gia nếu không có dự trữ cho chín năm, thì của cải vật dụng sẽ không đủ. Nếu không có dự trữ cho sáu năm, thì của cải tài vật sẽ gặp nguy cơ. Ngay cả dự trữ cho ba năm đều không có, như thế là quốc gia không thể thành quốc gia rồi. Canh tác trồng trọt ba năm,

nhất định phải có lương thực dự trữ cho một năm. Canh tác trồng trọt chín năm, nhất định phải có dự trữ lương thực cho ba năm. Tính theo kế hoạch ba mươi năm, cho dù gặp phải nạn lũ lụt hoặc năm hạn hán, mất mùa, nhân dân cũng không đến nỗi phải bị đói. Như thế, thiên tử mỗi ngày đều có thể yên tâm dùng cơm và nghe tấu nhạc.

(Quyển 7. Lễ Ký)

慎始終

6. THẬN THỦY CHUNG (THẬN TRỌNG TỪ ĐẦU ĐẾN CUỐI)

327. 慎終如始，則無敗事。終當如始，不當懈怠。

(卷三十四 老子)

327. Thận chung như thủy, tắc vô bại sự. Chung đương như thủy, bất đương giải đãi.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Dịch nghĩa:

Thận trọng đối diện với kết quả cuối cùng của sự việc, cũng giống như lúc mới bắt đầu, từ khi bắt đầu đến khi kết thúc đều đối xử cẩn thận, vậy thì sẽ không thất bại.

(Quyển 34. Lão Tử)

328. 詩曰：「靡^①不有初，鮮^②克^③有終。」不能終善者，不遂其國（國作暑）。

（卷三十三 晏子）

328. Thi viết: “Mị^① bất hữu sơ, tiên^② khắc^③ hữu chung.” Bất năng chung thiện giả, bất toại kỳ quốc (quốc tác quân).

(Quyển tam thập tam. Yên Tử)

Chú thích:

- ① Mị: không, không có.
- ② Tiên: ít.
- ③ Khắc: có thể, có điều kiện, có khả năng.

Dịch nghĩa:

Trong “Kinh Thi” nói: “ Con người lúc đầu không phải không có phấn đấu, nỗ lực và đầy hứa hẹn, nhưng rất ít có thể kiên trì đến cùng.” Vì vậy nói, người mà không thể từ đầu đến cuối quán triệt chính sách thật tốt, thì sẽ không thể trở thành một bậc quân vương tốt.

(Quyển 33. Yên Tử)

329. 蒙^①以養正^②，聖功也。

(卷一 周易)

329. Mông^① dĩ dưỡng chính^②, thánh công dã.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

- ① Mông: trẻ nhỏ chưa biết gì.
- ② Dưỡng chính: thâm nhuần chính đạo.

Dịch nghĩa:

Ở thời kỳ trẻ thơ còn chưa biết gì, hãy bồi dưỡng phẩm hạnh cho các em được thuần chánh, vô tà. Đây là một công lao sự nghiệp thần thánh.

(Quyển 1. Chu Dịch)

養生

7. DUỠNG SINH

330. 治身，太上^①養神，其次養形。神清意平，百節^②皆寧，養生之本也；肥肌膚，充腹腸，開（開作）嗜欲，養生之末也。

（卷三十五 文子）

330. Trị thân, thái thượng^① dưỡng thần, kỳ thứ dưỡng hình. Thần thanh ý bình, bách tiết^② giai ninh, dưỡng sinh chi bản dã; Phì cơ phu, sung phúc tràng, khai (khai tác cung) thị dục, dưỡng sinh chi mật dã.

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Chú thích:

- ① Thái thượng: tối thượng; tối cao.
- ② Bách tiết: chỉ các khớp xương của cơ thể con người.

Dịch nghĩa:

Phương pháp của dưỡng sinh, cao nhất là ở việc tu dưỡng tinh thần, kế tiếp mới là điều dưỡng thân thể. Thần khí minh mẫn sáng suốt, tâm niệm bình hòa, thì tự nhiên toàn thân yên định, đây là đạo lý căn bản của dưỡng sinh. Nếu chỉ là vẻ mỹ miều hình thức bên ngoài, ăn uống no nê để thỏa mãn sự ham thích và dục vọng, đây chỉ là chú trọng ở cành lá, chuyên nhỏ của việc dưỡng sinh mà thôi.

(Quyển 35. Văn Tử)

331. 和神氣，懲^①思慮，避風濕，節飲食，適^②嗜欲，此壽考之方也。

(卷四十五 昌言)

331. Hòa thần khí, trừng^① tư lự, ty phong thấp, tiết ẩm thực, thích^② thị dục, thử thọ khảo chi phương dã.

(Quyển tứ thập ngũ. Xương Ngôn)

Chú thích:

- ① Trừng: khắc chế; ngăn cấm, cản trở.
- ② Thích: tiết chế; điều tiết.

Dịch nghĩa:

Điều hòa tinh thần và hơi thở, khắc chế lo âu, tránh nơi ẩm thấp và tránh tà khí xâm nhập. Tiết chế ăn uống, không chế ham thích dục vọng cho thích đáng, đây là những bài thuốc hay cho việc sống lâu.

(Quyển 45. Xương Ngôn)

明

辨

法

VI.

MINH BIỆN

*PHÂN BIỆT RÕ
RÀNG*

邪正

1. TÀ CHÍNH

332. 子曰：「君子和而不同，小人同而不和。」君子心和，然其所見各異，故曰不同；小人所嗜好者同，然

各爭利，故曰不和也。

(卷九 論語)

332. Tử viết: “Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa.” Quân tử tâm hòa, nhiên kỳ sở kiến các dị, cố viết bất đồng; tiểu nhân sở thị hiếu giả đồng, nhiên các tranh lợi, cố viết bất hòa dã.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử và người cùng sống với nhau, hòa bình nhẫn nhường, mà kiến giải của họ thì lồi lạc, khác với mọi người. Hiểu biết của kẻ tiểu nhân thì bình thường giống với mọi người, nhưng lòng tranh giành quyền lợi thì đặc biệt mạnh, không thể hài hòa làm việc cùng với mọi người, chỉ có thể nhiễu loạn người khác mà thôi.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

333. 子曰：「君子成人之美^①，不成人之惡。小人反是。」

(卷九 論語)

333. Tử viết: “Quân tử thành nhân chi mỹ^①, bất thành nhân chi ác. Tiểu nhân phản thị.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Mỹ: thiện, giỏi, tốt.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử giúp thành toàn việc tốt cho người, không tác thành việc xấu ác của người. Tiểu nhân thì ngược lại, thấy người làm việc thiện thì đổ ky, làm việc xấu ác lại tán thành, đây là việc mà thiên lý không thể tha thứ.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

334. 君子掩人之過以長善，小人毀人之善以為功。

(卷四十八 體論)

334. Quân tử yểm nhân chi quá dĩ trường thiện, tiểu nhân hủy nhân chi thiện dĩ vi công.

(Quyển tứ thập bát. Thể Luận)

Dịch nghĩa:

Quân tử che giấu lỗi lầm của người khác để trường dưỡng đức hạnh sâu dày của mình. Tiểu nhân thì phỉ báng bôi nhọ thiện tâm thiện hạnh của người khác để phô trương cho chính mình.

(Quyển 48. Thể Luận)

335. 子貢曰：「君子亦有惡乎？」子曰：「有惡。惡稱人惡者，
好稱說人惡：所以為惡也。惡居下流而訕上者，訕：謗。毀也。惡勇而無禮者，惡果敢而窒
 者。」窒：

(卷九 論語)

335. Tử Cống viết: “Quân tử diệt hữu ố hồ?” Tử viết: “Hữu ố. Ổ xung nhân ác giả, hảo xung thuyết nhân ác, sở dĩ vi ố dã. Ổ cư hạ lưu nhi sán thượng giả, sán, báng hủy dã. Ổ dũng nhi vô lễ giả, ố quả cảm nhi trất giả.” Trất, tắc.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Dịch nghĩa:

Tử Cống nói: “Quân tử cũng có điều căm ghét chẳng?” Khổng Tử nói: “Có căm ghét. Quân tử ghét kẻ tuyên truyền lỗi lầm của người khác, vì làm người nên bao dung, che giấu cho lỗi lầm của người khác, tuyên dương việc thiện của người khác. Ghét kẻ ở địa vị dưới thấp mà phỉ báng người ở địa vị trên cao, vì cấp trên có lúc cũng sai lầm, nên khuyên răn chứ không phỉ báng sau lưng. Nếu không nghe theo thì có thể tránh xa, nếu phỉ báng sau lưng thì mất đi lòng trung hậu. Ghét kẻ hữu dũng lại không tuân thủ lễ pháp, vì dễ dàng làm cho kẻ dưới xúc phạm người trên. Ghét kẻ quyết đoán mà không thông hiểu sự lý, vì như thế thường dễ dàng làm bại sự, lại còn tổn hại người.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

336. 君子心有所定，計有所守；智不務^①多，務行其所知；行不務多，務審其所由；安之若性，行之如不及。小人則不然，心不在乎道義之經，口不吐乎訓誥^②之言，不擇賢以託身，不力行以自定，隨轉如流，不知所執。

(卷四十八 體論)

336. Quân tử tâm hữu sở định, kế hữu sở thủ; Trí bất vụ^① đa, vụ hành kỳ sở tri; hành bất vụ đa, vụ thẩm kỳ sở do; an chi nhược tính, hành chi như bất cập. Tiểu nhân tắc bất nhiên, tâm bất tại hồ đạo nghĩa chi kinh, khẩu bất thổ hồ huấn cáo^② chi ngôn, bất trạch hiền dĩ thác thân, bất lực hành dĩ tự định, tùy chuyển như lưu, bất tri sở chấp.

(Quyển tứ thập bát. Thể Luận)

Chú thích:

- ① Vụ: theo đuổi; mưu tính; mưu cầu, giành.
- ② Huấn cáo: chỉ cho lời lẽ, văn chương dạy dỗ, khuyên bảo, răn dạy.

Dịch nghĩa:

Quân tử trong lòng có sứ mệnh và niềm tin kiên định, mỗi lần suy nghĩ, mưu hoạch đều có thể giữ vững nguyên tắc. Đạo lý, trí tuệ không tham cầu nhiều, chỉ cần biết được rồi thì nhất định áp dụng thực hành. Hành động không cầu nhiều, nhưng trước khi hành động nhất định suy nghĩ kỹ lý do của hành động. Tâm an trụ ở trong niềm tin tốt đẹp, giống như thiên tính tự nhiên không miễn cưỡng. Khi thực hành, ắt lo không kịp mà nỗ lực tinh tấn. Tiểu nhân thì không phải như vậy, tâm tư không ở trên nguyên tắc của đạo nghĩa, miệng không thể nói ra lời khuyên răn khuyến khích. Không chọn lựa bậc hiền nhân để thân cận cầu giáo, để ký thác thân tâm. Không nỗ lực thực hành đạo đức để khiến cho tâm linh của mình an định, mà theo trào lưu, không biết mình cần phải làm gì.

(Quyển 48. Thê Luận)

人情

2. NHÂN TÌNH (SỰ YẾU GHÉT CỦA CON NGƯỜI)

337. 人有六情^①，失之則亂，從之則睦。故聖王之教其民也，必因^②其情，而節之以禮；必從其欲，而制之以義。義簡而備，禮易而法，去^③情不遠，故民之從命也速。

(卷八 韓詩外傳)

337. Nhân hữu lục tình^① , thất chi tắc loạn, tông chi tắc mục. Cố thánh vương chi giáo kỳ dân dã, tất nhân^② kỳ tình, nhi tiết chi dĩ lễ; tất tông kỳ dục, nhi chế chi dĩ nghĩa. Nghĩa giản nhi bị, lễ dị nhi pháp, khứ^③ tình bất viễn, cố dân chi tông mệnh dã tốc.

(Quyển bát. Hàn Thi Ngoại Truyện)

Chú thích:

- ① Lục tình: sáu loại ham muốn của con người. Quyển số năm sách «Hàn Thi Ngoại Truyện»: «Con người có sáu thứ tình: mắt muốn nhìn sắc đẹp, tai muốn nghe cung thương, mũi muốn ngửi hương thơm, miệng ham thích thức ăn ngon, tứ chi thân thể muốn an nhàn mà không làm, quần áo muốn được thêu thùa hoa văn mà nhẹ ấm. Sáu thứ này, là sáu sự yêu thích của con người vậy.»
- ② Nhân: noi theo, thuận theo.
- ③ Khử: khoảng cách, cự ly.

Dịch nghĩa:

Con người có sáu loại tham cầu, nếu làm trái thì quốc gia sẽ bị rối loạn, hợp lý thuận theo thì có thể mang lại sự hòa mục. Cho nên thánh vương giáo hóa nhân dân, nhất định sẽ y cứ vào sự lý nhân tình, mà dùng lễ pháp để tiết chế. Cũng nhất định sẽ tùy thuận theo nguyện vọng của nhân dân, mà dùng đạo nghĩa để quy phạm. Nghĩa lý đơn giản dễ hiểu mà lại đầy đủ, lễ pháp dễ hành mà có quy tắc, với tình cảm con người cách nhau không xa. Vì vậy nhân dân rất dễ dàng tuân thủ pháp lệnh của quốc gia.

(Quyển 8. Hàn Thi Ngoại Truyện)

338. 今彼有惡而已不見，無善而已愛之者，何也？智不周^①其惡，而義不能割其情也。

(卷四十七 劉廙政論)

338. Kim bì hữu ác nhi kỷ bất kiến, vô thiện nhi kỷ ái chi giả, hà dã? Trí bất chu^① kỳ ác, nhi nghĩa bất năng cát kỳ tình dã.

(Quyển tứ thập thất. Lưu Dực chính luận)

Chú thích:

① Chu: khắp, khắp đến.

Dịch nghĩa:

Những cận thần xung quanh phụng sự vua có hành vi bất lương, mà vua lại không nhìn thấy, không làm ra việc tốt có lợi cho quốc gia, mà vua lại quá sủng ái họ, đây là nguyên do gì? Bởi vì trí tuệ của vua khó thấy hết được mặt xấu ác của cận thần, dù quyết tâm hành đạo nghĩa vẫn không thể đạt tới sự vứt bỏ tư tình.

(Quyển 47. Lưu Dực chính luận)

339. 行善者則百姓悅，行惡者則子孫怨。是以明者，可以致^①遠，否者以失近。

(卷四十 新語)

339. Hành thiện giả tắc bá tánh duyệt, hành ác giả tắc tử tôn oán. Thị dĩ minh giả, khả dĩ trí^① viễn, phủ giả dĩ thất cận.

(Quyển tứ thập. Tân Ngữ)

Chú thích:

① Trí: dẫn đến, chiêu dẫn, thu hút.

Dịch nghĩa:

Vua có thể làm tốt chính sự, bá tánh sẽ vui mừng. Vua làm ác, luôn cả con cháu cũng đều sẽ oán trách. Cho nên vua hiểu rõ đạo lý này, có thể khiến cho người phương xa quy phục, ảnh hưởng lâu dài. Giả như ngược lại, luôn cả người thân cận nhất cũng sẽ mất đi.

(Quyển 40. Tân Ngữ)

340. 我聞忠善以損怨，為忠善，則怨謗息也。不聞作威以防怨。欲毀鄉校，即作威也。

(卷五 春秋左氏傳中)

340. Ngã văn trung thiện dĩ tổn oán, vi trung thiện, tắc oán bàng tức dã. Bất văn tác uy dĩ phòng oán. Dục hủy hương hiệu, tức tác uy dã.

(Quyển ngũ. Xuân Thu Tả Thị Truyện trung)

Dịch nghĩa:

Ta nghe nói trung thành hiền lương có thể giảm thiểu lời oán trách và phê bình của nhân dân, không có nghe nói cậy vào quyền uy thế lực mà có thể ngăn ngừa được sự oán trách.

(Quyển 5. Xuân Thu Tả Thị Truyện trung)

341. 周公謂魯公^①曰魯公，周公之子，伯禽也。：「君子不施其親，施，易也，不以他人之親，易己之親。不使大臣怨乎不以^②。以，用也，怨不見聽用也。故舊無大故，則不棄也。無求備於一人。」大故，謂惡逆之事也。

(卷九 論語)

341. Chu Công vị Lỗ Công^① viết Lỗ Công, Chu Công chi tử, Bá Cầm dã. “Quân tử bất thí kỳ thân, thí, dị dã, bất dĩ tha nhân chi thân, dị kỳ chi thân. Bất sử đại thần oán hồ bất dĩ^②. Dĩ, dụng dã, oán bất kiến thính dụng dã. Cố cựu vô đại cố, tắc bất khí dã. Vô cầu bị ư nhất nhân.” Đại cố, vị ác nghịch chi sự dã.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

- ① Lỗ công: là người con trai tên Bá Cầm của Chu Công. Lúc đầu, Chu Vũ Vương phân phong nước Lỗ cho em trai Chu Công Đán, sau đó vì Chu Công ở lại phụ giúp thiên tử mà đổi phong cho con trai trưởng tên Bá Cầm của Chu Công làm Lỗ hầu.
- ② Dĩ: bổ nhiệm, ủy nhiệm.

Dịch nghĩa:

Chu Công nói với con trai Bá Cầm: “Quân tử không xa lánh thân tộc, không để cho đại thần oán trách vì không được bổ nhiệm tin

dùng. Đối với các bậc lão thần và bạn bè cũ, nếu như không phạm tội lỗi ác nghịch nặng nề, thì không nên ruồng bỏ họ. Đối với người, không nên yêu cầu mọi việc đều phải làm đến mức hoàn thiện không thiếu sót.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

342. 君子所惡乎異者三：好生事也，好生奇也，好變常也。好生事則多端而動眾，好生奇則離道而惑俗，好變常則輕法而亂度。故名不貴苟傳，行不貴苟難。純德無慝^①，其上也；伏而不動，其次也；動而不行，行而不遠，遠而能復，又其次也；其下遠而已矣（已矣作不近也三字）。

（卷四十六 申鑒）

342. Quân tử sở ó hồ dị giả tam: hiếu sinh sự dã, hiếu sinh kỳ dã, hiếu biến thường dã. Hiếu sinh sự tắc đa đoan nhi động chúng, hiếu sinh kỳ tắc ly đạo nhi hoặc tục, hiếu biến thường tắc khinh pháp nhi loạn độ. Cố danh bất quý cầu truyền, hành bất quý cầu nan. Thuần đức vô thắc^①, kỳ thượng dã; Phục nhi bất động, kỳ thứ dã; động nhi bất hành, hành nhi bất viễn, viễn nhi năng phục, hựu kỳ thứ dã; Kỳ hạ viễn nhi dĩ hĩ (dĩ hĩ tác bất cận dã tam tự).

(Quyển tứ thập lục. Thân Giám)

Chú thích:

① Thắc: tà ác.

Dịch nghĩa:

Có ba loại hành vi khác thường mà quân tử chán ghét: thích sinh sự, thích bịa ra lời kỳ ngôn quái luận, thích thay đổi quy củ thường

lệ. Thích sinh sự, thì sẽ gây ra lao sư động chúng. Thích bịa ra lời kỳ ngôn quái luận, thì sẽ xa rời đạo lý thánh hiền mà làm rối loạn phong tục. Thích thay đổi quy củ thường lệ, thì sẽ xem nhẹ pháp lệnh mà làm nhiễu loạn chế độ. Cho nên, đối với danh tiếng không chính đáng mà lưu truyền lại cho là quý, đối với hành vi việc khó không chính đáng lại cho là quý, chỉ có tuân theo lễ nghĩa mới là đáng quý. Đức hạnh thuần chính không một chút thiên lệch, đây là bậc cao nhất. Có thể kiềm chế tà niệm để tâm không vọng động, đây là bậc thứ hai. Tâm có vọng niệm mà không hành động, tuy có hành động nhưng không xa lìa chính đạo, đã xa lìa chính đạo mà vẫn còn có thể kịp thời hồi đầu, đây là bậc thứ ba. Bậc thấp nhất là càng ngày càng xa với chính đạo mà tự mình không biết.

(Quyển 46. Thân Giám)

才德

3. TÀI ĐỨC

343. 百言百當，不若舍趣而審仁義也。

(卷三十五 文子)

343. Bách ngôn bách đáng, bất nhược xá thú nhi thẩm nhân nghĩa dã.

(Quyển tam thập ngũ. Văn Tử)

Dịch nghĩa:

Cho dù mỗi lần kiến nghị đều được áp dụng thích đáng, chẳng bằng xem trong lòng có phù hợp với nhân nghĩa hay không?

(Quyển 35. Văn Tử)

344. 故作者^①不尚其辭麗，而貴其存道也；不好其巧慧，而惡其傷義也。

(卷四十七 政要論)

344. Cố tác giả^① bất thượng kỳ từ lệ, nhi quý kỳ tồn đạo dã; Bất hảo kỳ xảo tuệ, nhi ố kỳ thương nghĩa dã.

(Quyển tứ thập thất. Chính Yếu Luận)

Chú thích:

① Tác giả: chỉ người làm việc sáng tác văn chương hoặc sáng tạo nghệ thuật.

Dịch nghĩa:

Đối với tác phẩm của tác giả không cần phải tôn sùng sự hoa lệ của văn tự, mà cần quý là ở việc bảo tồn và truyền thừa đạo thống của thánh hiền. Không nên ca tụng văn tự tinh xảo, thông minh trí tuệ, mà lo lắng ngôn luận trong đó sẽ làm hại nghĩa lý.

(Quyển 47. Chính Yếu Luận)

朋黨

4. BÈ ĐẢNG

345. 故《洪範》曰：「無偏無黨，王道蕩蕩。」蕩蕩：平易。

(卷三十九 呂氏春秋)

345. Cổ «Hồng Phạm» viết: “Vô thiên vô đảng, vương đạo dãng dãng.” Dãng dãng, bình dị.

(Quyển tam thập cửu. Lã Thị Xuân Thu)

Dịch nghĩa:

Trong sách “Thượng thư. Hồng phạm” nói: không thiên tư, không kết đảng, chánh đạo của tiên vương sẽ bằng phẳng và rộng lớn.”

(Quyển 39. Lã Thị Xuân Thu)

346. 君以世俗之所譽者為賢智，以世俗之所毀者為不肖，則多黨者進，少黨者退，是以群邪比周^①而蔽賢，忠臣死於無罪，邪臣以虛譽取爵位，是以世亂愈甚，故其國不免於危亡。

(卷三十一 六韜)

346. Quân dĩ thế tục chi sở dự giả vi hiền trí, dĩ thế tục chi sở hủy giả vi bất tiếu, tác đa đảng giả tiến, thiểu đảng giả thoái, thị dĩ quần tà tĩ Chu^① nhi tế hiền, trung thần tử ư vô tội, tà thần dĩ hư dự thủ tước vị, thị dĩ thế loạn dã thậm, cố kỳ quốc bất miễn ư nguy vong,
(Quyển tam thập nhất. Lục Thao)

Chú thích:

① Tĩ chu: kết bè kéo đảng mưu lợi riêng.

Dịch nghĩa:

Vua đem người được thế tục khen ngợi cho là người có tài năng trí tuệ, đem kẻ bị thế tục hủy báng cho là kẻ đốn mạt. Vậy thì sẽ giúp cho kẻ có bè đảng đông đảo được tin dùng, người không kết đảng thì bị ép lùi. Như vậy thế lực gian tà sẽ cấu kết lẫn nhau mà che lấp người hiền tài, trung thần vô tội cũng bị xử tội, gian thần dùng hư danh để lừa lấy tước vị. Cho nên xã hội càng thêm hỗn loạn, quốc gia cũng sẽ khó tránh khỏi nguy vong vậy.

(Quyển 31. Lục Thao)

辨物

5. BIỆN VẬT (BIỆN LUẬN VỀ CON NGƯỜI, SỰ VIỆC)

347. 賢者狎^①而敬之，狎：習也，近也；習其所行。畏而愛之。心服曰畏。愛而知其惡，憎而知其善。不可以己心之愛憎，誣人以善（「以善」之以，本書作之）惡。

（卷七 禮記）

347. Hiền giả hiệp^① nhi kính chi, hiệp, tập dã, cận dã, tập kỳ sở hành. Úy nhi ái chi. Tâm phục viêt úy. Ái nhi tri kỳ ố, tăng nhi tri kỳ thiện. Bất khả dĩ kỹ tâm chi ái tăng, vu nhân dĩ thiện («dĩ thiện» chi dĩ, bản thư tác chi) ố.

(Quyển thất. Lễ Ký)

Chú thích:

① Hiệp: quen thuộc, thân cận.

Dịch nghĩa:

Đối với người hiền đức, phải thân cận học tập mà lại lễ kính tôn trọng, trong lòng khâm phục mà lại hết sức ái mộ. Đối với người yêu thích, thân tín, phải hiểu rõ khuyết điểm của họ. Đối với người ruồng bỏ, chán ghét, phải hiểu rõ ưu điểm của họ, đồng thời phải hiểu rõ đối phương cũng có lương tâm của bản tính vốn thiện.

(Quyển 7. Lễ Ký)

348. 子曰：「君子泰^①而不驕，小人驕而不泰。」君子自縱泰，似驕而不驕。小人拘忌，而實自驕矜也。

(卷九 論語)

348. Tử viết: “Quân tử thái^① nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái.” Quân tử tự tung thái, tự kiêu nhi bất kiêu. Tiểu nhân câu ky, nhi thực tự kiêu căng đã.

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Thái: yên ổn, bình yên.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử trong lòng khiêm cung, cho nên tự tại thư thái mà không kiêu ngạo. Tiểu nhân trong lòng kiêu ngạo, chỉ sợ mất đi tôn nghiêm mà luôn luôn lo lắng, cho nên không cách nào an tường tự tại.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

349. 子曰：「君子不以言舉^①人，有言者，不必有德；故不可以言舉人也。不以人廢言。」

(卷九 論語)

349. Tử viết: “Quân tử bất dĩ ngôn cử^① nhân, hữu ngôn giả, bất tất hữu đức, cố bất khả dĩ ngôn cử nhân dã. Bất dĩ nhân phế ngôn.”

(Quyển cửu. Luận Ngữ)

Chú thích:

① Cử: tiến cử, tuyển dụng.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử nói: “Quân tử không vì một người nói rất có lý mà tuyển cử họ, cũng không vì phẩm hạnh không đủ tốt mà từ bỏ những lời đáng để học tập của họ.”

(Quyển 9. Luận Ngữ)

350. 得十良馬，不如得一伯樂^①；得十利劍，不如得一歐冶^②。
多得善物，不如少得能知物。知物者之致善珍，珍益廣，非特^③
止於十也。

(卷四十四 桓子新論)

350. Đắc thập lương mã, bất như đắc nhất Bá Nhạc^①; đắc thập lợi
kiếm, bất như đắc nhất Âu Dã^②. Đa đắc thiện vật, bất như thiếu đắc
năng tri vật. Tri vật giả chi trí thiện trân, trân ích quảng, phi đắc^③ chỉ
ư thập dã.

(Quyển tứ thập tứ. Hoàn Tử Tân Luận)

Chú thích:

- ① Bá Nhạc: người thời Tần Mục Công Xuân Thu, họ Tôn, tên Dương, được khen ngợi giỏi xem tướng ngựa.
- ② Âu Dã: tức Âu Dã Tử, là thợ đúc kiếm nổi tiếng thời Xuân Thu.
- ③ Phi đặc: không những; không chỉ. Đặc, chỉ có, chỉ, chẳng qua, chỉ là.

Dịch nghĩa:

Có được mười con ngựa giỏi, chẳng bằng có được một người giỏi xem tướng ngựa như Bá Nhạc. Có được mười thanh kiếm sắc bén, chẳng bằng có được một vị giỏi đúc kiếm như Âu Dã Tử. Có được rất nhiều vật phẩm tốt đẹp, vẫn không bằng có được số ít người giỏi về xem xét và thưởng thức. Người giỏi về xem xét và thưởng thức có thể sưu tập bảo vật trân quý mà còn để cho bảo vật trân quý càng ngày càng nhiều chứ không chỉ dừng lại ở gấp mười lần đó. Do đây mà biết, việc giỏi nhận ra và bồi dưỡng năng lực của nhân tài là quan trọng hơn tất cả.

(Quyển 44. Hoàn Tử Tân Luận)

351. 傳曰：「不知其子，視其友；不知其君，視其左右。」靡^①而已矣！

(卷三十八 孫卿子)

351. Truyện viết: “Bất tri kỳ tử, thị kỳ hữu; bất tri kỳ quân, thị kỳ tả hữu.” mị^① nhi dĩ hĩ!

(Quyển tam thập bát. Tôn Khanh Tử)

Chú thích:

① Mị: phát triển vì thay đổi một cách vô tri vô giác, vô hình trung thay đổi lúc nào không biết, nhiễm phải, tiêm nhiễm.

Dịch nghĩa:

Cổ thư nói: “Không hiểu biết người nào đó, hãy nhìn xem bạn bè của họ thì sẽ rõ. Không hiểu biết quân chủ, hãy nhìn xem những cận thần tả hữu thì sẽ rõ.” Đây là do ảnh hưởng của sự thay đổi ngầm ngầm khiến phải như vậy!

(Quyển 38. Tôn Khanh Tử)

352. 孟子曰：「仁之勝不仁也，猶水之勝火也。今之為仁者，猶以一杯水，救一車薪之火也，不息則謂水不勝火者，此與於不仁之甚者也。」

(卷三十七 孟子)

352. Mạnh Tử viết: “Nhân chi thắng bất nhân dã, do thủy chi thắng hỏa dã. Kim chi vi nhân giả, do dĩ nhất bôi thủy, cứu nhất xa tân chi hỏa dã, bất tức tắc vị thủy bất thắng hỏa giả, thử dữ ư bất nhân chi thậm giả dã.”

(Quyển tam thập thất. Mạnh Tử)

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nhân đức có thể thắng bất nhân, cũng như nước có thể làm tắt lửa. Nếu như hôm nay những người thi hành rộng lớn chính sách nhân từ, có thể ví như lấy một ly nước đi cứu chữa một xe củi đang bùng cháy, lửa không thể dập tắt, mà tùy tiện nói nước không thể dập lửa. Cách nói như vậy cùng với không thực hành chính sách nhân từ mà đem so sánh nhau thì càng nghiêm trọng hơn. Vì chỉ sẽ khiến cho đại chúng ngay cả lòng tin cũng bị mất đi.”

(Quyển 37. Mạnh Tử)

353. 將叛者其辭慚；中心疑者其辭枝^①；吉人之辭寡；躁人之辭多；誣善之人，其辭游^②；失其守者，其辭屈。

(卷一 周易)

353. Tương bạn giả kỳ từ tiêm; trung tâm nghi giả kỳ từ chi^①; cát nhân chi từ quả; táo nhân chi từ đa; vu thiện chi nhân, kỳ từ du^②; thất kỳ thủ giả, kỳ từ khuất.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

① Chi: giống như dáng vẻ của cành cây, nhánh cây nhàn rồi, phân tán.

② Du: phù phiếm, không thiết thực.

Dịch nghĩa:

Kẻ sắp tạo phản, khi nói chuyện lộ ra sự xấu hổ. Trong lòng của kẻ đa nghi, khi nói chuyện sẽ không thứ tự, giống như nhánh cây phân tán tạp loạn. Người hiền lương kiết tường, nói ít mà lời hay. Người tánh tình nóng nảy, nói nhiều lại tạp loạn. Kẻ vu khống hãm hại người hiền lương, ngôn từ lững lờ bất định. Kẻ mất đi phẩm hạnh, ngôn từ biểu hiện ra trái với lẽ phải.

(Quyển 1. Chu Dịch)

354. 國家將（舊無將
李補之）有失道之敗，而天乃先出災害，以譴告之；不知自省，又出怪異，以警懼之；尚不知變，而傷敗乃至。以此見天心之仁愛人君，而欲止其亂也。

（卷十七 漢書五）

354. Quốc gia tương (cụ vô tương tự bổ chi) hữu thất đạo chi bại, nhi thiên nãi tiên xuất tai hại, dĩ khiển cáo chi; bất tri tự tỉnh, hựu xuất quái dị, dĩ cảnh cụ chi; thượng bất tri biến, nhi thương bại nãi chí. Dĩ thử kiến thiên tâm chi nhân ái nhân quân, nhi dục chi kỳ loạn dã.

(Quyển thập thất. Hán Thư ngũ)

Dịch nghĩa:

Quốc gia sắp phải phát sinh ra hiện tượng xấu, trái với đạo đức, trước tiên ông trời sẽ cho xuất hiện tai hại nhằm để nhắc nhở khiển trách nhà vua. Nếu như không biết tự mình phải phản tỉnh, thì sẽ lại xuất hiện hiện tượng quái dị, tang thêm sự ảnh cáo, để cho mọi người sợ hãi. Nếu vẫn còn chưa biết hối cải vậy thì tổn hại và bại vong sẽ giáng xuống. Do đây có thể biết được, ông trời đối với nhà vua rất là nhân ái, hy vọng ngăn chặn hết thảy hành vi bại loạn.

(Quyển 17. Hán Thư ngũ)

因果

6. NHÂN QUẢ

355. 惟上帝弗常，作善降之百祥，作不善降之百殃。祥，善也，天之禍福，唯善惡所在，

不常在一爾惟德罔小，萬邦惟慶；修德無小，則爾惟弗德罔大，墜^①厥宗^②。天下賴慶也。

苟為不德無大，必墜失宗廟，此伊尹至忠之訓也。

(卷二 尚書)

355. Duy thượng đế phát thường, tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương. Tường, thiện dã, thiên chi họa phúc, duy thiện ác sở tại, bất thường tại nhất gia dã. Nhĩ duy đức võng tiếu, vạn bang duy khánh; Tu đức vô tiếu, tác thiên hạ lại khánh dã. Nhĩ duy phát đức võng đại, trụ^① quyết tông^②. Cầu vi bất đức vô đại, tất trụ thất tông miếu, thử Y Doãn chí trung chi huấn dã.

(Quyển nhị. Thượng Thư)

Chú thích:

- ① Truy: mất đi.
- ② Tông: tông miếu, đây là chỉ thay quốc gia.

Dịch nghĩa:

Thượng đế không có phân biệt thân sơ, sang hèn. Cho nên ban phước và giáng họa không nhất định. Đối với người hành thiện thì ban cho các sự kiết tường, đối với kẻ làm ác thì giáng cho các thứ tai họa. Quý vị hành thiện, tu đức không ngại việc nhỏ, cho dù là thiện nhỏ đức nhỏ, người trong thiên hạ cũng sẽ cảm thấy may mắn vui mừng. Chỉ cần quý vị làm việc bất thiện, cho dù không lớn, cũng có thể đưa đến quốc gia bị diệt vong.

(Quyển 2. Thượng Thư)

356. 存亡禍福，皆在己而已。天災地妖^①，弗能加也。

(卷十 孔子家語)

356. Tồn vong họa phúc, giai tại kỳnhhi dĩ. Thiên tai địa yêu^①, phát năng gia dã.

(Quyển thập. Khổng Tử Gia Ngữ)

Chú thích:

① Địa yêu: trên trái đất phát sinh ra việc kỳ quái, bất thường. Bàn luận sách «Tả truyện. Tuyên Công thập ngũ niên»: «Trời thời tiết bất thường làm tai họa, đất đảo lộn vạn sự vật làm cho trở nên quái lạ.»

Dịch nghĩa:

Tồn vong, họa phúc của quốc gia đều là nhà vua tự mình quyết định. Tai hại quái lạ của tự nhiên đều không thể gán ép cho người. Do đây mà biết, họa phúc đều do tự thân tạo thành, thiên tai địa họa là để cảnh báo cho chúng ta, cần phải cải ác hướng thiện mới có thể chuyển họa thành phúc.

(Quyển 10. Khổng Tử Gia Ngữ)

357. 上慢下暴，盜思伐之矣。慢藏誨^①盜，冶容^②誨淫。

(卷一 周易)

357. Thượng mạn hạ bạo, đạo tư phạt chi hĩ. Mạn tàng hối^① đạo, dã dung^② hối dâm.

(Quyển nhất. Chu Dịch)

Chú thích:

- ① Hối: dẫn dụ, khuyên bảo, dẫn dắt.
- ② Dã dung: trang điểm dung mạo xinh đẹp.

Dịch nghĩa:

Người ở địa vị cao ngạo mạn lơ là, người ở địa vị thấp bạo ngược hung tàn, thì phường trộm cướp sẽ tìm cách mà xâm phạm. Nếu tài vật không cất giữ kỹ càng thì sẽ dẫn dụ kẻ trộm cắp. Trang điểm dung mạo quá xinh đẹp thì sẽ dẫn dụ kẻ dâm loạn.

(Quyển 1. Chu Dịch)

358. 故見祥而為不可，祥必為禍！

(卷四十 賈子)

358. Cố kiến tường nhi vi bất khả, tường tất vi họa!

(Quyển tứ thập. Giả Tử)

Dịch nghĩa:

Thấy được điềm lành kiết tường mà còn làm việc ác, ngược lại kiết tường sẽ biến thành tai họa!

(Quyển 40. Giả Tử)

359. 天作孽猶可違，自作孽弗可逭^①。孽，災也。逭，逃也。言天災可避，自作災不可逃也。

(卷二 尚書)

359. Thiên tác nghiệt do khả vi, tự tác nghiệt phát khả hoán^①.
Nghiệt, tai dã. Hoán, đào dã. Ngôn thiên tai khả tị, tự tác tai bất khả
đào dã.

(Quyển nhị. Thượng Thư)

Chú thích:

① Hoán: trốn tránh, chạy trốn.

Dịch nghĩa:

Tai họa của thiên nhiên là có thể tránh khỏi, chỉ cần mọi người bỏ
ác dương thiện. Tự mình gây ra tội nghịch, mà không biết hối cải,
thì sẽ không trốn khỏi tai họa.

(Quyển 2. Thượng Thư)

360. 聖人執左契，古者聖人無文書法律，刻契合符，以為信也。而不責於人^①。但執刻契信，不責人以他事也。有德司契，
有德之君，司察契信而已。無德司徹^②。無德之君，背其契信，司人所失也。天道無親，常與善人。天道無有親疏，唯與善人，則與司契者也。

(卷三十四 老子)

360. Thánh nhân chấp tả khế, cổ giả thánh nhân vô văn thư pháp luật, khắc khế hợp phù, dĩ vi tín dã. Nhi bất trách ư nhân^①. Đãn chấp khắc khế tín, bất trách nhân dĩ tha sự dã. Hữu đức tư khế, hữu đức chi quân, tư sát kế tín nhi dĩ. Vô đức tư triệt^②. Vô đức chi quân, bội kỳ khế tín, tư nhân sở thất dã. Thiên đạo vô thân, thường dữ thiện nhân, Thiên đạo vô hữu thân sơ, duy dữ thiện nhân, tắc dữ tư khế giả dã.

(Quyển tam thập tứ. Lão Tử)

Chú thích:

- ① Thánh nhân cầm hợp đồng, văn kiện bên trái, mà không đòi hỏi ở người: thời xưa hợp đồng, văn kiện, khế ước dùng lúc vay, cho vay của cải, làm bằng tre gỗ, chẻ làm hai mảnh. Mảnh bên trái gọi là văn khế bên trái, khắc họ tên người vay nợ, do chủ nợ giữ. Mảnh bên phải gọi là văn khế bên phải, khắc họ tên chủ nợ, do người vay nợ giữ. Lúc đòi nợ, trả nợ thì dùng hai mảnh hợp đồng khớp lại với nhau làm bằng chứng. Câu này chỉ bậc quân vương thánh minh ban ân huệ cho dân mà không yêu cầu báo đáp. Khế: khế ước. Trách: đòi lấy, cầu lấy. Trách, giao trách nhiệm yêu cầu phải làm tốt, yêu cầu.
- ② Triệt: Chế độ thuế ruộng thời nhà Chu.

Dịch nghĩa:

Thánh nhân đối đãi với người giữ gìn nhu hòa khiêm hạ, giống như tay cầm phân nửa khế ước, chỉ ban cho mà không đòi lấy của người. Người có đức đối đãi với người cũng như thánh nhân tay cầm khế ước. Kẻ không có đức đối đãi với người giống như tay cầm giấy thuế, chỉ đòi lấy mà không ban cho người. Đạo trời không chút thiên vị, vĩnh viễn đem phước ban cho chứ không nhận lấy, người hiền lương thì hoàn toàn hợp với thiên đạo.

(Quyên 34. Lão Tử)

朕少尚威武，不精學業，先王之道，茫若涉海。觀所撰書，見所未見，聞所未聞，使朕致治稽古，臨事不惑。其為勞也，不亦大哉！

——唐太宗《答魏徵上〈群書治要〉手詔》

用之當今，足以鑒覽前古；傳之來葉，可以貽厥孫謀。

——魏徵

古鏡今鑒。

——習仲勛



香港佛陀教育協會

Hiệp hội Giáo Dục Phật Đà Hong Kong

歡迎翻印流通，請勿擅改內容

Hoan nghênh tái xuất bản lưu thông, xin đừng chỉnh sửa nội dung

2017年11月 第一版

Tháng 11 năm 2017 . Bản in lần 1